

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10001	Lại Thị Hồng	An	8/6/1990	TB	7.5	8.5	5	9	8.5	8
10002	Nguyễn Thanh	An	8/1/1990	TB	4	8.5	4.5	5.5	6.5	7.5
10003	Đào Duy	Anh	14/04/1989	TB	6	6	5	6	8.5	7.5
10004	Đỗ Ngọc Quỳnh	Anh	26/11/1990		2.5	5.5	5	3	5	6.5
10005	Đỗ Ngọc Tú	Anh	4/6/1990	TB	6	5.5	5	5	6.5	6
10006	Lê Tú	Anh	18/10/1990	TB	6.5	9	5.5	9	10	8.5
10007	Trần Thị Vân	Anh	1/1/1990	TB	6	8.5	4	8.5	5.5	5
10008	Trần Phương Nguyệt	Ánh	28/09/1990	KHA	7	8	6	8	9.5	8.5
10009	Hàng Quang	Bảo	9/4/1990	TB	7	6.5	4	8.5	3.5	6
10010	Nghiêm Ngọc	Bích	1/4/1989	TB	7	5	2	8.5	2	7.5
10011	Trần Ngọc	Bích	23/07/1990	TB	5	5.5	2.5	5.5	4.5	6
10012	Võ Chiêm Thái	Bình	4/5/1990	TB	6	9.5	3.5	4	7.5	8
10013	Ngô Lâm Ngọc	Châu	15/10/1990	TB	6.5	5.5	5.5	5	5.5	7.5
10014	Trần Thị Diễm	Châu	23/07/1989	TB	5.5	7	3.5	9	7	7
10015	Tạ Học	Cơ	5/10/1990	TB	6	6	6.5	4	6.5	6
10016	Nguyễn Phi	Cường	29/01/1987	TB	8	5.5	2.5	8	7.5	9
10017	Trương Diệu	Cường	14/07/1989	TB	5	4.5	3	9	3.5	6.5
10018	Lê Thành	Danh	27/12/1990	TB	6.5	9	5.5	9	8.5	3
10019	Trương Quốc	Dũng	4/4/1990	TB	4	8.5	4	7.5	6	6.5
10020	Đào Hứa	Duy	3/10/1990	TB	5.5	8	3	6.5	10	4
10021	Nguyễn Đức Thái	Dương	23/09/1990	TB	5	5.5	5	8	6	9
10022	Đỗ Văn	Đại	10/4/1990	TB	7	8.5	5	5.5	7.5	5
10023	Trần Phúc	Đạt	9/8/1988	TB	4.5	8	3	3	6.5	5.5
10024	Vũ	Đúng	7/11/1989	TB	5.5	8.5	3.5	8	7.5	3.5
10025	Lương Vĩnh	Giang	5/7/1988	TB	6.5	8.5	4.5	8.5	7	7
10026	Vũ Quỳnh	Giang	1/5/1990	TB	7.5	7.5	6	9.5	8	5
10027	Võ Hoàng Khắc	Hạ	13/10/1990	TB	5	5	4.5	7	8.5	5
10028	Hàng Tấn	Hải	18/03/1986	TB	5	7	4.5	8.5	8	5
10029	Lê Minh	Hải	30/01/1989	TB	5.5	8.5	6.5	7.5	8.5	7
10030	Ngô Thanh	Hải	1/12/1989		5	3.5	1.5	8.5	5	4.5
10031	Nguyễn Chí	Hải	9/11/1989	KHA	6	9	8.5	8.5	10	7
10032	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	11/3/1990	TB	5.5	6	5	8.5	5	9
10033	Lê Thị	Hằng	27/10/1990	KHA	6	10	7.5	7.5	9	8
10034	Phạm Thị Thu	Hằng	13/05/1990	TB	5	9	3.5	8.5	8	9.5
10035	Huyền Thị	Hiền	10/3/1989	TB	6	6.5	4.5	7	5	7
10036	Trần Văn	Hiền	8/2/1990	TB	5	8	3	8.5	7.5	6
10037	Bùi Trung	Hiếu	15/01/1990	KHA	6	9.5	6	8	9	6
10038	Lê Trung	Hiếu	1/12/1990	TB	5.5	6	4	3	4.5	9
10039	Phạm Hoàng	Hiếu	17/01/1989	TB	7	6.5	5.5	8.5	5.5	7
10040	Nguyễn Đức	Hòa	6/6/1988	TB	4	6	1.5	6.5	4	7
10041	Nguyễn Thị	Hòa	1/12/1990	TB	6.5	8	4	7.5	4.5	8
10042	Phạm Đức	Hòa	24/03/1990		4	5.5	3.5	6	5.5	5
10043	Nguyễn Thị	Hoài	15/06/1990	TB	6	5	3.5	7	5	4.5
10044	Vũ	Hoàng	10/6/1990	TB	6	7.5	4.5	8	8.5	8.5
10045	Trần Thị Ngọc	Huế	19/05/1990	TB	5.5	8.5	3.5	9.5	5	5
10046	Phạm Trí	Hùng	1/9/1990	TB	6.5	8	4.5	9.5	8	7.5
10047	Trần Quốc	Hùng	8/6/1990	TB	6	9	5	8.5	6	5
10048	Phạm Thị Thu	Huyền	23/06/1990	TB	5.5	8.5	4.5	6.5	6.5	4
10049	Ngô Trần Lê	Huyền	20/02/1990	TB	7	8	4	8	5.5	4.5
10050	Nguyễn Xuân	Hưng	29/11/1990	TB	6	5	3	6	5	5.5
10051	Phạm Kim	Hưng	7/10/1990	TB	5.5	6.5	3.5	5	5.5	9.5
10052	Trần Thị Thanh	Hương	24/07/1990	TB	6.5	9	5	7.5	9.5	8.5
10053	Trần Việt	Kha	20/02/1989	TB	6	5	4	8.5	4.5	6
10054	Ngô Hoàng Bảo	Khanh	21/02/1990	TB	6	6.5	3	7	6	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10055	Trần Võ Duy	Khoa	9/5/1990	TB	7	9.5	5.5	7.5	8.5	8.5
10056	Từ Minh	Khôi	11/6/1990	TB	6	8	4.5	8	9	6
10057	Phạm Bảo	Khuyên	2/7/1990	TB	7	8	4.5	8	7.5	8.5
10058	Lê Xuân	Lâm	11/2/1988	TB	5.5	9.5	6	7.5	8.5	5.5
10059	Nguyễn Thị	Lil	7/11/1988	TB	6	8.5	2.5	8.5	5.5	5.5
10060	Nguyễn Hoàng	Linh	29/06/1990	KHA	7	9.5	7	8.5	9.5	7.5
10061	Nguyễn Trang Diệu	Linh	5/6/1990	TB	6	8.5	3	8	5	7
10062	Lê Thị Kim	Loan	3/5/1990	TB	5.5	5	4.5	8	3.5	5
10063	Lê Thị Mai	Loan	15/10/1990	KHA	6	8	7.5	8	8	7
10064	Hoàng Văn	Luân	10/11/1990	TB	6.5	9	5.5	8	8	5.5
10065	Nguyễn Hoàng	Luân	16/06/1989	TB	5.5	6	5	8	3	4
10066	Võ Minh	Lý	3/2/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7.5	6	7
10067	Lý Minh	Mẫn	10/12/1990	TB	6.5	7.5	3.5	5	4.5	4
10068	Ngô Nhật	Minh	10/4/1990	TB	6.5	5	2.5	7	2	7
10069	Phạm Ngọc	Minh	16/11/1990	TB	6	8	4	8	6	5
10070	Trịnh Ngọc	Minh	5/10/1990	TB	5	9	6	7.5	7	7.5
10071	Nguyễn Ngọc Trà	My	14/08/1990	TB	7	7.5	5.5	8	6	8.5
10072	Nguyễn Hoàng	Nam	19/09/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	7.5	9	7
10073	Võ Toàn	Năng	12/3/1989	TB	6.5	9.5	4.5	6.5	4.5	5
10074	Trịnh Quang	Nên	10/7/1989	TB	7	6	6.5	9	5.5	6.5
10075	Hà Lâm Mỹ	Ngân	30/09/1989	TB	7	6.5	3.5	7	5	5
10076	Ngô Mai Kim	Ngân	20/01/1990	TB	8	7.5	3	4.5	8	8.5
10077	Phan Thị Thu	Ngân	5/6/1990	TB	7.5	8.5	5	9	9	5.5
10078	Phùng Hoàng Khánh	Ngân	27/03/1989	TB	6.5	6	3	8.5	6.5	7
10079	Dương Trọng	Nghĩa	7/10/1990	TB	5	7	6.5	7	5.5	6
10080	Nguyễn Trung	Nhân	23/12/1990	TB	6.5	7	4	7	5.5	5.5
10081	Nguyễn Minh	Nhật	17/11/1988	TB	6.5	7	3	5.5	9	8
10082	Nguyễn Hữu	Nhơn	31/01/1990	TB	6.5	6	4.5	6.5	8.5	4
10083	Trần Thị Hồng	Nhung	17/04/1990	TB	5	6	4	5.5	5	7.5
10084	Dương Quỳnh	Như	10/8/1989	TB	5.5	6.5	4.5	6.5	7	6
10085	Hồng Phước	Ninh	18/02/1990	TB	6	8	3	4	4	6
10086	Hoàng Trọng	Pho	14/08/1990	TB	5.5	7.5	6	7.5	9	7
10087	Hoàng Quốc	Phong	27/06/1990	TB	4.5	8.5	3	8	6.5	6.5
10088	Nguyễn Thanh	Phong	13/08/1989		5	4.5	3	3	2.5	3
10089	Phạm Đình	Phong	29/01/1990	TB	6.5	6	4	7	7	6
10090	Trần	Phú	24/11/1990	TB	6.5	5	5	7.5	6	5.5
10091	Đặng Thị Tuyết	Phương	18/08/1990	TB	7	8	3.5	7.5	8	7
10092	Nguyễn Thị Kim	Phương	8/9/1990	TB	8	10	5	9.5	8.5	8
10093	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	28/08/1988		6	6.5	3	5	4	2.5
10094	Võ Minh	Phương	20/05/1990	TB	6.5	8	4	7.5	8.5	4
10095	Đoàn Duy	Quang	24/01/1989	TB	5.5	6.5	5.5	6.5	8.5	6
10096	Hà Công	Quần	8/1/1990	TB	6	6	7	7.5	6	4
10097	Văn Hoàng	Quý	20/09/1990	KHA	6	9	7	6.5	9.5	6.5
10098	Nguyễn	Sang	28/02/1989	KHA	6.5	9	7	7.5	10	6
10099	Hồ Thị	Sen	30/09/1990	KHA	8.5	7	6.5	7	7	9
10100	Phí Văn	Sơn	23/06/1990	TB	5	9	6.5	7	7.5	6.5
10101	Dương Phát	Tài	12/9/1990	TB	5	8	4.5	7	8	6.5
10102	Trần Hữu	Tài	4/8/1990	TB	5	9	3.5	4.5	4	8.5
10103	Phan Ngọc Thanh	Tâm	29/09/1989	TB	7.5	8	5	5.5	5	7.5
10104	Nguyễn Văn	Thanh	11/10/1990	TB	6	9.5	6	8.5	8.5	4
10105	Phạm Đình	Thạnh	17/01/1988	TB	6	8	4.5	9.5	5.5	6
10106	Vũ Thị Thu	Thảo	6/7/1988		4.5	5.5	3.5	4	2	4
10107	Trần Việt	Thế	26/04/1990	TB	5.5	8.5	7	7	8	7.5
10108	Nguyễn Chí	Thiện	6/7/1990	TB	5	8.5	5	7.5	8	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10109	Trần Ngọc	Thiện	13/08/1989		4.5	4	4	5	4	5
10110	Trần Ngọc	Thu	12/6/1990	TB	6	8	4	6.5	7	5.5
10111	Nguyễn Thị Minh	Thùy	1/8/1989	TB	7.5	6.5	2.5	6.5	7	6
10112	Tạ Thị	Thủy	7/3/1989	TB	7	9	4	8.5	8	5
10113	Vũ Ngọc	Thương	20/06/1989	TB	7	8	4	9.5	6	6.5
10114	Nguyễn Mạnh	Tiến	25/03/1990	TB	5.5	7	6	7	5	6
10115	Nguyễn Trung	Tín	18/10/1990	TB	5.5	6	3.5	7	6.5	7.5
10116	Nguyễn Hữu	Toàn	29/11/1990	TB	5	5.5	5.5	5.5	7.5	3
10117	Nguyễn Bích Phương	Trang	11/11/1990	TB	5.5	7.5	3.5	5	5.5	5
10118	Nguyễn Đoàn Xuân	Trang	14/12/1989	TB	6.5	6	2.5	6.5	5	6
10119	Nguyễn Ngọc	Trang	26/09/1990	TB	6.5	8.5	4	7.5	4	6
10120	Nguyễn Ngọc	Trình	21/08/1990	GIOI	7.5	10	7.5	7.5	9.5	8
10121	Đỗ Thanh	Trúc	15/02/1989	TB	6.5	9	5	5.5	6.5	4
10122	Lê Thành	Trung	1/7/1990	KHA	7	9	6.5	8.5	9.5	9.5
10123	Nguyễn Quốc	Trung	13/05/1990		4	3.5	3	4	5.5	6.5
10124	Nguyễn Văn	Trung	10/1/1990	TB	6	9	2	8.5	6	3
10125	Nguyễn Ngọc	Tú	11/5/1989	TB	6.5	4.5	2.5	7	4.5	6
10126	Huỳnh Vũ Anh	Tuấn	16/03/1990	TB	5.5	7.5	5	7	8	8
10127	Lê Nguyễn Anh	Tuấn	12/9/1989	TB	5	5.5	5	6	7	4.5
10128	Nguyễn Hồng	Tuấn	24/10/1989	TB	4	5	3	6	6.5	6
10129	Lê Thị Thanh	Tuyền	12/12/1990	TB	7	9	5	6.5	8	7
10130	Phan Ngọc	Tuyền	15/10/1990	TB	7.5	9.5	5.5	9	6	4.5
10131	Phạm Thị	Vạng	28/11/1990	KHA	7	8	7	9	8.5	9
10132	Nguyễn Thị Ái	Vân	20/04/1990	TB	6.5	5.5	3	7.5	5	5
10133	Trần Lữ	Viên	10/2/1990	TB	6	9	4.5	7	7	3.5
10134	Vương Hoàng	Vũ	1/12/1990	KHA	6.5	8.5	7	8	9.5	7
10135	Trần Thái	Vượng	30/11/1990	TB	6	7.5	5	7	8.5	7.5
10136	Hồ Thúy	Vy	5/2/1990	TB	5	7	4.5	4	5.5	5.5
10137	Lê Mai Tường	Vy	24/05/1989	TB	7	7.5	4.5	7	7.5	4
10138	Nguyễn Kim	Vy	7/12/1989	TB	5.5	8.5	3.5	5	8	6.5
10139	Trần Nguyễn Phương	Vy	2/12/1990	TB	7.5	8.5	5	7	6.5	9
10140	Nguyễn Thị Mỹ	Xuân	1990	TB	7	9	4	6	8.5	3.5
10141	Huỳnh Hồ Ngọc	Yến	17/09/1989	TB	7	6.5	4	8.5	3.5	4.5
10142	Phạm Thị Ngọc	Yến	10/3/1990	TB	6	7.5	3.5	7	7.5	8
10143	Huỳnh Lệ	Ái	26/07/1990	GIOI	7.5	10	8	8	9.5	8.5
10144	Nguyễn Thị Hồng	Ái	2/11/1990	KHA	7	8.5	7	8	9.5	6
10145	Đỗ Thị Phương	An	9/11/1990	KHA	8	8	6.5	8	9.5	9.5
10146	Giáp Nguyễn Hạnh	An	26/04/1990	KHA	7	8.5	6.5	9	9	8
10147	Huỳnh Diễm	An	12/12/1990	TB	6	8.5	3.5	5	8	5.5
10148	Huỳnh Phú	An	7/3/1990	KHA	6.5	7.5	9	6.5	10	8
10149	Huỳnh Tấn	An	20/04/1990	KHA	6.5	7.5	7.5	9	10	10
10150	Huỳnh Võ Phương	An	29/04/1990	GIOI	7	9.5	8	8	10	10
10151	Lai Nguyễn Bình	An	3/8/1990	TB	5.5	6	3	5	3	7.5
10152	Lâm Thủy	An	28/08/1990	GIOI	7.5	10	8.5	8	10	9.5
10153	Lê Công Hoàng	An	8/2/1990	TB	6	7.5	3.5	8	8.5	7
10154	Lê Nguyễn Như	An	26/08/1989	TB	7	8.5	7.5	5.5	7	9
10155	Ngô Thị Thuý	An	20/12/1990	KHA	7	8.5	7	7.5	10	6
10156	Ngô Thuý	An	22/01/1990	TB	7	7	6	4	6	4
10157	Nguyễn Hoàng	An	2/1/1990		4.5	3.5	2.5	6	2.5	2.5
10158	Nguyễn Hoàng	An	19/12/1991		6	4.5	2.5	3	5	5.5
10159	Nguyễn Khoa Diệu	An	23/03/1990	TB	6.5	9.5	5.5	6.5	7.5	8
10160	Nguyễn Phạm Xuân	An	1/1/1990	KHA	7	8	7	8	9	9
10161	Nguyễn Quốc	An	26/07/1990	TB	7.5	5	5.5	9.5	8.5	10
10162	Nguyễn Thị Minh	An	24/07/1990	TB	6	9.5	5.5	9	8	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10163	Nguyễn Thị Trường	An	2/6/1990	TB	7	7	6.5	5	10	10
10164	Nguyễn Thị Xuân	An	3/12/1990	TB	4.5	8.5	5	5.5	8.5	3.5
10165	Nguyễn Thúy	An	2/11/1990	TB	5	5.5	4.5	7	6.5	8.5
10166	Nguyễn Thụy Trường	An	13/03/1990	TB	6	5.5	5	3	9	9
10167	Nguyễn Tuấn	An	21/05/1989	TB	6	5	5.5	7	4	6
10168	Nguyễn Vương Hoài	An	23/03/1990	KHA	7	7.5	6	6	6.5	6.5
10169	Phạm Minh	An	14/06/1990	TB	5	6	7	8.5	10	7.5
10170	Phạm Thị Tường	An	5/11/1990	TB	5	7.5	7	4	9.5	9.5
10171	Thái Thành	An	12/6/1990	TB	6	8	5.5	3	7	5
10172	Trần Lê Thuý	An	11/12/1990	TB	5.5	8.5	4.5	5.5	8	7.5
10173	Trần Phạm Thuý	An	23/09/1990	TB	5.5	6.5	5.5	6	7.5	5
10174	Trần Thiên	An	30/09/1989	TB	6.5	5.5	4	6	6	8.5
10175	Võ Huỳnh Phương	An	2/4/1990	KHA	7	8.5	7	7.5	10	9.5
10176	Bùi Trương Kim	Anh	18/10/1990	TB	5	9.5	9.5	9	9	7
10177	Cao Hoàng	Anh	30/04/1990		6.5	3.5	5	5	3	3.5
10178	Cần Thụy Trâm	Anh	21/03/1990	TB	8	6	4.5	6.5	10	8
10179	Dương Hoàng	Anh	17/07/1990	GIOI	7.5	7.5	7	8.5	9	10
10180	Dương Ngọc Quỳnh	Anh	30/08/1990	TB	6	9	7.5	4	9.5	9
10181	Đào Việt	Anh	28/01/1990	KHA	7.5	9	7.5	7.5	7.5	6
10182	Đặng Phương	Anh	16/11/1990	TB	5.5	9	8	6.5	8	6.5
10183	Đặng Tuấn	Anh	4/12/1990	TB	7.5	7.5	5	8	4.5	7
10184	Đình Quý Ngọc	Anh	8/9/1990	KHA	8	9	7.5	7	10	8.5
10185	Đoàn Đức	Anh	5/9/1990	GIOI	7.5	9	7.5	8	9	9.5
10186	Đoàn Phương	Anh	12/5/1990	GIOI	8.5	10	7.5	9.5	9.5	9.5
10187	Đoàn Thanh Trâm	Anh	6/6/1990	TB	4.5	7	5	8	8	3
10188	Đoàn Thị Phương	Anh	1/1/1990	TB	5.5	6	6.5	7	7.5	7
10189	Đỗ Thị Phương	Anh	21/09/1990	TB	5	5	3	5	6	5
10190	Hà Ngọc Bảo	Anh	14/06/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	8	6
10191	Hoàng Gia Khôi	Anh	14/02/1990	TB	5.5	7	8	3.5	9.5	8
10192	Hồ Thái	Anh	30/06/1990	GIOI	8	8.5	10	9	10	9.5
10193	Huỳnh Ngọc	Anh	19/06/1990	GIOI	8	10	8.5	9.5	9.5	10
10194	Huỳnh Ngọc Tuyết	Anh	10/9/1990	TB	7	4.5	3.5	7	6	5
10195	Huỳnh Tú	Anh	9/3/1990	TB	8	7.5	4	7	5.5	10
10196	Lạng Bội	Anh	13/12/1990	GIOI	7	10	9.5	9	10	8.5
10197	Lâm Huệ	Anh	15/06/1990	KHA	7	7.5	6.5	8.5	9.5	10
10198	Lâm Ngọc	Anh	14/05/1990	KHA	8.5	7.5	6.5	8.5	8	10
10199	Lê Hoàng	Anh	7/8/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8	8.5	7
10200	Lê Hoàng Bảo	Anh	9/11/1990	TB	7.5	7	2.5	6	5	5
10201	Lê Hoàng Tuấn	Anh	24/01/1990	KHA	6	9.5	8.5	7.5	10	6.5
10202	Lê Kim	Anh	11/9/1990	TB	8	7	5.5	9	4	10
10203	Lê Ngọc Tú	Anh	25/03/1990	KHA	7	8.5	7.5	8	10	8
10204	Lê Phương	Anh	7/11/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	9.5	8.5	9
10205	Lê Quang	Anh	20/05/1990	TB	5	8.5	7	7	7.5	7.5
10206	Lê Thị Loan	Anh	14/06/1989	TB	6.5	4.5	3.5	7	4	8
10207	Lê Tuấn	Anh	19/07/1990	KHA	7	8	7	6.5	10	9.5
10208	Lý Nghĩa Quỳnh	Anh	20/09/1990	GIOI	8	8.5	7.5	8	10	9.5
10209	Mai Thị Xuân	Anh	5/6/1990	KHA	8	9	7	9.5	9.5	9.5
10210	Ngô Duy	Anh	23/10/1989	TB	6.5	7.5	5	2	6.5	2.5
10211	Ngô Nguyễn Văn	Anh	10/4/1990	KHA	8	8	6.5	9	8.5	10
10212	Ngô Thụy Tuyết	Anh	11/6/1990	KHA	7	9	6.5	8	8	7
10213	Ngụy Phúc Cẩm	Anh	31/10/1990	KHA	6	9.5	6	8	10	9
10214	Nguyễn Duy	Anh	28/06/1989		5.5	3.5	2.5	6.5	3.5	5
10215	Nguyễn Hải	Anh	6/3/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	7	9	8
10216	Nguyễn Hiền Trâm	Anh	5/12/1990	KHA	7	9	7.5	7.5	9.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10217	Nguyễn Hoàng	Anh	14/04/1990	TB	7	7	3.5	8	7.5	7.5
10218	Nguyễn Hồ Tuấn	Anh	3/11/1990	TB	6	7	2.5	6.5	4	5.5
10219	Nguyễn Lan	Anh	20/05/1990	TB	6.5	9.5	5	7	8.5	7.5
10220	Nguyễn Lê Hải	Anh	15/03/1990	KHA	6	10	6.5	8	9	9
10221	Nguyễn Lê Hoàng	Anh	31/10/1990	TB	5	7.5	6.5	8	9	9.5
10222	Nguyễn Lê Xuân	Anh	25/05/1990	TB	7.5	8.5	5.5	7.5	10	9.5
10223	Nguyễn Mai Hoàng	Anh	16/12/1990	TB	6.5	6.5	5	7.5	8.5	7
10224	Nguyễn Mai Xuân	Anh	22/02/1990	KHA	7.5	10	8	8.5	9.5	7.5
10225	Nguyễn Minh Mai	Anh	11/4/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	9	9	10
10226	Nguyễn Ngọc	Anh	30/08/1989		1.5	4	2	3.5	1.5	3
10227	Nguyễn Ngọc	Anh	2/7/1988	TB	6	8	6	7	7	6
10228	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	29/10/1990		3	6	4	3	4.5	4
10229	Nguyễn Phan Quế	Anh	11/10/1990	KHA	6.5	7	7	7.5	10	9.5
10230	Nguyễn Quốc	Anh	1/7/1990		4	6.5	3	6.5	3	3
10231	Nguyễn Quốc	Anh	17/12/1990	KHA	6.5	9	6	9	9	10
10232	Nguyễn Thảo Trang	Anh	13/02/1990	TB	6	8	3.5	7	9	7.5
10233	Nguyễn Thế	Anh	10/7/1990		4	5	2	6	5.5	4.5
10234	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	10/4/1990		3.5	6	3	1.5	6.5	4
10235	Nguyễn Thị Nam	Anh	3/3/1990	TB	4.5	6.5	4.5	7	8	7
10236	Nguyễn Thị Phương	Anh	23/10/1990	TB	6.5	8.5	4	9	7	9
10237	Nguyễn Thị Vân	Anh	27/12/1990	TB	6.5	4.5	6	4	8.5	5
10238	Nguyễn Thị Vân	Anh	21/04/1990	TB	5.5	6.5	5	3	9	9.5
10239	Nguyễn Trang Thiên	Anh	11/9/1990	TB	6	7	5.5	6	8.5	6
10240	Nguyễn Trâm	Anh	6/4/1990	KHA	8.5	7.5	6.5	9.5	7.5	10
10241	Nguyễn Văn	Anh	28/05/1990		3.5	4.5	5.5	3	7	5
10242	Nguyễn Việt	Anh	4/11/1990	KHA	7	8	8	7.5	6.5	10
10243	Nguyễn Việt	Anh	24/09/1990	TB	5.5	9	8.5	6.5	10	10
10244	Nguyễn Việt	Anh	10/8/1990	KHA	6	9.5	7	8	9.5	9
10245	Nguyễn Vũ Hoàng	Anh	30/11/1989	KHA	7.5	9.5	7	8	7.5	8
10246	Nguyễn Xuân Lan	Anh	6/1/1990	TB	7.5	8	4.5	7.5	9	10
10247	Phạm Hồ Thục	Anh	20/09/1990	TB	6.5	8	5	7	6.5	9.5
10248	Phạm Lan	Anh	17/10/1990		4	2.5	4.5	7	6.5	4
10249	Phạm Nguyễn Hoàng	Anh	18/10/1990	TB	3.5	7.5	5	5.5	8	6
10250	Phạm Thị Lan	Anh	10/4/1990	KHA	6.5	10	8	8	10	10
10251	Phạm Tuấn	Anh	30/06/1990	TB	5	7	9	6.5	9	9
10252	Phạm Tuấn	Anh	7/6/1990		6	3.5	4	4.5	3	4
10253	Phan Duy	Anh	23/01/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	10	7
10254	Phan Hoàng	Anh	22/07/1990	TB	5.5	8	4.5	7	8.5	7
10255	Phan Mai	Anh	26/08/1990	KHA	8	9.5	6	7.5	9.5	10
10256	Phan Quỳnh	Anh	2/5/1990		3.5	4.5	3.5	5	3	5
10257	Phan Thị Lan	Anh	21/05/1990	TB	4	9.5	3.5	5	6	4
10258	Thạch Thế	Anh	10/1/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9	9.5	8
10259	Trang Quỳnh	Anh	22/11/1990	KHA	6	10	7	8.5	9.5	8.5
10260	Trần Kiên	Anh	20/11/1990	TB	7	8	5.5	8.5	7.5	8
10261	Trần Mỹ	Anh	24/01/1990	TB	6	6	6.5	3.5	7.5	9
10262	Trần Ngọc	Anh	30/10/1990	KHA	8.5	10	6.5	8.5	10	10
10263	Trần Nguyễn Huỳnh	Anh	29/03/1990	TB	4	6	5.5	5	9	5
10264	Trần Nguyễn Quỳnh	Anh	8/1/1990	KHA	6.5	10	7	8.5	10	10
10265	Trần Thị Ngọc	Anh	16/01/1990	KHA	9	10	6	8.5	10	10
10266	Trần Thị Vân	Anh	21/08/1990	GIOI	9	10	7.5	9.5	10	9.5
10267	Trần Thụy Trâm	Anh	1/1/1990	TB	7	8.5	5	8.5	8	9
10268	Trần Thụy Trâm	Anh	20/01/1990	KHA	7.5	8.5	7	6	10	9
10269	Trần Việt	Anh	12/6/1990	GIOI	7	10	7.5	7.5	7.5	10
10270	Trần Vũ	Anh	31/10/1990	TB	5.5	7	6	6	6	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10271	Trịnh Quang	Anh	10/6/1990	TB	5.5	10	5.5	8.5	9.5	9.5
10272	Trịnh Quốc	Anh	28/10/1990	GIOI	7	8	8	9.5	8.5	9.5
10273	Trịnh Thị Hoàng	Anh	26/04/1990	TB	7.5	7.5	6	9	6.5	5
10274	Tuấn Ngọc Lan	Anh	1/12/1990	TB	7	7.5	3.5	7.5	6.5	9
10275	Văn Hoàng	Anh	14/06/1990	TB	6	8.5	8	6.5	9	8.5
10276	Võ Thị Lan	Anh	4/6/1990	TB	8	9	4.5	8	8	9
10277	Võ Thị Ngọc	Anh	6/9/1990	TB	5	8.5	5.5	9	10	6.5
10278	Vũ Hoàng Kim	Anh	24/09/1990	KHA	8	10	6.5	8.5	9.5	10
10279	Vũ Huỳnh	Anh	10/8/1990	TB	7	8	4.5	6.5	10	8
10280	Vũ Lan	Anh	30/05/1990	GIOI	7	9.5	7.5	8.5	10	9
10281	Vũ Ngân	Anh	12/10/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	6.5	9.5	9
10282	Lục	Anh	2/10/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	9	9.5
10283	Lương Kim	Ánh	24/07/1990	TB	7	8	6	5.5	8	8
10284	Nguyễn Nguyệt	Anh	9/10/1990	KHA	7	8	7.5	9	7	6
10285	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	24/01/1990	TB	4.5	6.5	3.5	5	5	4.5
10286	Phạm Thị Kim	Anh	31/03/1990	KHA	7.5	9	8	8	10	6.5
10287	Trần Thị Ngọc	Anh	22/04/1990		3.5	4.5	2	4	7.5	4.5
10288	Cao Hồng	Ân	8/11/1990	GIOI	8	10	9	9	10	7.5
10289	Lâm Thị Hồng	Ân	19/03/1990	TB	5.5	8	4.5	7.5	8	5
10290	Mạc Thiên	Ân	20/02/1990	TB	4	7.5	4	5.5	8	6.5
10291	Nguyễn Bảo	Ân	28/12/1990	KHA	8.5	9.5	6	8	10	9.5
10292	Nguyễn Hoàng	Ân	26/07/1988		5.5	4	2.5	0.5	0.5	6.5
10293	Trần Nguyên	Ân	6/8/1990	GIOI	8.5	10	10	9.5	9.5	9.5
10294	Trần Thanh Linh	Ân	10/2/1990	TB	7	4.5	8.5	9	9.5	7
10295	Trần Thị Hồng	Ân	28/07/1990	TB	7	7.5	6.5	8	8.5	7
10296	Trần Văn	An	14/07/1990	TB	5.5	8	7	8	10	9
10297	Trương Nguyễn Hồng	An	23/09/1990	KHA	6	6	8	6	8	8
10298	Võ Lê Thiên	Ân	3/1/1990	KHA	7.5	9	6	7.5	8.5	9
10299	Vũ Đắc Hoàng	An	13/02/1990	TB	5.5	9	9	7	10	9
10300	Vũ Hồng	Ân	7/5/1990	TB	7	8	3.5	8	2.5	6
10301	Trương Đăng Trường Thiên	An	17/07/1990	TB	5.5	8.5	8	4	6	7.5
10302	Vương Hoàng	Ân	3/10/1990	TB	3.5	8	7.5	8	7	9.5
10303	Mai Lê Hải	Âu	25/01/1990	TB	6	6.5	4.5	6.5	7.5	6
10304	Lê Trung	Bách	26/05/1990	GIOI	8.5	9	8	8	10	9.5
10305	Phạm Ngọc	Bách	21/11/1990	GIOI	7.5	10	9	7	10	9.5
10306	Phạm Xuân	Bách	22/02/1990	TB	5	4	5	4	8.5	8
10307	Trần Trí	Bàng	2/11/1990	KHA	6.5	7.5	7	6	8	7.5
10308	Châu Quốc	Bảo	27/03/1990	KHA	8	9	9	6.5	10	9
10309	Dương Ngọc	Bảo	21/11/1990	TB	5.5	3.5	4.5	8	6	4
10310	Đình Anh Thiên	Bảo	29/09/1990	TB	4	6.5	5.5	4.5	8.5	6.5
10311	Hồ Thái	Bảo	16/06/1990	TB	5.5	6	4.5	8.5	9.5	9
10312	La Đình	Bảo	12/4/1990	TB	5	7.5	4	6.5	5.5	2.5
10313	Lê Đỗ Duy	Bảo	24/10/1990	TB	6.5	9.5	8	7	10	5
10314	Lê Huỳnh Quốc	Bảo	26/12/1990	TB	7.5	9.5	4.5	6.5	3	9
10315	Lê Thái	Bảo	20/08/1989		5	7	3.5	7.5	2	3
10316	Nghiêm Thanh	Bảo	26/05/1990	KHA	7	7.5	6	8.5	7	6
10317	Nguyễn Hoàng	Bảo	15/06/1990	TB	6	9	6.5	5	9.5	9
10318	Nguyễn Trung	Bảo	15/11/1990	KHA	6.5	9	8	9	8.5	7
10319	Nguyễn Văn Thanh	Bảo	27/11/1990	TB	6	8.5	5	8	6	5
10320	Nguyễn Vũ	Bảo	20/04/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	9	10	9.5
10321	Phạm Minh Thiên	Bảo	4/9/1990	TB	5.5	8.5	5.5	5.5	8.5	6
10322	Phan Anh	Bảo	4/8/1990	TB	6	9	5.5	8.5	9.5	6
10323	Phan Trọng	Bảo	18/12/1990	TB	4.5	9	7	9	7	5
10324	Tào Ngọc Gia	Bảo	1/7/1990	GIOI	8.5	9	8	9	9	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10325	Trần Phi	Bảo	31/05/1990	TB	5.5	6	8	3.5	9	8.5
10326	Trương Anh	Bảo	3/11/1990	TB	5	6.5	7	7.5	8	8
10327	Trương Gia	Bảo	15/05/1990	GIOI	9	10	8.5	9.5	10	9.5
10328	Võ Ngọc Hoàng	Bảo	21/05/1990	GIOI	7.5	10	9	9	9.5	9
10329	Vũ Lê Hoài	Bảo	22/03/1990	TB	6	6	5	7	9	9.5
10330	Phạm Quốc	Bảo	10/3/1990	TB	7	6.5	5.5	5	9	4.5
10331	Bùi Đình Diễm	Bằng	10/11/1990	TB	7	8	5	7.5	9	8.5
10332	Dương Hoàng Hải	Bằng	21/04/1990	KHA	6.5	9	6	9	8.5	10
10333	Chu Viết	Bằng	23/08/1990	TB	6.5	6	6	7.5	7	3
10334	Lý Thế	Bằng	25/01/1990	TB	7.5	9	5.5	8.5	8.5	8
10335	Nguyễn Đức	Bằng	30/04/1990	TB	6	7.5	6.5	9	9	3
10336	Ai Ngọc	Bích	14/10/1990	KHA	6	10	8.5	8	10	9
10337	Hoàng Ngọc	Bích	23/11/1990	GIOI	8	9.5	9	9.5	9.5	9
10338	Nguyễn Ngọc	Bích	10/6/1990	TB	7	9	5	7.5	5	6.5
10339	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	25/09/1990	KHA	6.5	8	7.5	8	9.5	7
10340	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	8/8/1990	KHA	6	7.5	9	6	10	10
10341	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	24/11/1989	TB	6	5.5	4	6	5	2.5
10342	Thái Ngọc	Bích	28/09/1990	TB	4	6	4.5	6	7	4.5
10343	Vũ Thị Ngọc	Bích	12/9/1989	KHA	7	8.5	6	7	9	8
10344	Đình Thụy Như	Bình	17/05/1990	TB	6.5	8	4.5	4	8.5	8
10345	Đoàn Thái	Bình	22/09/1989		3	5	4.5	7.5	3.5	5
10346	Đỗ Lê	Bình	1/1/1990	TB	5.5	9.5	8.5	8	10	8.5
10347	Hà Thanh	Bình	12/11/1988		5.5	5	4.5	7	2.5	4
10348	Lê Thị Thái	Bình	27/04/1990	TB	4	5.5	4.5	8	8	5
10349	Lương Văn	Bình	27/03/1990	KHA	7	10	9	8.5	9.5	8.5
10350	Lưu	Bình	22/03/1990	GIOI	8	9	7	8.5	10	9.5
10351	Nguyễn Cao Thanh	Bình	31/01/1990	KHA	7	6.5	6.5	6	9	6.5
10352	Nguyễn Lâm	Bình	24/10/1989		4.5	5	2.5	5.5	4.5	4
10353	Nguyễn Thái	Bình	24/07/1990	GIOI	7	10	10	8.5	10	9
10354	Nguyễn Thanh	Bình	7/10/1990	KHA	7	10	9.5	8	10	7
10355	Nguyễn Thanh	Bình	9/6/1990	KHA	7.5	7	7	8	8.5	7.5
10356	Nguyễn Thanh	Bình	1/1/1990	TB	5	7.5	3	5	9.5	5
10357	Nguyễn Thanh	Bình	30/04/1990		3	4.5	3.5	3.5	6	5
10358	Nguyễn Thanh	Bình	11/11/1990	KHA	6.5	10	8	7	9.5	9
10359	Nguyễn Trần Đăng	Bình	23/08/1990		4	5	3.5	6	4.5	2
10360	Trần Huệ	Bình	22/07/1990	KHA	7.5	9.5	7	9	8	7
10361	Trần Như	Bình	20/02/1990	TB	6	4	4	7	5	3
10362	Trần Vũ	Bình	15/09/1990	TB	6	6	4	6.5	6.5	5
10363	Võ Thái	Bình	18/03/1990	TB	3.5	8	3.5	2.5	7	9
10364	Vũ Thanh	Bình	15/01/1990	TB	7	5.5	5	6.5	5.5	8.5
10365	Vũ Thư Thái	Bình	25/01/1990	GIOI	8	10	9	8.5	10	10
10366	Hoàng Ngọc	Bính	7/1/1990		3	5	4	2.5	3.5	5
10367	Huỳnh Tiến	Bửu	28/03/1990	KHA	6	10	9	9	9.5	8
10368	Hoàng Yến Sơn	Ca	19/12/1990	KHA	7	9.5	8.5	9	9.5	8
10369	Phạm Trần Thanh	Cánh	14/04/1990	TB	7.5	6.5	7	6.5	6	5.5
10370	Huỳnh Toàn	Cần	20/04/1990	TB	7	7	4	5	8	5.5
10371	Lý Mỹ	Cần	3/2/1990	TB	6	7	4.5	8	8	7
10372	Trần Hữu	Cầu	9/4/1990	TB	4.5	4.5	8	6	9	5
10373	Nguyễn Mẫn	Chánh	11/1/1990	KHA	6.5	8.5	6	8.5	8	6.5
10374	Trần Lê	Chân	11/8/1989	TB	5	6.5	3.5	6.5	5.5	6
10375	Bùi Ngọc Bảo	Châu	8/10/1990	TB	8.5	8	5	8	9.5	9.5
10376	Cao Đình Hồng	Châu	12/2/1990	GIOI	8.5	10	9	9.5	9.5	10
10377	Dương Thanh	Châu	24/01/1990	TB	5	9	8	9	9.5	7
10378	Đỗ Thị Quỳnh	Châu	10/7/1990	GIOI	8.5	10	10	9.5	10	10

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10379	Hoàng Thụy Bảo	Châu	27/04/1988	TB	7.5	4.5	2.5	7.5	3.5	5.5
10380	Hồ Thị Quỳnh	Châu	7/5/1990	TB	7.5	6.5	4.5	7.5	7.5	5
10381	Huỳnh Thị Minh	Châu	2/2/1990	TB	8	7	2.5	5.5	8.5	8.5
10382	Lương Thái	Châu	4/10/1990	TB	4	5.5	2.5	5	4	10
10383	Lưu Nghiêm Bảo	Châu	29/06/1990	KHA	7	8	6	9	8	10
10384	Lý Bảo	châu	31/01/1990	KHA	8	9.5	6	8.5	9	8
10385	Nguyễn Chi Mai	Châu	28/04/1990	TB	5	7	3.5	5	7.5	4
10386	Nguyễn Dương Hoàng Quốc	Châu	8/4/1990	TB	6	8.5	3.5	8	8	8.5
10387	Nguyễn Đăng	Châu	3/10/1990	TB	8.5	7	4	6	8	10
10388	Nguyễn Ngọc	Châu	9/3/1990	TB	6	7	3.5	3.5	9	4
10389	Nguyễn Ngọc Băng	Châu	6/2/1990	GIOI	7	9.5	7.5	9.5	10	10
10390	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	7/8/1990	GIOI	7.5	10	7	9.5	10	10
10391	Nguyễn Phú	Châu	23/10/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8.5	9.5	6
10392	Nguyễn Quang Minh	Châu	25/08/1990	KHA	6.5	10	9.5	9	10	9.5
10393	Nguyễn Thanh	Châu	11/6/1990	TB	6	7	5	9	5	7.5
10394	Nguyễn Thị Bích	Châu	12/4/1990	TB	5.5	7.5	3	9	5	9
10395	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	31/08/1990	TB	4	9	6	7.5	9	7
10396	Phạm Minh	Châu	25/07/1990	GIOI	7	10	8	8	9.5	10
10397	Phan Thị Kim	Châu	15/04/1990	TB	4	7.5	2.5	7.5	5	5
10398	Tổng Minh	Châu	9/12/1990	TB	5	5	4	5	9	9
10399	Trần Huỳnh Bảo	Châu	1/3/1990	TB	4.5	7.5	6.5	8	9.5	5
10400	Trần Thị Minh	Châu	21/08/1990	GIOI	8	10	9.5	9	9.5	9
10401	Trần Thụy Ngọc	Châu	26/01/1990		5	5.5	3	4	5.5	4.5
10402	Trịnh Ngọc	Châu	1/4/1990	TB	6	7.5	5	7.5	9	7
10403	Trương Lê Ngọc	Châu	28/01/1990	TB	4.5	8	4	4.5	6	5
10404	Trương Ngọc	Châu	8/11/1988	TB	4	8.5	6	4.5	8.5	5
10405	Trương Thị Mỹ	Châu	12/4/1990	GIOI	7	10	9	8.5	10	9
10406	Võ Thị Ngọc	Châu	8/5/1990	TB	5.5	8	6	7.5	5	8.5
10407	Bùi Kim	Chi	14/08/1990		5.5	3.5	3.5	0.5	7	7.5
10408	Bùi Thị Thùy	Chi	12/2/1990	TB	6.5	8	5.5	9	8	5
10409	Đỗ Hoàng Linh	Chi	19/08/1990	TB	7	7	5.5	5.5	6	7.5
10410	Đỗ Thị Quỳnh	Chi	10/7/1990	KHA	9	9	9	6.5	10	9
10411	Hoàng Ngô Linh	Chi	21/09/1990	GIOI	8.5	9.5	7.5	9.5	8.5	9.5
10412	Hồng Kim	Chi	15/10/1990	GIOI	7.5	9.5	8	8	10	8
10413	Huỳnh Thụy Trúc	Chi	30/07/1990	TB	6.5	6.5	3.5	3.5	7.5	5.5
10414	Lê Bích	Chi	25/04/1989	GIOI	7	10	7	8	8.5	10
10415	Nguyễn Hạnh	Chi	6/9/1990	GIOI	8.5	9	8.5	8.5	9.5	10
10416	Nguyễn Hoàng Yến	Chi	22/12/1990	KHA	7	9.5	6	8.5	7.5	10
10417	Nguyễn Huệ	Chi	9/9/1990	TB	8	7.5	5.5	7	7.5	6
10418	Nguyễn Thị Kim	Chi	16/07/1990	KHA	7.5	10	7.5	8	8	9
10419	Nguyễn Thị Kim	Chi	15/05/1990	TB	7	7.5	7	5.5	9	8
10420	Nguyễn Thị Phương	Chi	17/04/1990	TB	7	5.5	6	7	9.5	8
10421	Nguyễn Trần Khánh	Chi	15/11/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8.5	10	8
10422	Trần Hiếu	Chi	25/02/1990	TB	5	6	4.5	2	4.5	8
10423	Trần Mậu Minh	Chi	1/5/1990	TB	6.5	6.5	5	6	9	6
10424	Trần Thị Kim	Chi	26/09/1990	KHA	7	9.5	7.5	8.5	9.5	8.5
10425	Vũ Thị Mỹ	Chi	2/4/1990	TB	5	8	5	7.5	6.5	6
10426	Trần Minh	Chiến	18/07/1990	TB	3	7	6	3	8	5
10427	Hoàng Trung	Chính	28/02/1990	TB	5.5	6.5	4	5.5	10	7.5
10428	Nguyễn Khắc	Chính	20/04/1990	TB	6	5.5	7	8	8	6
10429	Liêu Khả	Chúc	6/10/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	8	9.5	9.5
10430	Nguyễn Quốc	Chung	6/8/1990	TB	2	5.5	5	6.5	9	3.5
10431	Nguyễn Trần	Chung	7/8/1990	TB	5.5	10	5.5	7.5	9	6
10432	Đoàn Huy	Chương	13/09/1990	TB	5	9	9.5	8	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10433	Nguyễn Minh	Chương	2/1/1990	TB	6	7	3.5	5.5	5.5	4
10434	Thái Đình	Chương	1/8/1990	TB	6	7	5.5	7	8	5.5
10435	Tô Thuận	Cơ	22/01/1990	TB	5	7	4	7.5	9	8.5
10436	Nguyễn Chí	Công	24/03/1990	TB	7	5.5	6	8	8.5	7
10437	Nguyễn Nhật	Công	30/03/1990	TB	5.5	5	3.5	5.5	5.5	4
10438	Phạm Mai Thành	Công	12/12/1990	KHA	7	8	7	8.5	9.5	6
10439	Phạm Hoàng	Cúc	26/02/1990	GIOI	7	10	9	8	10	8
10440	Trần Thị Hồng	Cúc	23/10/1989	TB	6.5	5.5	4	5	6	3.5
10441	Đình Bảo	Cương	20/02/1990	KHA	6	9.5	9.5	8.5	10	8
10442	Hoàng Ngọc Kim	Cương	25/01/1990	KHA	8	8	6.5	8.5	10	8
10443	Huyền Thị Kim	Cương	30/07/1990	TB	5.5	6.5	6	2.5	6	9
10444	Phạm Vũ Duy	Cương	3/7/1990	TB	5	9	6	7.5	7.5	8
10445	Uông Kim	Cương	28/01/1990	TB	7.5	7	6.5	6	7.5	7
10446	Dương Quốc	Cường	10/9/1990	KHA	6	9.5	7.5	9	10	7
10447	Đào Lê	Cường	1/11/1990	KHA	6	9.5	7.5	7.5	9.5	9.5
10448	Đậu Việt	Cường	16/06/1990	TB	4.5	6	4	8	8.5	4.5
10449	Đỗ Mạnh	Cường	1/5/1990	TB	5	7.5	4	8.5	4.5	4
10450	Hoàng Duy	Cường	18/09/1989	TB	6.5	7.5	3	8	7	3.5
10451	Huyền Đức	Cường	2/5/1990	TB	8.5	6.5	3.5	5	9.5	10
10452	La Quốc	Cường	18/11/1989	TB	5.5	5	4.5	3	8.5	4
10453	Lê Bình	Cường	26/04/1990	KHA	6	10	9	8	9.5	9
10454	Lê Văn	Cường	30/10/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8.5	8.5	9
10455	Lê Võ Mạnh	Cường	2/9/1990	GIOI	7	9	8	9	9	9
10456	Mai Quốc	Cường	26/02/1990	TB	4	4	4	6	5.5	5
10457	Nguyễn Mạnh	Cường	9/7/1990	KHA	7.5	7.5	7	7.5	10	10
10458	Nguyễn Quốc	Cường	29/08/1990	TB	5	8.5	3	7.5	7	5
10459	Nguyễn Quốc	Cường	8/12/1990	TB	5.5	8	5.5	5.5	9	7
10460	Nguyễn Sĩ Huy	Cường	21/08/1990	KHA	6.5	9	9	9.5	10	9.5
10461	Nguyễn Tấn	Cường	23/09/1990	GIOI	9	9.5	9.5	9.5	10	9.5
10462	Tạ Quốc	Cường	11/7/1990	TB	5	6	5	6.5	7	6
10463	Trần Chí	Cường	18/01/1990	KHA	7	8.5	6	9	7	9.5
10464	Trần Hùng	Cường	27/07/1988	TB	5	8	3	8	2	4.5
10465	Trần Minh	Cường	15/10/1990	TB	5	6	2	7.5	7	9.5
10466	Trịnh Trần Minh	Cường	1/4/1990	KHA	6	9.5	7.5	7	9	6.5
10467	Văn Công	Cường	24/01/1990	TB	5.5	7	7	7.5	9	5
10468	Võ Chí	Cường	27/04/1989	TB	6	9.5	6.5	8	6.5	4
10469	Vũ Hoàng	Cường	17/10/1990	KHA	6	9	9.5	8	9.5	8.5
10470	Vũ Huy Quốc	Cường	7/5/1990	KHA	6	9.5	9.5	8	10	10
10471	Vương Văn	Cường	5/10/1989	TB	6.5	5.5	4	5.5	7	3.5
10472	Nguyễn Thị Mỹ	Dạ	29/01/1990	KHA	7	10	6	8.5	10	6.5
10473	Đỗ Huy	Danh	10/12/1990		5	5.5	3	5	4.5	5
10474	Lê Thành	Danh	23/04/1990	TB	7.5	5.5	3.5	5.5	1.5	6
10475	Nguyễn Đình	Danh	5/11/1989	TB	6	3.5	3.5	7	6	4
10476	Phạm Công	Danh	15/09/1990	TB	5	8.5	6	8	9	9
10477	Tô Công	Danh	8/11/1990	TB	4	5.5	5.5	8	10	4
10478	Trần Công	Danh	4/5/1989		3	3.5	4	2	6	2.5
10479	Trần Công	Danh	13/04/1990	TB	4.5	7.5	6	8	6.5	6.5
10480	Hoàng Ngọc Ca	Dao	25/11/1990	KHA	6	8.5	6	7	8.5	10
10481	Nguy Ngọc	Dao	16/05/1990	TB	4.5	4.5	4.5	2.5	6	7
10482	Tần Huệ	Di	17/11/1990	KHA	7.5	9.5	7	7.5	9.5	9.5
10483	Đặng Thị Hồng	Diễm	23/12/1990	KHA	6	7.5	7.5	9	9	7.5
10484	Huyền Ngọc Thanh	Diễm	12/5/1990	KHA	7.5	9.5	7	9	10	10
10485	Lê Huyền Kiều	Diễm	29/04/1990	TB	3	7	5.5	5.5	9.5	8
10486	Lê Phan	Diễm	29/05/1990	TB	8	7.5	4.5	9	6.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10487	Lê Thị Ngọc	Diễm	10/4/1990	KHA	6	9	7	8	9	9
10488	Nguyễn Thị	Diễm	19/09/1990	TB	5	6.5	5	3	7.5	6.5
10489	Nguyễn Thị Kiều	Diễm	8/4/1990	KHA	8	9	6.5	7	10	7.5
10490	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	5/10/1990	TB	7	8	3	6	5	9
10491	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	9/3/1989	TB	8	7	4	9	6.5	6
10492	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	20/02/1990	TB	6	5.5	4.5	4	6	4.5
10493	Nguyễn Thị Phương	Diễm	3/10/1990	KHA	6.5	9	7	8	9.5	9
10494	Nguyễn Thụy Ngọc	Diễm	22/02/1990	TB	6.5	5	4.5	6.5	5.5	7
10495	Nguyễn Võ Ngọc	Diễm	22/05/1990	TB	6.5	7	4.5	6.5	8.5	8
10496	Phạm Thanh Kiều	Diễm	13/05/1990		6.5	5.5	3	3	5	3
10497	Phan Lê Ngọc	Diễm	16/09/1990	TB	6	5.5	2.5	6.5	7	8
10498	Phùng Thị Thúy	Diễm	12/3/1990	TB	7	6.5	3	9.5	7	7
10499	Trần Thúy	Diễm	4/1/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7.5	7.5	7
10500	Giáp Thị Hồng	Diệp	28/08/1990	KHA	6	9.5	9.5	9	9	10
10501	Hồ Lâm Ngọc	Diệp	13/06/1990	KHA	6.5	9.5	7	7	10	10
10502	Huỳnh Ngọc Xuân	Diệp	4/12/1990	GIOI	7	10	8	8.5	9.5	9.5
10503	Lê Nguyễn Ngọc	Diệp	15/05/1990	TB	6	5.5	5	7.5	8	6.5
10504	Phạm Ngọc	Diệp	6/6/1990	TB	5.5	10	9.5	9.5	10	8
10505	Từ Khiết	Diệu	23/10/1990	TB	5	6.5	5.5	5	9.5	7.5
10506	Nguyễn Thị	Diệu	11/5/1989		4.5	4	1.5	6	4	3.5
10507	Nguyễn Trần Hải	Diệu	6/12/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	7.5	9	8
10508	Phạm Ngọc	Diệu	12/9/1990	TB	6	8.5	4.5	6.5	8.5	8
10509	Tất Bảo	Diệu	28/08/1990	TB	5	8	5.5	5.5	9.5	6
10510	Trần Thị Mỹ	Diệu	16/02/1990		3	4.5	2.5	3	6.5	5
10511	Võ Huỳnh Hạ	Du	29/07/1990	KHA	7.5	8	7	8	8	7.5
10512	Bùi Thị Kim	Dung	28/04/1990	KHA	6.5	8.5	8	8.5	10	8.5
10513	Đặng Ngọc Phương	Dung	5/1/1990	KHA	6.5	9	9.5	9	10	10
10514	Đình Thị Phương	Dung	6/1/1990	GIOI	9	9.5	9	9.5	10	10
10515	Đỗ Thùy	Dung	25/01/1991	KHA	6	8	8.5	7	9	9
10516	Hà Thị Phương	Dung	23/11/1990	GIOI	8.5	9.5	7	9.5	9	10
10517	Hồ Vũ Ngọc	Dung	20/02/1990	TB	6	9	5	8.5	10	10
10518	Lâm Thị Mỹ	Dung	11/3/1990	TB	5.5	6	4.5	7.5	8	5
10519	Lê Ngọc	Dung	27/06/1990	TB	5	6	3.5	2.5	7.5	5
10520	Lưu Thụy	Dung	7/7/1990	TB	4.5	8.5	5.5	3.5	8.5	8.5
10521	Ngụy Lệ	Dung	28/05/1990	TB	5	5	4	3	7.5	4.5
10522	Nguyễn Kim Thùy	Dung	7/2/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	9	8.5	9
10523	Nguyễn Mỹ	Dung	24/06/1990		5	4.5	4	5.5	1.5	2.5
10524	Nguyễn Ngọc	Dung	1/1/1990	TB	5	8.5	4.5	5.5	3.5	6
10525	Nguyễn Nhật Thùy	Dung	9/11/1990	TB	5	8.5	6	5	9	5.5
10526	Nguyễn Thị	Dung	25/05/1990	TB	4	6	4.5	3.5	7.5	5.5
10527	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	4/9/1990	TB	5.5	6.5	4	7	3	4
10528	Nguyễn Thị Thu	Dung	19/12/1990	TB	6.5	7	4	6	5	7
10529	Nguyễn Thị Thùy	Dung	28/10/1990	GIOI	8	10	7.5	9.5	10	9
10530	Nguyễn Thị Thùy	Dung	12/6/1990		6	6	3	7	2	3
10531	Nguyễn Thùy	Dung	14/02/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	9	9.5	10
10532	Nguyễn Thụy Thùy	Dung	30/05/1990	KHA	9	9.5	8	9	10	8.5
10533	Nguyễn Vũ Thùy	Dung	5/6/1990	GIOI	7	9.5	7	9.5	9.5	9.5
10534	Phạm Lê Phương	Dung	21/07/1990		7	4	3	3.5	6	4
10535	Trần Ngọc	Dung	5/8/1990	KHA	6	9.5	8.5	8.5	9.5	9.5
10536	Trần Nguyễn Phương	Dung	18/12/1990	KHA	7	7.5	7.5	8	8.5	8.5
10537	Trần Thanh Hoàng	Dung	27/02/1990	TB	6	9	5	7.5	9.5	7
10538	Trương Thị Thuỳ	Dung	19/12/1989	TB	6.5	4	5.5	7	9.5	5
10539	Võ Hạnh Minh	Dung	4/11/1990	KHA	8	8.5	7	8	9.5	10
10540	Vũ Thị Kim	Dung	20/10/1990	KHA	6	9.5	7	8	7.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10541	Vũ Thị Tuyết	Dung	10/8/1990	KHA	6.5	9	7.5	7	8.5	8.5
10542	Dương Viết	Dũng	4/5/1990	TB	5	7.5	8.5	8	10	8.5
10543	Đỗ Chí	Dũng	3/10/1990	KHA	7.5	8.5	6	8.5	9.5	7.5
10544	Đỗ Văn Kim	Dũng	23/02/1989	TB	5	6	4.5	5.5	4.5	5
10545	Lê Khang Nhất	Dũng	29/03/1990	KHA	8	8.5	6.5	7.5	9	10
10546	Nguyễn Lê Anh	Dũng	29/12/1990	TB	4.5	7	4	7	3	7
10547	Nguyễn Tiến	Dũng	13/12/1990	KHA	6.5	9	7	6.5	10	8.5
10548	Nguyễn Tiến	Dũng	17/02/1990	TB	5	6.5	6	9.5	8.5	8
10549	Nguyễn Trương Anh	Dũng	17/07/1990	TB	6	8	6.5	8.5	4	10
10550	Nguyễn Tuấn	Dũng	3/4/1990	TB	5.5	8.5	9.5	9.5	10	9
10551	Nguyễn Tuấn	Dũng	2/8/1990	TB	4.5	8	4.5	8.5	6.5	5
10552	Nguyễn Xuân	Dũng	20/02/1990	TB	4.5	9.5	5.5	8	7	10
10553	Trần Ngọc	Dũng	25/04/1990	GIOI	7	10	10	9.5	8.5	10
10554	Trần Quang	Dũng	9/10/1990	KHA	6.5	9	9	7	10	10
10555	Trương Minh	Dũng	11/4/1990	TB	4	9	6.5	0.5	8	8
10556	Vương Chí	Dũng	15/04/1990	TB	5	5	4	3.5	7	5
10557	Dương Hồ Thành	Duy	20/01/1990	TB	6.5	6	3.5	6	6.5	5.5
10558	Huỳnh Minh	Duy	4/12/1990	TB	6.5	7.5	6	6.5	4	4.5
10559	Huỳnh Nguyễn Quốc Anh	Duy	21/03/1990	TB	3.5	5.5	4	8.5	9	4.5
10560	Lâm Định	Duy	7/6/1990	TB	3.5	9	7	6	9.5	9
10561	Lê Đình	Duy	8/10/1990	TB	6.5	7	4	9	6	5
10562	Lê Hữu Anh	Duy	21/10/1990	TB	5.5	8	7	8.5	9.5	10
10563	Lê Thanh	Duy	21/07/1990	KHA	7	8	8.5	9.5	10	9.5
10564	Lê Trường	Duy	6/8/1990	TB	4.5	9.5	9	9.5	10	10
10565	Mai Thế	Duy	10/3/1990	TB	2.5	6.5	7	4	9.5	6
10566	Nguyễn Anh	Duy	21/07/1990	TB	7	8.5	4	7	5.5	8
10567	Nguyễn Hữu	Duy	24/04/1990	TB	3	8.5	5	7.5	8.5	7.5
10568	Nguyễn Khương	Duy	24/11/1990	TB	5	6	4.5	6	8.5	10
10569	Nguyễn Lê Ái	Duy	8/9/1990	TB	8	8.5	5.5	9.5	9	10
10570	Nguyễn Minh	Duy	18/10/1990	KHA	7.5	10	8	8.5	8.5	8.5
10571	Nguyễn Quang	Duy	5/4/1990	KHA	8	8.5	6.5	8.5	8.5	10
10572	Nguyễn Quang	Duy	5/6/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8.5	9	7.5
10573	Nguyễn Thái	Duy	17/01/1990	TB	3.5	9.5	7.5	5.5	9	6
10574	Nguyễn Thanh	Duy	17/01/1989	TB	6	6.5	4	4	7	5
10575	Nguyễn Trường	Duy	16/03/1990	TB	4.5	8.5	6.5	6	7	4
10576	Nguyễn Xuân	Duy	10/1/1990	TB	7	4.5	5	6.5	3	6
10577	Phạm	Duy	17/01/1990	TB	4.5	7	5	7	5.5	5.5
10578	Phạm Hoàng Anh	Duy	13/02/1990	TB	7.5	7.5	7.5	5.5	9	8
10579	Phạm Hồng Bảo	Duy	19/08/1990	TB	6	9	6	6	6	8
10580	Phạm Khắc	Duy	12/10/1990	TB	7.5	4.5	4	6.5	7	4.5
10581	Phạm Ngọc Bảo	Duy	20/03/1990	KHA	7	9	8	7	9	8.5
10582	Phan Đăng Phước	Duy	25/07/1990	TB	7.5	7	5	6	6	9
10583	Phan Huỳnh Thanh	Duy	31/05/1990	TB	8	8	5.5	7.5	10	6
10584	Phan Lê Nhất	Duy	14/02/1990	TB	6.5	8.5	5	4.5	6.5	8.5
10585	Trần Anh	Duy	22/03/1990	KHA	8.5	8.5	8.5	6.5	8.5	10
10586	Trần Hiếu	Duy	20/02/1990	TB	7.5	9.5	6	4	9	4
10587	Trần Huỳnh An	Duy	11/2/1990	TB	8.5	8	6.5	8.5	4.5	8
10588	Trần Hữu	Duy	3/10/1990	KHA	8.5	10	7	8	10	10
10589	Trần Ngọc	Duy	23/07/1990	TB	9	7	5.5	8	8.5	5
10590	Trần Ngọc	Duy	20/08/1990		6.5	4	3	3.5	3	2.5
10591	Trần Ngọc Khánh	Duy	13/11/1989	TB	7.5	3	4	5.5	7.5	3
10592	Trần Ngô	Duy	4/8/1990	KHA	9	8.5	6	7.5	8	9
10593	Trần Nguyễn Anh	Duy	23/08/1990	KHA	7.5	9.5	6	8	9.5	7.5
10594	Trần Thanh	Duy	6/1/1990	KHA	7	7.5	8	8	8.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10595	Trần Thanh Đức	Duy	10/6/1990	TB	8	8	7.5	6	6	6
10596	Trịnh Trần Khánh	Duy	3/10/1990	GIOI	7	10	9	9	9.5	10
10597	Võ Phan	Duy	19/02/1990	TB	5.5	6	3.5	4	5.5	5.5
10598	Vũ Nhất	Duy	14/10/1988	KHA	6	9.5	8	8	10	9
10599	Vũ Trọng	Duy	2/3/1989	TB	6.5	3.5	3.5	5	7	4
10600	Châu Thị Thùy	Duyên	12/5/1990	TB	6	6.5	3.5	8	3.5	5
10601	Lương Ngọc Mỹ	Duyên	22/09/1989		6	4.5	4.5	2	6.5	3
10602	Nguyễn Ngọc Thanh	Duyên	11/10/1990	GIOI	8	9.5	8.5	8.5	10	9
10603	Nguyễn Thạch Phương	Duyên	3/1/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7.5	9	5.5
10604	Phạm Kim	Duyên	1990	TB	8	7.5	4.5	5	4.5	6
10605	Vũ Thị Hoàng	Duyên	30/08/1989	TB	8	6	3.5	8.5	2	4
10606	Bùi Quang	Dự	6/3/1990	GIOI	8	10	9	9.5	10	8
10607	Bùi Trần Thùy	Dương	10/12/1990	KHA	7.5	9	6.5	9	10	7
10608	Dương Nguyễn Thuý	Dương	19/08/1990	KHA	7	7	6	9	8.5	6
10609	Đặng Thị Thuý	Dương	14/08/1990	KHA	8	6	6	7	9	8
10610	Đình Thuý	Dương	14/02/1990	TB	5.5	8	6.5	8	10	7
10611	Đoàn Ngọc Thùy	Dương	24/11/1990	TB	7	8.5	5	8	9	7
10612	Đoàn Thùy	Dương	23/04/1990	GIOI	8	10	8.5	9	10	10
10613	Hà Nhật	Dương	6/10/1990	GIOI	7	10	8	8.5	10	8
10614	Hồng Tiền	Dương	13/11/1990	TB	6.5	9.5	5	5.5	6.5	6
10615	Huỳnh Lê Tú	Dương	28/01/1990		2.5	4	3	3.5	4.5	8
10616	Huỳnh Trí	Dương	31/01/1990	GIOI	8	10	9.5	9	10	10
10617	Lâm Đình	Dương	28/05/1990	GIOI	7	8.5	7	9.5	9.5	10
10618	Lê Đại	Dương	3/2/1990	TB	7	9	7	7	8	8
10619	Nguyễn Đại	Dương	5/1/1990	TB	8	8	5.5	7.5	8	9
10620	Nguyễn Thị Thùy	Dương	30/05/1990	TB	7.5	5.5	5.5	8	10	4
10621	Phạm Song Thái	Dương	3/12/1990	TB	6.5	7.5	7.5	6	8.5	7
10622	Phạm Thuý	Dương	14/08/1990	TB	6	4	4	8	8	3
10623	Phan Hữu	Dương	18/03/1990	GIOI	7	8	9	9	10	9.5
10624	Phùng Đình	Dương	29/07/1990	TB	5	7.5	4	8.5	3	5
10625	Lê Thị Trang	Đài	2/6/1990	KHA	7.5	9.5	6	8.5	9.5	8.5
10626	Ngô Linh	Đài	9/12/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	6	9.5	6.5
10627	Đặng Quang	Đại	5/10/1990	TB	6.5	7.5	3.5	7	9	7.5
10628	Huỳnh	Đại	19/02/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8.5	9.5	5
10629	Lý Quang	Đại	8/8/1990	TB	6	5.5	3.5	8.5	8.5	7.5
10630	Nguyễn Quang	Đại	23/10/1990	KHA	6.5	10	9.5	8.5	9	10
10631	Nguyễn Thành	Đại	27/01/1989	TB	6	3.5	5	6.5	8	7
10632	Phạm Hữu	Đại	24/10/1990		5	3.5	3.5	4	4	4
10633	Nguyễn Thuý Đình	Đan	26/09/1990	TB	6.5	6.5	5.5	6.5	6	7
10634	Phan Thị Linh	Đan	18/08/1990		6.5	5	3.5	5	3.5	4.5
10635	Vũ Tường	Đan	1/11/1990	GIOI	8	9.5	9	7.5	9.5	9.5
10636	Danh Thị Anh	Đào	17/01/1990	KHA	7.5	9	6	8	8	6
10637	Huỳnh Thị Trúc	Đào	1990	KHA	7	8	6	6.5	9	9
10638	Lê Thị Ngọc	Đào	27/02/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	6.5	10	9
10639	Mai Trần Phương	Đào	14/09/1990	KHA	7	9.5	8	8	9	9
10640	Nguyễn Anh	Đào	29/04/1990	TB	7	6.5	4.5	7	9.5	8
10641	Nguyễn Thị Anh	Đào	1/6/1990	TB	7	7.5	6	8	8	5.5
10642	Nguyễn Thị Thanh	Đào	3/4/1990	TB	7.5	8	5.5	6.5	8.5	6
10643	Phạm Thị Anh	Đào	12/7/1990		7	4.5	3.5	3.5	5	4.5
10644	Quách Xuân	Đào	11/10/1990	TB	7.5	8	7.5	5.5	9.5	7
10645	Trần Thị Anh	Đào	13/06/1990	TB	7	6	5.5	6	6.5	3
10646	Trần Thị Hồng	Đào	19/11/1990	TB	7.5	5.5	4	8.5	7	8.5
10647	Vũ Diệp Phương	Đào	25/12/1990	TB	6.5	5	4.5	3	8	7
10648	Nguyễn Hoàng	Đạo	3/8/1990	TB	5.5	9	7	5.5	9	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10649	Trần Hiếu	Đạo	9/11/1989		7.5	4	3	5.5	4	2.5
10650	Bùi Xuân	Đạt	20/07/1990	KHA	7.5	10	8.5	8.5	9.5	9
10651	Dương Công	Đạt	10/12/1989	TB	7.5	5.5	5	5.5	6.5	3.5
10652	Đào Tiến	Đạt	5/6/1990	TB	4.5	6	6	4.5	9	6
10653	Lê Thành	Đạt	2/12/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	9.5	9.5
10654	Lữ Tấn	Đạt	28/12/1990	TB	7	7.5	5.5	7.5	5.5	7.5
10655	Mã Quốc	Đạt	13/01/1990		5	6.5	2	9	3	4
10656	Mã Tiến	Đạt	28/07/1990	TB	3.5	7	5.5	7	4	4
10657	Nguyễn Lương	Đạt	24/08/1990	KHA	7	9	7	8.5	9.5	6
10658	Nguyễn Quốc	Đạt	7/5/1990	TB	3	4.5	6.5	9	5.5	4
10659	Nguyễn Tấn	Đạt	17/08/1990		6.5	5.5	3	5.5	3	4
10660	Nguyễn Tấn	Đạt	8/11/1989	TB	6	6	4.5	7	6	5.5
10661	Nguyễn Văn	Đạt	14/01/1990	KHA	7	7.5	7.5	8.5	8.5	8.5
10662	Phan Tấn	Đạt	25/11/1990	TB	5.5	7	5.5	5.5	9.5	6.5
10663	Trần Đăng	Đạt	3/9/1990	GIOI	7.5	9	10	9	10	9.5
10664	Trần Tấn	Đạt	9/8/1990	TB	5	6.5	4.5	8.5	6	3.5
10665	Trần Tiến	Đạt	4/4/1990	TB	5	7.5	4.5	8	7.5	6
10666	Vũ Đình	Đạt	7/11/1990	KHA	7.5	9	9	8	10	6.5
10667	Vũ Nguyễn Hoàng	Đạt	16/05/1990	TB	6	7.5	4.5	7.5	7	9
10668	Ngô Hải	Đăng	27/06/1990	TB	7	6.5	3	8	8.5	3
10669	Nguyễn Bửu	Đăng	6/9/1990	TB	5.5	6	8	5.5	9.5	5
10670	Nguyễn Phúc Minh	Đăng	27/03/1990	KHA	7.5	9	8.5	8	9	9.5
10671	Nguyễn Tâm	Đăng	17/12/1990	KHA	7	9.5	9	8	9	10
10672	Nguyễn Thế	Đăng	18/06/1990	TB	5.5	7.5	5	5	6	5
10673	Phạm Hải	Đăng	12/1/1990	TB	6.5	7	6	6.5	9.5	6
10674	Phạm Thái Hoa	Đăng	12/2/1990	GIOI	7.5	10	8	9	9.5	10
10675	Nguyễn Thanh	Đăng	12/11/1990	TB	6	7	3.5	3	6	9.5
10676	Bùi Văn	Đầu	30/03/1989	TB	6	8	5.5	8	9.5	7
10677	Nguyễn Thị Ngọc	Đầy	16/04/1989		7	4	4	2.5	4	5.5
10678	Đỗ Ngọc	Diền	14/11/1990	TB	6.5	7.5	3	8	6.5	8
10679	Lưu Hồng	Diền	26/12/1989	TB	7	2.5	5	5.5	4	9.5
10680	Lê Thị Ngọc	Diệp	21/12/1990	KHA	6.5	10	9	9	10	9.5
10681	Lê Trương Ngọc	Diệp	20/10/1990	TB	6.5	8	5.5	8	8	5
10682	Trương	Diệp	13/03/1990	TB	7	6	6.5	4	10	5
10683	Mã Tô Phương	Đinh	1/11/1990	TB	6	7.5	5	7.5	8	9
10684	Nguyễn Khoa	Đính	19/03/1990	KHA	7.5	9	9	9	9.5	8
10685	Nguyễn Công	Định	10/5/1989	TB	6	6	6.5	5.5	8.5	4
10686	Vũ Quốc	Định	17/01/1990	GIOI	8	10	9.5	9	10	10
10687	Bùi Hữu	Đoàn	10/1/1990	TB	6.5	6	4.5	5	3	5
10688	Trần Quang	Đoàn	8/12/1989		5	4	3	2.5	3	3
10689	Lê Mạnh	Đôn	2/1/1990	TB	5.5	8.5	9	5	8.5	6
10690	Trần Công Mẫu	Đơn	16/08/1990	TB	7.5	6.5	5.5	5	9.5	7.5
10691	Huỳnh Xuân	Đông	2/1/1990	TB	6.5	6.5	4	5	9	9.5
10692	Lê Viết	Đông	8/12/1990		6	4	3	3	6	6
10693	Nguyễn Bá	Động	15/12/1989		5	4	5	4	5	3
10694	Bùi Ngọc	Đức	13/07/1990	GIOI	8	9.5	10	8.5	9.5	10
10695	Dương Vi	Đức	2/8/1990	KHA	7	9.5	9.5	9.5	10	8.5
10696	Đỗ Gia Trường	Đức	8/10/1990	TB	6.5	9	6.5	5.5	9	9.5
10697	Huỳnh Thị Ngọc	Đức	19/07/1990	TB	6	4.5	5.5	2.5	8.5	4.5
10698	Huỳnh Tín	Đức	27/03/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7.5	5	7
10699	Lê Tấn	Đức	6/8/1990	TB	7.5	9.5	5.5	7.5	8.5	7
10700	Ngô Tấn	Đức	25/06/1989	TB	6	7	5	7	9	9.5
10701	Nguyễn Anh	Đức	26/07/1990	KHA	6.5	9	6.5	8	8	6
10702	Nguyễn Minh Minh	Đức	28/03/1990		3.5	5	4	5.5	6	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
10703	Nguyễn Phong	Đức	26/08/1989		6.5	5	4	1	6.5	5
10704	Nguyễn Quang	Đức	27/10/1990	TB	6	9	6.5	3	8.5	9.5
10705	Nguyễn Vũ Hiền	Đức	4/7/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8.5	9.5	10
10706	Phạm Hữu	Đức	9/10/1990	TB	6.5	7	5.5	7.5	5	5.5
10707	Phạm Kim	Đức	18/09/1990	TB	7	6	4.5	5.5	6	4
10708	Phan Anh	Đức	27/07/1990	KHA	6.5	10	9.5	7	10	8
10709	Trần Minh	Đức	31/01/1990	GIOI	7.5	10	9	7.5	9.5	7.5
10710	Trần Thị Diệu	Đức	23/09/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	9.5	10	10
10711	Trần Văn	Đức	16/11/1990	TB	6.5	8	6	8.5	7	5.5
10712	Võ Trí	Đức	23/07/1989		4.5	5.5	3	5	5	4.5
10713	Vũ Văn	Đức	27/09/1990	TB	6.5	8	7	7	8	3
10714	Phan Thành	Được	1989	TB	6	4.5	4.5	5.5	9.5	5
10715	Lê Trần Đại	Đường	30/08/1990	KHA	8	9	7	8	9.5	6.5
10716	Thị	Fariđa	8/5/1990	TB	6	5.5	4.5	7.5	8.5	4.5
10717	Dương Thị Hồng	Gắm	25/03/1989		7	3.5	4	2.5	5.5	4
10718	Trần Ngọc	Gắm	21/07/1990	KHA	7	6.5	6	8.5	9	6.5
20001	Đoàn Trường	Giang	13/12/1986	TB	6	6.5	5	7	5.5	4.5
20002	Hoàng Thị Hương	Giang	26/09/1990	TB	7.5	8.5	5	8	10	9
20003	Huỳnh Châu Minh	Giang	24/03/1990	TB	6	5.5	5	4	9.5	6.5
20004	Lê Lộc Trường	Giang	16/10/1990	TB	5.5	5.5	5	6	6.5	4.5
20005	Lê Minh	Giang	29/09/1989	TB	6	5.5	3.5	8	4	4
20006	Nguyễn Đặng Hoàng	Giang	19/12/1990		5	3.5	3.5	8.5	2.5	5
20007	Nguyễn Long	Giang	24/08/1990	KHA	7	7.5	6.5	7.5	10	10
20008	Nguyễn Quốc	Giang	1/2/1990	TB	5.5	5.5	2.5	9	6.5	3
20009	Nguyễn Thị Hương	Giang	27/09/1990	KHA	7.5	8	7.5	8	9.5	9
20010	Nguyễn Thị Ngân	Giang	16/09/1990	KHA	8	9	7.5	8.5	10	9
20011	Nguyễn Thu	Giang	11/11/1990	KHA	8.5	8.5	6.5	9	9.5	9.5
20012	Nguyễn Trần Trúc	Giang	12/11/1990	TB	5	5.5	2.5	4	8.5	7
20013	Phạm Ngọc	Giang	28/07/1990	TB	6	4.5	3	8	5	7
20014	Trần Nguyễn Khánh	Giang	19/02/1990	TB	5	5.5	3.5	7	3.5	5
20015	Trương Hoàng	Giang	10/2/1990	TB	8.5	8.5	5.5	8.5	9.5	6
20016	Trương Phạm Hoàng	Giang	19/07/1990	TB	8.5	6.5	2	9.5	4.5	5
20017	Trần Quỳnh	Giao	5/6/1990	TB	6	9	4.5	6	3.5	4.5
20018	Giáp Nguyễn	Giáp	17/12/1990	TB	5	6	6.5	4	9.5	8
20019	Võ Hoàng	Giáp	18/02/1990	KHA	7.5	9	6	7	10	9
20020	Đoàn Thị Kim	Giàu	1/5/1990	TB	7.5	6.5	4.5	8.5	7	6
20021	Nguyễn Thị Mộng	Giàu	24/08/1990	TB	8	5	6	9	6.5	4
20022	Phạm Ngọc	Giàu	6/2/1989		6	3	4.5	6.5	2.5	2
20023	Võ Thị Ngọc	Giàu	17/10/1989		4	4	2.5	1	6.5	4
20024	Bùi Chung Ngọc Thanh	Hà	10/7/1990	GIOI	7.5	10	9	8	8.5	9.5
20025	Bùi Quang Phương	Hà	1/7/1990	KHA	6	9	6	7.5	10	6.5
20026	Chu Ngọc	Hà	3/1/1991		6	4	2.5	5	4.5	6
20027	Đình Thúy	Hà	16/05/1990	TB	7.5	7.5	5.5	6	7	7.5
20028	Huỳnh Thiều	Hà	17/10/1990	TB	8	6.5	5	5	9.5	5.5
20029	Lê Thị Ngọc	Hà	8/10/1990	KHA	8	9	8	8	10	7
20030	Lê Thị Thu	Hà	18/04/1990	TB	4	6.5	5	7	7	4.5
20031	Lê Thu	Hà	26/08/1990	KHA	7.5	7	6	9	9.5	8.5
20032	Lương Ngọc	Hà	16/07/1990	KHA	7	8	7.5	8	9	6
20033	Mai Việt	Hà	8/10/1990	TB	6.5	4.5	4.5	6.5	8	5.5
20034	Ngô Thị Kim	Hà	23/11/1990	TB	5.5	8	4.5	6	8.5	7.5
20035	Nguyễn Hải	Hà	21/04/1990	GIOI	8.5	10	9	9	10	10
20036	Nguyễn Huỳnh Bích	Hà	18/01/1990	KHA	6	8.5	7.5	7	9	6.5
20037	Nguyễn Ngọc Thúy	Hà	14/10/1990	TB	4.5	5	5.5	7	7	5
20038	Nguyễn San	Hà	5/9/1989	TB	5.5	6.5	6.5	8.5	7.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20039	Nguyễn Thị Ngân	Hà	28/01/1990	KHA	7.5	7.5	6	7	8.5	7
20040	Nguyễn Thị Thanh	Hà	28/01/1990	TB	6	7.5	3.5	7	8.5	5
20041	Nguyễn Thị Thu	Hà	18/06/1990	TB	5.5	7	4.5	5.5	4.5	3.5
20042	Nguyễn Thị Thu	Hà	26/06/1990	TB	5.5	7.5	5.5	6.5	7.5	8
20043	Nguyễn Vũ Thanh	Hà	1/6/1990	GIOI	9	10	9.5	9	9.5	10
20044	Phạm Nguyễn Ngân	Hà	27/11/1989	TB	7	4.5	5	5	4	7
20045	Phí Thu	Hà	3/3/1990	TB	6.5	8	4.5	5	8.5	8.5
20046	Quế Thụy Ngân	Hà	10/3/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	7.5	9.5	7.5
20047	Thái Minh	Hà	9/12/1990	KHA	7.5	6.5	7.5	7.5	9	9.5
20048	Trần Nhật	Hà	16/08/1990	KHA	7	9.5	7.5	9	8.5	10
20049	Trương Thị Tuyết	Hà	7/4/1990	TB	6	5	3.5	8.5	7	4.5
20050	Võ Hoàng Thanh	Hà	16/01/1990	TB	7.5	9	5.5	7	9.5	9.5
20051	Cao Minh	Hải	27/03/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8.5	10	8
20052	Dương Quốc	Hải	10/5/1990	TB	5.5	6.5	4	3.5	4.5	5.5
20053	Hồ Tiến	Hải	28/02/1990	TB	5.5	6	4.5	5	9	6
20054	Lê Hoàng Sơn	Hải	21/06/1990	TB	6.5	6	7	6.5	8	7
20055	Lê Huỳnh Thiện	Hải	8/11/1990	TB	5.5	6.5	6	6	8.5	7
20056	Lê Minh	Hải	25/04/1990	TB	5.5	9	3.5	7	8.5	9
20057	Lê Nguyễn Hoàng	Hải	19/10/1990	TB	5	8.5	5.5	5.5	9.5	5
20058	Lê Thuận	Hải	15/09/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7	9	3.5
20059	Nghiêm Duy	Hải	25/05/1990	TB	6.5	5.5	5.5	7	3.5	4.5
20060	Ngô Huỳnh Thế	Hải	27/05/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	10	8.5
20061	Nguyễn Duy	Hải	13/06/1990	TB	5.5	7	4.5	9	8.5	8
20062	Nguyễn Đăng	Hải	15/12/1990	TB	5.5	8.5	8	9	7	7.5
20063	Nguyễn Đỗ Trường	Hải	22/02/1990	KHA	7.5	8.5	7	9.5	9.5	7.5
20064	Nguyễn Hồng	Hải	4/3/1989		7	7	2.5	5	1.5	4
20065	Nguyễn Ngọc Hùng	Hải	13/10/1990	TB	5.5	4	3.5	7.5	7.5	5
20066	Nguyễn Thanh	Hải	18/10/1989	TB	5	5	3	3	8.5	6
20067	Nguyễn Thanh	Hải	11/1/1990	KHA	6.5	8.5	8	8	9.5	8
20068	Phạm Chí	Hải	29/12/1990	TB	6	9	7	6.5	9.5	4.5
20069	Phạm Tuấn	Hải	8/1/1990	KHA	7	9	7	7.5	8	8
20070	Phan Trung	Hải	1/11/1990	TB	5	7	6.5	5.5	10	7
20071	Trần Lê Phước	Hải	17/02/1990	TB	4.5	8.5	4.5	6	8.5	9.5
20072	Trần Phi	Hải	7/12/1990		3	4.5	4.5	5	8	4.5
20073	Trần Tuấn	Hải	20/10/1988		5	5	3.5	8	5.5	2
20074	Trương Hoàng	Hải	23/06/1988		4	4.5	2.5	2	4.5	3
20075	Abdul	Haliêm	24/07/1989	TB	4.5	5.5	4.5	8	6	6
20076	Tạ Lâm	Hán	8/8/1990	TB	5	9	8	8	10	9
20077	Trần Bình	Hán	15/06/1990	TB	4.5	8.5	6.5	7.5	8.5	4.5
20078	Trần Phú	Hãn	27/10/1990	TB	4	5	5	4	8	6.5
20079	Chu Thị Phương	Hạnh	10/4/1990	KHA	6	7	6	8	9	8
20080	Dương Thị Hồng	Hạnh	12/10/1990	TB	6	7	6.5	4.5	8	5.5
20081	Hồ Thị Mỹ	Hạnh	10/2/1990	TB	5.5	4.5	2.5	5.5	6.5	4
20082	Hồ Thị Tuyết	Hạnh	26/04/1990		6	7	3.5	3	6.5	3.5
20083	Huỳnh Diệp Đoan	Hạnh	4/2/1990	KHA	6	9	7	6	9.5	7
20084	La Huỳnh Mỹ	Hạnh	30/08/1990	TB	6	5	5.5	4	6.5	5.5
20085	Lê Thị Mỹ	Hạnh	24/04/1990	TB	7	8	5	6	9.5	9
20086	Lê Trần Hồng	Hạnh	30/06/1990	KHA	6	9.5	7	8	9.5	7
20087	Nguyễn Thị Diệu	Hạnh	22/11/1990	TB	4	7	3	4.5	7.5	4
20088	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	28/12/1990		3.5	4.5	3.5	1	4.5	2.5
20089	Nguyễn Thị Tuyết	Hạnh	2/9/1990	TB	5	9.5	4	9	9.5	7.5
20090	Phan Thị Ngọc	Hạnh	8/2/1990	TB	8	9	5	8	9	7.5
20091	Vũ Thị Hồng	Hạnh	12/6/1990	GIOI	7	10	9	8.5	9.5	9.5
20092	Hà Viết	Hào	10/8/1989		3	5.5	3	3.5	8	3

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20093	Huỳnh Chí	Hào	30/03/1990	TB	4	7	4.5	8.5	6	5.5
20094	Ngô Kim	Hào	8/1/1990	TB	3	9	8.5	7.5	9	8
20095	Nguyễn Bích	Hào	31/07/1990	TB	5.5	7.5	6	8	9.5	9.5
20096	Nguyễn Lê Thái	Hào	29/10/1990	KHA	7	8.5	6.5	8.5	10	9.5
20097	Nguyễn Thanh	Hào	26/01/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8	5	4
20098	Đỗ Phạm Ngọc	Hân	6/4/1990	TB	4.5	7.5	4	8	6	5
20099	Lê Ngọc	Hân	9/11/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	7.5	10	8
20100	Lê Thị Ngọc	Hân	3/11/1990	KHA	6.5	9	6	8	8.5	7
20101	Nguyễn Bảo	Hân	13/10/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8	10	10
20102	Nguyễn Văn	Hân	13/05/1990	TB	5.5	6.5	5	7.5	8	6.5
20103	Trần Điền Ngọc	Hân	4/9/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8.5	9	4.5
20104	Trần Ngọc	Hân	25/02/1990	TB	7.5	10	6	9.5	8.5	5
20105	Trương Thị Ngọc	Hân	13/10/1990	TB	6	8.5	5.5	5.5	9.5	9
20106	Võ Trường	Hận	12/2/1990		3	4	2.5	5	5	6.5
20107	Mông Mỹ	Hăng	6/9/1989		4	3.5	2	3.5	3	7
20108	Dương Thị Thanh	Hằng	28/11/1990	TB	6.5	5.5	3.5	6.5	4	7
20109	Đỗ Lâm Ngọc	Hằng	5/11/1990	TB	5.5	9.5	4.5	8	9.5	6.5
20110	Huỳnh Thị Thu	Hằng	8/10/1990	TB	5	8	5	7.5	5.5	6
20111	Lâm Cao Thị	Hằng	1/3/1990	TB	6	8	3.5	5	10	5
20112	Lâm Thị Kim	Hằng	23/08/1990	TB	5	6	4	7.5	7	7.5
20113	Lê Mỹ	Hằng	4/11/1990	TB	7	5	5	8	5.5	5
20114	Lê Thị	Hằng	11/9/1988	TB	5	4	3.5	8	5.5	4.5
20115	Lê Thị Vĩnh	Hằng	5/5/1990	TB	8	9	8	7.5	9.5	4
20116	Nguyễn Minh	Hằng	6/10/1990	TB	8	6.5	3	7.5	3	6.5
20117	Nguyễn Thanh	Hằng	1/12/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	8.5	10
20118	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	10/11/1990	GIOI	8	10	9.5	8.5	10	9
20119	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	29/09/1990	TB	7.5	7	4	5	8	4.5
20120	Nguyễn Thị Thu	Hằng	2/4/1990	GIOI	7.5	10	9	9	8.5	9
20121	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/12/1990	KHA	7.5	10	10	8	10	8.5
20122	Nguyễn Thị Thu	Hằng	26/05/1990	TB	7.5	6.5	3.5	8.5	5.5	4
20123	Nguyễn Thuý	Hằng	7/7/1990	KHA	7.5	9	6	8	9.5	7
20124	Phạm Ngọc	Hằng	12/10/1990	TB	6.5	6	4.5	9	10	4.5
20125	Phạm Thanh	Hằng	14/11/1990	TB	5	5.5	5.5	4.5	9	5.5
20126	Phạm Thị Mỹ	Hằng	9/2/1990	TB	5	6	4	7.5	8	6
20127	Phạm Thu	Hằng	2/2/1990	KHA	7	8.5	6	8	10	10
20128	Trần Minh Thuý	Hằng	20/06/1990	KHA	6	9	6.5	9	9.5	7.5
20129	Trần Thị Bích	Hằng	14/08/1990		4.5	7	3.5	6	1	4.5
20130	Trần Thị Thu	Hằng	3/10/1990	GIOI	7	10	9	8	10	9.5
20131	Trương Thanh	Hằng	27/06/1990	KHA	7	10	6.5	9	9.5	8
20132	Vương Thị Thu	Hằng	14/10/1990	TB	5	8	7.5	8	9	7.5
20133	Lại Minh	Hậu	20/11/1990	TB	6.5	9	5.5	8	9.5	9
20134	Nguyễn Thị Bích	Hậu	29/01/1990		6.5	5	3	6	5	2
20135	Võ Khắc Trung	Hậu	16/10/1990	KHA	6	9.5	8.5	7	9.5	8
20136	Võ Tấn	Hậu	15/09/1990	TB	5	8.5	7.5	7.5	9.5	7
20137	Vương Ngọc	Hậu	12/2/1988		2.5	6	2.5	4	4.5	5.5
20138	Nguyễn Trung	Hâu	23/11/1989	TB	6	7.5	6.5	5.5	9.5	6
20139	Đồng Văn	Hệ	12/8/1990	TB	5	8.5	6.5	9	8.5	5.5
20140	Đỗ Thị Ngọc	Hên	2/2/1990	KHA	6.5	8.5	7	8.5	7.5	8.5
20141	Lê Nhật Diễm	Hiên	23/11/1990	GIOI	7.5	9.5	7	7.5	9.5	10
20142	Châu Minh	Hiên	13/03/1990	GIOI	8	9	8.5	9	10	9
20143	Đoàn Sỹ	Hiên	2/5/1990	TB	5	5	4.5	7	8	4.5
20144	Hoàng Thảo	Hiên	5/10/1990	TB	6.5	7	6.5	7.5	3.5	9
20145	Lê Ngọc	Hiên	9/11/1990	TB	6	8.5	4.5	5.5	8.5	4
20146	Lê Thị Mỹ	Hiên	15/11/1990	GIOI	7	10	9.5	9	10	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20147	Lê Thị Thanh	Hiền	22/08/1990	TB	7.5	6.5	6	7	8	4.5
20148	Lê Thị Thanh	Hiền	27/01/1990	TB	5	7	4	7	7.5	6
20149	Nguyễn Châu Minh	Hiền	12/10/1990	GIOI	7	10	8	8	10	7.5
20150	Nguyễn Đình Diệu	Hiền	25/06/1990	TB	8	9	3.5	5.5	10	10
20151	Nguyễn Kim Thanh	Hiền	28/12/1990	TB	7.5	9.5	7	9	9.5	5.5
20152	Nguyễn Ngọc	Hiền	30/03/1990	KHA	7	10	6	8	10	7.5
20153	Nguyễn Ngọc Thảo	Hiền	22/11/1990	TB	7.5	9.5	5	8	9	9
20154	Nguyễn Thanh	Hiền	19/03/1990	KHA	7	9.5	7	8.5	10	10
20155	Nguyễn Thị	Hiền	31/08/1990	TB	6	5	3.5	6	8.5	5
20156	Nguyễn Thị	Hiền	6/2/1990	TB	5	7	4	6.5	2.5	7
20157	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	25/11/1990		5.5	2.5	3	5	4	3
20158	Nguyễn Thị Kim	Hiền	23/03/1990	TB	6.5	5	2.5	5.5	8	6
20159	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	20/04/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8	7	8.5
20160	Nguyễn Thị Xuân	Hiền	13/01/1990	KHA	6	9	6	8	9.5	10
20161	Nguyễn Thị Xuân	Hiền	5/9/1990	TB	3.5	7	3.5	5	7.5	5
20162	Phí Thị Thu	Hiền	12/11/1990	TB	7	7.5	5	7.5	7	8
20163	Trần Điệp Thái	Hiền	11/11/1990	TB	6.5	6	3	3.5	7	7
20164	Trần Ngọc	Hiền	15/10/1990	TB	6.5	3.5	3.5	6	5.5	10
20165	Trần Thị Thu	Hiền	14/01/1990	TB	6	5.5	6	3	9.5	6
20166	Trương Nguyễn Phước	Hiền	26/07/1990	KHA	6	10	6.5	6.5	10	9.5
20167	Hồ Đình	Hiền	14/01/1990	TB	7	7	4.5	6	5	5.5
20168	Lê Thành	Hiền	21/05/1990	TB	6.5	6	5.5	5.5	8	5.5
20169	Nguyễn Hữu Vinh	Hiền	29/08/1990	KHA	7	9	7	8	10	7
20170	Nguyễn Ngọc Vinh	Hiền	24/05/1990	TB	5.5	6	6	5.5	8	7.5
20171	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	18/01/1990	KHA	8	9	7	7	9.5	10
20172	Nguyễn Xuân	Hiền	22/05/1990	KHA	7	7	7	7.5	8	9
20173	Phạm Ngọc	Hiền	18/10/1990	TB	6.5	6	4.5	6.5	7	5.5
20174	Thượng Công	Hiền	7/3/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	7.5	8	8
20175	Trần Thế	Hiền	16/02/1990	KHA	6	9	8	7	10	8.5
20176	Trương Thanh	Hiền	15/06/1990	TB	5	6.5	8	6	9	5
20177	Lê Đức	Hiệp	1/8/1990	TB	5.5	6	5	4	9	4
20178	Cao Minh	Hiếu	1/9/1990	TB	6	7.5	3	8	5.5	4.5
20179	Dương Nguyễn Chí	Hiếu	14/04/1990	KHA	7	8	7	9	9	7
20180	Hoàng Đức	Hiếu	26/10/1989	TB	5.5	8	5.5	5	7	7.5
20181	Hoàng Văn	Hiếu	10/1/1990		5	5	2.5	1	8.5	3.5
20182	Huỳnh Khánh	Hiếu	15/11/1990	KHA	6	9	7	9	9.5	9
20183	Huỳnh Trung	Hiếu	6/11/1990	KHA	6	7	7.5	7	9.5	9.5
20184	La Thị Minh	Hiếu	3/2/1990	GIOI	8	9	9.5	8	10	8.5
20185	Lâm Thị Minh	Hiếu	6/5/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	10	6.5
20186	Lê Trung	Hiếu	24/08/1990	TB	6	9.5	5.5	6	7.5	8
20187	Lê Chí	Hiếu	4/10/1990	TB	5	8.5	6	6	10	6.5
20188	Lê Trung	Hiếu	27/06/1989	TB	7	7	5	8.5	5.5	5
20189	Lê Trung	Hiếu	15/07/1990	TB	8	5	4.5	5.5	4	6.5
20190	Lê Trung	Hiếu	18/11/1990	TB	5	4.5	5	4.5	4.5	6.5
20191	Lý Ngọc	Hiếu	15/08/1990	TB	7.5	5	3.5	8	7	7
20192	Lý Nguyễn Trung	Hiếu	26/10/1990	TB	5.5	9.5	6.5	8	8.5	7
20193	Nguyễn Duy	Hiếu	31/10/1989		3.5	4	1.5	6	3.5	2.5
20194	Nguyễn Thanh Hoài	Hiếu	19/12/1989	TB	6.5	7.5	6	8.5	5.5	7.5
20195	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	18/09/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8.5	10	9
20196	Nguyễn Thị Ngọc	Hiếu	30/07/1990	TB	6.5	8.5	6.5	9	6	5.5
20197	Nguyễn Trọng	Hiếu	6/4/1990	TB	6	6.5	4	6	8	4.5
20198	Nguyễn Trung	Hiếu	12/11/1990	TB	5	6	3.5	5	6	6
20199	Nguyễn Trung	Hiếu	9/7/1990	KHA	7.5	7	8	9	9.5	9.5
20200	Nguyễn Trung	Hiếu	29/04/1990	TB	5	6	3.5	6.5	6	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20201	Nguyễn Trung	Hiếu	5/3/1990		3	4	3.5	5	3.5	4
20202	Nguyễn Văn	Hiếu	28/10/1989	TB	5.5	7.5	6	7.5	3	3
20203	Phạm Hoàng Ngọc	Hiếu	22/01/1990	TB	6.5	9	6	8.5	4.5	7
20204	Phạm Viết	Hiếu	7/5/1990	KHA	6.5	9	9.5	9	10	9.5
20205	Phạm Vũ Công	Hiếu	18/11/1990	KHA	7.5	9	8	7.5	9.5	9
20206	Phan Trung	Hiếu	19/03/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	7.5	9.5	8.5
20207	Quảng Trọng	Hiếu	23/05/1990	TB	4.5	9	6	6.5	9.5	4
20208	Trần Hoàng Trung	Hiếu	30/05/1990	TB	7	7.5	7.5	8.5	5	6
20209	Trần Trung	Hiếu	7/12/1990	KHA	7.5	10	9.5	8.5	10	8.5
20210	Trần Trung	Hiếu	19/07/1990	TB	5	8.5	8.5	5.5	9	6.5
20211	Trần Vũ Trung	Hiếu	11/2/1990	TB	7.5	7	4	8	5	5.5
20212	Trương Quang	Hiếu	25/02/1990	TB	5.5	6.5	5.5	7.5	6.5	7
20213	Văn Thị Minh	Hiếu	19/11/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8.5	9.5	10
20214	Võ Hoàng	Hiếu	23/07/1990	TB	4	6	2.5	6	7.5	7.5
20215	Võ Trung	Hiếu	2/11/1990	TB	4	7.5	7	9	10	5
20216	Võ Văn	Hiếu	7/8/1990	KHA	8	10	6.5	9	9.5	8.5
20217	Vũ Đình	Hiếu	19/10/1990	TB	6.5	3	5.5	6.5	8	7
20218	Tăng Khiết	Hình	18/10/1990	GIOI	7	10	8.5	9.5	10	8.5
20219	Dương Thị Minh	Hoa	30/08/1990	GIOI	8	10	9.5	9	10	8
20220	Đặng Ngọc Liên	Hoa	17/12/1989	TB	4	7.5	3.5	6	3.5	6
20221	Huỳnh Thị Thanh	Hoa	10/5/1990	GIOI	7	10	7.5	9	9.5	10
20222	Nguyễn Hùng Liên	Hoa	18/10/1990	TB	7	6.5	5.5	9	9.5	8.5
20223	Nguyễn Thị	Hoa	19/06/1990	TB	7	7	5	8	8	7.5
20224	Phùng Ngọc	Hoa	19/05/1990	GIOI	9.5	9.5	7.5	9.5	9.5	10
20225	Trần Mỹ Huỳnh	Hoa	14/06/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	8.5	10	8.5
20226	Đỗ Ngọc	Hòa	19/02/1990	TB	7	7.5	3.5	6.5	6	5
20227	Giang Lương Thái Gia	Hoà	19/05/1990	TB	6	6	4.5	5	5	5.5
20228	Nghê Duy	Hòa	20/09/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	9	9.5	10
20229	Nguyễn Quốc	Hoà	14/04/1990	GIOI	8	10	10	10	10	10
20230	Nguyễn Thanh	Hòa	19/11/1990		2.5	4	2.5	1	1.5	4
20231	Phạm Anh	Hòa	13/11/1990	TB	6	8.5	5.5	8.5	8.5	9
20232	Phạm Thị Thanh	Hòa	27/02/1990	TB	4.5	8	4	5.5	4.5	9
20233	Trần Minh	Hoà	27/12/1990	TB	5	6	4	8.5	8.5	4.5
20234	Trần Thế	Hòa	22/02/1989		2	6.5	2.5	5	2.5	6
20235	Trần Văn	Hòa	27/12/1990	TB	5	8	3.5	5	7.5	9
20236	Trần Viên	Hoà	7/4/1990	TB	4.5	5	4	5	7	3.5
20237	Trịnh Hiếu	Hòa	27/11/1990		5	6	3	6	3.5	4
20238	Trương Thị Mỹ	Hòa	14/02/1990	TB	7	7	5.5	7	9.5	9
20239	Đoàn Ngọc	Hoài	31/10/1990	TB	6	7.5	6	9	8	5
20240	Hồng Nguyễn Ngọc	Hoài	31/07/1990	TB	7	7.5	5	8.5	9	7
20241	Lê Trần Thanh	Hoài	2/1/1990	TB	4	7.5	5	4.5	6.5	4
20242	Nguyễn Huỳnh Anh	Hoài	9/11/1990	TB	5.5	7	3	5.5	6.5	3.5
20243	Trần Thanh	Hoài	17/12/1990	TB	6	8.5	7.5	8	8	5.5
20244	Phạm Thanh	Hoan	28/05/1990	TB	3.5	7.5	5.5	8.5	8.5	6.5
20245	Nguyễn Kim	Hoàn	5/8/1990	TB	7	6	3.5	8	8.5	6.5
20246	Bùi Chí	Hoàng	20/10/1987		3	5	5.5	7.5	5	1.5
20247	Bùi Mai	Hoàng	1/10/1990	TB	5.5	4	3.5	2	8	6
20248	Dương Minh	Hoàng	10/7/1990	TB	4	9	7.5	7.5	10	10
20249	Đặng Hồng	Hoàng	28/12/1990	TB	5.5	9	4.5	8	6	5.5
20250	Đặng Văn Huy	Hoàng	9/8/1990		5	5.5	3.5	2.5	3	4
20251	Lâm Lê	Hoàng	3/10/1990	TB	5.5	10	9	9	10	9.5
20252	Lê Bùi Minh	Hoàng	28/05/1990	TB	5	10	6	5	8.5	9.5
20253	Lê Việt	Hoàng	26/09/1990	KHA	8	8.5	7.5	7	9	9.5
20254	Ngũ Cẩm	Hoàng	27/04/1990		4.5	3.5	2.5	5.5	4	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20255	Nguyễn Duy	Hoàng	17/04/1990	GIOI	7.5	8	8.5	7.5	9.5	9
20256	Nguyễn Đức	Hoàng	21/08/1990	KHA	7.5	8	9	7.5	9.5	9.5
20257	Nguyễn Hồng	Hoàng	17/01/1990	TB	5.5	7	5	8	5.5	6
20258	Nguyễn Minh	Hoàng	19/11/1990	TB	6	8	6.5	3	8.5	4.5
20259	Nguyễn Nhật	Hoàng	8/12/1990	TB	6.5	7.5	5.5	9	9.5	9
20260	Nguyễn Quốc	Hoàng	18/11/1990	TB	5.5	8.5	5.5	7	7.5	7
20261	Nguyễn Thái	Hoàng	9/10/1990	TB	5	9	7	6	9.5	7.5
20262	Nguyễn Thị Khánh	Hoàng	31/03/1990	KHA	7.5	8.5	7	8	10	7.5
20263	Nguyễn Thị Ngọc	Hoàng	6/3/1990	TB	7.5	9	7	8.5	8	6
20264	Nguyễn Thị Thu	Hoàng	6/4/1989	TB	5.5	6.5	4	8	8	4
20265	Nguyễn Vũ	Hoàng	17/07/1990	TB	5	7	8.5	5.5	9.5	9
20266	Nhâm Hải	Hoàng	11/10/1990	GIOI	7.5	10	9	9.5	10	8
20267	Phạm Duy	Hoàng	22/10/1990	KHA	6.5	9	7.5	7	9.5	10
20268	Phạm Thụy Xuân	Hoàng	18/09/1990	TB	7	6.5	3.5	5.5	4	4.5
20269	Phan Lê	Hoàng	28/08/1990	KHA	6	9	9.5	6.5	9.5	9.5
20270	Trần Huy	Hoàng	7/3/1990	KHA	7	8.5	6.5	6.5	8.5	9
20271	Trần Huy	Hoàng	4/5/1990	KHA	7	7.5	6.5	8.5	8.5	8.5
20272	Trần Huy	Hoàng	5/12/1990	KHA	6	9	9	6	8.5	7
20273	Trần Phi	Hoàng	16/10/1990	TB	6.5	9.5	6.5	8.5	9	3.5
20274	Trần Thị Minh	Hoàng	16/01/1990	TB	5.5	9.5	5	6.5	7.5	5.5
20275	Vũ Đức	Hoàng	01/17/1990	TB	5.5	8	9.5	7	9.5	6
20276	Vũ Ngọc	Hoàng	15/08/1990	KHA	6	8.5	6.5	6	9.5	9
20277	Lương Văn	Học	6/1/1989		2.5	5.5	3.5	5	3	4.5
20278	Hoàng Trung	Hội	27/08/1990	KHA	6	7.5	8.5	8	10	7.5
20279	Dương Thu	Hồng	13/02/1990	TB	6.5	5.5	3	8	4.5	3
20280	Giang Lâm Anh	Hồng	12/10/1990	TB	6	8.5	5.5	8	8.5	6
20281	Lâm Quốc	Hồng	7/2/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8	9	7.5
20282	Lương Sờ	Hồng	26/05/1990	TB	3.5	6.5	2.5	7.5	5	7
20283	Nguyễn Thị Bích	Hồng	25/02/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	8.5	9	8
20284	Nguyễn Thị Bích	Hồng	27/01/1989		5	4.5	3	4	6	3
20285	Nguyễn Thị Thu	Hồng	25/12/1990	KHA	7	8	6.5	9	8.5	8
20286	Trịnh Thanh	Hồng	23/11/1990	KHA	7.5	9	7.5	9	10	8
20287	Võ Thị Thu	Hồng	8/2/1990	GIOI	8	9	8.5	9.5	9.5	9.5
20288	Vũ Thị	Hồng	16/08/1990	TB	7	8.5	7	8.5	7	4.5
20289	Vũ Thị Kim	Hồng	11/11/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	9	9.5	8.5
20290	Nguyễn Khoa	Huân	11/6/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8.5	10	8
20291	Vũ Công	Huân	26/04/1990	TB	5	9.5	4.5	7.5	5	6
20292	Nguyễn Huỳnh Khải	Huấn	24/11/1989	TB	5	7	5.5	8	8	5.5
20293	Nguyễn Thị Kim	Huê	24/08/1990	GIOI	8.5	9	7	8.5	8.5	9.5
20294	Lý Vinh	Huệ	8/12/1990	GIOI	8	9.5	7	9	10	8.5
20295	Nguyễn Thị	Huệ	23/11/1989	TB	7	7	5	8	6	6
20296	Phạm Minh	Huệ	16/03/1990	KHA	7	6	6	8.5	7.5	6
20297	Bùi Quốc	Hùng	28/07/1990	TB	6	7	4.5	6	7.5	7.5
20298	Đặng Văn	Hùng	29/04/1990	KHA	8	9	6.5	7.5	9	7.5
20299	Đình Đại	Hùng	20/10/1990	TB	2	6.5	6	6	8	5
20300	Hoàng Ngọc	Hùng	30/09/1989	TB	6	7	4	5	6.5	3.5
20301	Hoàng Quốc	Hùng	30/12/1989		5.5	4.5	3.5	7	2.5	4
20302	Hoàng Sơn	Hùng	15/07/1990	TB	6.5	8.5	7	6	7.5	8
20303	Huỳnh Thanh	Hùng	27/04/1990	TB	5.5	7	4.5	8.5	8.5	4
20304	Lê Đức	Hùng	5/1/1990	KHA	8	8.5	7	6.5	8.5	10
20305	Lê Mạnh	Hùng	13/08/1990		4	5	3.5	1.5	4.5	2
20306	Lê Mạnh	Hùng	8/6/1990	KHA	7.5	6.5	6	7.5	7.5	8
20307	Lê Thanh	Hùng	10/4/1990	TB	7	5	3	6.5	7.5	5
20308	Lê Văn	Hùng	4/5/1990	KHA	7	8	7	8	9	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20309	Nguyễn Duy	Hùng	30/10/1989	TB	5.5	7.5	4	5	8	6.5
20310	Nguyễn Duy	Hùng	13/10/1990	TB	5.5	8.5	5	7	7	7.5
20311	Nguyễn Duy	Hùng	31/12/1990	TB	8	9	6.5	5	9.5	8
20312	Nguyễn Đình	Hùng	4/6/1990	TB	7.5	9	6.5	7	8	7
20313	Nguyễn Phi	Hùng	9/9/1990	TB	6	8	5	5.5	9	5.5
20314	Nguyễn Phi	Hùng	27/12/1990	TB	8	6	6.5	8	6.5	4
20315	Nguyễn Quốc	Hùng	24/07/1990	TB	6.5	9.5	3.5	8	5.5	5.5
20316	Phan Đặng	Hùng	13/09/1990	TB	6.5	5	4	5	6	5
20317	Phan Mạnh	Hùng	30/04/1990	TB	5.5	7.5	6	6.5	7	6
20318	Trần Thanh	Hùng	5/1/1990	TB	5	9	8.5	7.5	10	8
20319	Trịnh Việt	Hùng	18/12/1989	KHA	7	9.5	6	7.5	9	9
20320	Trương Quốc	Hùng	16/11/1990	TB	5.5	7	4	5	7.5	4.5
20321	Bùi Quốc Bửu	Huy	16/01/1990	TB	6.5	8.5	6	8	7.5	8
20322	Cao Hoàng	Huy	19/04/1989	TB	6	6	5.5	4.5	6.5	5.5
20323	Dương Quốc	Huy	6/8/1990		6	3	3	0.5	3	4.5
20324	Đàm Quang	Huy	18/08/1989	TB	6	5.5	3.5	5	3.5	6
20325	Đặng Ngọc Quang	Huy	13/11/1990	TB	6	8.5	5.5	7.5	10	7.5
20326	Đỗ Quang	Huy	9/4/1990	KHA	6.5	9	8.5	7.5	10	9.5
20327	Đồng Trần Tri	Huy	2/2/1990	TB	6	6.5	4.5	1.5	9.5	5.5
20328	Hà Văn	Huy	1/8/1990	TB	6.5	5	2.5	5	6.5	5
20329	Huyền Quốc	Huy	9/4/1990	GIOI	8	10	9	9.5	9	10
20330	Kiều Quang	Huy	14/09/1989		5.5	6.5	2.5	4	1	6
20331	La Tấn	Huy	18/07/1990	TB	5	9	8.5	7	9.5	8.5
20332	Lê Anh	Huy	29/01/1990	KHA	8	9.5	8	8	10	9
20333	Lương Gia	Huy	21/07/1990	KHA	7	9	8.5	6.5	9	8
20334	Lý Cẩm	Huy	12/12/1990	TB	6	6	4	8	4.5	4.5
20335	Nguyễn Anh	Huy	13/09/1990	GIOI	7.5	10	9	9.5	10	9
20336	Nguyễn Đình	Huy	25/10/1990	TB	7	10	9	8.5	10	9
20337	Nguyễn Đức	Huy	26/10/1990	KHA	7	9	10	9	10	10
20338	Nguyễn Gia	Huy	21/10/1990	KHA	6.5	7	6	9.5	10	9.5
20339	Nguyễn Hoàng	Huy	27/02/1990	TB	5	7.5	5	8	7.5	6.5
20340	Nguyễn Khánh	Huy	26/01/1990	TB	4.5	9.5	9	9	8.5	9.5
20341	Nguyễn Minh	Huy	25/07/1990	TB	6.5	7	5.5	6.5	6.5	10
20342	Nguyễn Như Quang	Huy	25/10/1990	GIOI	7	10	9	8.5	10	9.5
20343	Nguyễn Phạm Anh	Huy	13/07/1990	KHA	6.5	7.5	6	7.5	10	8
20344	Nguyễn Phạm Trường	Huy	23/04/1990	TB	6.5	8	6	7	7	7
20345	Nguyễn Phương	Huy	15/04/1990	TB	5	6	2.5	7	10	6
20346	Nguyễn Quang	Huy	19/10/1990	TB	4	6.5	7	8.5	10	9.5
20347	Nguyễn Quốc	Huy	9/8/1990	TB	6.5	6	6	4.5	9	5.5
20348	Nguyễn Quốc	Huy	4/5/1990	KHA	8	8.5	9	8	8	10
20349	Nguyễn Quốc	Huy	24/07/1990	TB	6	7.5	6.5	6	9	5
20350	Nguyễn Tấn	Huy	9/11/1990		3.5	7.5	5.5	3	1.5	5
20351	Nguyễn Tấn	Huy	8/11/1989	TB	5.5	6	3	5.5	6.5	7
20352	Nguyễn Trần Ngọc	Huy	20/03/1990	TB	4.5	3.5	3.5	7.5	5	7
20353	Nguyễn Xuân	Huy	29/04/1990	TB	5.5	8	5	6	9.5	9
20354	Phạm Quang	Huy	21/04/1990	TB	6	8	5	8.5	9	5
20355	Phan Hoàng	Huy	3/10/1990	KHA	7	9	8.5	8.5	9.5	6.5
20356	Phan Võ Anh	Huy	21/10/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	9	9.5	8
20357	Phù Quốc	Huy	14/03/1990	KHA	7	8.5	7	8	9.5	9.5
20358	Tau	Huy	26/03/1990	TB	7	9	5.5	8	8.5	6.5
20359	Tăng Quang	Huy	8/3/1990	KHA	6	9.5	9.5	8.5	10	10
20360	Trần Đức	Huy	24/04/1990	TB	5.5	7	3.5	9.5	9	5.5
20361	Trần Nguyễn Bính Đức	Huy	4/11/1990	KHA	7	8.5	9.5	7	9.5	9
20362	Trần Quang	Huy	16/01/1990	TB	8	7.5	5	7	9	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20363	Trần Quang	Huy	7/7/1990	GIOI	8.5	8.5	8	8.5	9	8.5
20364	Trần Quốc	Huy	21/11/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8	10	10
20365	Trương Quốc	Huy	23/02/1990	KHA	7	9	6.5	9	10	10
20366	Võ Anh	Huy	3/3/1990	KHA	7.5	8	7.5	7.5	10	9
20367	Võ Phước	Huy	2/3/1990	TB	7	8	5	2.5	8.5	8
20368	Vương Cẩm	Huy	15/11/1990	TB	7	8.5	5	7	9.5	5
20369	Lê Mộng	Huyền	19/08/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	9.5	10	8.5
20370	Bùi Thương	Huyền	13/09/1990	GIOI	8.5	9	8	8	9.5	9
20371	Châu Thị Lệ	Huyền	2/9/1990	GIOI	8.5	10	8.5	8	10	9.5
20372	Huỳnh Ngọc	Huyền	25/06/1990	GIOI	7.5	10	9	8.5	10	8
20373	Ngô Thị Minh	Huyền	28/02/1990		5	5	3	2	6.5	4.5
20374	Nguyễn Thanh	Huyền	7/5/1990	KHA	8	8.5	6.5	7.5	10	9.5
20375	Nguyễn Thị Cẩm	Huyền	9/8/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	9.5	7.5
20376	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	19/10/1990	KHA	7	8.5	7	8	9	6.5
20377	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	20/06/1990	TB	4.5	8.5	4.5	3	5.5	5
20378	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	27/02/1990	TB	7.5	9.5	4.5	8	8.5	7.5
20379	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	20/10/1990	TB	6.5	4.5	4	4	5	5.5
20380	Nhan Ngọc	Huyền	12/4/1990	TB	7	8	3	8	4.5	6
20381	Phan Thị Mai Lệ	Huyền	3/11/1990	TB	8.5	9	5.5	9.5	6	7
20382	Phanthị Thanh	Huyền	13/10/1990	TB	6	6.5	3.5	3.5	6.5	9
20383	Trịnh Ngọc	Huyền	16/07/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	9	9	10
20384	Trương Thuý	Huyền	25/05/1989	TB	6	7	4.5	4.5	5	3.5
20385	Võ Nhung	Huyền	14/07/1990	TB	6.5	5.5	6	5.5	8.5	6
20386	Võ Thị Thanh	Huyền	16/04/1990	KHA	8.5	8	7	7.5	9.5	7
20387	Nguyễn Hoàng	Huỳnh	23/05/1990	TB	6.5	6	4.5	6	5	2.5
20388	Phan Nhật	Huỳnh	20/03/1990	TB	7.5	7.5	3.5	7.5	6	4.5
20389	Trương Như	Huỳnh	4/12/1990	TB	7	6.5	4.5	7.5	7.5	6.5
20390	Bùi Phú	Hưng	5/6/1989		4	5.5	3.5	1	3	5.5
20391	Đặng Việt	Hưng	18/10/1990	TB	5	7.5	6.5	5.5	8	8
20392	Đỗ Dương Lê	Hưng	15/02/1990	KHA	7.5	7.5	8	8	9	9
20393	Hà Minh	Hưng	16/02/1988	TB	7	7.5	5.5	8	7	2
20394	Huỳnh Nguyễn Trọng	Hưng	9/4/1990	KHA	7	8.5	7.5	7	10	7
20395	Lê Tấn Minh	Hưng	12/11/1988	TB	5.5	5	5	8	6	7
20396	Nguyễn Hoà	Hưng	2/5/1990	TB	5	6	6.5	6	8.5	6
20397	Nguyễn Văn	Hưng	23/11/1990	TB	7.5	6	5.5	8	7.5	2.5
20398	Phạm Kim	Hưng	31/10/1990	TB	6	8	5.5	8.5	9.5	5
20399	Phạm Mai	Hưng	20/07/1989	TB	5	9.5	7.5	8.5	8	8
20400	Phan Đăng	Hưng	7/10/1990	GIOI	8.5	8.5	7.5	8.5	10	10
20401	Trương Quốc	Hưng	12/1/1990	KHA	6.5	9	8.5	9	9.5	9.5
20402	Trương Quốc	Hưng	5/11/1990	TB	6	4	4.5	9	8.5	4
20403	Cao Thanh	Hương	9/11/1990	KHA	6.5	8	7.5	8	9.5	8.5
20404	Châu Trần Thị Thanh	Hương	9/7/1990	TB	7	9	5	8	8	8.5
20405	Dương Thị Thiên	Hương	6/9/1990	TB	5.5	9.5	7	5.5	9.5	8
20406	Đoàn Thị Thanh	Hương	18/01/1990	GIOI	7	9.5	7	8	10	9
20407	Đỗ Thị Lan	Hương	13/11/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8	10	10
20408	Giang Thu	Hương	29/11/1990	TB	6	8.5	5.5	8	8	8
20409	Hồ Thị Thanh	Hương	11/12/1990	TB	7.5	5.5	4.5	7.5	3.5	5
20410	Lê Linh	Hương	12/1/1990	TB	8	6.5	4	7.5	5.5	5
20411	Lê Nguyễn Huệ	Hương	19/04/1990	KHA	7.5	9	6	9	7.5	9.5
20412	Lê Thị Kim	Hương	5/7/1990	TB	8.5	7.5	5	8	8.5	4.5
20413	Lê Thị Thiên	Hương	2/6/1990	KHA	7.5	10	7.5	9.5	8.5	8.5
20414	Lê Thu	Hương	31/08/1990	KHA	7	7.5	6.5	8	8.5	7.5
20415	Lê Thu	Hương	3/10/1990	GIOI	8	10	9	10	10	10
20416	Lương Quỳnh	Hương	15/04/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8.5	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20417	Lưu Minh Ngọc	Hương	1/11/1990	KHA	7	8.5	7	7.5	9.5	10
20418	Lưu Thị Diễm	Hương	30/08/1990	TB	6.5	8	4.5	8	9	9
20419	Mai Thị Thanh	Hương	13/06/1990	KHA	7	8	7	9.5	9.5	6
20420	Mai Thị Tuyết	Hương	30/10/1990	KHA	8.5	10	6.5	9	9	9
20421	Nguyễn Lan	Hương	2/2/1990	KHA	9	9	6	10	9.5	8.5
20422	Nguyễn Ngọc	Hương	18/08/1990	TB	7	4.5	5	5.5	3.5	9
20423	Nguyễn Ngọc Minh	Hương	4/12/1990	TB	7.5	9	6	8.5	8.5	4.5
20424	Nguyễn Nữ Thiên	Hương	19/02/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	7	7.5	10
20425	Nguyễn Thị	Hương	13/09/1989	GIOI	8	9.5	8	9	10	10
20426	Nguyễn Thị Diễm	Hương	25/08/1990	TB	5	5.5	5	3	8	5
20427	Nguyễn Thị Diễm	Hương	15/07/1990	KHA	7	9.5	8	9.5	10	9.5
20428	Nguyễn Thị Liên	Hương	23/06/1990	KHA	8	9.5	6	7.5	9	9.5
20429	Nguyễn Thị Thiên	Hương	4/11/1990		5.5	5.5	4	2.5	4.5	4
20430	Nguyễn Thị Thu	Hương	8/9/1990	KHA	7.5	10	7	9.5	8.5	7.5
20431	Nguyễn Thị Xuân	Hương	17/05/1990	KHA	8	9	6	7	7.5	9
20432	Phạm Thị Diễm	Hương	11/7/1990	KHA	7	9.5	8	9.5	10	8.5
20433	Phí Thị Diễm	Hương	13/07/1990	TB	7.5	8	5	8	10	10
20434	Trần Thị Thanh	Hương	7/8/1990	TB	6	8	6	8.5	4.5	3
20435	Trần Thu	Hương	24/03/1990	KHA	8	9	7	7	9.5	9.5
20436	Uông Lê Quỳnh	Hương	21/10/1990	KHA	7.5	9	7	7.5	8.5	7
20437	Võ Phạm Xuân	Hương	23/11/1990	KHA	6	9	6	7.5	9	7
20438	Vương Thị Thanh	Hương	8/2/1990	TB	5	6	4	8	5.5	6.5
20439	Đặng Thị	Hương	23/12/1990	GIOI	8	10	10	9	9.5	10
20440	Trương Thị Cẩm	Hương	5/7/1989		6.5	6.5	3	6	2.5	4
20441	Nguyễn Trường	Hữu	19/07/1990	TB	7	6.5	3.5	5.5	8.5	8.5
20442	Trần	Hữu	30/08/1989		5.5	5.5	2.5	7	2	5
20443	Trần Thụy Nhật	Hy	20/06/1990	GIOI	8	9.5	8.5	9.5	8.5	10
20444	Trần Tôn	Hy	2/7/1990		4	4.5	4	5	8.5	2
20445	Đặng Vũ	Hỷ	10/12/1990	GIOI	7.5	7.5	9	7.5	10	10
20446	Đỗ Hoàng	Kha	12/4/1990	KHA	7	10	9	8.5	9	9
20447	Đỗ Ngọc	Kha	25/12/1988	TB	4.5	5	3.5	8	8.5	4
20448	Trần Duy	Kha	15/02/1990	TB	7	8.5	7.5	7.5	8	3.5
20449	Trương Nam Đình	Kha	14/02/1990	GIOI	8	9.5	9	9	10	9
20450	Lương Tam	Khải	3/8/1990	TB	6.5	7.5	3.5	5	3.5	3.5
20451	Nguyễn Đình Duy	Khải	16/05/1990	GIOI	7	10	9.5	8.5	10	9
20452	Nguyễn Quốc	Khải	2/1/1989		4	4	2.5	3.5	5.5	4
20453	Hồ Nguyên	Khang	12/9/1989	TB	5.5	7.5	5.5	5	6.5	3.5
20454	Lê Bá	Khang	6/8/1990	TB	5.5	7	5	1.5	9	7
20455	Lê Duy	Khang	3/8/1990	KHA	6	9.5	6.5	8	7.5	7
20456	Lê Hoàng	Khang	11/7/1990	TB	6.5	8.5	3.5	5	6.5	8
20457	Li Vĩnh	Khang	4/6/1989	TB	4.5	9	8	8.5	10	5
20458	Lưu Trần Nguyên	Khang	28/09/1990	GIOI	9	9.5	9	9	10	10
20459	Nguyễn Nhật	Khang	22/12/1990	TB	7	8	6.5	9	9	8
20460	Nguyễn Thái Duy	Khang	16/02/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	10	6
20461	Võ Nhật	Khang	5/5/1990	TB	5.5	8	6.5	7	10	7
20462	Vương Tất	Khang	3/1/1990	GIOI	7	9.5	9	8	10	8.5
20463	Dương Mai	Khanh	14/03/1990	TB	7	8	3.5	6.5	9.5	5
20464	Đình Thị Kiều	Khanh	8/12/1990	TB	7	4.5	3.5	8	5.5	4
20465	Đoàn Vũ Kiều	Khanh	24/11/1989	KHA	7.5	7	6	8.5	6.5	6
20466	Huỳnh Diệp Băng	Khanh	18/01/1990	TB	3	6	4.5	6	4	6.5
20467	Lưu Thị Phương	Khanh	8/10/1990	TB	5.5	6.5	7	5	10	4.5
20468	Nguyễn Duy	Khanh	22/05/1990	TB	6	5.5	3.5	7.5	9.5	5
20469	Nguyễn Lê Phương	Khanh	4/8/1990	TB	8	5	7	7.5	7	7.5
20470	Nguyễn Thụy Hoàng	Khanh	8/6/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20471	Phạm Tạ Hoàng	Khanh	7/10/1990	KHA	6.5	8	7	7	8.5	8
20472	Phạm Uyên	Khanh	29/06/1990	TB	7.5	7.5	6.5	6	9	8.5
20473	Trần Phương	Khanh	25/10/1990	TB	7.5	6.5	4.5	7	9.5	6
20474	Trần Xuân	Khanh	25/01/1990	GIOI	8	10	7	8.5	10	8
20475	Đào Ngọc	Khánh	29/08/1990	GIOI	8.5	9.5	9.5	9	10	10
20476	Hồ Quốc	Khánh	3/9/1990	TB	3.5	7.5	2.5	7.5	6	8
20477	Huỳnh Thi Kim	Khánh	12/8/1990	TB	5.5	7	5.5	5	9	7
20478	Mai Xuân Quốc	Khánh	7/10/1990	TB	7.5	8.5	4	9.5	8.5	8.5
20479	Ngô Duy	Khánh	4/12/1989	TB	7	6	5.5	6	8	7.5
20480	Nguyễn Nhật	Khánh	16/03/1990	KHA	6	6.5	8	9.5	10	8.5
20481	Nguyễn Thị Ngọc	Khánh	11/11/1988		2.5	5	3.5	2	3	4.5
20482	Phạm Phi	Khánh	6/5/1990	TB	5.5	6.5	4.5	8	4.5	4
20483	Phùng Thị Ngọc	Khánh	5/8/1990	TB	6	6	4	6	9	8
20484	Trần Đăng	Khánh	23/11/1990	TB	7	7.5	6	6.5	8	7
20485	Trần Minh	Khánh	24/05/1990	TB	5.5	9.5	9	8	9.5	9
20486	Trịnh Văn	Khánh	4/12/1989	TB	4.5	5.5	5.5	8	8	5
20487	Vũ Nguyên	Khánh	2/9/1989		4.5	3	2.5	7.5	5	4.5
20488	Đỗ Thành	Khiêm	18/01/1990	TB	5	8.5	7.5	5	8.5	9.5
20489	Nguyễn Duy	Khiêm	11/11/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8.5	9	9.5
20490	Trần Duy	Khiêm	20/06/1990	TB	4	6.5	5	5	8.5	5.5
20491	Lê Quang	Khiếu	25/09/1990	GIOI	8	9.5	9	7.5	9.5	9
20492	Bùi Công	Khoa	6/8/1990	TB	7	7	4.5	6.5	9	8.5
20493	Dương Đăng	Khoa	9/6/1990	TB	5	6	4.5	7	5.5	7.5
20494	Huỳnh Tiến	Khoa	21/05/1989	TB	6	6	6	5	7.5	8
20495	Kiều Nguyễn Đăng	Khoa	3/4/1990	KHA	7	9	9.5	8	10	9
20496	Lê Minh	Khoa	8/6/1990	KHA	7	8	7	9	9	9.5
20497	Lương Minh	Khoa	7/2/1990	TB	7.5	8	6.5	5.5	9.5	10
20498	Ngô Long	Khoa	10/7/1990	TB	5.5	10	8	9	10	9
20499	Nguyễn Anh	Khoa	31/07/1990	KHA	6	8.5	9.5	9	10	10
20500	Nguyễn Anh	Khoa	1/8/1990	TB	6	9	6	4	6	8
20501	Nguyễn Đăng	Khoa	6/3/1990		4	4.5	3.5	5	6	4
20502	Nguyễn Đăng	Khoa	19/10/1990	GIOI	7	10	8.5	9	10	8
20503	Nguyễn Khánh Duy	Khoa	8/8/1990	TB	8	7	4	7.5	6.5	9.5
20504	Nguyễn Minh	Khoa	16/06/1990	TB	6	6.5	5	7	6	3.5
20505	Nguyễn Văn	Khoa	9/8/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8.5	10	9.5
20506	Nguyễn Vũ Anh	Khoa	17/03/1990	KHA	7	6.5	6.5	9	8	9
20507	Phạm Thị Kim	Khoa	Oct-90	GIOI	7	10	9	8.5	10	7
20508	Trần Đăng	Khoa	15/11/1990	TB	6.5	6.5	4	6	2.5	5
20509	Trần Huỳnh Anh	Khoa	24/06/1990	TB	7.5	8	4	7	9.5	8.5
20510	Trần Lê Đăng	Khoa	7/10/1990	KHA	6.5	8	8.5	7	8.5	9
20511	Trần Minh	Khoa	28/04/1989	TB	6	7	4.5	6	4.5	9
20512	Trần Quý Đăng	Khoa	25/10/1990	GIOI	7.5	10	9.5	7.5	10	9.5
20513	Trần Viết Đăng	Khoa	13/01/1990	TB	4.5	6.5	7.5	2	7.5	8
20514	Trương Phạm Huỳnh Đăng	Khoa	18/09/1990	GIOI	7	10	9	9	10	7.5
20515	Lê Thành Duy	Khôi	27/10/1990	KHA	6.5	8	6.5	8.5	9.5	8.5
20516	Nguyễn	Khôi	8/9/1990	KHA	8.5	9	6	8.5	8	9
20517	Nguyễn Minh	Khôi	5/11/1990	TB	7	6	5.5	7	6	6
20518	Nguyễn Minh	Khôi	28/08/1990	GIOI	8	9.5	8.5	8.5	9	10
20519	Nguyễn Quang	Khôi	8/10/1990	GIOI	8	10	10	9	9.5	10
20520	Trần Lê Thiên	Khôi	24/02/1990	TB	5	6.5	6	5.5	9	6
20521	Trần Nguyên	Khôi	25/05/1990	GIOI	7.5	9.5	9	8	10	9
20522	Trần Trọng	Khôi	14/03/1989	TB	6	5.5	6	6.5	8.5	8
20523	Võ Hoàng	Khôi	19/11/1990	TB	5.5	7.5	5	5	6.5	6.5
20524	Trần Quang	Khúc	3/1/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	8.5	10	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20525	Trần Minh	Khuê	25/08/1990	KHA	8	8.5	9.5	6.5	9	9.5
20526	Bùi Ngọc Bích	Khuyên	7/6/1990	KHA	6.5	10	9	9	10	8
20527	Huỳnh Phạm Thái	Khương	4/5/1990	TB	6.5	5.5	5	5.5	6.5	5.5
20528	Nguyễn Anh	Khương	9/1/1990	TB	7.5	8.5	5	5	8	5
20529	Phạm Đình	Khương	1/9/1990	TB	6	8.5	2.5	5.5	3.5	4.5
20530	Trương Quang	Khương	24/09/1990	KHA	6.5	10	7.5	7.5	8	7.5
20531	Võ Minh	Khương	8/3/1990		3.5	5.5	3	3.5	4.5	6
20532	Mai Hoàng Trọng	Kiên	8/6/1990	TB	5.5	10	8.5	9.5	9.5	10
20533	Nguyễn Hữu	Kiên	14/07/1990	GIOI	7	8	8.5	9	9.5	9
20534	Nguyễn Trung	Kiên	16/09/1990	TB	5.5	4.5	6.5	4	9	8
20535	Phan Trung	Kiên	22/02/1990	TB	5	8	5	9	10	6
20536	Quách Vĩnh	Kiên	9/4/1990	KHA	6	9.5	7	8	9	9.5
20537	Trần	Kiên	21/10/1990	TB	5	4	4.5	6	8.5	5.5
20538	Trần Trung	Kiên	20/09/1990	TB	5.5	7	6.5	8.5	9.5	6
20539	Chung Vỹ	Kiệt	24/10/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	10	9.5
20540	Lại Tuấn	Kiệt	22/04/1990	TB	6.5	9	4.5	8	9.5	8
20541	Lý Tuấn	Kiệt	4/10/1990	KHA	6	10	7.5	8.5	10	9.5
20542	Phạm Anh	Kiệt	28/06/1990		3	4.5	2.5	1	1	7.5
20543	Trần Tuấn	Kiệt	9/2/1990	TB	5	8.5	5	9	9	7.5
20544	Từ Gia	Kiệt	17/11/1990	TB	5.5	5.5	5	9	9	6.5
20545	Võ Phúc	Kiệt	27/05/1990	TB	5.5	8.5	4	6.5	8	5.5
20546	Vũ Anh	Kiệt	1/1/1990	KHA	6	10	8	8.5	9.5	10
20547	Nguyễn Thị Ngọc	Kiều	19/08/1990	KHA	6	7.5	6	9	9.5	6.5
20548	Bao Thiên	Kim	29/01/1990	TB	5.5	6.5	3.5	5.5	6.5	5
20549	Dương Yến	Kim	20/06/1990	TB	5.5	4.5	4	8	6.5	5
20550	Đoàn Thiên	Kim	22/11/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	5	5.5
20551	Huỳnh Mỹ	Kim	26/01/1990	KHA	6	10	7.5	9.5	10	8.5
20552	Lâm Thị Minh	Kim	4/5/1989	TB	6.5	6	4	3	5	5
20553	Lê Quỳnh Thiên	Kim	24/08/1990	KHA	7	9	6.5	8	9.5	9.5
20554	Lương Thị Hoàng	Kim	12/2/1990	KHA	6.5	6.5	6.5	6	9.5	7
20555	Ngô Lệ	Kim	19/05/1990	TB	5.5	7.5	6	8	8	7.5
20556	Phạm Hoàng	Kim	4/9/1990	TB	4	5	4.5	5	9	5.5
20557	Phạm Lê Thiên	Kim	23/05/1990	TB	5	5.5	5	1.5	8	8
20558	Võ Duy	Kim	11/10/1990	KHA	6.5	10	9.5	9	10	10
20559	Bút	Kinh	14/12/1990	TB	5.5	7.5	5.5	4	3	5.5
20560	Trần Vinh	Kính	12/12/1990	KHA	6.5	10	9.5	9	10	9.5
20561	Trần	Kỳ	29/06/1989	TB	3.5	6.5	4	5	5.5	4
20562	Đỗ Thùy	Lam	28/03/1990	TB	5.5	7.5	3.5	6.5	7.5	10
20563	Lưu Thụy Ngọc	Lam	12/5/1990		3.5	3.5	3	2	2	3
20564	Trần Thị Hồng	Lam	23/11/1990	KHA	6.5	9	8.5	9.5	10	10
20565	Vũ Xuân	Lâm	31/08/1990	TB	4	9.5	6.5	6.5	9	5
20566	Dương Ngọc	Lan	18/04/1990	GIOI	7	10	8	9.5	10	10
20567	Đặng Nguyễn Phương	Lan	19/04/1989	TB	5	4	4.5	5	5.5	6.5
20568	Đỗ Mai	Lan	20/12/1990	KHA	7	9	6.5	8	9	7.5
20569	Đỗ Thị Tuyết	Lan	9/9/1989		5	6.5	4	4	3	3.5
20570	Hoàng Ngọc Bội	Lan	10/4/1989	GIOI	7	8.5	8.5	8.5	10	9.5
20571	Lê Thị Tuyết	Lan	6/12/1990	KHA	6.5	9	8.5	8.5	9	7.5
20572	Mollamed Lâm .T. Hồng	Lan	4/5/1990	GIOI	7.5	9.5	8	9.5	9	9
20573	Ngô Thị Thùy	Lan	28/06/1990	KHA	8	9	6	8	9	9
20574	Nguyễn Hoàng	Lan	25/10/1990	KHA	6.5	9.5	7	8	10	10
20575	Nguyễn Ngọc Phương	Lan	28/04/1990	TB	7	9	4.5	8	10	9.5
20576	Nguyễn Thị	Lan	10/6/1990	TB	5	6.5	6	4	8.5	4.5
20577	Nguyễn Thị Hương	Lan	20/07/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9	10	10
20578	Nguyễn Thị Thuý	Lan	4/3/1988		5.5	5	3	5	2.5	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20579	Nguyễn Trương Thanh	Lan	3/9/1990	TB	3	10	7	8	10	8
20580	Trần Nguyễn Thuỳ	Lan	30/08/1990	TB	5.5	6.5	3.5	8	6.5	2.5
20581	Trần Thị Hoàng	Lan	20/05/1990	GIOI	7	9.5	8	9	9.5	9.5
20582	Trần Thị Ngọc	Lan	17/12/1990	KHA	6	7	7	8	9.5	8
20583	Lê Hoàng Phương	Lâm	18/10/1990	TB	4.5	9	8	8.5	8.5	9
20584	Lê Quang	Lâm	20/04/1990	TB	5.5	9	6	8.5	9.5	6
20585	Ngô Thành	Lâm	11/1/1990	TB	4.5	6	5	6	7	6
20586	Nguyễn Hữu	Lâm	23/05/1990	TB	6	4	4	6.5	7	3.5
20587	Nguyễn Trần	Lâm	18/03/1990	KHA	6	10	9	8.5	9.5	9
20588	Phạm Thanh	Lâm	31/10/1990	TB	5	8	5.5	9.5	9	10
20589	Quách Thanh	Lâm	7/8/1990	TB	5.5	9.5	6	9	8.5	5.5
20590	Võ Thành	Lâm	5/8/1990	TB	5	7	8.5	7.5	10	8.5
20591	Hồng Gia	Lân	10/10/1990	TB	3.5	8	5	5	7	9
20592	Ngô Vưu Mạnh	Lân	24/01/1990	TB	5.5	9	5	8	9	7
20593	Nguyễn Hà	Lê	1/4/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8	10	9.5
20594	Huỳnh Ngọc	Lễ	10/8/1990	TB	5	6	7	8	9	4.5
20595	Trương Vĩnh	Lễ	14/06/1990	TB	5	6.5	5	6	5	3.5
20596	Trần Tuyết	Lệ	20/04/1990	TB	4.5	6.5	3.5	7	6.5	4.5
20597	Trần Thanh	Liên	8/6/1990		4	4	3.5	5.5	0.5	5.5
20598	Vũ Trà Thanh	Liên	24/05/1990			4.5	5.5			0
20599	Chung Mộng	Liên	14/06/1989		5	4.5	3	5.5	1	6.5
20600	Đặng Thị Phương	Liên	18/06/1990	TB	5.5	5	4	5	4	5
20601	Lê Thị Mai	Liên	26/03/1990	KHA	6.5	8.5	7	8	9.5	9.5
20602	Lục Minh Thuỷ	Liên	4/6/1990	TB	5.5	8.5	7.5	7.5	8.5	9
20603	Nguyễn Mỹ	Liên	16/03/1990	TB	5.5	9.5	5.5	7	10	9.5
20604	Nguyễn Thị Lý Kim	Liên	23/05/1990	TB	3.5	7.5	5	6	6.5	5.5
20605	Nguyễn Thị Quỳnh	Liên	18/01/1990	GIOI	7	9	8.5	7.5	8.5	9.5
20606	Nguyễn Thụy Thuỳ	Liên	18/10/1990	KHA	6	9	6	8	9	9
20607	Sử Tú	Liên	31/08/1990	KHA	6.5	9.5	9	8	10	8
20608	Trần Nguyễn Phương	Liên	30/08/1990	KHA	7	10	9	8.5	10	10
20609	Trần Thị	Liên	12/9/1990		3	7	3	4	8	3.5
20610	Triệu Bích	Liên	14/10/1990	TB	5.5	3	3.5	8	8.5	8
20611	Huỳnh Thu	Liễu	8/6/1989	KHA	6.5	9	7.5	7.5	9.5	8.5
20612	Âu Tổ	Linh	6/1/1990		3	7	3.5	5	4	3
20613	Bùi Đức	Linh	18/03/1990	TB	4	5	3	5	5.5	6.5
20614	Cần Ngọc	Linh	27/12/1990	KHA	6.5	9	7.5	6.5	10	9
20615	Chung Mỹ	Linh	17/10/1990	KHA	6	9.5	8.5	9.5	9	10
20616	Dương Mỹ	Linh	28/11/1990	TB	5	9	8	7	10	9
20617	Dương Ngọc	Linh	12/3/1989		5.5	8	3	3.5	3	5
20618	Dương Ngọc Ánh	Linh	12/8/1990	KHA	6	9	7	7	9.5	10
20619	Đặng Hoàng Mỹ	Linh	28/06/1990	TB	5.5	8.5	7.5	5.5	9	9
20620	Đặng Ngọc Thuỳ	Linh	19/06/1990	TB	6	8	6.5	5.5	8.5	6
20621	Đặng Thuỳ	Linh	1/5/1990	TB	5	9	3	5	8	3.5
20622	Đình Thuỳ	Linh	26/02/1990	TB	5	9	6.5	8	8	7
20623	Đỗ Phương	Linh	21/11/1990	TB	5	7	5.5	6	6	4
20624	Hoàng Thị Mỹ	Linh	28/08/1990	TB	5.5	8	6	8.5	9	8.5
20625	Hồ Thị Phương	Linh	25/09/1990	TB	7.5	8.5	5	7.5	9	9
20626	Hồ Tùng	Linh	2/11/1990	TB	5.5	6.5	6.5	8.5	9.5	10
20627	Huỳnh Dũng	Linh	6/7/1990	TB	6.5	7	7	2	7.5	4.5
20628	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	8/3/1990	TB	5	7	4.5	8	8	4
20629	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	31/10/1990	TB	5	5.5	5	7.5	5.5	4
20630	Huỳnh Vỹ	Linh	7/5/1990	GIOI	8.5	9.5	7.5	8.5	10	9
20631	Lê Hồng	Linh	16/08/1990	KHA	6	9.5	7	8	7.5	8.5
20632	Lê Thị	Linh	8/5/1990	KHA	7	10	6.5	9.5	9.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20633	Lê Thị Diệu	Linh	15/01/1990	KHA	6.5	10	8	8	9.5	8.5
20634	Lê Thị Mỹ	Linh	28/10/1990	TB	6	6.5	5	8	7	7.5
20635	Lê Thị Phương	Linh	26/05/1990	KHA	7	8	8	7.5	10	6
20636	Lê Thị Thùy	Linh	6/1/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8	10	8
20637	Lê Thị Thùy	Linh	23/12/1990	KHA	6	7.5	6	8.5	7	6.5
20638	Lê Văn	Linh	30/06/1987		2.5	4.5	4	2	4	2.5
20639	Liêu Vĩ	Linh	5/6/1990	TB	5.5	9	5.5	6	9	6
20640	Lương Đặng Thúy	Linh	11/7/1990	KHA	6	8.5	7.5	7.5	9	8.5
20641	Lương Tiểu	Linh	16/02/1990	GIOI	7.5	10	7.5	9.5	10	10
20642	Lương Yên	Linh	18/12/1990	TB	7	7.5	6.5	4	9	6.5
20643	Lý Ngọc	Linh	19/06/1990	KHA	6.5	9	7	8.5	8	9.5
20644	Mai Nguyễn Phương	Linh	8/6/1990	KHA	6	9.5	8	9.5	9.5	10
20645	Ngô Thị Mỹ	Linh	28/06/1990	TB	5.5	9	8.5	9	9.5	10
20646	Ngô Thị Thuý	Linh	20/12/1990	TB	5.5	8	5.5	5	7.5	6.5
20647	Nguyễn Châu Tuyết	Linh	10/6/1990	TB	6	6.5	2.5	5	3.5	6.5
20648	Nguyễn Kiều	Linh	22/10/1990	TB	5.5	7	4.5	8.5	7.5	7.5
20649	Nguyễn Phương Khánh	Linh	13/01/1990	TB	7	10	5.5	8.5	9	10
20650	Nguyễn Tấn	Linh	10/12/1990	TB	5.5	6.5	4	7.5	6.5	9
20651	Nguyễn Thị Trúc	Linh	7/8/1990		6.5	3.5	3	7.5	4.5	4
20652	Nguyễn Thuý Phương	Linh	26/09/1990	KHA	7	8.5	7.5	8	9.5	7.5
20653	Nguyễn Thụy Trúc	Linh	6/7/1990	TB	6	7.5	5.5	5	4.5	8
20654	Nguyễn Trần Yên	Linh	6/4/1990	KHA	7	9	6.5	8.5	10	9.5
20655	Nguyễn Tùng	Linh	30/11/1990	TB	7.5	9	6.5	7.5	8	6
20656	Nguyễn Võ Duy	Linh	29/10/1990		5	5	3.5	3.5	5	4.5
20657	Phạm Hồng	Linh	1/1/1990	TB	7	5	5.5	5	8	5
20658	Phạm Thị Mỹ	Linh	21/04/1990	KHA	6	9	7.5	8	10	8
20659	Phạm Thị Phương	Linh	28/03/1990	GIOI	7	10	8.5	9	9.5	9.5
20660	Phan Ngọc Thoại	Linh	27/03/1990	TB	7.5	7.5	5	8.5	3.5	7
20661	Phan Thị Ngọc	Linh	31/05/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8	9.5	8
20662	Phan Thị Thuý	Linh	25/08/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	9	9.5	9
20663	Phan Thị Yên	Linh	23/06/1990	TB	7	7.5	5.5	6.5	8.5	5
20664	Phùng Thị Mỹ	Linh	15/03/1989	TB	5	7	3.5	6.5	7	5
20665	Tiêu Mỹ	Linh	16/09/1990	TB	5.5	4.5	5	7	7	5.5
20666	Trang Thùy	Linh	4/9/1990	TB	7	9	6	7	9	5
20667	Trần Mỹ	Linh	15/10/1990	TB	5	8.5	3.5	6.5	4	5
20668	Trần Thị Mỹ	Linh	3/3/1990	TB	6	3.5	3.5	8	6.5	2
20669	Trần Thị Ngọc	Linh	19/11/1990	TB	7	6	4.5	5.5	6	6.5
20670	Trịnh Vân Khánh	Linh	2/10/1990	GIOI	9.5	10	8.5	8.5	10	7.5
20671	Trương Kim	Linh	9/6/1990	KHA	7.5	8.5	6	8	9	7.5
20672	Vũ Hoàng Mỹ	Linh	4/11/1990	GIOI	9	9.5	9.5	9.5	10	9.5
20673	Vũ Ngọc Phương	Linh	7/2/1990	KHA	8	9	8	8	10	9.5
20674	Vũ Thị Mỹ	Linh	16/08/1990	GIOI	7.5	10	7	8	10	8
20675	Vũ Thị Mỹ	Linh	11/9/1990	TB	8	6	4	4	8.5	7
20676	Đinh Cao	Linh	9/3/1990	GIOI	8.5	9	8.5	8.5	9.5	9.5
20677	Đinh Nguyễn Hồng	Loan	10/8/1990	TB	5	5	3	5.5	5	6
20678	Đỗ Thị Ngọc	Loan	29/07/1990	TB	7	8	4.5	3.5	6.5	9.5
20679	Đỗ Thị Thanh	Loan	22/12/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	10	8
20680	Hoàng Nguyên Ngọc	Loan	5/3/1990	TB	5.5	7	3.5	5	7.5	8
20681	Huỳnh Kim	Loan	24/06/1990	GIOI	8	9.5	8.5	9	9.5	10
20682	Huỳnh Thị Kim	Loan	21/05/1990	TB	7.5	7	5.5	6	9	7
20683	Lê Hồng	Loan	13/02/1990		6	6.5	2.5	3	4.5	4
20684	Lê Ngọc Diễm	Loan	18/01/1990	TB	7.5	9.5	5.5	8.5	9.5	10
20685	Lê Thị Kim	Loan	20/12/1989		3	3.5	2.5	2	2.5	3.5
20686	Lô Thị Kim	Loan	18/02/1990		7	4	3	3	4.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20687	Ngô Ngọc	Loan	8/8/1990	KHA	6.5	9	7	9	9.5	8
20688	Ngô Thanh	Loan	19/07/1990	TB	7	7	5	5.5	9	5
20689	Ngô Thị Thanh	Loan	22/03/1990	GIOI	8.5	10	8.5	9	10	9
20690	Nguyễn Hồng	Loan	11/10/1990	TB	5.5	6	6	6.5	8.5	5.5
20691	Nguyễn Hồng Anh	Loan	30/12/1989	TB	6	6	6	9	9.5	3.5
20692	Nguyễn Thái Hồng	Loan	22/09/1990	TB	6	6	6	3.5	9.5	7
20693	Nguyễn Thanh	Loan	11/11/1990		6.5	6.5	1.5	4.5	3.5	3
20694	Nguyễn Thị Mỹ	Loan	9/9/1990	TB	5	6	5	5.5	7	4
20695	Nguyễn Thụy Phương	Loan	27/09/1990	TB	7.5	6.5	6	2.5	7	6
20696	Phạm Thị Phương	Loan	14/12/1990	TB	7	7	4.5	8.5	9	7
20697	Tô Thị Hồng	Loan	30/04/1990	TB	5	5	2.5	7.5	6.5	4.5
20698	Tổng Ngọc	Loan	13/01/1990	TB	5.5	7.5	5	7	6.5	5
20699	Trần Hồng	Loan	19/07/1989	TB	6	6	4.5	6	4	4
20700	Vương Thị Tố	Loan	18/10/1990	TB	6.5	7.5	7	5	9	8
20701	Chung Bảo	Long	5/3/1990	TB	6.5	8	7.5	4	8	8.5
20702	Đàm Xuân	Long	28/06/1990	KHA	6.5	8	6.5	8.5	9.5	9
20703	Đặng Vũ Vân	Long	23/11/1990	TB	4	6	5.5	1	10	4
20704	Đoàn Ngọc	Long	25/04/1990	TB	5.5	6	4.5	4	10	5.5
20705	Đỗ Ngọc	Long	31/08/1990	TB	3	8.5	5.5	6.5	7	5.5
20706	Hoàng Thanh	Long	24/10/1990		3	5.5	2.5	5	2.5	8
20707	Hồ Thanh	Long	12/8/1990	TB	2	8	4.5	8	7.5	5
20708	Huỳnh Mạch Thiệu	Long	5/5/1990	TB	6	8	4.5	6	9	6
20709	Huỳnh Thực	Long	4/9/1988	TB	5	5	3	5	6.5	5.5
20710	Lý Hoàng	Long	25/07/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	6	9	8
20711	Nguyễn Đức Kim	Long	28/12/1990	TB	4	7.5	4.5	4	3.5	6
20712	Nguyễn Hoàng	Long	16/01/1989		5.5	4	2.5	6	4	3
20713	Nguyễn Hữu Hoàng Ngọc	Long	7/2/1990	TB	6	8	7.5	5.5	9	8
20714	Nguyễn Thanh	Long	23/01/1990	TB	4.5	7.5	5	8	8.5	6.5
20715	Nguyễn Thành	Long	26/07/1990	TB	5.5	8.5	5	8	9	5
20716	Nguyễn Tuấn	Long	21/04/1990	TB	7.5	9	5	6	9.5	10
20717	Phạm Ngọc	Long	20/10/1988		7	3.5	3	4	4.5	4.5
20718	Phạm Phi	Long	19/09/1990	TB	5.5	6	4	6	7.5	7.5
20719	Phạm Thành	Long	1/1/1989	TB	7	5.5	3.5	9	3	3
20720	Thái Kim	Long	16/01/1989		4	6	4.5	4	5	6
20721	Trần Hải	Long	13/05/1990	KHA	7	8.5	9	9	10	6
20722	Trần Thanh	Long	31/03/1990	TB	7	9.5	9	8	10	7
20723	Võ Đặng Thành	Long	19/12/1990	KHA	6	9.5	8	9.5	10	10
20724	Vũ Hoàng	Long	9/11/1988							0
20725	Vũ Trần Thanh	Long	25/04/1990	GIOI	8.5	9	9	9.5	10	10
20726	Đặng Đình	Lộc	13/11/1990	TB	5	5.5	4.5	4	6	7.5
20727	Đặng Tấn	Lộc	3/6/1990	TB	5	6	4	5.5	6.5	8.5
20728	Đỗ Hữu	Lộc	30/07/1990	TB	5.5	9	9	9	10	10
20729	Huỳnh Hữu	Lộc	6/1/1989		4	6	4	3	5	7.5
20730	Lê Thái	Lộc	8/6/1990	GIOI	9	10	9	9.5	10	10
20731	Lương Thị Thanh	Lộc	10/2/1990	TB	6	9	5.5	9	10	6
20732	Nguyễn Hoàng	Lộc	29/12/1990	TB	6	8	5.5	7.5	8.5	9
20733	Nguyễn Hữu	Lộc	22/07/1990	TB	4.5	9	6	8.5	7	5
20734	Nguyễn Hữu	Lộc	12/10/1990	GIOI	8	9.5	8.5	9.5	9.5	9
20735	Nguyễn Như	Lộc	23/03/1990	TB	5.5	8	6.5	8	10	6
20736	Nguyễn Tấn	Lộc	14/11/1989	TB	5	6.5	4.5	5.5	6.5	4
20737	Nguyễn Trương Thiên	Lộc	15/04/1989	TB	3.5	5.5	3.5	4.5	7.5	5
20738	Trần Hữu	Lộc	11/1/1990	TB	5.5	5.5	3.5	5.5	4.5	4.5
20739	Trương Hoàng Vĩnh	Lộc	5/5/1990	KHA	6.5	7	7	8	10	10
20740	Trương Phát	Lộc	22/05/1990	TB	4	8	5.5	6	9.5	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
20741	Cao Xuân	Lợi	19/02/1990	GIOI	7	10	8.5	7.5	10	8.5
20742	Cao Xuân	Lợi	15/06/1990	GIOI	7	9	9.5	9.5	9	10
20743	Hồ Thị Kim	Lợi	15/09/1990	TB	5.5	9.5	8	9	9.5	9.5
20744	Nguyễn Huỳnh Hữu	Lợi	1/1/1990	TB	5	8	4.5	4	8.5	4.5
30001	Trịnh Hữu	Lợi	17/06/1990	KHA	6.5	10	9	8.5	8	7.5
30002	Văn Thái	Lợi	13/06/1990	KHA	7	7.5	8	9.5	10	10
30003	Bảo	Luân	18/10/1990	TB	5.5	7.5	4.5	6	8	8
30004	Diệp Hoàng	Luân	17/01/1990	TB	7	8.5	5.5	8	10	7
30005	Lê	Luân	2/3/1990	TB	6	9.5	7.5	8	8.5	5.5
30006	Nguyễn Huỳnh	Luân	24/11/1990	TB	6	7.5	4.5	8.5	4	6
30007	Nguyễn Phạm	Luân	1/8/1990	TB	5	7	6.5	4	9	6
30008	Nguyễn Thanh	Luân	23/03/1989	TB	3.5	7.5	6.5	7.5	7.5	5
30009	Nguyễn Thành	Luân	31/12/1990	KHA	6.5	7.5	9.5	8	10	8.5
30010	Trần Nguyễn Kim	Luân	23/01/1990	TB	5	10	9	6.5	10	7
30011	Trương Huỳnh Ngọc	Luân	17/02/1990	TB	6.5	7.5	4.5	9	8	4
30012	Võ Ngọc Trường	Luân	24/02/1989	TB	5.5	6.5	5	8.5	5	5.5
30013	Mai Đăng	Lực	17/11/1989	TB	5	6	4	5	7	5
30014	Trần Thế	Lực	2/8/1990	TB	7.5	8	7.5	6.5	10	5
30015	Điền Vĩ	Lương	31/12/1990	KHA	7	8	9	8.5	9.5	8
30016	Nguyễn Đông	Lưu	28/09/1990	KHA	6	8.5	7	7	9.5	8.5
30017	Vũ Thị	Lưu	21/04/1989	KHA	7.5	8.5	7	9	9.5	8.5
30018	Hà Ly	Ly	7/11/1990	KHA	7	9.5	7.5	9	10	8.5
30019	Hồ Ngọc Bích	Ly	21/12/1990	KHA	6.5	10	7	8	9	9.5
30020	Huỳnh Thị Ly	Ly	19/04/1990	TB	6.5	6	6	8.5	7.5	5.5
30021	Nguyễn Hương	Ly	5/1/1990	KHA	6.5	9	8.5	9	10	9
30022	Nguyễn Thị Trúc	Ly	7/8/1990	TB	6.5	4.5	3	9	5	4
30023	Trương Thị Mi	Ly	16/08/1990	GIOI	7	9.5	7.5	9	10	10
30024	Võ Thị Sao	Ly	10/5/1990	TB	5.5	7.5	4	6.5	7	8.5
30025	Bùi Thị Ngọc	Mai	7/6/1990	TB	5.5	5.5	5	7	8	5
30026	Đặng Ngọc	Mai	4/8/1990	TB	5	6.5	4.5	4	7.5	4
30027	Hoàng Thị Tuyết	Mai	31/03/1990	TB	5.5	7	6.5	6	10	7
30028	Huỳnh Dương Như	Mai	14/11/1990	TB	6.5	8	4	8	7	7.5
30029	Huỳnh Thị Xuân	Mai	19/12/1990	TB	6	7.5	5	8.5	8	7.5
30030	Lê	Mai	20/03/1990	KHA	7.5	9	7	9.5	6.5	9
30031	Lê Ngọc	Mai	19/08/1990	TB	4.5	8.5	7	7	8.5	8.5
30032	Lê Thị Ngọc	Mai	8/1/1990	TB	6.5	8	6	8	7.5	8
30033	Mạch Tuyết	Mai	4/9/1990	KHA	7	9	6.5	8.5	9.5	7
30034	Nguyễn Lê Chi	Mai	22/05/1990	KHA	7.5	9	6.5	9	8	10
30035	Nguyễn Minh Xuân	Mai	14/03/1990	TB	6.5	7	4	6.5	8	7.5
30036	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Mai	4/10/1990	TB	6.5	4	4	6	8.5	6
30037	Nguyễn Thanh Trúc	Mai	9/3/1990	GIOI	8	9	8.5	9.5	9	10
30038	Nguyễn Thị Phương	Mai	2/1/1990	TB	7.5	5.5	6.5	9	6.5	5
30039	Nguyễn Thị Trúc	Mai	7/1/1990	TB	6	9.5	5.5	9.5	9	10
30040	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	18/10/1988	TB	5.5	7	3.5	7.5	8	7.5
30041	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	29/08/1990	TB	4	7.5	4	6	8.5	6
30042	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	3/9/1989	TB	6.5	7.5	4.5	9	7	8
30043	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	31/08/1990	KHA	7.5	6.5	6	7.5	6.5	6
30044	Phạm Lâm Tuyết	Mai	28/10/1990	KHA	6	10	7.5	8.5	9	8
30045	Phạm Thị Ngọc	Mai	2/5/1990	TB	6	6	4	8	2	5.5
30046	Trần Thị Bạch	Mai	19/11/1990	TB	6	2.5	4.5	8	5.5	6.5
30047	Trần Thị Tuyết	Mai	30/11/1990	TB	6	5	7	7.5	10	8
30048	Vũ Thị Bạch	Mai	8/6/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	7	10	7
30049	Vương Kim	Mai	3/3/1990	TB	6.5	8.5	5	8	9.5	9
30050	Đình Văn	Mạnh	30/04/1990	KHA	7	8.5	9.5	8.5	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
30051		Mari	10/12/1990	TB	7.5	9	5	5	6.5	6.5
30052		Masitah	12/1/1990	TB	7.5	9	4.5	8.5	5.5	6
30053	Trần Minh	Mẫn	26/05/1990	TB	8	6.5	5.5	7.5	9.5	5.5
30054	Đào Thị Diễm	Mi	14/03/1990	TB	7.5	5.5	5	6.5	8.5	8.5
30055	Hồ Thị Diệu	Mi	5/12/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	7.5	9	7.5
30056	Thái Nguyệt	Mi	9/10/1990	TB	6	5.5	5	3.5	8.5	8
30057	Trương Nguyệt	Mi	26/05/1990	KHA	6	8.5	6	8	9.5	6
30058		Milơ	15/11/1990	TB	6.5	8	4.5	6	8.5	4
30059	Cao Công	Minh	16/11/1990	TB	8	6.5	4	5.5	8.5	6.5
30060	Đặng Hồng	Minh	8/8/1990	KHA	7	8.5	7.5	6.5	9.5	8
30061	Đỗ Thị Bình	Minh	21/03/1990	TB	7	6	3.5	8	5.5	7
30062	Hoàng Đức	Minh	17/09/1990	TB	5.5	9	8.5	9.5	9.5	9
30063	Hoàng Tuấn	Minh	22/09/1990	TB	4	6	4	4	7.5	4.5
30064	Hồ Quang	Minh	24/02/1990	GIOI	8	8	9	8	10	9
30065	Huỳnh Thế	Minh	22/06/1990	TB	5.5	9	8	8	10	9.5
30066	Lê Đình Đức	Minh	4/2/1991	KHA	7.5	7	7	8	9.5	10
30067	Lê Huỳnh	Minh	1/1/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	9.5	8
30068	Lê Huỳnh Bảo	Minh	4/4/1990	TB	4.5	8.5	4	5	8.5	6
30069	Lê Nguyên	Minh	18/05/1990	KHA	6	7	9	9	10	7
30070	Lê Nhật	Minh	14/07/1989	TB	5.5	6	5.5	9.5	8	8.5
30071	Lê Quang	Minh	13/10/1990	KHA	6	9	7.5	8	9.5	9.5
30072	Lê Thanh Ánh	Minh	17/04/1990	GIOI	8.5	9	8.5	8	10	9.5
30073	Lý Hà Quang	Minh	5/2/1990		5	4.5	4.5	1	5	7.5
30074	Nguyễn Công	Minh	29/04/1990	TB	6.5	6.5	5.5	7.5	7	6.5
30075	Nguyễn Công	Minh	7/2/1990	GIOI	7.5	7.5	9.5	7	10	9.5
30076	Nguyễn Đại	Minh	2/10/1990	TB	5.5	8	5	8	9.5	8
30077	Nguyễn Hoài	Minh	19/05/1990	TB	4	9	9	8.5	8	9.5
30078	Nguyễn Hoàng	Minh	4/6/1990	KHA	7.5	6.5	7	8	9.5	9
30079	Nguyễn Hồng	Minh	4/6/1990	GIOI	7	9	9	8	9.5	8.5
30080	Nguyễn Huỳnh	Minh	3/9/1990	TB	5.5	9.5	8	9	10	7
30081	Nguyễn Ngọc	Minh	28/04/1990	TB	7.5	6	4.5	6	7	6.5
30082	Nguyễn Nhật Hoàng	Minh	6/9/1990	TB	5	6.5	5.5	7	5	7
30083	Nguyễn Thanh Thùy	Minh	12/10/1990	TB	5	7.5	5.5	4	6.5	5
30084	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	24/05/1990	TB	7	9.5	6	8.5	5	9
30085	Nguyễn Trần Quang	Minh	22/12/1990	GIOI	7.5	9	9.5	9	10	9
30086	Phạm Nguyễn Anh	Minh	9/2/1990	TB	7	7	2.5	5	4.5	9
30087	Phạm Nhật	Minh	4/10/1990	TB	5	9	7.5	8.5	10	8
30088	Phạm Uyên	Minh	16/02/1990	TB	6.5	6.5	5	4	5.5	7.5
30089	Phạm Vũ Nhật	Minh	1/1/1990	GIOI	8	9.5	7.5	9.5	10	8
30090	Phan Thị Thành	Minh	24/10/1990	GIOI	7	7	8	8.5	9.5	9
30091	Phan Tuấn	Minh	11/10/1990	KHA	7.5	9	8.5	9	9	8
30092	Tăng Trọng	Minh	24/07/1990	GIOI	7	8	7.5	9	9.5	8
30093	Thái Hùng	Minh	18/01/1990	TB	7.5	7.5	6	7	7.5	4
30094	Tiêu Nhật	Minh	12/2/1990	TB	7	5.5	5	7	7	6
30095	Trang Duy	Minh	8/2/1990	TB	5	9.5	8	7.5	8.5	9
30096	Trần Anh	Minh	21/08/1990	KHA	6.5	8	7.5	7	9.5	9.5
30097	Trần Hậu Tuấn	Minh	23/12/1990	GIOI	8.5	9.5	8	7.5	9.5	9.5
30098	Trần Quang	Minh	11/4/1990	TB	4.5	7	5.5	7.5	4.5	9
30099	Trần Quốc	Minh	23/03/1990	GIOI	8	10	10	9	10	9.5
30100	Trần Thủy	Minh	13/06/1990	TB	5.5	8	5	7.5	8.5	5
30101	Vũ Anh	Minh	9/11/1989	TB	6	5	4	7	5	5
30102	Vũ Quang	Minh	26/06/1990	KHA	6.5	8	7.5	8	10	9
30103	Dương Thị Bảo	My	23/02/1990	TB	6	8	5.5	6	8	9
30104	Đỗ Thị Hà	My	24/02/1990	KHA	8	10	8.5	8.5	10	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
30105	Đông Thị Trà	My	9/10/1990	KHA	8	8	7.5	7.5	10	8
30106	Giang Thông Phương	My	13/03/1990	GIOI	8.5	10	7	10	9.5	9.5
30107	Hà Thị Bích	My	3/8/1990	TB	4	6	4.5	6	8.5	8
30108	Lê Hồ Hoàng	My	26/11/1990	TB	3.5	5	3.5	4	9	6
30109	Nguyễn Hoàng Trúc	My	13/01/1990	TB	8	8	5.5	5.5	9	9
30110	Nguyễn Ngọc Trà	My	16/06/1990	GIOI	8.5	10	7	10	10	9.5
30111	Nguyễn Thị Trúc	My	17/02/1990	TB	6.5	8	3	7	7.5	8.5
30112	Nguyễn Trần Trúc	My	27/04/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	9	9	10
30113	Trần Ngọc	My	29/09/1990	TB	3.5	6	4	3	8	6.5
30114	Võ Hà	My	10/4/1990	TB	5.5	7	3	7.5	3	3
30115	Vũ Phạm Diễm	My	27/01/1990	KHA	8.5	7.5	7.5	8	8.5	10
30116	Dư Thị Thanh	Mỹ	20/01/1990	TB	6.5	6.5	5	8.5	7.5	5
30117	Dương Tấn	Mỹ	25/01/1990	TB	7	4	6	7	6.5	8
30118	Lương Tất	Mỹ	22/01/1990	KHA	7.5	8	6.5	8.5	10	8.5
30119	Nguyễn Trung	Mỹ	11/8/1990	TB	7	9	8	8	9.5	6
30120	Quách Phối	Mỹ	9/4/1990	GIOI	7.5	10	8.5	8.5	9.5	9.5
30121	Châu Tuấn	Nam	29/06/1990	TB	6	7.5	3.5	2	6.5	4.5
30122	Đàm Quốc	Nam	19/06/1990	KHA	6	9	9	7	10	10
30123	Đặng Quốc	Nam	8/1/1990	KHA	6.5	7.5	8.5	7	9.5	9.5
30124	Đình Hải	Nam	19/06/1990	KHA	7.5	9.5	9	8	10	10
30125	Hồ Thành	Nam	27/08/1990	GIOI	7.5	8.5	8.5	7	9.5	9
30126	Lương Văn	Nam	20/07/1990	TB	4	6.5	4.5	6	7	4.5
30127	Nguyễn Hải Trung	Nam	19/12/1990	KHA	6	8.5	7.5	9	10	8
30128	Nguyễn Hoài	Nam	19/08/1990	KHA	6	9	7	9	9	9
30129	Nguyễn Hoàng	Nam	13/12/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8	10	9
30130	Nguyễn Hoàng	Nam	17/06/1988	TB	3.5	8	4.5	7.5	4.5	7.5
30131	Nguyễn Hoàng	Nam	24/09/1990	TB	8	7	4.5	8	6.5	9.5
30132	Nguyễn Huy	Nam	12/2/1990	TB	4.5	6	7.5	6	10	6.5
30133	Nguyễn Phương	Nam	3/8/1990	TB	4	6	6.5	7	9.5	6
30134	Phạm Hoàng	Nam	2/4/1990	TB	5.5	7	7.5	5	9.5	8
30135	Phạm Ngọc	Nam	7/9/1990	TB	5	4.5	4	8	7	4.5
30136	Phan Nhật	Nam	21/11/1990	TB	5.5	8	4.5	8.5	8	7
30137	Tạ Quốc	Nam	23/06/1990	TB	6	8	5.5	5.5	8	5.5
30138	Trần Bùi	Nam	7/7/1990	KHA	8.5	10	8	8.5	9.5	9
30139	Trần Đình	Nam	18/05/1989	TB	5	5	2.5	5	6.5	8
30140	Trần Khánh	Nam	5/4/1990		3	6.5	3	7.5	0.5	5
30141	Trịnh Xuân	Nam	7/9/1990	TB	5.5	9	8	6.5	10	7.5
30142	Trương Hoài	Nam	6/8/1990	KHA	6	8.5	7.5	8	9.5	6.5
30143	Võ Đăng	Nam	18/11/1990	KHA	6.5	8	7.5	8.5	9.5	8
30144	Võ Hoài	Nam	22/08/1990	GIOI	7	9.5	8.5	8	10	8
30145	Vũ Đình Kỳ	Nam	28/02/1989	TB	6.5	6.5	4	6.5	3.5	7.5
30146	Cao Thị Huỳnh	Nga	11/2/1990	TB	8	5	4	8.5	8	9
30147	Đặng Thanh	Nga	28/05/1990	TB	7.5	8	3.5	6	6	6
30148	Đặng Thị Huỳnh	Nga	19/03/1988	TB	7	4.5	5	7	5.5	4.5
30149	Đặng Võ Minh	Nga	30/07/1990	TB	8	7.5	5.5	5.5	8.5	7
30150	Hồ Đặng Thanh	Nga	14/03/1990	KHA	8.5	8	6	8	10	9
30151	Hồ Hằng	Nga	28/12/1990	KHA	6.5	9	9	8	10	9
30152	Huỳnh Thị Yến	Nga	19/12/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	8.5	9.5	9.5
30153	Huỳnh Thuý	Nga	23/10/1989	TB	6	5	3	6	7	6
30154	Ngô Ngọc Lệ	Nga	5/1/1990	TB	6.5	6	4.5	8.5	8.5	7.5
30155	Nguyễn Thị Hồng	Nga	1/2/1990	TB	6.5	6	2.5	5	4.5	5.5
30156	Nguyễn Thị Ngọc	Nga	15/10/1990	TB	5.5	5.5	4	5	5	7
30157	Nguyễn Thị Thu	Nga	13/12/1990	TB	6	7	4	7	4.5	4
30158	Nguyễn Thị Thúy	Nga	17/05/1990		4.5	3.5	3	5	2.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
30159	Nguyễn Thị Tuyết	Nga	6/12/1990	TB	4	5.5	5.5	6.5	8	6.5
30160	Ninh Thị Thu	Nga	7/9/1990	KHA	6.5	9.5	8	7	9.5	9
30161	Phạm Vũ Hồng	Nga	31/07/1990	TB	5.5	4.5	5	1.5	8.5	7.5
30162	Thái Thị Thanh	Nga	8/4/1990	TB	6.5	6.5	5	8	7	6
30163	Trần Thị Hồng	Nga	8/10/1990	GIOI	7.5	8.5	7.5	8.5	10	9.5
30164	Trương Thị Thanh	Nga	5/4/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	8	9
30165	Lê Hoàng	Ngà	25/01/1990	KHA	7	10	8.5	8	9.5	8
30166	Cao Trúc	Ngân	13/07/1990	TB	6	9	5.5	8.5	7.5	5
30167	Dương Nguyễn Phương	Ngân	9/6/1990		4.5	6	3.5	4	4.5	6.5
30168	Đặng Kim	Ngân	10/4/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8.5	10	8.5
30169	Đặng Thái Hoàng	Ngân	12/3/1990	TB	6	6	5	5	7	6.5
30170	Đặng Thị Mỹ	Ngân	28/06/1990	TB	8	7.5	3.5	7	6.5	7
30171	Huỳnh Thái	Ngân	14/01/1990	TB	6	7	4	8	9.5	7
30172	Huỳnh Thị Ngọc	Ngân	10/10/1990	TB	8	8	5.5	7.5	8.5	9.5
30173	Lại Ngọc Kim	Ngân	31/07/1990	TB	8	8.5	4	8.5	7.5	8
30174	Lê Nguyễn Kim	Ngân	27/05/1990	TB	4.5	6.5	4	5	8	8
30175	Lê Thị Hạnh	Ngân	12/6/1990	KHA	7	10	7.5	8.5	10	7
30176	Lê Thị Vũ	Ngân	4/10/1990	GIOI	8	10	7.5	7.5	10	8
30177	Lê Trần Kim	Ngân	2/10/1990	TB	7.5	6	4	6	4	7
30178	Lương Hoàng	Ngân	7/10/1990	TB	7	9	4	6.5	9.5	8.5
30179	Lưu Nguyễn Kim	Ngân	26/07/1990	TB	7	8.5	5.5	6.5	9	9.5
30180	Lý Hải	Ngân	9/4/1990	TB	6	9	8	8	8.5	5
30181	Lý Ngọc	Ngân	1/5/1990		4.5	4.5	3.5	4	5	5
30182	Ngô Thị Kim	Ngân	8/6/1990	TB	6	6.5	5	8	9.5	7
30183	Ngô Thị Kim	Ngân	14/03/1990	TB	5	8	5.5	8.5	7.5	9
30184	Nguyễn Lý Kim	Ngân	29/01/1990	GIOI	8.5	10	7	8.5	10	9
30185	Nguyễn Hoàng Kim	Ngân	8/7/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8	8.5	9.5
30186	Nguyễn Kim	Ngân	9/2/1990	KHA	6	9	7	7.5	9.5	7
30187	Nguyễn Kim	Ngân	19/02/1990	GIOI	9	10	9.5	8	10	10
30188	Nguyễn Ngọc	Ngân	17/06/1990	KHA	7	10	8.5	6.5	10	9.5
30189	Nguyễn Ngọc Mai	Ngân	20/01/1990	TB	6	4.5	2	6.5	6.5	8
30190	Nguyễn Phan Thuý	Ngân	31/10/1990	KHA	7	6.5	6	8	7	7.5
30191	Nguyễn Thị	Ngân	22/05/1990	TB	7	6.5	5	8	8	6
30192	Nguyễn Thị Bích	Ngân	31/10/1988		6	4	3.5	3	3.5	4.5
30193	Nguyễn Thị Bích	Ngân	28/05/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	7	9.5	8
30194	Nguyễn Thị Kim	Ngân	16/11/1990		5	7	3	4	3	7
30195	Nguyễn Thị Kim	Ngân	18/03/1990	GIOI	8	9.5	8.5	8	10	9.5
30196	Nguyễn Thị Kim	Ngân	10/4/1988	TB	6.5	6.5	4	5	7.5	6
30197	Nguyễn Thị Kim	Ngân	21/08/1989	TB	6.5	5	3.5	5	8.5	5.5
30198	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	4/8/1989	KHA	7.5	9.5	7.5	8.5	9.5	9.5
30199	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	21/09/1990		7	4	3	4	2.5	4
30200	Nguyễn Thị Thảo	Ngân	8/11/1990	KHA	6	9	7	8	8.5	8
30201	Nguyễn Thị Thu	Ngân	9/2/1990	GIOI	8.5	8.5	7.5	8	10	7.5
30202	Phạm Hoàng Kim	Ngân	16/07/1990	GIOI	7	9.5	8.5	7.5	10	10
30203	Phạm Thị Thu	Ngân	3/2/1990	KHA	7.5	9.5	7	8	9.5	10
30204	Trần Minh Thanh	Ngân	23/11/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8.5	9	8
30205	Trần Ngọc Hoàng	Ngân	30/03/1990	TB	6	5.5	3.5	6	5.5	5.5
30206	Trần Ngọc Kim	Ngân	17/04/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8.5	9.5	8.5
30207	Trần Nguyễn Thuý	Ngân	2/9/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8	10	9.5
30208	Trần Thu	Ngân	19/02/1990		7	3.5	3	5.5	4.5	4.5
30209	Trần Trang Kim	Ngân	14/06/1990	TB	5.5	7.5	3	8	7	4.5
30210	Trịnh Phương	Ngân	11/12/1990	KHA	8	10	6.5	8.5	10	9.5
30211	Trương Thị Thu	Ngân	18/01/1990	GIOI	8	10	9.5	8	10	9.5
30212	Võ Kim	Ngân	20/12/1990	TB	7	6	5.5	5	7	3.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
30213	Võ Lý Ngọc	Ngân	16/09/1990	TB	6.5	3.5	4	6.5	6	3.5
30214	Vũ Kim	Ngân	14/02/1990	TB	5.5	7	4.5	6	8.5	6.5
30215	Trương Đăng	Nghệ	18/08/1990	TB	4	8.5	5	7	6	9
30216	Bùi Chiếu	Nghi	6/8/1990	KHA	7	9	8.5	7	9.5	10
30217	Dương Trần Trọng	Nghi	9/2/1990	TB	4.5	9	6	5	9	7
30218	Lưu Nguyễn Đức	Nghi	6/8/1990	KHA	6	8	7	6	9	6
30219	Nguyễn Gia	Nghi	20/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	5.5	6	9.5
30220	Tiêu Huệ	Nghi	9/10/1990	TB	6	6.5	5.5	9.5	8	6.5
30221	Trần Gia	Nghi	26/07/1989	TB	7	5.5	5	6.5	7.5	6.5
30222	Võ Hà Quốc	Nghi	24/09/1990	KHA	6	9.5	8	8	10	9.5
30223	Hoàng Trung	Nghĩa	20/05/1990	TB	7	8	6	7	6.5	9
30224	Hồ Đại	Nghĩa	10/7/1990	KHA	7.5	9.5	7	8	10	9.5
30225	Huỳnh Hiếu	Nghĩa	7/4/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	9	10	9
30226	Lê Thành	Nghĩa	27/08/1990	TB	5.5	7.5	5.5	9	9.5	6
30227	Lê Trọng	Nghĩa	6/2/1990	KHA	7	9	8	8.5	10	8
30228	Lê Trọng	Nghĩa	20/06/1990	TB	7	6.5	5.5	8	9	9
30229	Nguyễn Bùi Hữu	Nghĩa	26/09/1990	TB	3.5	9	4.5	5.5	9.5	5.5
30230	Nguyễn Đức	Nghĩa	28/09/1990	KHA	6.5	10	9	7	10	8.5
30231	Nguyễn Thanh Trọng	Nghĩa	13/06/1990	GIOI	7.5	10	9	9	10	9
30232	Nguyễn Tuấn	Nghĩa	16/3/1990	TB	5.5	7	6.5	8	8.5	6
30233	Phạm Tuấn	Nghĩa	26/02/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8	9.5	9
30234	Trần Hồng	Nghĩa	12/2/1990	GIOI	8	9	10	9	10	9.5
30235	Vũ Văn Trọng	Nghĩa	24/02/1990	KHA	6.5	9	9	8.5	9.5	9
30236	Nguyễn Minh	Nghiêm	5/8/1990	TB	7	5.5	5	5.5	6	5.5
30237	Lê Văn	Nghiệp	20/10/1989	TB	6	6.5	4.5	8	5.5	4
30238	Lý Khải	Nghiệp	25/10/1990	KHA	7	9	10	8.5	10	8.5
30239	Trương Tấn	Nghiệp	11/11/1990	KHA	7	9	8	6.5	9	7.5
30240	Bùi Thị Thuý	Ngọc	14/02/1990	KHA	6.5	9	7	8	8.5	7
30241	Chiêm Hồng	Ngọc	6/4/1990	TB	7	7.5	4.5	8	5.5	7
30242	Chung Tiểu	Ngọc	10/6/1990	TB	6.5	9.5	4	8	7	9
30243	Dương Thị Như	Ngọc	27/03/1990	KHA	8.5	7.5	6	9	10	8.5
30244	Đặng Nguyễn Nguyên	Ngọc	22/10/1990	TB	6.5	9.5	5.5	8	10	7
30245	Đặng Tiểu	Ngọc	28/09/1990	KHA	7	9	6.5	8.5	9.5	9.5
30246	Đỗ Thị Bích	Ngọc	8/1/1990	KHA	6	9	8.5	8	9.5	7.5
30247	Đỗ Thị Mỹ	Ngọc	5/8/1990	TB	5	8.5	7	7	9.5	5
30248	Hồ Như	Ngọc	23/04/1990	GIOI	8	9.5	7.5	8.5	10	9.5
30249	Hồi Dương Bảo	Ngọc	8/4/1990	TB	8	7	5	8	6.5	9.5
30250	Huỳnh Thị Bích	Ngọc	10/5/1990	GIOI	8.5	9.5	8.5	7	9.5	10
30251	Huỳnh Thị Mỹ	Ngọc	29/05/1990	KHA	7.5	8.5	7	8.5	9.5	8
30252	Lê Kim	Ngọc	27/12/1990	TB	7	6	3.5	7	7.5	5
30253	Lê Nguyễn Bảo	Ngọc	15/04/1990	GIOI	7	10	9	8.5	9.5	10
30254	Lê Thị Kim	Ngọc	12/11/1989	TB	6.5	6.5	5	5	6.5	6
30255	Lê Thu Hồng	Ngọc	29/05/1990	GIOI	7.5	10	7	8.5	10	10
30256	Lê Trần Đăng	Ngọc	15/07/1989	TB	6.5	5	6	5	6	9
30257	Lương Thuý Diệu	Ngọc	6/12/1990		5.5	6	4	1	4	5
30258	Lý Hồng	Ngọc	19/02/1988	TB	7	5.5	4	8	5	5.5
30259	Nguyễn Bảo	Ngọc	2/7/1990	GIOI	8	10	8.5	9	10	9.5
30260	Nguyễn Bích	Ngọc	28/09/1990	TB	7	6	6.5	7.5	7.5	5
30261	Nguyễn Châu Bảo	Ngọc	15/05/1990	GIOI	7.5	10	7.5	9	9.5	9
30262	Nguyễn Diệu	Ngọc	11/6/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	8	9	8
30263	Nguyễn Hồ Mỹ	Ngọc	17/02/1990	KHA	7	7	6	6.5	9.5	9
30264	Nguyễn Hồng	Ngọc	2/1/1989		6.5	6	3	2.5	5.5	4.5
30265	Nguyễn Huỳnh Minh	Ngọc	22/08/1990	TB	5.5	10	7	7.5	10	10
30266	Nguyễn Thị	Ngọc	4/10/1990	TB	7.5	7	4.5	7	7.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
30267	Nguyễn Thị	Ngọc	13/03/1990							0
30268	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	10/9/1990	TB	7.5	7.5	5	7	9.5	3.5
30269	Nguyễn Thị Lan	Ngọc	19/02/1990	GIOI	8	8.5	8	9	9	10
30270	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	22/02/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	8.5	6
30271	Nguyễn Thị Như	Ngọc	1989		5.5	4.5	3.5	5	4	4.5
30272	Nguyễn Thị Như	Ngọc	24/08/1990	TB	5.5	5.5	5	7	5.5	5.5
30273	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	24/04/1990	TB	7.5	8	4	8	7	7
30274	Nguyễn Thị Phương	Ngọc	13/07/1990	KHA	7	8	7	8	9	9.5
30275	Nguyễn Thúy Hồng	Ngọc	29/10/1990		3.5	4	2.5	2	2	3.5
30276	Ông Thị Thu	Ngọc	13/06/1990	TB	7.5	6	3.5	7.5	3.5	4.5
30277	Phạm Bảo	Ngọc	12/9/1990		5	5	2.5	3	2.5	7
30278	Phạm Đoàn Thanh	Ngọc	5/5/1989	TB	7	7.5	4.5	7.5	8	7.5
30279	Phạm Quang	Ngọc	2/4/1990	TB	4.5	5	4.5	7.5	8.5	6
30280	Phan Hải	Ngọc	18/06/1990	TB	6	6	3	8.5	3	5
30281	Phan Hoàng	Ngọc	26/02/1990		5	6	3.5	5	2.5	3
30282	Phan Lê Bích	Ngọc	19/10/1990	TB	6	7.5	4	7.5	7	5.5
30283	Phan Tuấn	Ngọc	24/01/1990	TB	3.5	8	7	6.5	9.5	7.5
30284	Tạ Anh	Ngọc	22/08/1990	TB	7	5.5	6.5	6	7.5	5
30285	Trần Lê Bảo	Ngọc	3/5/1990	KHA	6.5	9	6.5	6	7.5	9.5
30286	Trần Bảo	Ngọc	16/04/1990	GIOI	7	9	8	8	9	9
30287	Trần Huỳnh Khánh	Ngọc	5/3/1990	TB	4	8.5	5.5	6	6	6
30288	Trần Nguyễn Bảo	Ngọc	10/10/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8	8	8
30289	Trần Thị Bích	Ngọc	16/07/1990	TB	5.5	8	3.5	4	5.5	5.5
30290	Trần Thị Bích	Ngọc	11/4/1990	TB	7.5	9	6.5	7.5	9.5	4
30291	Trần Thị Bích	Ngọc	22/12/1990	GIOI	8	9.5	8	9.5	9	9.5
30292	Trần Thị Bích	Ngọc	1/2/1990	TB	6.5	5	3	4.5	7	5
30293	Trần Thị Như	Ngọc	1990	TB	7.5	7.5	6	9	6	5
30294	Trần Thị Phương	Ngọc	5/2/1990	GIOI	7.5	9	8	8	9.5	9.5
30295	Trịnh Hoàng Bảo	Ngọc	21/09/1990	TB	7	8	4.5	8.5	8.5	8.5
30296	Trương Bảo	Ngọc	8/11/1990	GIOI	8	9.5	9	9	8.5	10
30297	Trương Lê Thuý	Ngọc	13/02/1990	TB	6.5	9	5.5	7.5	6	7.5
30298	Trương Thị Hoài	Ngọc	16/11/1990	TB	6.5	9.5	4	5.5	4	5
30299	Trương Thị Hồng	Ngọc	8/9/1990	TB	5.5	7	6	4	7.5	5.5
30300	Võ Bích	Ngọc	17/06/1989	TB	6	6	4.5	8	6.5	4.5
30301	Vũ Huỳnh Thanh	Ngọc	24/09/1990	TB	8	8.5	5.5	9	9	8
30302	Vương Bảo	Ngọc	18/07/1990	KHA	8	7	7	7	10	7.5
30303	Hà Hải	Nguyễn	1/3/1990	TB	4.5	6.5	6	7	7	4
30304	Hồ Tuấn	Nguyễn	10/8/1990	KHA	6	8	9	9.5	10	9
30305	Lê Hoàng	Nguyễn	25/06/1990	TB	5	8.5	8.5	8	8.5	6.5
30306	Lê Ngọc	Nguyễn	7/3/1990	KHA	6.5	10	7.5	8	10	8.5
30307	Lê Thái	Nguyễn	19/08/1989	TB	7	7.5	5	6.5	7	4
30308	Lê Trương Kim	Nguyễn	18/11/1990	GIOI	7	10	8.5	8.5	10	9.5
30309	Mai Thị Thảo	Nguyễn	24/05/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	9	10	8
30310	Nguyễn Hoàng	Nguyễn	26/07/1989		4.5	2.5	2.5	4	0.5	3.5
30311	Nguyễn Phú Minh	Nguyễn	11/1/1990	KHA	6.5	8	8	9.5	10	10
30312	Nguyễn Thảo	Nguyễn	17/02/1990	TB	5.5	9.5	6.5	8	8.5	9
30313	Nguyễn Thị Bình	Nguyễn	22/02/1990	GIOI	7.5	8.5	7.5	9.5	8.5	10
30314	Nguyễn Thị Bội	Nguyễn	26/02/1990	GIOI	7	9.5	7.5	9	8.5	9
30315	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn	7/9/1990	GIOI	7.5	10	9	9.5	10	10
30316	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	27/05/1990	TB	5.5	8.5	4	7.5	5	6.5
30317	Nguyễn Thị Thảo	Nguyễn	7/2/1990	KHA	7.5	9.5	9	8	10	9
30318	Nguyễn Thị Trung	Nguyễn	29/11/1990	KHA	8	8.5	6	7	8.5	9.5
30319	Nguyễn Vĩnh	Nguyễn	6/11/1990	TB	7.5	9	9	5	10	8
30320	Phạm Hoàng	Nguyễn	14/02/1990	TB	5	8	6.5	5	10	10

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
30321	Phạm Ngọc Thảo	Nguyễn	21/06/1990	KHA	7	7.5	7	6	9.5	8
30322	Phạm Thanh	Nguyễn	20/04/1990	TB	8	7.5	5	8	9	6.5
30323	Phan Vũ Thuỷ	Nguyễn	6/10/1990	GIOI	7.5	10	8	8	9.5	8
30324	Trần Dương Thảo	Nguyễn	14/05/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	8	6
30325	Trần Đức Bình	Nguyễn	19/10/1990	TB	5.5	8	6	7	8.5	8.5
30326	Trần Hải	Nguyễn	19/09/1990	KHA	6.5	7.5	9.5	8.5	9.5	10
30327	Trần Phan Thảo	Nguyễn	19/09/1990	TB	7.5	9	6.5	5.5	10	10
30328	Võ Trần Hải	Nguyễn	1/3/1990	TB	7	8	3.5	8	4.5	4.5
30329	Vũ Khôi	Nguyễn	30/06/1990	GIOI	7	10	7.5	8.5	9.5	10
30330	Vũ Phạm Nhất	Nguyễn	7/11/1990	TB	5	8.5	6.5	5	9.5	9
30331	Lê Hoàng	Nguyễn	3/11/1990	TB	5	5	7.5	2.5	7	10
30332	Lữ Phụng	Nguyễn	16/08/1990	TB	5	8	6.5	9	8	7.5
30333	Đỗ Minh	Nguyễn	8/3/1990	KHA	7.5	8	7	7.5	9.5	9.5
30334	Hồ Minh	Nguyễn	4/8/1990	KHA	6	7	7	7.5	7.5	8
30335	Lên Phạm Thị Ánh	Nguyễn	10/2/1990	KHA	7.5	8.5	7	9	9.5	10
30336	Nguyễn Thị Minh	Nguyễn	3/9/1990	KHA	6.5	8.5	8	7.5	10	8.5
30337	Cao Thị Thu	Nguyễn	26/09/1990	TB	5	8.5	5	5	7.5	6
30338	Đổng Hoàng	Ngữ	8/12/1990	KHA	6	8.5	8.5	8.5	10	8
30339	Lê Đình Sinh	Nhã	30/09/1990	TB	5.5	5.5	6.5	3	5.5	10
30340	Lư Thanh	Nhã	2/11/1990	TB	5.5	6	6.5	7	8.5	6
30341	Ngô Niệm	Nhã	19/04/1990		5	4	3	4	8	3.5
30342	Đoàn Cẩm Thanh	Nhàn	24/12/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	8	9.5	6
30343	Huỳnh Thanh	Nhàn	20/09/1990		7.5	3.5	2	7	3.5	5
30344	La Thực	Nhàn	20/03/1990	TB	5	6.5	3	6	4	4.5
30345	Ngô Thị Ngọc	Nhàn	27/09/1990	TB	5	4	3	7	7	4.5
30346	Ngô Thị Thư	Nhàn	29/11/1990	TB	5	8.5	6	7.5	5.5	6
30347	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	12/10/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8.5	9.5	9.5
30348	Nguyễn Văn	Nhàn	12/1/1990	GIOI	7	10	9.5	8.5	9.5	9
30349	Huỳnh Đắc Thiện	Nhân	2/4/1990	TB	5	5.5	6	7	8	7
30350	Lê Minh Hoàì	Nhân	26/03/1990	TB	5.5	8.5	7.5	6	10	5
30351	Lê Thị Ngọc	Nhân	27/09/1990	TB	6	6	3.5	7.5	9	9
30352	Nguyễn Công	Nhân	19/05/1990	TB	5.5	7	3.5	7	4	5
30353	Nguyễn Hùng	Nhân	4/10/1990	TB	7	9	6.5	5	7	9
30354	Nguyễn Thành	Nhân	20/01/1990	TB	6	6.5	4.5	7	5	7
30355	Nguyễn Thành	Nhân	24/03/1989	TB	6	3	2	6.5	6	6
30356	Nguyễn Trọng	Nhân	5/9/1990	TB	5	9	7	7.5	9.5	5.5
30357	Phạm Nguyễn Trường	Nhân	7/4/1990		5.5	5.5	3	4	3.5	5.5
30358	Phan Nguyễn Hữu	Nhân	20/10/1990	KHA	6.5	9	7.5	7.5	9.5	8.5
30359	Phan Thế	Nhân	10/9/1990	TB	6	8	9	5	10	8.5
30360	Trần Bảo	Nhân	1/7/1990	TB	6.5	6.5	4	8	7.5	5.5
30361	Trần Trọng	Nhân	21/06/1990	TB	6.5	7	5	6.5	7	6
30362	Võ Kim	Nhân	4/2/1990		7.5	4	2	5.5	3.5	5
30363	Võ Thành	Nhân	2/5/1990	TB	8	9	4	7.5	8	7.5
30364	Bùi Thị Minh	Nhật	11/6/1990	KHA	6.5	10	7.5	9	10	9
30365	Đặng Minh	Nhật	25/09/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9.5	10	10
30366	Đặng Thị Phúc	Nhật	25/09/1990	KHA	9	9.5	6.5	9	9	9.5
30367	Huỳnh Minh	Nhật	24/04/1990		5.5	7.5	2.5	6	1	3
30368	Lâm Minh	Nhật	24/04/1990	KHA	6.5	8	8	7	9	7.5
30369	Ngô Đình Khánh	Nhật	7/12/1989	TB	6.5	8.5	8.5	7	9	5
30370	Nguyễn Hoàng Minh	Nhật	17/09/1990		2.5	6.5	4.5	1.5	4.5	5.5
30371	Nguyễn Minh	Nhật	10/1/1990	TB	6	7	4.5	7	4.5	8
30372	Nguyễn Quang	Nhật	20/06/1990	GIOI	9	10	9.5	8	10	10
30373	Nguyễn Vũ Minh	Nhật	10/9/1989		6	5.5	3	6.5	3.5	4
30374	Trần Nguyễn Hoàng	Nhật	30/12/1990	KHA	6	10	9	8	9.5	10

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
30375	Trần Quang Minh	Nhật	6/11/1990	GIOI	7.5	10	10	9.5	8	9.5
30376	Trương Minh	Nhật	26/06/1990	TB	4	5	6	7	7.5	5
30377	Dương Tuyết	Nhi	2/5/1990	KHA	6.5	8	8.5	7.5	8.5	9
30378	Đào Yến	Nhi	9/4/1990	GIOI	7.5	8.5	8.5	8	10	7
30379	Đoàn Thị Hoài	Nhi	1/6/1990	TB	7.5	7.5	4	8.5	9	9
30380	Hoàng Yến	Nhi	15/10/1990	KHA	7	9	6	7.5	8	8
30381	Huỳnh Ngọc	Nhi	10/2/1990	TB	6	10	7.5	5	9	8
30382	Huỳnh Thị Yến	Nhi	1/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7	7	7
30383	Lê Yến	Nhi	27/10/1990	KHA	6.5	10	7	8	10	9
30384	Nghiêm Quế	Nhi	28/02/1990	TB	7	7.5	5.5	8	8.5	9.5
30385	Nguyễn Đoàn Ngọc	Nhi	18/06/1990	TB	8	7.5	5	5.5	6.5	5.5
30386	Nguyễn Hà	Nhi	8/6/1990	TB	5	7.5	7.5	8	10	6
30387	Nguyễn Thị Thảo	Nhi	5/12/1990	TB	5.5	8	5	6.5	3.5	6
30388	Phạm Thị Yến	Nhi	21/06/1990	TB	7	7	3.5	8	5	5
30389	Trần Đỗ Yến	Nhi	27/12/1990	KHA	7	9.5	7.5	9	9.5	9.5
30390	Trần Lạc	Nhi	27/12/1990	TB	6	8.5	5	9	6.5	7
30391	Trần Phạm Yến	Nhi	10/1/1990	KHA	8.5	9	6	8.5	9	9
30392	Trần Ý	Nhi	24/01/1990	GIOI	7.5	10	8	8	9.5	9.5
30393	Trần Yến	Nhi	22/02/1990	GIOI	7	9	9	8.5	10	8
30394	Trương Thị Khánh	Nhi	7/6/1990	TB	6.5	8.5	5	9	8	5.5
30395	Trương Thị Thu	Nhi	16/08/1989	TB	5.5	5.5	4	5	5.5	6
30396	Vũ Thuỳ	Nhi	11/10/1990	TB	5	5	3	2.5	7.5	6.5
30397	Nguyễn Trúc	Nhớ	20/02/1990	TB	6	4	3	7	8.5	4
30398	Bùi Thị Yến	Nhung	26/01/1990		3	3	4	5	2	7
30399	Cao Thị Hồng	Nhung	6/11/1990	TB	7.5	8.5	4.5	7	9.5	9
30400	Chương Thị Hồng	Nhung	27/08/1989	TB	7	6	5	4	5.5	4.5
30401	Đỗ Thị Hồng	Nhung	20/12/1990	TB	8	9.5	5	8.5	9.5	9.5
30402	Đỗ Thị Tuyết	Nhung	25/10/1990	TB	5.5	7	4.5	8	6	7.5
30403	Hà Hồng	Nhung	28/03/1990	TB	7	5	3	6	4	7.5
30404	Lê Mai Thị Tuyết	Nhung	8/9/1990	TB	6.5	3.5	4	7	5	3.5
30405	Lê Nguyễn Hồng	Nhung	8/10/1990	KHA	6	9	7.5	8.5	10	10
30406	Lê Thị Cẩm	Nhung	22/12/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8	8.5	8
30407	Ngô Thị Tuyết	Nhung	4/10/1990	TB	3.5	7	4	4	6	5.5
30408	Nguyễn Hồng	Nhung	17/05/1990	TB	6.5	8.5	5	6	8	8
30409	Nguyễn Ngô Yến	Nhung	15/04/1990	TB	6.5	7	6.5	6.5	9.5	5
30410	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	4/4/1989		5	3.5	6	0.5	3	4
30411	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	4/11/1990	TB	7	6.5	5.5	6.5	6.5	7
30412	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	10/10/1989	TB	7.5	6.5	5	2.5	6.5	3
30413	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	7/8/1990	TB	6	6	5.5	5	9.5	6.5
30414	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	26/09/1990	TB	8	5	4.5	7.5	9	4
30415	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	10/6/1990	KHA	8	10	6.5	8	10	8
30416	Nguyễn Thụy Tuyết	Nhung	14/02/1990	TB	5	6.5	1.5	6.5	6.5	6.5
30417	Phạm Ngọc	Nhung	7/11/1990	TB	7.5	5.5	6	7	9.5	6
30418	Phạm Thị	Nhung	13/10/1990	TB	7.5	5.5	5.5	6.5	9	7
30419	Phạm Thị Kim	Nhung	8/8/1990	TB	7.5	7.5	5	8	9.5	4
30420	Tăng Mỹ	Nhung	1/1/1990	KHA	7	9.5	9	7.5	10	8
30421	Viên Thúy	Nhung	6/1/1990	TB	7.5	8.5	5	9.5	9	9
30422	Vũ Thị Hồng	Nhung	8/4/1990		6	5	4	0.5	5	4
30423	Vũ Thị Thuỳ	Nhung	30/05/1990	TB	7	7.5	6.5	7.5	8.5	5
30424	Đoàn Nguyễn Quỳnh	Như	29/11/1990	TB	5.5	7	5.5	7.5	8.5	5
30425	Đoàn Thị Tố	Như	17/04/1990	TB	4	3	4	7	7	6.5
30426	Huỳnh Thị Ngọc	Như	26/08/1990	TB	5	6.5	3.5	8.5	4.5	5
30427	Lê Thị Quỳnh	Như	6/5/1990	TB	5	8	8	7	10	8.5
30428	Mai Vũ Thụy Quỳnh	Như	10/11/1990	TB	7	10	8	5.5	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
30429	Nguyễn Đắc Quỳnh	Như	16/08/1990		4	6	4.5	4	1	5
30430	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	24/09/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	8.5	10
30431	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	13/02/1990	TB	7	9	7.5	9	8.5	8.5
30432	Phạm Quỳnh	Như	4/6/1988		5	4	3.5	2	1	3.5
30433	Phạm Quỳnh Khánh	Như	5/9/1990	KHA	6.5	10	7.5	9	8.5	8
30434	Phạm Trần Thoại	Như	5/3/1990	TB	8	9.5	3	6.5	8	9.5
30435	Phan Lê Quỳnh	Như	15/04/1990	KHA	7.5	8	6	8	8.5	8
30436	Phùng Tố	Như	11/10/1990	TB	5	8	5	8.5	8.5	8
30437	Sỳ Y	Như	4/1/1990	TB	5	7	5.5	6.5	8	7.5
30438	Trần Đỗ Hoàng	Như	11/3/1990	KHA	6.5	9.5	9	9.5	10	8.5
30439	Trần Thị Huỳnh	Như	9/7/1990	KHA	7	10	6.5	9.5	8.5	8.5
30440	Trần Thị Ngọc	Như	23/08/1990	KHA	6	7	7.5	8	9.5	7.5
30441	Trần Trương Quỳnh	Như	25/06/1990	TB	7.5	8	5.5	9	9.5	9
30442	Trương Quỳnh	Như	8/2/1990	GIOI	7	10	8.5	9	10	10
30443	Hùynh Minh	Nhựt	6/12/1990	TB	5	7.5	5	8.5	7	5
30444	Lê Huỳnh Minh	Nhựt	7/6/1990	TB	6	5	4.5	5.5	5.5	8
30445	Lê Minh	Nhựt	21/04/1990	TB	6	4.5	2.5	5	9	6
30446	Lê Minh	Nhựt	21/06/1990	TB	4	7.5	5.5	6.5	9.5	8.5
30447	Lê Minh	Nhựt	17/04/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	9	10	10
30448	Nguyễn Minh	Nhựt	7/11/1990	TB	7	8.5	7.5	5.5	9.5	4
30449	Nguyễn Minh	Nhựt	2/11/1990	KHA	7	8.5	6.5	7.5	9.5	6.5
30450	Nguyễn Minh	Nhựt	4/4/1990	TB	5	5.5	6	5.5	8.5	6.5
30451	Nguyễn Phương Hồng	Nhựt	21/04/1990	KHA	7	9	6	8.5	8.5	10
30452	Trịnh Minh	Nhựt	18/06/1989		4	5	2.5	2.5	3	4
30453	Trần Thảo	Nhy	6/10/1990	GIOI	7	8.5	8	9	10	10
30454	Lê Văn Hoài	Ni	19/06/1990	TB	7	5.5	8	8	8	5
30455	Nguyễn Hồng	Niêm	14/07/1989		5.5	3.5	4.5	7.5	2	2
30456	Nguyễn Phùng Chánh	Niêm	20/07/1990	KHA	7	10	9.5	6.5	10	8
30457	Võ Văn	Noon	12/10/1990	TB	5.5	7	3	2.5	3.5	6.5
30458	Phan Thị Ngọc	Nữ	11/12/1989	TB	7	6.5	6.5	7.5	5	5.5
30459	Dương Hoàng	Oanh	21/08/1990	KHA	6.5	10	8	9	9.5	9.5
30460	Đoàn Hoàng	Oanh	4/9/1989	TB	6	3	4	4.5	7	6.5
30461	Hồ Thị Kiều	Oanh	25/08/1990	KHA	7	8	6.5	6	9	10
30462	Lê Thị Hoàng	Oanh	11/6/1990	TB	6	4.5	3.5	4	8.5	5.5
30463	Lê Thị Hoàng	Oanh	6/3/1989	TB	6.5	5.5	3.5	5.5	6	5.5
30464	Lục Yến	Oanh	13/03/1990	KHA	6.5	10	7.5	8.5	10	9
30465	Nguyễn Thị Yến	Oanh	30/04/1990	GIOI	7.5	9	7.5	8	8.5	9.5
30466	Nguyễn Xuân	Oanh	21/08/1990	KHA	8	7.5	6	8.5	9.5	9.5
30467	Nguyễn Yến	Oanh	12/9/1989		7	4.5	4	1	3	5.5
30468	Phạm Hoàng	Oanh	25/05/1990	TB	5.5	8	5.5	6	5.5	6.5
30469	Phạm Kim	Oanh	16/02/1990	TB	5.5	7.5	3.5	3.5	4	8.5
30470	Phạm Thị Kiều	Oanh	24/02/1990	KHA	8	10	6	8.5	9.5	10
30471	Phạm Thị Kiều	Oanh	2/9/1990	KHA	6.5	9.5	6	8	8	7.5
30472	Trần Huỳnh Kim	Oanh	18/10/1989	TB	6.5	5	6.5	7.5	9	5.5
30473	Trần Mai Hoàng	Oanh	29/11/1990	KHA	6	9	8.5	7	9.5	8
30474	Trần Thị Kim	Oanh	29/12/1989	KHA	7	9.5	7	8	9	7.5
30475	Vũ Ngọc Hoàng	Oanh	10/9/1990	KHA	7.5	8	6.5	8	8	9
30476	Võ Văn Thanh	Phái	3/8/1990	TB	5.5	6	5.5	5.5	8	5.5
30477	Nguyễn Hoàng	Phan	13/10/1990	TB	7	5.5	6.5	7	7	8.5
30478	Nguyễn Lê	Phan	21/05/1990	TB	5	8.5	6	6.5	7.5	8
30479	Nguyễn Phước Quý	Pháp	14/08/1990	TB	5.5	5	5	6.5	6.5	5
30480	Đỗ Tấn	Phát	15/09/1989		3.5	4	4	0.5	1.5	3
40001	Đỗ Thành	Phát	1/8/1990	GIOI	8.5	10	9	9.5	10	10
40002	Huỳnh Nhuận	Phát	14/05/1990	TB	7	7.5	5.5	7	9.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40003	Huỳnh Tấn	Phát	5/7/1990	TB	6.5	4.5	3	9	1	5
40004	La Hồng	Phát	6/4/1990	TB	5	9.5	8	9	10	6
40005	Lê Quang	Phát	16/06/1990	TB	6	5.5	4.5	7	8.5	2.5
40006	Lý Minh	Phát	12/12/1990	TB	6.5	8.5	6	2.5	5	9
40007	Lý Nam	Phát	19/11/1990	KHA	6.5	7.5	6	9	9.5	6
40008	Trần La Tiến	Phát	10/12/1990	TB	5	5.5	4	7	7	5.5
40009	Trần Minh	Phát	21/09/1990	TB	6.5	6	6.5	8.5	5	7.5
40010	Trần Tấn	Phát	8/9/1990	TB	6	5.5	5	6.5	8	4.5
40011	Trần Thịnh	Phát	23/12/1990	TB	5.5	4	5	5.5	9.5	5
40012	Trương Tấn	Phát	12/1/1990	KHA	6.5	9	8.5	6.5	9.5	7
40013	Thi Mỹ	Phân	14/07/1989	GIOI	7	8.5	7.5	8.5	10	8
40014	Đoàn Võ Như	Phi	1/12/1990	TB	4.5	5.5	3.5	5	8	6.5
40015	Hồng Tuấn	Phi	5/10/1990	KHA	6	10	9.5	9.5	10	10
40016	Nguyễn Huỳnh	Phi	26/03/1990	KHA	7.5	7	7.5	8.5	9.5	10
40017	Dương Quốc	Phong	19/01/1990	TB	5	7	4	5	4	5
40018	Đào Ngọc Tuấn	Phong	19/01/1990	TB	8.5	8	4	8.5	9.5	9.5
40019	Đặng Thọ Hải	Phong	26/08/1990	TB	5.5	7.5	8.5	4.5	9	8.5
40020	Đoàn Nam	Phong	15/11/1990	TB	6	9	6	8	9	5.5
40021	Huỳnh Việt Thanh	Phong	7/4/1990	TB	4.5	7	5.5	7.5	8	5
40022	Mai Thái	Phong	1/6/1990	KHA	7	9	9	7	10	7.5
40023	Nguyễn Đông	Phong	3/12/1990	GIOI	7.5	9	9	7.5	10	10
40024	Nguyễn Tấn	Phong	28/03/1990	TB	5.5	7.5	5.5	9	7	7
40025	Nguyễn Thanh	Phong	19/12/1990	TB	3	8.5	3	5	4	7.5
40026	Nguyễn Thanh	Phong	14/08/1989		4.5	9	1.5	2	4.5	6.5
40027	Nguyễn Thế	Phong	1/2/1990	TB	3.5	8.5	7	6.5	7.5	9
40028	Nguyễn Tiến	Phong	15/03/1989	TB	5.5	9	3.5	7.5	3	9.5
40029	Phạm Duy	Phong	13/07/1990	TB	5	8.5	6	4	8.5	9.5
40030	Phan Phạm Gia	Phong	18/02/1990	GIOI	7.5	10	10	8	9	9.5
40031	Trần Huỳnh Thanh	Phong	15/06/1990	KHA	6	8	6	8	7.5	7.5
40032	Trần Quang	Phong	19/06/1990	TB	5	8.5	6.5	7.5	9.5	9
40033	Vương Thanh	Phong	25/01/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	8	9.5	8.5
40034	Lưu Phối	Phối	3/10/1990	TB	5	8.5	4	8.5	5	6.5
40035	Dương Văn	Phú	26/10/1988	TB	6	7.5	3.5	7	4	5
40036	Hồng Đức	Phú	12/11/1990	KHA	6.5	8	6	8.5	8	6.5
40037	Lê Trần Phong	Phú	19/02/1990	GIOI	7.5	9.5	10	9.5	10	8
40038	Mao Vĩnh	Phú	7/8/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	6	9.5	8
40039	Nguyễn Anh	Phú	21/05/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	8.5	7
40040	Nguyễn Đình	Phú	2/7/1990	TB	5.5	7	5	6	9.5	7
40041	Phạm Quang	Phú	12/3/1990	KHA	7	8	7.5	9	10	9
40042	Phạm Trần Lâm	Phú	26/01/1990	TB	5	8.5	3.5	7	9	8.5
40043	Trần Quốc	Phú	5/12/1990	KHA	7.5	8	8	6	9.5	6.5
40044	Trình Lê Thiên	Phú	14/01/1990	TB	4.5	8.5	5	5.5	8	7
40045	Võ Minh	Phú	20/07/1990	TB	5.5	7.5	6.5	7	7	8
40046	Dương Thành	Phúc	18/08/1990	TB	7	10	4	8	5.5	7.5
40047	Đặng Thị Kim	Phúc	19/09/1987		5	4.5	3	3.5	0.5	4
40048	Đỗ Trần Hồng	Phúc	5/3/1990	TB	5.5	10	6	8	7.5	7
40049	Hà Nguyễn Minh	Phúc	4/4/1988	TB	6	5	3	8	7.5	6
40050	Huỳnh Lê	Phúc	15/11/1990	TB	5	8	8	8	10	6.5
40051	Huỳnh Nguyễn Hồng	Phúc	26/09/1990		3	7	4	5	4	5
40052	Huỳnh Văn Hoài	Phúc	26/06/1990	TB	5	5.5	4.5	4	9.5	5
40053	Lâm Thanh	Phúc	12/2/1990	KHA	6.5	9	7	8	9.5	7
40054	Lê Nguyễn Thiên	Phúc	30/11/1990		4	5.5	3	6	1	3.5
40055	Lý Hồng	Phúc	15/11/1988		2.5	5	2	2	5.5	5
40056	Lý Toàn	Phúc	26/04/1989	TB	5.5	7	5.5	5	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40057	Mai Hữu	Phúc	5/7/1990	TB	5.5	9	3.5	8	9.5	6.5
40058	Ngô Nguyễn Trọng	Phúc	16/06/1990	TB	4	6.5	6	8	8	6
40059	Ngô Trần Vĩnh	Phúc	13/05/1990	TB	5.5	9	8.5	4	10	9.5
40060	Nguyễn Hồng	Phúc	4/11/1990	KHA	7	9.5	7	9	8.5	8.5
40061	Nguyễn Huy	Phúc	1/1/1989		3.5	5.5	4	2	7	4
40062	Nguyễn Hữu	Phúc	30/04/1990	TB	7	9.5	8.5	7	10	5
40063	Nguyễn Lê	Phúc	10/10/1990	TB	4	9	6	7	8	7
40064	Nguyễn Minh	Phúc	19/01/1990	TB	5	8	2.5	3	6.5	6.5
40065	Nguyễn Quang	Phúc	6/5/1990	TB	6	6.5	5	4.5	9	7.5
40066	Nguyễn Thanh	Phúc	15/10/1990	TB	5	6.5	6	3	9	8.5
40067	Nguyễn Vũ Thanh	Phúc	31/05/1990	KHA	6	10	8	7.5	10	8.5
40068	Phạm Huy	Phúc	11/8/1990	TB	4	6	2.5	4	8	4
40069	Trần Đỗ Hoàng	Phúc	27/10/1990	TB	3	9	4	7	8	6
40070	Trần Tấn	Phúc	7/3/1990	TB	4	5.5	4.5	5	9	7
40071	Trần Vĩnh	Phúc	19/03/1990	KHA	6.5	8	8.5	8	9.5	8.5
40072	Trương Hoàng	Phúc	26/06/1990	TB	7	8	5.5	8	4.5	5
40073	Vũ Ngọc	Phúc	17/10/1990	TB	5	8	5.5	7	7.5	4
40074	Bành Thu	Phụng	7/6/1990	TB	4.5	7.5	4	5	8	9
40075	Dương Tiểu	Phụng	18/12/1990	TB	4.5	5	3.5	7.5	6.5	4
40076	Hà Mỹ	Phụng	6/2/1990	TB	7.5	6	5.5	8.5	7	7.5
40077	Lâm Phạm Bích	Phụng	29/12/1987		5.5	4	2	7.5	3.5	4.5
40078	Lê Thị Kim	Phụng	17/01/1990	TB	5	8.5	8.5	5.5	9.5	9
40079	Ngô Thanh	Phụng	13/10/1990	TB	5	9	7	5.5	8.5	6
40080	Nguyễn Thị Kim	Phụng	16/03/1990	TB	6.5	7	5	5	7	5.5
40081	Nguyễn Thị Kim	Phụng	19/04/1990	TB	6	6.5	5	5	5.5	3.5
40082	Nhiều Trần Thanh	Phụng	15/05/1990		4	5	3.5	1.5	5.5	5
40083	Phạm Thị Kim	Phụng	14/09/1990	TB	6	6	4.5	6	5.5	7
40084	Tất Kim	Phụng	4/4/1990		5	5	2	6	7	3
40085	Trần Thị Kim	Phụng	30/11/1990	TB	5	7	6	7	8.5	7
40086	Vương Mỹ	Phụng	3/11/1990	TB	5.5	6	2.5	6	7	5.5
40087	Vương Mỹ	Phụng	4/8/1990	TB	4	6	4.5	3.5	8.5	6
40088	Danh Thế	Phước	26/02/1990	TB	5.5	4.5	3.5	5	6.5	7.5
40089	Đặng Phạm Khánh	Phước	17/02/1990	TB	4	6	4.5	5	5.5	3.5
40090	Huỳnh Kim	Phước	13/06/1990	TB	6	4.5	3	7.5	5.5	7
40091	Phùng Thiên	Phước	2/9/1990	TB	5.5	8	7.5	8	9.5	9.5
40092	Trần Nguyễn Hạnh	Phước	18/02/1989	TB	6	5.5	5	8.5	7	6
40093	Trần Văn	Phước	12/8/1990	TB	5.5	8	8.5	6	10	8.5
40094	Trịnh Nam	Phước	10/9/1990		3.5	6	3	3	5.5	3.5
40095	Võ Tấn	Phước	23/04/1990	GIOI	8.5	9.5	8	8.5	10	10
40096	Bùi Bích	Phương	8/8/1990	KHA	7.5	9	7	8.5	7.5	9.5
40097	Bùi Bích	Phương	7/10/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	9	9.5	9.5
40098	Bùi Ngọc Lan	Phương	26/06/1990	KHA	7.5	9.5	6	7	9	8
40099	Bùi Thị Mai	Phương	13/09/1990	TB	6	8	3	5	9	7
40100	Cao Anh	Phương	1/8/1990	KHA	6	8	6	7	9.5	7
40101	Châu Ngọc Minh	Phương	17/08/1990	KHA	6.5	10	10	8.5	9.5	10
40102	Dương Diệu	Phương	16/05/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9	10	10
40103	Dương Trần Mỹ	Phương	18/12/1990	KHA	9	9	6.5	9	9.5	9.5
40104	Đặng Hoàng Liên	Phương	2/4/1990	TB	5.5	6	6	7.5	7	9
40105	Đặng Hoàng Uyên	Phương	3/9/1990	GIOI	8.5	10	8.5	7.5	10	9.5
40106	Đinh Thị Hồng	Phương	14/11/1990	KHA	6	10	7.5	8	10	9.5
40107	Đỗ Nhật	Phương	8/7/1990	TB	7	6	4	6.5	3	7
40108	Hồ Mai	Phương	22/07/1990	TB	8	4.5	3.5	7	6.5	5
40109	Hồ Ngọc Xuân	Phương	18/02/1990	TB	9.5	7	4.5	6	9	9.5
40110	Hồ Thị Thuý	Phương	8/2/1990	GIOI	7	9.5	9	7	9	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40111	Huỳnh Kim	Phương	5/10/1990	TB	5.5	6.5	6	7	9	6
40112	Huỳnh Thị Huỳnh	Phương	10/10/1989	TB	6.5	6	4	5.5	5.5	4.5
40113	Huỳnh Võ Thanh	Phương	28/12/1990	GIOI	8.5	10	7	8.5	10	10
40114	Lại Ngọc Đan	Phương	2/5/1990	TB	8.5	7	4	8.5	8.5	9
40115	Lê Anh	Phương	7/3/1989	KHA	7	8	8	7	10	6
40116	Lê Hoàng	Phương	12/12/1990	KHA	6.5	7	6	6	10	8.5
40117	Lê Nam	Phương	20/11/1990	TB	7	8	5	6.5	9	6
40118	Lê Thị Trúc	Phương	10/3/1989	KHA	8	9.5	8.5	7.5	10	7.5
40119	Lê Thị Xuân	Phương	14/08/1990	TB	8	7	5	9	9	9.5
40120	Lý Thị Thanh	Phương	9/9/1990	TB	4	5	3	7	5.5	6.5
40121	Mã Mạnh	Phương	26/01/1989		3.5	5	4.5	2.5	6	6.5
40122	Mai Thanh	Phương	3/4/1990	TB	5	5.5	5.5	4	6	6
40123	Mai Thủy	Phương	18/08/1990	KHA	6	8.5	8	9	9.5	8
40124	Nghiêm Thị Thanh	Phương	25/03/1990	TB	7.5	8	6	6	6	8.5
40125	Nguyễn Bình	Phương	31/08/1990	TB	5	4	3.5	5	7	6
40126	Nguyễn Đoàn Hoài	Phương	30/01/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	9	9	9
40127	Nguyễn Hoài	Phương	17/07/1990	GIOI	8	9.5	10	9	10	10
40128	Nguyễn Hoàng Diễm	Phương	10/6/1990	GIOI	8	10	8.5	9	10	10
40129	Nguyễn Hùng	Phương	24/03/1990	TB	5.5	8	5.5	5	5	7
40130	Nguyễn Lê Bích	Phương	6/3/1990	TB	8	8.5	5.5	7.5	8	8.5
40131	Nguyễn Phạm Liên	Phương	24/12/1990	GIOI	7	10	8.5	8	10	9.5
40132	Nguyễn Thị Bích	Phương	6/2/1990	TB	7	9	6	5	8	7
40133	Nguyễn Thị Diễm	Phương	9/4/1990		5.5	3.5	3.5	2.5	4	3.5
40134	Nguyễn Thị Hồng	Phương	14/09/1990	TB	6.5	5	6	3.5	2.5	6
40135	Nguyễn Thị Kim	Phương	18/08/1990	TB	5	4.5	5	5	5.5	7.5
40136	Nguyễn Thị Mai	Phương	30/09/1990	TB	8.5	8	5.5	6.5	9.5	8.5
40137	Nguyễn Thị Thanh	Phương	15/12/1990	TB	5.5	7.5	4	5	8.5	9.5
40138	Nguyễn Thị Yến	Phương	9/1/1990	TB	5.5	6.5	5	6	6.5	4
40139	Nguyễn Thủy Mai	Phương	21/11/1990	TB	7	8	4.5	8.5	10	6
40140	Nguyễn Trần Hoài	Phương	17/12/1990	TB	6.5	8.5	6	7.5	9	7
40141	Nguyễn Trung	Phương	10/10/1990	GIOI	7	10	8.5	8.5	10	8
40142	Nguyễn Vũ Minh	Phương	10/2/1990	GIOI	9	10	7	9.5	10	9.5
40143	Nguyễn Thanh	Phương	10/12/1990	TB	6	8.5	5.5	8	8.5	7
40144	Phạm Minh	Phương	27/06/1990	TB	8	8.5	5	7.5	9	8
40145	Phạm Tuấn	Phương	2/3/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	8	10	8.5
40146	Phan Uyên	Phương	2/1/1990	GIOI	7	9.5	9	9	10	10
40147	Quách Thanh	Phương	21/12/1990	GIOI	7	9	7.5	9	8.5	9.5
40148	Tạ Linh	Phương	18/07/1990	TB	5	5.5	4.5	5	9.5	7
40149	Thân Thị Nam	Phương	21/01/1990	TB	5	5.5	5	5	9	7.5
40150	Tôn Nữ Định	Phương	1/3/1990	TB	6	7	5.5	7.5	9.5	4.5
40151	Tôn Tuyết	Phương	20/05/1990	TB	5	7	3.5	7	5	3.5
40152	Trần Bích	Phương	19/03/1990	KHA	7.5	9	7.5	8.5	7.5	9.5
40153	Trần Hoàng	Phương	10/10/1990	GIOI	8	8	7.5	9.5	9.5	10
40154	Trần Lê	Phương	5/2/1990	TB	6	8.5	5	7.5	9.5	6.5
40155	Trần Nguyên	Phương	5/9/1990	KHA	6.5	8	7	6	9	7.5
40156	Trần Nhị Mỹ	Phương	19/11/1990	TB	7.5	7	2	8.5	7.5	7.5
40157	Trần Thị Bích	Phương	9/5/1990	TB	6.5	9.5	3.5	8.5	9.5	7.5
40158	Trần Thị Hoàng	Phương	12/5/1990	TB	6	9	4.5	8.5	8.5	4
40159	Trần Thị Thanh	Phương	25/03/1990	KHA	7	10	6	7	10	8.5
40160	Trần Thị Thanh	Phương	27/02/1990	KHA	7.5	9	7	8	9.5	9
40161	Trịnh Mai	Phương	26/04/1990	KHA	6	9.5	8.5	8	10	8.5
40162	Trịnh Thị Mỹ	Phương	3/10/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	9.5	10
40163	Trương Nguyễn Mai	Phương	16/02/1990	TB	5	9.5	8	5	9	9
40164	Từ Thị Mai	Phương	26/08/1990	KHA	8	8	7	8.5	9	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40165	Văn Dương Diễm	Phượng	16/04/1990	TB	6	7	5.5	9	5.5	6
40166	Vũ Thị Thanh	Phượng	5/1/1990	KHA	6.5	8	7.5	7.5	9.5	9
40167	Vũ Thị Trúc	Phượng	5/5/1990	GIOI	8	10	9	9	10	9.5
40168	Vương Huệ	Phượng	1/9/1990	TB	5	5.5	5.5	3	8	6
40169	Cao Thị Hồng	Phượng	30/08/1990	TB	7	7	4	7.5	8	4.5
40170	Hoàng Thị Kim	Phượng	7/9/1990	TB	6	7.5	5	7.5	8	7
40171	Hồ Thị Tuyết	Phượng	13/11/1990		6	3	5	2.5	5	5
40172	Hồ Thuý	Phượng	17/11/1990	TB	6.5	7	4	6	8.5	5
40173	Lê Trần Tuyết	Phượng	13/05/1990	TB	6.5	4	4	6.5	7	5
40174	Nguyễn Hồng	Phượng	5/2/1990	KHA	6.5	7.5	7	8	9.5	9
40175	Nguyễn Ngọc	Phượng	17/02/1989	KHA	6.5	8	6	7.5	9	6
40176	Nguyễn Ngọc Trúc	Phượng	28/06/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8.5	7.5	8
40177	Nguyễn Thanh	Phượng	4/8/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7.5	8.5	6.5
40178	Nguyễn Thị Kim	Phượng	22/12/1990	TB	7	9	5.5	5.5	10	9
40179	Phạm Thị Ngọc	Phượng	22/07/1990	TB	7	9.5	6.5	7	8.5	5.5
40180	Quách Thị Ngọc	Phượng	12/12/1990	TB	7	6.5	5.5	8.5	7.5	9
40181	Trương Thuý	Phượng	4/12/1990	TB	7.5	6.5	4.5	6	8.5	5
40182	Lê Hữu	Quan	2/9/1990	TB	5	5	3	5	7	6
40183	Bùi Đăng	Quang	7/12/1989		2.5	6	5.5	4	4.5	3.5
40184	Dương Quốc	Quang	4/5/1990	KHA	6	8	9.5	7	10	8
40185	Hoàng Duy	Quang	27/10/1990	TB	4.5	6.5	4.5	7.5	8.5	7
40186	Hoàng Minh Đăng	Quang	12/5/1990		4.5	3	3.5	2.5	2.5	6.5
40187	Huỳnh Dương	Quang	1/10/1990	GIOI	8	10	9.5	9.5	10	9.5
40188	Huỳnh Trần	Quang	24/07/1990	TB	5	7	6	5	9	4.5
40189	Lê Duy	Quang	27/11/1989	TB	5.5	6	3.5	8.5	7.5	8.5
40190	Nguyễn Trần	Quang	17/06/1990	TB	6	7	6	5.5	7.5	5
40191	Nguyễn Đình	Quang	23/03/1990	TB	6	8	5.5	8	8.5	9
40192	Nguyễn Kim	Quang	29/03/1990	KHA	6	8	9.5	8.5	9.5	9.5
40193	Nguyễn Phương	Quang	22/07/1990	TB	6	8.5	4.5	5	6	5
40194	Nguyễn Thanh	Quang	16/12/1989	TB	6.5	6	4	6	2.5	6
40195	Phạm Huy	Quang	7/3/1990	TB	5	8.5	4.5	7.5	6	4.5
40196	Phạm Minh	Quang	2/10/1990	TB	5	9	7.5	8.5	9	8
40197	Thái Hải	Quang	24/08/1990	TB	4	6	6	5	7.5	3.5
40198	Tôn Long Duy	Quang	27/07/1989	TB	5.5	8	3	6.5	5.5	5.5
40199	Trần Đăng	Quang	25/08/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	7	9	8.5
40200	Trần Đình	Quang	14/10/1990	KHA	7	9	6.5	7	9.5	9
40201	Trần Nguyễn Phan	Quang	25/01/1990	TB	7.5	5.5	4	7.5	5	6.5
40202	Châu Minh	Quân	9/8/1990		5.5	5	3	7.5	2	4.5
40203	Đình Thiện	Quân	5/11/1990	TB	5.5	9.5	8.5	5	9.5	9.5
40204	Đoàn Nhựt	Quân	8/10/1990	KHA	6.5	7.5	7	8.5	10	7
40205	Đỗ Minh	Quân	1/5/1990	KHA	6.5	9	8.5	8.5	10	9.5
40206	Hạ Tâm	Quân	8/2/1990	KHA	6	9	10	9	10	9.5
40207	Huỳnh Minh	Quân	1/9/1989	TB	6	9.5	6	5.5	7.5	6
40208	Lâm Mạnh	Quân	28/09/1990	KHA	8	9	6.5	7	9.5	10
40209	Lâm Trung	Quân	14/06/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9	10	10
40210	Lê Đỗ Hồng	Quân	3/9/1990	TB	7	8.5	5.5	9.5	9.5	9.5
40211	Lê Minh	Quân	13/03/1990	KHA	6	10	9	8	10	9.5
40212	Lê Nguyễn Minh	Quân	15/02/1990	KHA	8	9.5	9	6.5	7.5	8.5
40213	Lý Minh	Quân	27/08/1989	TB	4	8.5	8	8.5	10	5
40214	Ngô Anh	Quân	7/9/1990	KHA	6.5	9.5	9	8.5	10	10
40215	Nguyễn Minh	Quân	7/3/1990	GIOI	7.5	9	7.5	9	8.5	9.5
40216	Nguyễn Minh	Quân	15/09/1990	TB	4	7	5.5	5	4	6
40217	Nguyễn Minh	Quân	26/06/1989	TB	6.5	3.5	3.5	7	9	3
40218	Nguyễn Minh	Quân	16/04/1990	TB	7.5	8	5.5	7	7	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40219	Sử Cao Minh	Quân	7/8/1990	TB	3.5	5.5	4.5	2.5	8.5	5
40220	Tôn Minh	Quân	2/10/1990	TB	7.5	7.5	5	6.5	9.5	8.5
40221	Trầm Khoan Minh	Quân	5/4/1990	KHA	6	8	8.5	8.5	10	9.5
40222	Võ Hoàng Long	Quân	16/04/1990	KHA	7.5	6.5	8	7.5	9	7
40223	Võ Nguyễn Minh	Quân	2/12/1990	TB	6.5	6.5	5.5	7.5	8	10
40224	Vũ Đình	Quân	29/07/1990	TB	5	6.5	6	3	8.5	4
40225	Đình Văn	Quý	12/1/1990	KHA	6	8.5	8	8.5	8	7.5
40226	Nguyễn Vĩnh	Quý	21/12/1990	TB	7.5	7	5	7.5	6	5
40227	Đặng Minh	Quốc	15/08/1990	TB	7	6	5.5	5	6	5
40228	Lê Hoàng	Quốc	21/06/1990	TB	6	7	3.5	8.5	7.5	3
40229	Nguyễn Kỳ Nhân	Quốc	23/08/1988	TB	6	4	4	6	6	5
40230	Nguyễn Lục	Quốc	11/10/1990	TB	7.5	9.5	5	9	9	10
40231	Phạm Kinh	Quốc	22/03/1990	TB	5	7.5	5	7	9	6.5
40232	Trương Việt	Quốc	29/11/1990	TB	5	7.5	6.5	9	9	7
40233	Nguyễn Hồng	Quy	27/07/1990	TB	5.5	8.5	7.5	8	8.5	7
40234	Pênh Sa	Quy	25/01/1990	KHA	8	9	7	8	10	6
40235	Vũ Kim	Quy	29/09/1990	TB	7	8	5.5	8.5	9	5.5
40236	Lê Minh	Quý	1/3/1990	GIOI	8	9.5	10	9	9.5	10
40237	Lê Thị Xuân	Quý	19/09/1990	TB	5.5	6	5	7.5	7	6.5
40238	Ngô Thanh	Quý	1/3/1990	TB	7	9.5	5.5	6.5	7	9
40239	Dương Hồng Nhã	Quyên	6/3/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8	7.5	6
40240	Đỗ Thị Tố	Quyên	5/9/1990		7	3.5	3	2.5	3	3.5
40241	Huỳnh Minh	Quyên	16/07/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	6	7.5	9.5
40242	Lê Thị Kim	Quyên	26/07/1990	TB	4.5	5.5	4.5	5.5	9	6
40243	Lê Thị Ngọc	Quyên	13/07/1990	KHA	7	9.5	6.5	7.5	8.5	9
40244	Lê Thị Ngọc	Quyên	18/07/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	6.5	10	9.5
40245	Lê Thị Phương	Quyên	18/03/1990	TB	5	5.5	4.5	8	8	5
40246	Lý Đỗ	Quyên	4/12/1990	TB	5	6.5	4.5	5	5.5	6.5
40247	Nguyễn Hoàng	Quyên	3/6/1990	KHA	6.5	7	7.5	7.5	8	8.5
40248	Nguyễn Thị Bích	Quyên	28/02/1990	GIOI	7.5	8.5	7	9.5	10	10
40249	Nguyễn Thị Ngọc	Quyên	16/03/1990	TB	7	6	4	5.5	7	5.5
40250	Nguyễn Trần Lý	Quyên	6/5/1990	TB	6	4.5	4	7	5.5	4.5
40251	Nguyễn Võ Thục	Quyên	27/05/1990	GIOI	8.5	10	9.5	10	10	9.5
40252	Phan Thị	Quyên	10/6/1990	GIOI	8	10	8.5	9.5	10	9
40253	Vũ Kim	Quyên	25/02/1990	KHA	6.5	6.5	6.5	8.5	10	8
40254	Vũ Thanh Bảo	Quyên	25/08/1990	GIOI	7.5	8	8	9	8.5	10
40255	Vũ Thị Hạnh	Quyên	27/05/1990	KHA	6.5	7	8.5	8	9.5	9
40256	Vương Ai	Quyên	9/8/1990	TB	4	5	4	5	6.5	5
40257	Đỗ Minh	Quyên	4/1/1990	GIOI	7	10	9	8.5	10	10
40258	Hà Tôn	Quyên	25/11/1990	KHA	7.5	7.5	7	9	9	9
40259	Huỳnh Chí	Quyên	16/12/1989		4.5	4.5	4.5	5	3	5
40260	Mai Dương	Quyên	8/2/1990	TB	4	7.5	7	2.5	8.5	7
40261	Trương Minh	Quyên	27/07/1990	TB	5.5	6	7	5	6	6
40262	Vũ Đức	Quyên	29/10/1990	TB	6.5	8.5	6.5	7.5	7	5.5
40263	Trần Đình	Quyết	18/01/1989	TB	6	5.5	4.5	5	5	4
40264	Bùi Phùng Phương	Quỳnh	1/2/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8	9.5	6.5
40265	Đặng Như	Quỳnh	21/12/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7.5	6.5	5
40266	Lâm Ngọc Bảo	Quỳnh	2/1/1990	TB	6	7	3.5	6	6	7.5
40267	Lâm Thị Như	Quỳnh	23/11/1989	TB	7	8	4	8	7	4.5
40268	Lê Mỹ Thiên	Quỳnh	27/11/1990	TB	4	7.5	4	5	4	6
40269	Lê Ngọc Như	Quỳnh	22/09/1990	KHA	6.5	6.5	6	6.5	8	8
40270	Lê Như	Quỳnh	4/9/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	7.5	9	6.5
40271	Lê Thị Hương	Quỳnh	8/12/1990	KHA	7	6.5	8	8	9.5	7
40272	Nguyễn	Quỳnh	5/5/1989	TB	5.5	5.5	2	7.5	8	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40273	Nguyễn Đặng Thu	Quỳnh	1/2/1990		3.5	4	4.5	3.5	4	6
40274	Nguyễn Đỗ Phương	Quỳnh	7/12/1990	KHA	8	10	9.5	6.5	9.5	10
40275	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	3/12/1990	TB	7	8.5	7	5.5	9.5	9.5
40276	Nguyễn Phan Nhật	Quỳnh	11/7/1990	KHA	7	9.5	9	9	10	9.5
40277	Nguyễn Phương	Quỳnh	8/4/1990	TB	8	7	4	9	6	7
40278	Nguyễn Thảo	Quỳnh	25/02/1990	TB	7.5	6.5	3	8	5.5	3.5
40279	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	7/11/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	9	9.5	10
40280	Phạm Lê Phương	Quỳnh	18/02/1990	KHA	8	9	7	9	10	6.5
40281	Phạm Ngọc Diễm	Quỳnh	12/10/1990	TB	7.5	5.5	3.5	7	2.5	6
40282	Phan Ngọc Mỹ	Quỳnh	30/09/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	9.5	8
40283	Trần Lê Phương	Quỳnh	8/6/1990	KHA	7.5	9.5	6	7.5	9	9.5
40284	Trần Ngọc Phương	Quỳnh	23/09/1990	TB	5.5	6.5	5.5	5	8.5	5.5
40285	Trần Ngọc Trang	Quỳnh	14/03/1989	TB	4.5	4.5	5.5	7	7.5	5
40286	Trần Nguyễn Phương	Quỳnh	24/09/1989	TB	4.5	6	6.5	5	3	5.5
40287	Trần Thị Như	Quỳnh	6/4/1990	TB	6.5	8	3.5	4	6.5	6
40288	Võ Phương	Quỳnh	27/07/1990	KHA	6	10	6.5	8.5	9	10
40289	Vũ Ngọc Mỹ	Quỳnh	17/04/1990	TB	5.5	9	5.5	7	9	7.5
40290	Vũ Như	Quỳnh	16/11/1990	TB	6	8	5.5	8.5	9.5	9
40291		Rỗtsami	1/12/1990	TB	4	5.5	4.5	6	5	6
40292	Đỗ Thái	San	21/04/1990	KHA	7	9	9	8	9.5	9.5
40293	Lâm Bội	San	19/08/1990	TB	5	7.5	6.5	8	10	7
40294	Phan Linh	San	1/9/1990	TB	5	8	7.5	7.5	7.5	8.5
40295	Nguyễn Thanh	Sang	5/5/1990	TB	4	7.5	4.5	5	7.5	6
40296	Nguyễn Thị Huỳnh	Sang	4/8/1990	TB	5.5	7	3.5	6.5	9	6.5
40297	Nguyễn Văn	Sang	18/01/1990	TB	5.5	9.5	5	8	10	9.5
40298	Phan Thanh	Sang	13/08/1990	KHA	6	10	7.5	8.5	10	8
40299	Phùng Thanh	Sang	27/04/1990	TB	4.5	8.5	7.5	8.5	9.5	9
40300	Trần Quang	Sang	22/07/1990	TB	3	8	4.5	8	8	5
40301	Võ Văn Tấn	Sang	16/08/1990	TB	4.5	9	7.5	7	9.5	6.5
40302	Phạm Văn	Sáng	20/11/1990	TB	4.5	5	3	8	10	7
40303	Huỳnh Ngọc	Sinh	10/7/1990	TB	5.5	8.5	2.5	7.5	3	3
40304	Lưu Tân	Sinh	25/12/1990	TB	5	7.5	6	8	9	6
40305	Phạm Phan	Sinh	10/8/1990	KHA	7	6	6.5	7.5	10	7.5
40306	Nguyễn Hồng	Sơn	15/01/1990	KHA	7.5	9.5	8	9	10	7
40307	Đặng Hoàng	Sơn	16/09/1990	TB	8	8.5	5.5	8	7	7
40308	Đỗ Hoài	Sơn	23/06/1990	TB	4.5	7.5	6.5	8.5	9.5	7
40309	Hoa Ngọc	Sơn	29/06/1990	TB	5	7.5	6.5	5	9.5	9.5
40310	Huỳnh Lê Thanh	Sơn	20/10/1990	TB	6	7.5	6	6.5	9.5	7
40311	Nguyễn Hoàng	Sơn	25/02/1989	TB	4.5	4.5	2.5	8	7	6
40312	Nguyễn Thái	Sơn	24/05/1990	TB	4.5	9.5	7	8.5	10	6
40313	Nguyễn Thái	Sơn	27/09/1990	TB	6.5	8.5	5	8	8.5	9
40314	Nguyễn Thái Hoàng	Sơn	25/11/1990	TB	6.5	8.5	9	4	9.5	7.5
40315	Nguyễn Văn	Sơn	29/06/1989	TB	6	6	4.5	7.5	7.5	5
40316	Nguyễn Vũ Phi	Sơn	14/03/1990	TB	7	8.5	7	7.5	9.5	8
40317	Phạm Hùng	Sơn	22/02/1990	TB	8	7.5	4	8	7.5	9
40318	Phạm Thị Hương	Sơn	24/10/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	8	9	9.5
40319	Trần Hoàng	Sơn	31/03/1990	KHA	6	8.5	7.5	8	8	9
40320	Trần Thanh	Sơn	8/3/1990	GIOI	7.5	9	8	8	10	9
40321	Trần Văn	Sơn	30/09/1990	KHA	7.5	7	8	8	9	8.5
40322	Võ Thanh	Sơn	7/3/1990	TB	6	5.5	4	7.5	4	3.5
40323	Vũ Xuân	Sơn	29/09/1990	TB	6	4.5	4	3.5	8.5	6
40324	Tăng Bồn	Sủng	1989	TB	7	7.5	3.5	8	6.5	5
40325	Lê Thị Nguyên	Sử	20/04/1990	KHA	7.5	9	7.5	8	8.5	9.5
40326	Nguyễn Thị Ngọc	Sương	20/12/1990	KHA	8	9.5	9	6.5	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40327	Bùi Hữu	Tài	6/1/1990	TB	5.5	7	6.5	7.5	9.5	8.5
40328	Dương Phú	Tài	12/12/1990	TB	5.5	9	6	7.5	8	6
40329	Đoàn Nguyễn Anh	Tài	13/10/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7	1.5	4
40330	Huỳnh Phú	Tài	17/08/1990	TB	5	5.5	3.5	5.5	5	4.5
40331	Huỳnh Thanh	Tài	1/9/1990		4.5	5	4	6	5	5
40332	Lâm Đức	Tài	9/8/1989		4.5	5	3.5	4	5	6
40333	Mai Xuân Phước	Tài	3/2/1989	TB	7	5	3	7	5.5	4
40334	Nguyễn Thanh	Tài	23/02/1990	TB	6.5	6	4.5	7.5	8.5	7.5
40335	Nguyễn Thành	Tài	2/7/1989		3	3.5	3.5	4	2.5	4.5
40336	Nguyễn Tuấn	Tài	2/2/1987	TB	5.5	4.5	3.5	6	4.5	5.5
40337	Phạm Tấn	Tài	10/3/1990	TB	5	7	4.5	5	6	5
40338	Trần Dương Tấn	Tài	1/4/1990	TB	6.5	5	5	1.5	7	7
40339	Vũ Đức	Tài	22/04/1990	TB	6	6	3	7.5	5.5	6
40340	Nguyễn Minh	Tánh	16/02/1990	TB	7.5	7.5	4.5	6	8.5	6
40341	Hoàng Nguyên Nhật	Tảo	1/8/1990	GIOI	8	10	9.5	9.5	10	10
40342	Bùi Nguyễn Thành	Tâm	2/7/1990		7	5	2	5	5.5	3
40343	Bùi Thanh	Tâm	28/08/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	10	9.5
40344	Bùi Thanh	Tâm	16/11/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	8	7
40345	Bùi Thị Minh	Tâm	26/09/1990	GIOI	8	10	10	9.5	10	10
40346	Cao Minh	Tâm	23/01/1990	TB	7	8	5.5	8.5	8	6
40347	Đặng Kiều Minh	Tâm	16/10/1990	KHA	8	10	8.5	8	10	9
40348	Đinh Mỹ Hồng	Tâm	2/7/1990	GIOI	7	10	7.5	8	9	9.5
40349	Đỗ Thành	Tâm	23/08/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	7.5	10	7.5
40350	Hồ Thị Thu	Tâm	20/05/1990	TB	5	5	5.5	6	7	5
40351	Huỳnh Đình Chí	Tâm	13/04/1990	TB	6	7.5	5	6	7	5
40352	Huỳnh Thanh	Tâm	17/04/1990	TB	4.5	7	4.5	3	6	5.5
40353	Hứa Thiện	Tâm	6/12/1990	TB	5.5	7.5	5.5	6.5	9	6
40354	Khúc Thị Minh	Tâm	6/10/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	7.5	10	6
40355	Lại Thị Thanh	Tâm	13/11/1990	KHA	6.5	9	8.5	8	10	7.5
40356	Lê Đình	Tâm	31/07/1990	TB	5	4.5	5	5.5	8	8.5
40357	Lê Thị Thanh	Tâm	29/05/1990	TB	7	7.5	5	7.5	7	6
40358	Ngô Thanh Đức	Tâm	20/01/1990	KHA	6.5	8	7.5	7.5	6	8
40359	Ngô Thị Minh	Tâm	13/03/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	10	10
40360	Nguyễn Bảo Thanh	Tâm	25/05/1990	TB	6.5	7.5	5.5	5.5	9	9
40361	Nguyễn Chí	Tâm	29/08/1990		5.5	4	2	6	3	4
40362	Nguyễn Cửu Thanh	Tâm	13/01/1990		6.5	4	2	5.5	5.5	2.5
40363	Nguyễn Đức	Tâm	5/12/1990	KHA	8.5	8.5	6	8	9	7.5
40364	Nguyễn Hà Minh	Tâm	7/11/1989	TB	5.5	4.5	4	5.5	7.5	7.5
40365	Nguyễn Hữu Minh	Tâm	5/1/1990	TB	6.5	7.5	7	7	9	10
40366	Nguyễn Ngọc Băng	Tâm	17/08/1990	TB	7.5	9	5.5	7	8.5	8.5
40367	Nguyễn Ngọc Thanh	Tâm	18/05/1990	KHA	8.5	8.5	6	8	9.5	9
40368	Nguyễn Phạm Minh	Tâm	25/09/1990	GIOI	8.5	9	10	9.5	9.5	10
40369	Nguyễn Thị Mỹ	Tâm	23/12/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	7.5	8.5	6.5
40370	Nguyễn Thị Ngọc	Tâm	19/10/1990	KHA	7	6	6	8	8.5	7
40371	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	20/10/1990	TB	7	6	4.5	8	6	7
40372	Nguyễn Thị Thu	Tâm	27/11/1990	TB	6	5.5	4	8.5	4.5	3
40373	Nguyễn Thùy Khiết	Tâm	22/12/1990	TB	7	9	5.5	8.5	9	8
40374	Nguyễn Trần Hoài	Tâm	10/12/1990	TB	5.5	5	5	5.5	6	6
40375	Nguyễn Trần Minh	Tâm	2/5/1989		6	4.5	2	6	2	3
40376	Phạm Chí	Tâm	24/02/1990	TB	6.5	8	7	8.5	8	7
40377	Phạm Thanh	Tâm	6/10/1990	TB	5.5	7.5	5	8	7.5	7.5
40378	Phạm Trần Quế	Tâm	1/7/1990	TB	5.5	8	5.5	8.5	6.5	8
40379	Phan Nguyễn Thanh	Tâm	12/7/1990	GIOI	7	10	7.5	9.5	10	9.5
40380	Phan Thuỳ Thanh	Tâm	3/1/1990	TB	6	6	3.5	8.5	6.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40381	Roãn Chí	Tâm	13/06/1990	KHA	7	9.5	10	8	10	9
40382	Trần Minh	Tâm	14/08/1990	TB	6	8	5.5	7.5	9	6.5
40383	Trần Minh	Tâm	7/9/1988	TB	4.5	4.5	3.5	5	6.5	5
40384	Trần Thụy Ngọc	Tâm	28/04/1990	KHA	7.5	10	7.5	8	9.5	10
40385	Trần Thụy Thu	Tâm	19/06/1990	TB	7.5	9	5.5	8.5	8	9.5
40386	Trần Việt	Tâm	20/06/1990	GIOI	7	8.5	8	7.5	9.5	9
40387	Trương Thị Minh	Tâm	28/05/1990	KHA	6	8.5	6.5	8	10	7
40388	Đỗ Hồng	Tân	24/03/1990	TB	6	9	5	8.5	6.5	6
40389	Đỗ Tá Kim	Tân	5/1/1989		3	5	2.5	5	5	4
40390	Huỳnh Bảo	Tân	12/6/1989	TB	3.5	5.5	4.5	6	7	4
40391	Lý Hoà	Tân	23/03/1990	TB	4	4	2.5	6.5	6	7
40392	Nguyễn Anh	Tân	3/7/1990	KHA	6	10	7.5	7	9	8.5
40393	Nguyễn Duy	Tân	20/10/1990	TB	6.5	8	4.5	7.5	8.5	8.5
40394	Nguyễn Minh	Tân	16/02/1990	TB	6.5	5.5	5.5	7	9	5
40395	Nguyễn Ngọc	Tân	16/10/1989		2.5	3.5	2.5	3.5	5	4
40396	Nguyễn Quốc	Tân	25/12/1990		3	6.5	4	5	5	5.5
40397	Nguyễn Thanh	Tân	6/6/1990	TB	6.5	7	6.5	8	8	9
40398	Trần Thái	Tân	11/2/1989	TB	5	7	5	7.5	6.5	5
40399	Nguyễn Văn	Tấn	28/07/1989	TB	6	8	3	8	7	6
40400	Quách Phạm	Tấn	6/7/1990	TB	5	7	4.5	8	9	8
40401	Trần Minh	Tấn	28/02/1990	TB	4	9.5	3.5	8.5	5.5	5
40402	Trần Trung	Tấn	26/07/1988	TB	6	6.5	3	8.5	5.5	3.5
40403	Phạm Văn	Tây	16/03/1990	TB	5	6.5	4.5	6	4.5	3.5
40404	Trần Văn	Tân	28/11/1990	TB	5	8.5	7.5	8	9.5	6.5
40405	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Thạch	30/09/1990	GIOI	7.5	9.5	9	8	10	9
40406	Sa Y	Thái	14/03/1990	TB	5.5	5	2.5	6.5	7.5	3.5
40407	Bùi Quang	Thái	24/03/1990	TB	3.5	5.5	3	6.5	9	5
40408	Đình Nguyễn Quang	Thái	1/12/1990	TB	5	7	4.5	5	8.5	5.5
40409	Hồ Quốc	Thái	13/04/1990	TB	6.5	6	6.5	6.5	6	6.5
40410	Lê Quang	Thái	10/2/1990	TB	6.5	5	4.5	5.5	6	5
40411	Nguyễn Quốc	Thái	19/04/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	6	9	8
40412	Nguyễn Thành	Thái	29/04/1989	TB	5	6	4.5	4.5	8.5	5.5
40413	Nguyễn Thành	Thái	8/8/1989		2.5	4.5	3.5	3	1.5	6
40414	Phạm Minh	Thái	17/01/1990	KHA	6	6.5	6.5	6.5	9	7
40415	Trần Nam	Thái	1/5/1990	KHA	7.5	9.5	9.5	8.5	10	9
40416	Trần Quan	Thái	10/8/1989	TB	6.5	6	3.5	5.5	7.5	7
40417	Trần Quang	Thái	6/8/1990	TB	7	6	3.5	4.5	5	9
40418	Trần Thành	Thái	17/10/1990	TB	5	6.5	4.5	1	6	6
40419	Trần Vĩnh	Thái	22/04/1988	TB	5	5	6	6	5.5	5
40420	Trương Công	Thái	1/6/1990	TB	7.5	8	4	8	7.5	6
40421	Trương Hồng	Thái	29/01/1990	TB	8	7	4	3	7	7
40422	Dương Bảo	Thanh	21/03/1989	TB	4.5	7.5	4.5	7	3.5	5
40423	Dương Thị	Thanh	30/04/1988	TB	6	4	3.5	6	6.5	3.5
40424	Đàm Ngọc	Thanh	4/2/1990	KHA	7	9.5	8	8	10	7.5
40425	Đặng Công	Thanh	31/03/1990		4.5	4	2.5	1.5	1.5	7
40426	Đỗ Nguyễn Út	Thanh	29/12/1990	GIOI	8	9.5	7	9	10	7.5
40427	Đỗ Thị Kim	Thanh	8/5/1990	TB	6.5	7	4.5	5.5	8	6
40428	Hà Lâm	Thanh	13/01/1990	TB	7	9.5	8.5	5	9.5	10
40429	Hồ Thị Hoài	Thanh	3/10/1990	TB	6	7	4	3.5	9	6.5
40430	Hồ Thị Ngọc	Thanh	29/03/1990	TB	6.5	6	5	8.5	8.5	5
40431	Hồ Thiên	Thanh	11/8/1990	GIOI	8.5	10	10	9.5	10	9
40432	Huỳnh Huệ	Thanh	5/7/1990	KHA	8	9.5	7	8.5	9.5	10
40433	Huỳnh Ngọc Lan	Thanh	29/03/1990	TB	6	7	3.5	6	7.5	5.5
40434	Huỳnh Thanh	Thanh	1/8/1990	TB	7.5	7.5	5.5	6	9	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40435	Huỳnh Thị Ngọc	Thanh	1/9/1990	TB	7.5	6.5	4.5	8	6	9
40436	La Văn	Thanh	22/12/1990	TB	6.5	7	5	6.5	3	3
40437	Lâm Hoài Bảo	Thanh	12/2/1990		7	4	2.5	3.5	4.5	6.5
40438	Lê Đức	Thanh	2/10/1990	TB	8	5.5	3.5	6	7.5	6.5
40439	Lê Hoàng Kim	Thanh	6/1/1990	KHA	7	7.5	7	6	10	9
40440	Mai Ngọc Vân	Thanh	26/07/1990	KHA	6.5	7.5	7	6	9	7
40441	Ngô Tất Kim	Thanh	8/9/1990	KHA	6.5	9	6.5	7	9.5	6.5
40442	Nguyễn Chí	Thanh	2/10/1989		6.5	3.5	3	6	4.5	4.5
40443	Nguyễn Đan	Thanh	16/09/1989	GIOI	8.5	10	9	8	10	10
40444	Nguyễn Hà Phương	Thanh	15/03/1990	TB	8	8	5.5	8	9	8
40445	Nguyễn Hiền	Thanh	1/1/1989	TB	6	8	4.5	4.5	4	8
40446	Nguyễn Hoàng Đan	Thanh	17/11/1990	KHA	6.5	9	6	6	9.5	7.5
40447	Nguyễn Hoàng Tuấn	Thanh	5/8/1989	TB	7	5.5	3.5	7.5	5.5	4.5
40448	Nguyễn Hồ Thiên	Thanh	20/11/1990	TB	6.5	8	4	7	8	5
40449	Nguyễn Hữu Tuấn	Thanh	27/09/1990	TB	7	7	6	4.5	7.5	7.5
40450	Nguyễn Lan Ngân	Thanh	1/11/1990	TB	5.5	6	4	5	6.5	6
40451	Nguyễn Lê Thanh	Thanh	1/5/1990	TB	8.5	5	5.5	8	10	9
40452	Nguyễn Ngọc	Thanh	3/8/1990		3	4.5	4.5	2	4	6.5
40453	Nguyễn Ngọc Phi	Thanh	17/04/1990		6	4	2	3.5	0.5	4
40454	Nguyễn Nhật	Thanh	6/6/1990	TB	7.5	9	5.5	8.5	8	7
40455	Nguyễn Nhật	Thanh	16/12/1990	TB	4.5	8.5	6.5	6.5	9	5
40456	Nguyễn Thanh	Thanh	16/09/1990	TB	6	4.5	3	5.5	4.5	5
40457	Nguyễn Thị	Thanh	5/6/1990	GIOI	8.5	9.5	7.5	8.5	10	8
40458	Nguyễn Thị Mai	Thanh	14/04/1990	TB	6.5	9.5	5.5	8	10	9
40459	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh	31/10/1990	GIOI	8.5	8	7	9	8	10
40460	Nguyễn Trần Quang	Thanh	24/09/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	7	10	8.5
40461	Nguyễn Tuấn	Thanh	15/10/1989	TB	5.5	8	5.5	6	8	6
40462	Nguyễn Tường	Thanh	7/5/1990	TB	5.5	7.5	9	7.5	10	7.5
40463	Nguyễn Tường Ngọc	Thanh	1/3/1990	GIOI	7.5	10	7	7.5	10	10
40464	Nguyễn Vân	Thanh	23/04/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	9	10	9
40465	Phạm Hà	Thanh	5/4/1990	GIOI	7.5	9.5	10	9	10	9.5
40466	Phạm Mai Phương	Thanh	20/09/1990	KHA	8	7.5	7	7	8.5	7.5
40467	Phạm Thị Ngọc	Thanh	23/11/1990	KHA	8.5	9.5	7	8.5	10	10
40468	Phạm Thị Thanh	Thanh	10/4/1990	TB	5	7.5	2	9.5	2	2
40469	Phạm Tuấn	Thanh	25/02/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	10	9.5
40470	Phùng Hồng	Thanh	24/04/1990	GIOI	7	9	8	9.5	9.5	10
40471	Quách Lê Ngọc	Thanh	7/7/1990	GIOI	7.5	10	8	8	9	8.5
40472	Sầm Kim Trọng	Thanh	22/06/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	9	10	9.5
40473	Tạ Ngọc Thanh	Thanh	26/04/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9.5	10	9
40474	Tăng Hiền	Thanh	2/1/1990	TB	6	9.5	5.5	8	7.5	7.5
40475	Tiết Diệu	Thanh	12/12/1990	KHA	7.5	10	6.5	8	9	10
40476	Tô Yến	Thanh	8/6/1990		4.5	7.5	6	2.5	3	5
40477	Trần Lê Hà Tuấn	Thanh	19/10/1989	TB	5	9	6	9	8.5	6
40478	Trần Nguyên Hồng	Thanh	12/5/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	9	7.5	9
40479	Trần Nguyễn Phương	Thanh	14/09/1990	KHA	8.5	7.5	6	6.5	9.5	9.5
40480	Trần Nguyễn Phương	Thanh	20/05/1990	KHA	7	8.5	6.5	7.5	9.5	10
40481	Trịnh Mỹ	Thanh	8/11/1989	TB	7	8.5	4	6	6	4
40482	Vũ Thị Diệu	Thanh	16/07/1989		4.5	7	4	0.5	5	6.5
40483	Vũ Thị Thu	Thanh	27/10/1990	KHA	7.5	7.5	8	7	8	8
40484	Vương Thị	Thanh	11/5/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8	9.5	8.5
40485	Đình Công	Thành	9/9/1989	KHA	6	7	6	7	8	7
40486	Lê Kim	Thành	13/01/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8.5	10	10
40487	Lư Phạm	Thành	19/10/1990	TB	6.5	9	6.5	6.5	9	4
40488	Lữ Tôn Khánh	Thành	8/8/1990	TB	7.5	5.5	5	5.5	8.5	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40489	Ngô Tiến	Thành	2/4/1990	TB	4.5	6.5	4.5	4	8	4.5
40490	Nguyễn Đức	Thành	21/02/1990	TB	6	5.5	5.5	2	6.5	6.5
40491	Nguyễn Hồng	Thành	2/9/1990	TB	6	6	3.5	7.5	4	4
40492	Nguyễn Ngọc	Thành	22/04/1989	TB	7.5	5.5	5	6.5	8.5	8
40493	Nguyễn Quang	Thành	28/12/1990	KHA	8	10	7.5	6.5	10	9
40494	Nguyễn Văn	Thành	21/10/1990	KHA	6	8.5	9	8.5	10	6
40495	Nguyễn Xuân	Thành	22/11/1989	TB	6.5	7.5	4.5	3.5	6.5	4
40496	Trần Diệp	Thành	9/12/1990	TB	5	4.5	3.5	5.5	8	6
40497	Trần Minh	Thành	26/01/1990		5	4	3	5	5	3
40498	Trần Quang	Thành	13/01/1990	TB	6	6	3.5	4	7	4.5
40499	Trần Tất	Thành	8/1/1990	TB	5	9.5	7.5	6	10	8
40500	Trần Thanh	Thành	10/4/1990	KHA	6	9.5	9	8.5	10	7
40501	Trần Tiến	Thành	26/12/1990	TB	5	4.5	5	6	8	6
40502	Trương	Thành	11/7/1989	TB	6.5	5	6.5	6	8.5	8
40503	Mã Cương	Thạnh	21/08/1990	TB	5	9	5	9	8.5	5
40504	Bùi Tri	Thao	2/4/1990	TB	7	5.5	5.5	6	9	5
40505	Bùi Phương	Thảo	5/8/1990	TB	7	5	2.5	4	7.5	7.5
40506	Bùi Thanh	Thảo	23/12/1990	GIOI	8	9.5	9	9	10	10
40507	Bùi Thị Phương	Thảo	25/03/1990	GIOI	7.5	9.5	8	8	10	10
40508	Bùi Thị Phương	Thảo	22/09/1990	KHA	8	8.5	7.5	8.5	9.5	8
40509	Đào Ngọc Hương	Thảo	27/03/1990	KHA	7	7.5	6	9	7.5	8
40510	Đặng Huỳnh Minh	Thảo	25/09/1990	TB	6.5	10	6.5	8	9	5.5
40511	Đặng Thị Thanh	Thảo	5/10/1990	TB	5	8	5	6.5	7	5
40512	Đình Nguyễn Ngọc	Thảo	4/5/1990	GIOI	7	9.5	9.5	9.5	10	9
40513	Đỗ Lê Thanh	Thảo	18/09/1990	TB	5	7	3	5	8	3.5
40514	Đỗ Phương	Thảo	5/1/1990	TB	5.5	4.5	3.5	8	9	5.5
40515	Hạ Thanh Thanh	Thảo	7/7/1990	TB	6.5	8.5	4	8.5	6	7.5
40516	Hoàng Chinh Hương	Thảo	20/09/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	9.5	10
40517	Hoàng Nguyễn Phương	Thảo	27/12/1990	KHA	7	9.5	9	8.5	10	10
40518	Hồ Thị Phương	Thảo	5/11/1990	TB	7.5	8	5	8	7.5	6
40519	Huyền Thị Linh	Thảo	24/09/1990	KHA	6	8.5	7	8.5	9	8
40520	Huyền Thị Phương	Thảo	24/05/1990	TB	7	8	3	2.5	7	5
40521	Lâm Phương	Thảo	28/10/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	6.5	10	6.5
40522	Lê Phước	Thảo	1/5/1990		6.5	4.5	3.5	8	1	6
40523	Lê Thanh	Thảo	5/2/1990	KHA	7	8	6	8	9	8.5
40524	Lê Thị Ngọc	Thảo	1/3/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	7	9.5	8
40525	Lê Thị Phương	Thảo	10/8/1990	KHA	7.5	7.5	6	9.5	10	9
40526	Lê Thị Tâm	Thảo	23/12/1990	KHA	8	8.5	6	6.5	10	9.5
40527	Lê Thị Thu	Thảo	1988	TB	5	5	4	6	7.5	6.5
40528	Lê Trương Thu	Thảo	11/6/1990	GIOI	8.5	10	9.5	10	10	9.5
40529	Ngô Kim	Thảo	1/8/1989		3	5.5	2.5	1	3.5	4
40530	Nguyễn Đình Thanh	Thảo	17/03/1990	TB	7	8	5.5	5.5	9	8.5
40531	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	27/04/1990	TB	5.5	6	5.5	6.5	7.5	7
40532	Nguyễn Huỳnh Thanh	Thảo	28/03/1990	TB	7.5	9	5	8.5	9.5	7.5
40533	Nguyễn Lan	Thảo	15/11/1989	TB	6.5	8.5	6.5	6.5	9.5	8.5
40534	Nguyễn Lương Ngọc	Thảo	20/10/1990	KHA	7.5	9.5	8	6.5	10	9.5
40535	Nguyễn Mai Hiếu	Thảo	21/12/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	9.5	8
40536	Nguyễn Mai Thanh	Thảo	21/06/1990	TB	7.5	7.5	5	7.5	8	9
40537	Nguyễn Phương	Thảo	22/11/1990	TB	6.5	6	6	8	9.5	3
40538	Nguyễn Phương Hồng	Thảo	21/10/1990	TB	7	9.5	5.5	7.5	8.5	8
40539	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	30/09/1990	TB	6	7	5.5	8	9.5	9.5
40540	Nguyễn Thị Phương	Thảo	14/01/1990	GIOI	8.5	9	7	9.5	9.5	9
40541	Nguyễn Thị Phương	Thảo	1/11/1990	TB	8	6.5	4.5	5	9	6
40542	Nguyễn Thị Phương	Thảo	13/01/1990	GIOI	7.5	10	9	8.5	10	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40543	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	24/07/1990	TB	6	8	5.5	7.5	8	7.5
40544	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10/3/1990		3	6.5	3.5	4	6	5
40545	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	21/07/1990	TB	6	5	5	7.5	7	5.5
40546	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	28/11/1990	TB	5.5	9	5	7	6.5	6.5
40547	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	22/06/1990	GIOI	7	9	7.5	8.5	10	9
40548	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	16/09/1990	TB	6.5	6	6	3.5	8.5	4
40549	Nguyễn Thị Thu	Thảo	13/10/1989	TB	7	5.5	4.5	5.5	6	5.5
40550	Nguyễn Thị Thu	Thảo	1/1/1990	TB	5.5	5	4	6.5	9	5.5
40551	Nguyễn Thị Thu	Thảo	23/06/1990	TB	7.5	9	6	1.5	9.5	8
40552	Nguyễn Thu	Thảo	8/3/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	8.5	9.5	7.5
40553	Nguyễn Thu	Thảo	17/11/1989	TB	7.5	9.5	6.5	7	8	9
40554	Nguyễn Trần Hà	Thảo	17/05/1990	GIOI	7.5	10	7	8	9	10
40555	Phạm Loan	Thảo	14/10/1990		7	4	2.5	5.5	4	2.5
40556	Phạm Nguyễn Phương	Thảo	4/12/1990	KHA	8	9.5	6.5	8	9.5	10
40557	Phạm Nguyễn Phương	Thảo	9/3/1990	TB	6.5	3.5	4	5	7.5	6
40558	Phạm Nguyễn Thanh	Thảo	23/03/1990	GIOI	8	10	8.5	7.5	9.5	10
40559	Phạm Phương	Thảo	24/05/1990	TB	7	8	5.5	4.5	8	5
40560	Phạm Thị	Thảo	15/09/1990	TB	6	4	3.5	8	3	5
40561	Phạm Xuân	Thảo	19/01/1990	KHA	7.5	8	7	9	8.5	8
40562	Phan Huỳnh Thanh	Thảo	1/7/1990	KHA	6.5	8	6	8.5	9.5	6
40563	Phan Vũ Phương	Thảo	10/10/1990	KHA	9	8.5	6.5	9	9	9.5
40564	Sơn Trần Ngọc	Thảo	1/5/1990	TB	7.5	6.5	3.5	6	6	3.5
40565	Tạ Thị Phương	Thảo	30/07/1990	TB	8	8	3.5	8	9	10
40566	Thái Nguyễn Thanh	Thảo	5/10/1990	TB	7.5	7	4	8	6	7.5
40567	Thái Phương	Thảo	17/11/1990	TB	6.5	7.5	6	5	9	7.5
40568	Thái Thanh	Thảo	6/11/1990	KHA	7	9	7	9	9	9
40569	Trần Đức	Thảo	22/05/1990	TB	6	9	3.5	7.5	4	5.5
40570	Trần Hữu Nguyễn	Thảo	16/09/1990	TB	7.5	5.5	7	8	9.5	6.5
40571	Trần Ngọc Anh	Thảo	5/2/1990	GIOI	7.5	8	8	8	7.5	9.5
40572	Trần Thanh	Thảo	3/1/1990	KHA	7.5	9	7	7.5	9.5	7
40573	Trần Thị Anh	Thảo	22/06/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8	10	5
40574	Trần Thị Thanh	Thảo	7/4/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	6	9.5	8.5
40575	Trần Thị Thanh	Thảo	21/10/1990	KHA	7.5	8	8.5	8	10	6
40576	Trần Thị Thanh	Thảo	18/06/1990	TB	6.5	5.5	3	3.5	7	5.5
40577	Trần Thị Thanh	Thảo	6/11/1989	TB	6	4	3	7	4.5	5
40578	Trần Thị Thu	Thảo	25/12/1990	TB	5.5	7.5	3	8	9	6
40579	Trần Thị Thu	Thảo	26/11/1990	KHA	6.5	9.5	8	8	10	9
40580	Trần Thị Thu	Thảo	9/1/1990	TB	5.5	9.5	7	9	10	9.5
40581	Trịnh Thị Phương	Thảo	25/02/1990	KHA	6	8	6.5	9	9	7.5
40582	Trương Đặng Lan	Thảo	14/01/1990	TB	7	8	4.5	8.5	9	8
40583	Trương Thu	Thảo	4/1/1990	TB	6.5	9	5	8	9	8.5
40584	Võ Anh Ngọc	Thảo	3/1/1990	TB	4.5	5.5	5	7.5	7.5	5
40585	Võ Nguyễn Phương	Thảo	7/1/1990	TB	6	8.5	7	6.5	9	5
40586	Võ Thu	Thảo	22/02/1990	TB	5	6	3	4	7.5	5.5
40587	Võ Thu	Thảo	22/12/1990		4	4.5	4	5.5	4.5	6.5
40588	Vu Xuân	Thảo	25/09/1990	TB	7	7	4	8	8	8
40589	Vũ Ngọc	Thảo	3/1/1990	TB	8.5	8	4.5	9	9	9.5
40590	Vũ Phạm Phương	Thảo	4/3/1990	TB	5.5	5	3	8	7	5
40591	Vũ Thị Phương	Thảo	10/1/1990	TB	5.5	4	2	9	7	3
40592	Vũ Thị Thu	Thảo	12/11/1990	TB	6.5	5.5	4.5	5.5	10	8
40593	Bùi Thị Diễm	Thắm	16/01/1990	KHA	6.5	10	8.5	9.5	9	8.5
40594	Nguyễn Thị	Thắm	23/03/1990	TB	6.5	8	6.5	7	7	5
40595	Nguyễn Thị Ngọc	Thắm	19/05/1990	KHA	7	10	7	9.5	8.5	9
40596	Trần Thị	Thắm	1/3/1990	TB	8	9.5	8	8	10	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40597	Trần Thu	Thắm	15/07/1990	KHA	8	8.5	8.5	9.5	9	9.5
40598	Bùi Quốc	Thắng	16/12/1989		5	5	3.5	7	3.5	4
40599	Dương Văn	Thắng	16/02/1990	TB	5.5	7	3.5	9	8	6
40600	Đỗ Duy	Thắng	6/12/1990	KHA	7.5	9	8.5	8	9.5	7
40601	Hoàng Chu Tất	Thắng	22/04/1990	GIOI	7	9	9.5	8	10	9.5
40602	Huỳnh Công	Thắng	16/07/1988	GIOI	7	9.5	9	8	10	10
40603	Nguyễn Đức	Thắng	29/10/1990	GIOI	8.5	9	9.5	8	9	9.5
40604	Nguyễn Đức	Thắng	14/01/1990	TB	5.5	5	4.5	0.5	6	6.5
40605	Nguyễn Vũ	Thắng	19/08/1990	TB	5.5	5.5	6	5	8	5.5
40606	Phạm Bảo	Thắng	2/7/1990		1.5	3.5	2	0.5	0.5	2
40607	Phạm Minh	Thắng	8/11/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	9.5	8.5	9
40608	Phạm Quốc	Thắng	28/09/1990	GIOI	7	10	9	9	10	9.5
40609	Tiêu Văn	Thắng	6/11/1990		4.5	6	4	6.5	3.5	2.5
40610	Trần Nguyễn Hữu	Thắng	13/06/1990	TB	6	8	4	9	7.5	5
40611	Võ Đoàn Trung	Thắng	7/2/1990	TB	2.5	6	4.5	9	8	5.5
40612	Võ Hữu	Thật	27/03/1990	TB	6.5	6	4.5	4	6	3.5
40613	Nguyễn Thanh	Thế	28/08/1990	KHA	7	8	6.5	8	8.5	9.5
40614	Bùi Thị Yên	Thị	21/11/1990	KHA	6.5	8	6	7.5	9.5	8
40615	Diệp Thanh	Thị	30/11/1990	KHA	6	7.5	6.5	8	10	8
40616	Hàng Thụy Vân	Thị	12/6/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8	8	6.5
40617	Hứa Như	Thị	19/01/1990	KHA	7	8.5	6.5	8.5	8.5	8.5
40618	Lê Hoàng Bảo	Thị	24/01/1989	TB	5	5.5	4	3.5	7.5	6
40619	Nguyễn Quốc	Thị	14/01/1990	KHA	6	9.5	8.5	8.5	10	9
40620	Nguyễn Thái	Thị	11/6/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7	10	5
40621	Nguyễn Thị Mai	Thị	9/8/1990	KHA	8	9	7.5	8.5	9	9.5
40622	Phạm Thái Vân	Thị	22/02/1990	KHA	7	9	7.5	9	10	10
40623	Phan Mai	Thị	14/05/1990	TB	5	6	3.5	5.5	6	6
40624	Phan Thị Bạch	Thị	24/11/1990	TB	6	5	2.5	6.5	8	4
40625	Nguyễn Bùi	Thiên	28/07/1990	TB	6	6.5	2	7.5	5.5	4.5
40626	Nguyễn Trung	Thiên	28/01/1990	KHA	6	8	6	7	9	6
40627	Đoàn Ngọc	Thiện	18/10/1990	TB	6.5	6	4.5	8	5	3
40628	Đỗ Thành	Thiện	10/4/1990	TB	7	8.5	7.5	8	8.5	4
40629	Đỗ Văn	Thiện	12/9/1990	TB	6	6.5	4.5	8.5	5.5	4
40630	Lý Hữu	Thiện	15/06/1990		3	5	4	7.5	4	4
40631	Nguyễn Hoàng	Thiện	22/10/1990	TB	5.5	10	7	6.5	10	9
40632	Nguyễn Minh	Thiện	30/06/1989		3	5	3.5	3	4	6
40633	Nguyễn Minh	Thiện	17/11/1990	TB	6	4.5	5	5.5	7	3.5
40634	Nguyễn Ngọc	Thiện	20/12/1990	KHA	6	10	7.5	8	9.5	8.5
40635	Nguyễn Xuân	Thiện	22/08/1990	TB	5	5	7	7	9.5	7
40636	Phạm Hoàng	Thiện	5/10/1990	TB	4	6.5	3.5	7.5	7.5	5
40637	Phạm Ngọc	Thiện	3/6/1990	TB	5	7	6	6	9	6.5
40638	Phan Huy	Thiện	10/3/1990	TB	5	6.5	5.5	6.5	5.5	5
40639	Trần Ngọc	Thiện	19/01/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	9.5	8.5
40640	Trương Chí	Thiện	30/01/1990	TB	7	6.5	3.5	7.5	8	5.5
40641	Võ Chí	Thiện	16/08/1989	TB	6	10	6.5	7	7.5	5
40642	Võ Đại	Thiện	27/08/1990	TB	3.5	4	3	8	5.5	5
40643	Chung Đức	Thịnh	1/9/1990	TB	4.5	8	6.5	8	8	5
40644	Huỳnh Chí	Thịnh	30/05/1990	TB	6	8.5	6	3	10	9
40645	Huỳnh Thị Phúc	Thịnh	5/9/1990	KHA	7	10	7	8	10	9
40646	Lại Đắc	Thịnh	6/5/1990	TB	5	8	6	5	9	7.5
40647	Lê Xuân	Thịnh	7/10/1990	TB	5	8.5	8	7.5	10	5.5
40648	Nguyễn Bảo	Thịnh	9/5/1990	TB	5	9	7.5	8	8.5	6
40649	Nguyễn Đạt	Thịnh	18/03/1990	GIOI	7.5	10	7.5	9	10	10
40650	Nguyễn Huy	Thịnh	11/6/1990	KHA	7	9.5	8.5	9.5	9.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40651	Nguyễn La Xuân	Thịnh	23/11/1990	TB	3	7	4.5	7	8.5	7.5
40652	Phạm Trọng	Thịnh	28/01/1990	TB	7	8.5	3	8	6	5
40653	Phan Thị Kiều	Thịnh	17/01/1990	TB	7	6.5	3.5	6.5	7	6
40654	Trần Kim	Thịnh	5/11/1990	TB	5	8.5	7.5	5	10	5
40655	Trần Quốc	Thịnh	14/11/1990	TB	5	7	6	7.5	9	5.5
40656	Đào Đức	Thọ	20/01/1990	TB	6.5	4	7	8.5	9	8
40657	Trần Đức	Thọ	27/09/1990	TB	6	8	5.5	8.5	7	7
40658	Lê Ngọc Bích	Thoa	18/12/1990	TB	7	3.5	4	6	7	4
40659	Lê Thị Kim	Thoa	14/03/1990	TB	4	8	4.5	7.5	10	6
40660	Nguyễn Kim	Thoa	27/08/1990	TB	7	7	5	5	9.5	5
40661	Nhan Kim	Thoa	29/11/1990	TB	6.5	8.5	5.5	8.5	10	9
40662	Phạm Ngọc Kim	Thoa	9/3/1990	KHA	7.5	9	6	7	9.5	7.5
40663	Đỗ Quốc	Thông	7/6/1990	TB	4	8	5	7	8	6.5
40664	Đỗ Vũ Huy	Thông	18/04/1990	KHA	6	6	7	8.5	8	8
40665	Hồ Đoàn Cảnh	Thông	16/01/1990	KHA	7	6.5	7	8	9.5	9
40666	Mạc Hoàng	Thông	5/4/1990	GIOI	7	8.5	7.5	9	9.5	9.5
40667	Nguyễn Đình	Thông	20/11/1990	TB	5.5	9	4.5	7	6	9
40668	Nguyễn Lý Kim	Thông	23/05/1990	GIOI	8	10	8.5	9	10	9.5
40669	Nguyễn Minh	Thông	17/07/1989	TB	7	9	3	7.5	4.5	3
40670	Nguyễn Trung	Thông	4/6/1990	KHA	6.5	8.5	7	8	9.5	7.5
40671	Trần Đức	Thông	2/1/1990	KHA	7	8.5	9	9.5	9	9.5
40672	Trương Minh	Thông	11/12/1990	TB	7.5	7	6.5	8	10	5
40673	Võ Minh	Thông	3/8/1990	TB	7	6.5	3.5	8.5	4.5	7
40674	Lê Thị Hoài	Thu	5/10/1988		4.5	6	3	2	3.5	3.5
40675	Lý Lệ	Thu	29/08/1990	GIOI	8.5	10	8.5	9	10	8.5
40676	Ngô Thị Hoài	Thu	30/05/1990	TB	8	6.5	4	8.5	8.5	5.5
40677	Nguyễn Hà Minh	Thu	20/09/1990	TB	7	6.5	4.5	6	8.5	6
40678	Phạm Ngọc Minh	Thu	18/10/1990	GIOI	9	10	7	7	10	9
40679	Phạm Thị Minh	Thu	27/09/1990	TB	6.5	5.5	3.5	7.5	8	6
40680	Trần Thị Viễn	Thu	21/09/1990	TB	7.5	8	4	9	6.5	7.5
40681	Đỗ Quốc	Thuận	7/4/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	7	9	7.5
40682	Hồng	Thuận	22/05/1990	KHA	7	8.5	6	9	9	8
40683	Huỳnh Thị Bích	Thuận	1/8/1988	TB	5.5	6	6	8.5	9.5	6
40684	Lê Vũ	Thuận	10/7/1989	TB	6	6	3	8	4	5
40685	Nguyễn Thị Bích	Thuận	16/07/1990	KHA	8.5	9	6	9	10	9.5
40686	Nguyễn Phước	Thuận	18/03/1990	KHA	7.5	8.5	8	7.5	10	9
40687	Trần Bích	Thuận	20/10/1990	TB	7.5	6.5	4.5	7.5	7	8
40688	Trương Tiến	Thuận	18/01/1990	GIOI	7.5	9.5	9.5	9.5	10	9.5
40689	Văn Nguyễn Ngọc	Thuận	16/09/1990	TB	7	6.5	6	7	8	4.5
40690	Lê Nguyễn Minh	Thùy	11/10/1990	KHA	7	8	6.5	9	9.5	8
40691	Lục Minh	Thùy	20/02/1990	KHA	7.5	10	8.5	8	10	8.5
40692	Lư Minh	Thùy	12/10/1990	TB	6	7	3	8.5	6	8.5
40693	Nguyễn Thị Bích	Thùy	22/12/1989	TB	7	9	4.5	9	7.5	6
40694	Nguyễn Thị Minh	Thùy	17/01/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	8.5	10	6
40695	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	7/12/1990	TB	5.5	7	6.5	8.5	10	8
40696	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	8/5/1990	TB	5.5	7	5.5	8.5	8.5	8
40697	Trần Minh	Thùy	22/08/1990	TB	7.5	8.5	5	9	7.5	9.5
40698	Trần Thị Mai	Thùy	16/06/1990	TB	6	7	5.5	9	7.5	4
40699	Đặng Thị Thanh	Thủy	27/12/1990	GIOI	7.5	10	7	9	9	9.5
40700	Lê Thị Thanh	Thủy	18/02/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	10	8
40701	Lê Thị Thanh	Thủy	23/09/1990	TB	8	6.5	4.5	7.5	6.5	9
40702	Nguyễn Kim	Thủy	16/08/1990	TB	7.5	7	5	8.5	6	4.5
40703	Nguyễn Phạm Hồng	Thủy	15/03/1990	TB	7	3.5	4	7.5	5	5
40704	Nguyễn Thanh	Thủy	13/10/1990	KHA	7.5	7	6.5	9	7.5	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
40705	Nguyễn Thị Hồng	Thúy	10/6/1990	GIOI	7	10	9	8	10	8.5
40706	Phạm Thanh	Thúy	22/07/1990	TB	7	7.5	4	7	9	6.5
40707	Thang Thị Thanh	Thúy	11/4/1990	GIOI	8.5	10	8.5	9.5	10	10
40708	Trần Ngọc	Thúy	25/10/1990	TB	8.5	7.5	4.5	9	10	9.5
40709	Trần Thị Ngọc	Thúy	30/09/1990	TB	7	7	3.5	7.5	8.5	6.5
40710	Vũ Thị Thanh	Thúy	30/07/1989	TB	5.5	7.5	6	5	6	6.5
40711	Bành Thị Phương	Thúy	5/4/1990	TB	6	9	6.5	8	9	4.5
40712	Chu Thị Thanh	Thúy	15/11/1990	TB	6.5	7.5	5	9	8	5
40713	Dương Thị Bích	Thúy	29/03/1990	TB	6.5	4.5	2.5	8.5	4	5.5
40714	Đặng Thị Hồ	Thúy	6/1/1990	TB	7.5	9.5	4.5	8.5	10	7.5
40715	Đặng Thị Lệ	Thúy	8/1/1990	GIOI	7	9.5	7	7.5	9	8
40716	Hà Thị Thu	Thúy	23/02/1990	TB	6	5.5	3	5	6.5	6
40717	Lê Huỳnh Ngọc	Thúy	27/09/1990	KHA	7	9	6	8	8.5	8.5
40718	Lê Thanh	Thúy	1/1/1990	KHA	7	9.5	8	8.5	10	7.5
40719	Lê Thị Thanh	Thúy	12/9/1990	TB	7.5	6.5	4.5	7.5	6.5	7
40720	Lương Thị Thanh	Thúy	7/2/1990	TB	6	6.5	5.5	5	9.5	6.5
40721	Nguyễn Thanh	Thúy	30/05/1990	TB	6.5	6	3.5	7.5	5.5	5
40722	Nguyễn Văn	Thúy	31/08/1990	TB	5.5	6	7.5	8	9.5	6.5
40723	Phạm Ngọc	Thúy	11/6/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7.5	5	4.5
40724	Phạm Thị Thanh	Thúy	26/02/1990	KHA	8.5	9	6	8	7.5	10
40725	Trần Hương	Thúy	10/7/1990	KHA	6	8.5	8	8.5	10	8
40726	Trần Hữu Thị Thanh	Thúy	5/5/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8.5	8.5	7.5
40727	Trần Thái Thu	Thúy	20/05/1990	TB	5	6	5.5	7.5	6.5	5.5
40728	Trần Thị Lệ	Thúy	29/10/1990		5.5	6	2	4	4.5	4
40729	Trần Thị Thu	Thúy	9/8/1990	TB	6	6.5	3.5	8	7	7.5
40730	Trần Thị Thu	Thúy	12/12/1987	TB	7	8.5	5.5	9	9	8
40731	Trương Thị Thu	Thúy	14/11/1990		5	4	3	0.5	0.5	5
40732	Từ Thị Thu	Thúy	20/04/1990		6	6.5	2.5	4	4	4
40733	Võ Nguyễn Như	Thúy	19/09/1990	TB	5	5.5	5	2.5	9	7
40734	Vũ Thị Thu	Thúy	23/04/1990	GIOI	7.5	9	7.5	8	10	9.5
40735	Nguyễn Kim Thanh	Thúy	14/02/1990	TB	6.5	7.5	3	8.5	7.5	4
40736	Đặng Lâm Anh	Thư	13/08/1990	KHA	6.5	7	6	9	10	7.5
40737	Đỗ Nhật Anh	Thư	30/12/1990	TB	6.5	7	4.5	6.5	8.5	5.5
40738	Lê Chương	Thư	17/05/1990	KHA	6	8	6.5	7	9	9
40739	Lê Thị Anh	Thư	25/12/1990	TB	7.5	5.5	4	6.5	5.5	5
40740	Lê Trần Anh	Thư	8/10/1990	KHA	6	10	8.5	8	10	9
40741	Ngô Minh	Thư	29/07/1990	GIOI	7	9.5	9.5	9	10	10
40742	Nguyễn Anh	Thư	28/06/1990	TB	4.5	9	7.5	8	9.5	8
40743	Nguyễn Diệp Anh	Thư	26/04/1990	KHA	6.5	8	6	8	9.5	6
40744	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	21/04/1990	TB	6	6	5.5	3	8.5	8.5
50001	Nguyễn Lê Thiên	Thư	10/5/1990	KHA	6	9.5	7	8	9	9
50002	Nguyễn Thị Anh	Thư	24/05/1990	TB	6	5	4	8.5	9	3
50003	Nguyễn Thị Minh	Thư	9/2/1990	TB	6	6	4	6	7.5	5
50004	Nguyễn Việt	Thư	13/01/1990	GIOI	7.5	8	7	9	10	9.5
50005	Phú Ngọc Minh	Thư	14/01/1990	GIOI	7	10	8.5	7.5	10	10
50006	Tổng Anh	Thư	10/1/1990	TB	4	9	6	8.5	9.5	7
50007	Trần Nữ Anh	Thư	20/06/1990	GIOI	7	10	9.5	9	10	9.5
50008	Trịnh Thị Minh	Thư	14/08/1990	TB	5.5	8	3.5	5	7	5
50009	Trương Thị Anh	Thư	21/10/1990	GIOI	7	10	9	9	10	10
50010	Phạm Thụy Minh	Thư	26/06/1990	TB	6.5	8.5	4.5	9	7.5	3
50011	Nguyễn Minh Trọng	Thức	29/03/1990	KHA	6	8	8	8.5	9.5	6.5
50012	Lê Thị Hoài	Thương	28/03/1990	KHA	8.5	9.5	7	8.5	9.5	9.5
50013	Nguyễn Thanh	Thương	11/1/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8	9.5	7.5
50014	Nguyễn Thị Hoài	Thương	4/6/1990	KHA	6	7	6	6.5	8.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50015	Phạm Quang Hoài	Thương	22/05/1990	TB	6	7	6.5	6	9.5	4
50016	Phan Thị Hoài	Thương	24/06/1990	TB	5.5	8.5	7.5	7	10	8.5
50017	Trần Ngọc Hoài	Thương	13/11/1990	TB	7.5	9	5	8.5	8	9
50018	Nguyễn Ngọc	Thường	11/11/1990	TB	6	3	3.5	6	8	5
50019	Bùi Như Yến	Thy	28/08/1990	KHA	6.5	10	10	9	9.5	9.5
50020	Đình Hoàng Uyên	Thy	3/12/1989		3.5	4.5	3	5	2	6.5
50021	Lý Ngọc	Thy	5/6/1990	TB	6	7	5.5	5.5	8.5	6
50022	Nguyễn Thị Đan	Thy	16/10/1990	TB	5	5	6	9	6	4.5
50023	Nguyễn Thị Minh	Thy	24/10/1990		3.5	6	1.5	6	6	5
50024	Phạm Ngọc Khanh	Thy	29/06/1990	KHA	7.5	9	8.5	6.5	10	7
50025	Thái Ngọc Minh	Thy	19/09/1989		3.5	2.5	2.5	7.5	4.5	6.5
50026	Trần Ngọc Anh	Thy	13/11/1990	TB	8	9	4	8	6	9.5
50027	Trần Nguyễn Thiên	Thy	1/8/1989	TB	5	5.5	2.5	8	7.5	7.5
50028	Trần Thị Thanh	Thy	15/02/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8.5	10	9.5
50029	Bùi Nhật Kim	Tiên	6/3/1990	KHA	8.5	8	7	9	9.5	8.5
50030	Châu Thị Hà	Tiên	17/10/1990		3.5	5	1.5	8	4.5	5
50031	Đặng Kiều	Tiên	5/2/1990		5.5	5	3.5	5.5	1.5	7
50032	Huỳnh Lưu Thủy	Tiên	3/8/1990	KHA	6.5	10	10	9	10	9
50033	Huỳnh Ngọc	Tiên	22/04/1990	KHA	8	9.5	6.5	9.5	10	7
50034	Lương Thị Mỹ	Tiên	17/03/1990	TB	6	6	4	6.5	2.5	6
50035	Nguyễn Ngọc	Tiên	22/06/1990	TB	5.5	6	3	7.5	3.5	7
50036	Nguyễn Ngọc Thủy	Tiên	20/03/1990	TB	5	4.5	4.5	8	3.5	6.5
50037	Nguyễn Như Mộng	Tiên	23/08/1990	KHA	6.5	9	6.5	8.5	9	6
50038	Nguyễn Thị Thảo	Tiên	29/05/1989	TB	4.5	9	3	8	6	5.5
50039	Phạm Cao Thủy	Tiên	17/02/1990	TB	7	8	5	8	8.5	7
50040	Phạm Thị Triều	Tiên	10/7/1990	GIOI	7	9	8	9	10	8
50041	Phan Ngọc	Tiên	2/2/1990	TB	6.5	6	4.5	4	7	5
50042	Trần Thị Thủy	Tiên	19/04/1990	TB	6.5	6	2.5	7	5.5	3.5
50043	Bùi Tiến Hà	Tiền	23/07/1990	TB	6	9	6.5	9	8	4.5
50044	Lê Thanh	Tiền	18/12/1990		5	4	3	2	4.5	5
50045	Văn Công	Tiền	14/09/1990	KHA	6.5	9	7.5	7.5	9.5	7
50046	Đặng Đức	Tiến	30/01/1990	KHA	6	9.5	9	8	10	9
50047	Đặng Trường	Tiến	29/04/1990		6.5	3.5	4.5	4	4.5	3.5
50048	Đỗ Văn	Tiến	24/10/1990	TB	6	6	4.5	5.5	4.5	4.5
50049	Ngô Ngọc	Tiến	17/05/1990	TB	5	8.5	7.5	5.5	9.5	4.5
50050	Nguyễn Hoàng Anh	Tiến	14/12/1989	TB	3	6.5	4.5	8	5.5	4
50051	Nguyễn Hữu	Tiến	14/01/1990	TB	7	5.5	4.5	8.5	8.5	5.5
50052	Nguyễn Khánh	Tiến	9/2/1990	GIOI	8	9	9	9.5	8.5	9.5
50053	Nguyễn Quang	Tiến	28/12/1990	TB	5	9	7.5	8	7	2.5
50054	Nguyễn Tân	Tiến	7/9/1990	TB	4.5	6.5	5.5	5.5	8	3.5
50055	Trần Xuân	Tiến	17/11/1990	TB	5.5	6.5	4	9	7	5
50056	Trương Minh	Tiến	11/1/1990	TB	5	7	4	8.5	3	4.5
50057	Lê Thị Kim Ngọc	Tiếp	29/03/1990	TB	9	9	5	8.5	8.5	10
50058	Nguyễn Khắc	Tiếp	24/06/1990	GIOI	8	10	8.5	8.5	10	8
50059	Huỳnh Trung	Tín	7/9/1990	TB	5.5	5	5	8.5	4	7
50060	Nguyễn Chử	Tín	12/3/1989	TB	5.5	7	6	6.5	4.5	4
50061	Nguyễn Trọng	Tín	28/08/1989	TB	5	7	4	6.5	5	4
50062	Nguyễn Trung	Tín	17/11/1989	TB	5.5	4	4	6.5	4.5	5
50063	Nguyễn Trung	Tín	30/11/1990		5.5	6.5	2.5	3	4	5
50064	Tạ Quốc	Tín	18/12/1990	TB	8	8.5	5.5	5	9.5	9
50065	Võ Việt	Tín	4/7/1990	TB	6.5	8	6.5	7.5	9.5	4.5
50066	Đặng Thanh	Tinh	12/9/1990	TB	5.5	6	6	6.5	6	5.5
50067	Nguyễn Văn	Tinh	19/02/1990	TB	5	6	4.5	3	6	6.5
50068	Dương Thanh	Tinh	2/12/1990		3	5	4.5	4	6.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50069	Võ Hữu	Tính	10/1/1990	KHA	7	8.5	9	8.5	9.5	7
50070	Đình Đức	Toại	9/12/1989	TB	6	4	2.5	8.5	4.5	5.5
50071	Đặng Chí	Toàn	2/11/1989	TB	5.5	6	5.5	6.5	6.5	6
50072	Đặng Nhất	Toàn	16/04/1990	TB	6.5	7.5	5	8.5	7.5	7.5
50073	Lam	Toàn	3/2/1990	TB	6.5	6	3	3	7	3
50074	Nguyễn Đức	Toàn	14/07/1990	KHA	6.5	9.5	9	9	10	10
50075	Nguyễn Khánh	Toàn	13/06/1990	TB	7	7.5	4	7	10	9
50076	Nguyễn Nam	Toàn	28/12/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8	9.5	10
50077	Nguyễn Quốc	Toàn	22/05/1990	TB	6.5	7.5	4	7.5	7.5	8
50078	Nguyễn Thanh	Toàn	5/10/1990	TB	5	3.5	4.5	6.5	5.5	3.5
50079	Nguyễn Văn	Toàn	24/07/1990	TB	5.5	4.5	7	7.5	8.5	4
50080	Phạm Khánh	Toàn	16/01/1990	TB	5.5	5	4	8	8	5
50081	Phạm Thế	Toàn	5/7/1990	TB	5	5.5	3	7.5	5.5	5.5
50082	Trần Ngọc	Toàn	4/5/1990	KHA	7	7.5	6.5	9	9.5	9
50083	Trần Văn	Toàn	8/10/1990	TB	5	7	4.5	6.5	3	4
50084	Trần Thanh	Tòng	28/07/1990	TB	4.5	8	6	7	8.5	7
50085	Tôn Nữ Thanh	Trà	19/10/1990	KHA	7.5	8	6.5	9.5	8.5	10
50086	Cao Thị	Trang	5/6/1990	TB	7.5	6.5	2.5	3	7.5	6
50087	Châu Bảo	Trang	28/07/1990	TB	6	9.5	6	8	9.5	4.5
50088	Đàm Thị Kiều	Trang	19/11/1990	TB	6	7	5.5	7	6.5	7
50089	Đào Hoàng Minh	Trang	28/10/1990	KHA	7.5	7	7.5	9.5	10	9.5
50090	Đào Huyền	Trang	26/09/1990	KHA	7	9	7	7.5	8	9
50091	Đào Thị Minh	Trang	14/12/1990	TB	5	5	4	7	4.5	4
50092	Đặng Thị	Trang	2/9/1990	KHA	6.5	9	8.5	7.5	10	6.5
50093	Đặng Thị Thúy	Trang	3/4/1990	TB	6	8.5	4.5	6	9	6.5
50094	Đặng Võ Thiên	Trang	22/12/1990	GIOI	7	10	9.5	9.5	10	8.5
50095	Đình Lê Phương	Trang	22/12/1990	TB	7	8.5	4.5	8.5	7.5	6.5
50096	Đoàn Ngọc Quỳnh	Trang	18/11/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	8.5	9.5	7.5
50097	Đỗ Thị Minh	Trang	24/01/1990	KHA	6.5	9	8	8.5	9.5	8.5
50098	Hoàng Nguyễn Thuý	Trang	10/6/1989	TB	6.5	6	3.5	8	4	8.5
50099	Huỳnh Thị Diễm	Trang	30/08/1990	TB	5.5	5.5	4.5	9	7	5.5
50100	Huỳnh Thị Mỹ	Trang	3/8/1990	TB	6.5	6.5	4.5	6.5	7	5.5
50101	Lê Minh	Trang	31/05/1990	TB	5.5	7.5	5	5	8	5.5
50102	Lê Nguyễn Hương	Trang	21/04/1990	KHA	6.5	9	7.5	8.5	9	8
50103	Lê Nguyễn Minh	Trang	20/08/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8.5	10	9
50104	Lê Phương	Trang	9/6/1990	TB	6.5	10	6	6	9	6.5
50105	Lê Thị Cẩm	Trang	19/11/1990		6	5.5	5	7	1	4.5
50106	Lê Thị Kim	Trang	2/10/1990	TB	5	8.5	7	8	9.5	9.5
50107	Lê Thị Quỳnh	Trang	23/08/1990	KHA	6.5	9	7	7.5	8.5	8
50108	Lê Thị Xuân	Trang	10/6/1990	TB	5.5	7.5	7	8.5	10	7.5
50109	Lê Thu	Trang	26/12/1990	TB	5.5	8	6	8.5	9	9
50110	Lê Thùy	Trang	21/04/1990	TB	5.5	6	2	7	3	7
50111	Lou Bích	Trang	13/01/1990	TB	4.5	5	2	8.5	7	4
50112	Ngô Đoan	Trang	2/7/1990	TB	6	6	5.5	7	5	7
50113	Nguyễn Đoàn Phương	Trang	17/04/1990	KHA	7	9.5	7	7	8.5	9
50114	Nguyễn Huỳnh Đoan	Trang	4/9/1990	KHA	6	9.5	7	8.5	7.5	10
50115	Nguyễn Huỳnh Mai	Trang	4/7/1990	GIOI	8	10	8.5	9.5	10	10
50116	Nguyễn Kiều	Trang	12/11/1990	TB	5	7	6.5	7	8	7
50117	Nguyễn Minh	Trang	30/05/1990	KHA	6	9.5	8	9	10	10
50118	Nguyễn Ngọc Đoan	Trang	4/12/1990	TB	3.5	8.5	5	6.5	7.5	6.5
50119	Nguyễn Ngọc Phương	Trang	17/11/1990	TB	5.5	7	5.5	7.5	3.5	7.5
50120	Nguyễn Ngọc Thu	Trang	9/10/1990	TB	7.5	7	5.5	8	5.5	7.5
50121	Nguyễn Thị	Trang	28/07/1990	TB	7.5	8	5.5	7	9.5	6.5
50122	Nguyễn Thị Diễm	Trang	23/10/1988	TB	4	4.5	3	6	4.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50123	Nguyễn Thị Hiền	Trang	17/11/1990	KHA	6.5	10	9	8	9.5	9.5
50124	Nguyễn Thị Kiều	Trang	14/12/1990	TB	5.5	5	3.5	5	6.5	6
50125	Nguyễn Thị Kim	Trang	3/10/1990	TB	6.5	9	5	8	9.5	6.5
50126	Nguyễn Thị Minh	Trang	17/10/1990	TB	7	7.5	5	7	10	7.5
50127	Nguyễn Thị Minh	Trang	30/04/1990	TB	4	5.5	5.5	3	7	6
50128	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	9/11/1990	TB	5	7	6	7.5	8.5	8.5
50129	Nguyễn Thị Thanh	Trang	23/12/1990	TB	5	5.5	3.5	8	8	7.5
50130	Nguyễn Thị Thanh	Trang	3/12/1989	KHA	6.5	9	6	7.5	9.5	10
50131	Nguyễn Thị Thu	Trang	19/05/1990	TB	6.5	8.5	7	8	10	6.5
50132	Nguyễn Thị Thu	Trang	11/11/1990	GIOI	7.5	10	9	9	10	10
50133	Nguyễn Thị Thuý	Trang	23/07/1990	TB	2.5	7.5	3.5	4	4	8.5
50134	Nguyễn Thùy	Trang	1/11/1990	TB	5.5	8.5	6.5	7.5	8	9.5
50135	Nguyễn Thuý	Trang	1/3/1990	TB	5	9	5.5	8	8	10
50136	Nguyễn Thuý Mai	Trang	16/04/1990	TB	6	4.5	5	3	5.5	9
50137	Nguyễn Thuý Đoan	Trang	7/9/1990	GIOI	7.5	9.5	7	9.5	9	10
50138	Nguyễn Thuý Thảo	Trang	2/7/1990	GIOI	8.5	10	9.5	9	9.5	9.5
50139	Nguyễn Trần Phương	Trang	5/12/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	9	10	9
50140	Nguyễn Võ Hoàng	Trang	17/01/1989		3.5	5	3.5	1	2	5.5
50141	Phạm Nguyễn Linh	Trang	2/11/1990	TB	6.5	10	5.5	9	10	9.5
50142	Phạm Nguyễn Thùy	Trang	28/01/1990	TB	7	8	6	5	6	5.5
50143	Phạm Thanh Thùy	Trang	5/3/1990	TB	6	7	4.5	6	3	6
50144	Phạm Thị Thu	Trang	8/9/1989	TB	6	5.5	3.5	4	6.5	7
50145	Phạm Thị Thuý	Trang	14/12/1990	TB	5	5	6	6.5	8.5	7
50146	Phạm Thiên	Trang	5/9/1990	KHA	6	8.5	8	7	10	9
50147	Phạm Thu	Trang	26/08/1990	TB	5.5	6	6.5	8	8.5	6
50148	Phan Ngọc Minh	Trang	23/09/1990	GIOI	7	9.5	8.5	8	10	10
50149	Phan Thị Phương	Trang	18/03/1990	TB	7.5	9.5	5.5	7.5	7.5	10
50150	Tạ Hoàng Diễm	Trang	26/09/1990		2.5	5	3	3.5	4.5	4
50151	Tất Ngọc Phương	Trang	26/03/1990	TB	6	8.5	5	4.5	4	6
50152	Tổng Thị Thuý	Trang	4/4/1989	TB	4	5	4.5	6	6.5	4.5
50153	Tổng Thị Thuý	Trang	27/07/1989	TB	5.5	6.5	5	5	6	4
50154	Trần Nguyễn Băng	Trang	24/08/1990	GIOI	7.5	9.5	9.5	8.5	10	9
50155	Trần Phương	Trang	18/07/1990	TB	6.5	7	5	8.5	6.5	5
50156	Trần Thanh	Trang	11/7/1989	TB	6.5	7	5	8	7.5	7.5
50157	Trần Thị Kim	Trang	10/11/1990	TB	5.5	8	5.5	7	9.5	5.5
50158	Trần Thị Minh	Trang	10/11/1990	KHA	8	7	7	8	9	8
50159	Trần Thị Minh	Trang	5/6/1990	GIOI	7.5	9.5	9.5	8	10	10
50160	Trần Thị Thiên	Trang	6/11/1990	TB	5.5	6	4	8.5	4	5
50161	Trần Thị Thuý	Trang	23/05/1990	KHA	6	9.5	9	8.5	10	9
50162	Trần Thị Tuyết	Trang	16/05/1990	TB	5.5	8	4.5	7	8.5	4.5
50163	Trịnh Điền Thùy	Trang	27/02/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	7.5	10	8.5
50164	Trịnh Thanh Thùy	Trang	19/04/1990	KHA	6	6.5	7	7	9.5	8.5
50165	Trương Hà Thu	Trang	29/08/1990		5.5	4	3	4.5	6.5	5
50166	Trương Ngọc Thùy	Trang	14/11/1990	TB	5	8	7	9	10	9.5
50167	Trương Thị Thu	Trang	26/05/1990	TB	5.5	7	4	9	7.5	8.5
50168	Võ Ngọc Hoa	Trang	10/4/1990	KHA	6	8.5	6	8.5	7.5	9
50169	Võ Thị Thùy	Trang	19/11/1990	TB	6.5	6	5.5	7	9	5
50170	Vũ Thị Xuân	Trang	6/11/1990	KHA	7	9.5	9	8	10	8
50171	Bùi Thị Bích	Trâm	16/05/1990	KHA	6	8.5	8	7	9.5	8.5
50172	Bùi Thị Thuý	Trâm	11/8/1988		6	5.5	3	4	4.5	6
50173	Đặng Ngọc Thu	Trâm	14/10/1990	TB	8	6.5	5.5	7.5	9.5	8
50174	Đỗ Thị Thùy	Trâm	2/9/1990	TB	8	6.5	3.5	8	2.5	3.5
50175	Hoàng Ngọc	Trâm	19/09/1990	TB	5	6	7.5	8	8	7
50176	Huỳnh Thị Bích	Trâm	31/01/1990	TB	5	7	6	7.5	8	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50177	Huỳnh Thị Yến	Trâm	2/12/1990	KHA	6	9.5	6.5	8	10	7.5
50178	Lê Minh	Trâm	7/10/1990	TB	5.5	9	6.5	7	9.5	9
50179	Lê Thị Bảo	Trâm	29/07/1990	TB	6	6.5	6	8.5	4	6
50180	Lê Thị Bích	Trâm	19/06/1990		5.5	3	3.5	3	5.5	5.5
50181	Lê Thị Minh	Trâm	31/08/1990	TB	6.5	8	4.5	8	10	9
50182	Nguyễn Đắc Quỳnh	Trâm	11/6/1990	KHA	6.5	7.5	7	7	10	9
50183	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	17/02/1989	TB	7.5	5.5	3.5	6.5	6.5	8
50184	Nguyễn Mạnh Diễm	Trâm	14/10/1990	KHA	6.5	7	6.5	7.5	6.5	9
50185	Nguyễn Ngọc	Trâm	15/01/1990	TB	4	7.5	4.5	7	10	6
50186	Nguyễn Ngọc	Trâm	15/11/1990	TB	6	6.5	4	6	3.5	4.5
50187	Nguyễn Ngọc Mai	Trâm	23/07/1989	TB	5.5	6.5	4.5	5	4.5	7
50188	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	5/6/1990	TB	5.5	9	6	8	6.5	7.5
50189	Nguyễn Thị Bảo	Trâm	21/09/1990	TB	6.5	8.5	2.5	6.5	7	7.5
50190	Nguyễn Thị Kim	Trâm	24/11/1990	KHA	6.5	9	8.5	9	10	7.5
50191	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	24/01/1990	TB	6	8	6.5	8	8	5.5
50192	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	22/02/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8	8.5	9.5
50193	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	11/8/1990	TB	5.5	7.5	4.5	8	7.5	4.5
50194	Nguyễn Thị Thanh	Trâm	7/4/1990	TB	6.5	9	4.5	8	9	6.5
50195	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	16/06/1990	KHA	7	7	6.5	9	9	9.5
50196	Nguyễn Trần Bảo	Trâm	29/01/1990	TB	5	6	4	7	3	5
50197	Phạm Thị Thanh	Trâm	10/8/1990	KHA	6	9.5	7	9	10	7.5
50198	Shi Chi Ngọc	Trâm	18/12/1990	TB	7.5	8.5	5.5	7.5	9	9.5
50199	Thắm Ngọc	Trâm	27/11/1990	GIOI	7.5	10	7.5	9	9.5	10
50200	Trần Bích	Trâm	18/09/1990	KHA	6.5	6.5	6	8	7.5	9
50201	Trần Minh	Trâm	15/06/1990	TB	7	6.5	4.5	5	9	4
50202	Trần Thị Tuyết	Trâm	17/06/1990	TB	7	8	5	6	7.5	7
50203	Võ Lê Uyên	Trâm	28/06/1990	GIOI	7.5	9.5	8	9	10	9.5
50204	Cao Vũ Bảo	Trân	10/6/1990	TB	5.5	9	7	6	9.5	7
50205	Gian Tú	Trân	23/05/1990	TB	5	6.5	6	8.5	7	6.5
50206	Huỳnh Ngọc	Trân	5/7/1990	TB	6	7	3.5	8	4	4.5
50207	Huỳnh Trần Bảo	Trân	3/5/1990	TB	6.5	7.5	5	9.5	9	7
50208	Lê Hàng Bảo	Trân	17/06/1990	KHA	6.5	10	8.5	9	10	10
50209	Lương Ngọc	Trân	1/7/1990	GIOI	7	10	9	9.5	10	10
50210	Lương Trần Mỹ	Trân	12/4/1990	GIOI	7.5	9	7.5	9	10	8
50211	Ngũ Bảo	Trân	1/5/1990	TB	4.5	4.5	5	2	8	4
50212	Nguyễn Huyền	Trân	6/5/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	7.5	9.5
50213	Nguyễn Huyền Bảo	Trân	31/10/1990	KHA	6.5	9.5	7	9.5	9.5	10
50214	Nguyễn Lê Thảo	Trân	28/07/1990	TB	5	7.5	3	6	6.5	7.5
50215	Nguyễn Ngọc	Trân	12/8/1990	TB	7	8.5	5	8	5.5	7
50216	Nguyễn Phạm Thiên	Trân	28/11/1990	KHA	7	9	6.5	8	8.5	9
50217	Nguyễn Thị Bảo	Trân	9/2/1990	TB	4	8	6	6.5	10	7.5
50218	Nguyễn Thị Huyền	Trân	9/12/1990	TB	7	5.5	5.5	9	7.5	6.5
50219	Nguyễn Thuỳ Bảo	Trân	8/2/1990	TB	7	6.5	4	5	7	3
50220	Nguyễn Trần Bảo	Trân	17/08/1990	KHA	8	9	8.5	7	9.5	7
50221	Phạm Ngọc Bảo	Trân	21/07/1990	TB	8	6	5.5	9	5.5	7
50222	Tôn Thục	Trân	22/01/1990	KHA	6	8.5	8	8.5	10	8
50223	Trịnh Ngọc	Trân	17/09/1990		4	6.5	3	4	5	4
50224	Trương Lệ	Trân	16/08/1990	TB	4	7.5	6	6	9	5
50225	Võ Hoàng Bảo	Trân	26/05/1990	TB	5	8	5.5	5	8.5	9
50226	Đặng Minh	Trí	8/7/1990	TB	4	5.5	3.5	6	8	5
50227	Đặng Minh	Trí	13/08/1990	TB	4	8	6.5	7.5	9.5	7.5
50228	Huỳnh Công	Trí	2/1/1990		3.5	6	4	3.5	8.5	2.5
50229	Huỳnh Thị Hồng	Trí	3/9/1990	TB	7.5	9	6.5	4.5	8.5	6
50230	Lê Thượng	Trí	30/03/1990	KHA	6	8	9.5	6	9.5	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50231	Lý Minh	Trí	6/8/1989	TB	4	7	4.5	7.5	5	8
50232	Mai Hoàng	Trí	19/08/1990	TB	6.5	6.5	6.5	8	9.5	5.5
50233	Ngô Anh	Trí	20/12/1990	KHA	6	6.5	7	9	8.5	9
50234	Nguyễn Minh	Trí	4/12/1990	TB	5.5	5.5	4	7	6.5	6
50235	Nguyễn Ngọc Bảo	Trí	25/08/1990	TB	6.5	8.5	6.5	3.5	8.5	9.5
50236	Nguyễn Thế Minh	Trí	20/10/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	9	8	9.5
50237	Phạm Ngọc Minh	Trí	14/01/1990	TB	3.5	7.5	4.5	5	9.5	9
50238	Thái Hoàng Minh	Trí	22/01/1990	TB	5	6.5	2.5	6.5	3.5	6.5
50239	Trần Cao	Trí	28/08/1990	TB	6	8	5.5	9	9	4
50240	Trần Minh	Trí	27/04/1990	TB	5.5	8.5	6	8	9	7
50241	Trần Minh	Trí	16/11/1990	TB	6	4.5	4.5	8	3.5	3.5
50242	Trần Nhật	Trí	23/10/1989	TB	3.5	6	3.5	6.5	8.5	3
50243	Trần Quang	Trí	22/03/1990	TB	3	6.5	5	7	7	5
50244	Trần Thành	Trí	5/5/1990	TB	5.5	6.5	4.5	4	2.5	5
50245	Trịnh Minh	Trí	25/03/1990	TB	5.5	8	4.5	7	3.5	5.5
50246	Trương Thanh	Trí	15/10/1990		4.5	4	5	3.5	7.5	3
50247	Lê Minh	Triết	5/8/1990	KHA	6.5	9.5	9	8	10	9.5
50248	Nguyễn Minh	Triết	17/02/1990	KHA	6	8	9	9	10	8.5
50249	Lê Hải	Triều	18/04/1990	TB	6.5	6	4.5	6	6	5
50250	Nguyễn Hoàng Minh	Triều	24/02/1990	KHA	6.5	9	9	8.5	9.5	8.5
50251	Phùng Quốc Triệu	Triệu	7/7/1990	KHA	6.5	10	8.5	7	10	9.5
50252	Bùi Xuân	Trình	24/10/1990	KHA	6.5	7.5	7	8	9	8.5
50253	Đàm Thị Kim	Trình	12/6/1990	TB	6	5.5	3.5	6.5	5	8
50254	Lê Hồng Mỹ	Trình	21/08/1990	TB	6.5	8.5	5.5	5.5	7	8
50255	Lê Ngọc Tuyết	Trình	19/03/1990	GIOI	8.5	10	7	9	9.5	9
50256	Lê Thị Mỹ	Trình	28/12/1990	TB	6.5	6	4	5	9	4
50257	Lê Thị Trúc	Trình	7/6/1990		6	5.5	4	5	4.5	4.5
50258	Lê Thị Vân	Trình	25/07/1990	TB	7	7.5	5.5	7.5	4	7
50259	Lý Miêu	Trình	25/11/1990	TB	5.5	5.5	4	6	6.5	6
50260	Nguyễn Huỳnh Kiều	Trình	25/03/1990	TB	3	8	5	5	7	7.5
50261	Nguyễn Ngọc Đoan	Trình	15/12/1990	TB	5	7	5	5	6.5	5
50262	Nguyễn Ngọc Phương	Trình	25/06/1990	KHA	7	8	7.5	9	9.5	8
50263	Nguyễn Ngọc Phương	Trình	24/08/1990	TB	6.5	6	5	5	5	7
50264	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trình	15/06/1990	KHA	7	9.5	6.5	6.5	9	9
50265	Nguyễn Thị Diễm	Trình	27/04/1990	KHA	7	9.5	8	8.5	9	8
50266	Nguyễn Thị Diễm	Trình	13/01/1990	TB	5	7	5.5	9	7.5	6
50267	Nguyễn Thị Mộng	Trình	15/01/1990		3	3.5	4	2	2	3.5
50268	Nguyễn Thị Mộng	Trình	24/07/1990	TB	7	7	5	8	8	7
50269	Nguyễn Thị Tuyết	Trình	29/12/1990	TB	7	5.5	4.5	5	6	6
50270	Phạm Thị Anh	Trình	15/07/1990		5	4.5	2	0.5	3	5
50271	Phan Anh Bảo	Trình	6/4/1990	TB	7	9.5	5	7.5	8.5	8
50272	Quách Thị Tuyết	Trình	9/9/1989	TB	3	4.5	4.5	5	7.5	6
50273	Bùi Văn	Trọng	10/4/1987	TB	3.5	6	3	8	5	4
50274	Lê	Trọng	28/05/1990	TB	6	8	4.5	9	7	5
50275	Nguyễn Đức	Trọng	3/7/1989	TB	6.5	7	3.5	5	6	5.5
50276	Nguyễn Minh	Trọng	1/3/1990	TB	5	6	4	3.5	6	9
50277	Trần Văn	Trọng	16/02/1990		4	5	4.5	2	4	7
50278	Vũ Đức	Trọng	10/12/1990	TB	3	8	6	6.5	5	5
50279	Cao Thị Thanh	Trúc	18/01/1990	TB	5	8.5	6	7	7.5	4.5
50280	Đặng Thanh	Trúc	27/01/1990	KHA	8.5	9.5	8	8	9	8
50281	Đặng Thị Kim	Trúc	20/09/1990	TB	5	6	4.5	7.5	8	8
50282	Đoàn Thị Anh	Trúc	26/11/1990	KHA	8	8	6.5	8	7.5	9
50283	Đỗ Hoàng	Trúc	14/10/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8.5	9.5	10
50284	Đỗ Thị Kim	Trúc	13/09/1989		2.5	4.5	3	2	2.5	4

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50285	Huỳnh Ngọc Thanh	Trúc	5/9/1990	GIOI	7.5	8.5	8	9.5	8.5	10
50286	Huỳnh Nhã	Trúc	6/2/1990	TB	7	6.5	5	5.5	8	6.5
50287	Huỳnh Thanh	Trúc	3/4/1990	TB	4.5	6.5	5	6	8	7
50288	Lâm Trang Bảo	Trúc	9/7/1990	TB	6	7.5	5	8.5	9.5	8
50289	Lê Lưu Thanh	Trúc	9/1/1990	TB	5	8.5	6.5	8.5	10	8
50290	Lê Ngọc Minh	Trúc	18/05/1990	TB	6.5	6	4	3	7	5.5
50291	Lê Ngọc Thanh	Trúc	6/1/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	9	9	10
50292	Lê Thanh	Trúc	9/9/1990	TB	6	9.5	5.5	4	9.5	5
50293	Lê Vũ Thủy	Trúc	15/10/1990	TB	6	6.5	7.5	2.5	9	9
50294	Lương Thị Kiều	Trúc	11/11/1990	TB	6.5	8	5.5	6	7	7.5
50295	Lưu Phạm Thanh	Trúc	5/3/1990	TB	7.5	10	4.5	8	9.5	7
50296	Ngô Thị Bạch	Trúc	26/11/1990	KHA	6	9	6	8.5	7	7
50297	Ngô Thị Minh	Trúc	26/11/1990	TB	7	9	6	7	8.5	6.5
50298	Ngô Thị Thanh	Trúc	10/9/1990	KHA	7.5	9	6.5	8	9.5	6
50299	Nguyễn Ngọc Thiên	Trúc	26/01/1990		6	5	4.5	2.5	6	5.5
50300	Nguyễn Thanh	Trúc	16/02/1990	KHA	7.5	8	6	7	7.5	10
50301	Nguyễn Thanh	Trúc	15/12/1990	KHA	6.5	8	6	8	9	7.5
50302	Nguyễn Thanh	Trúc	29/10/1990	KHA	7.5	7.5	6	7.5	9.5	8
50303	Nguyễn Thị Ngọc	Trúc	28/01/1990	TB	6.5	7	4.5	8	8	3.5
50304	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	10/8/1990	KHA	6.5	6.5	6	6	8	6
50305	Phạm Dương Thanh	Trúc	5/8/1990	TB	7	9.5	3.5	6.5	6.5	9
50306	Phạm Ngọc Thanh	Trúc	10/9/1989		5	4	2.5	3.5	7	3
50307	Phạm Thị Cẩm	Trúc	18/07/1990	TB	8.5	6.5	4.5	7	9	7.5
50308	Thái Thanh	Trúc	5/1/1990	TB	6	8	3	7	9	9.5
50309	Trần Ngọc Minh	Trúc	3/5/1990	TB	6	4.5	3.5	1.5	8.5	6
50310	Trần Thanh	Trúc	7/12/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	10	9.5
50311	Trịnh Hoàng Thanh	Trúc	6/5/1990	TB	7	9	5.5	8	9.5	7.5
50312	Vũ Ngọc Thanh	Trúc	22/02/1990	TB	7	6	5	7	9	3.5
50313	Đặng Anh	Trung	29/08/1990	KHA	7	9	7.5	8.5	10	8.5
50314	Đặng Hoàng Lê	Trung	28/12/1990	TB	3.5	9	7	6.5	9	9.5
50315	Đình Văn	Trung	15/05/1990	TB	5.5	8	9	2	9.5	6.5
50316	Đỗ Thành	Trung	12/1/1990	TB	5	7.5	5	4	7	8
50317	Hoàng Anh	Trung	12/9/1989		5.5	4.5	3.5	4	5	4.5
50318	Hoàng Thành	Trung	3/12/1990	TB	5	7	6	4	6	8
50319	Hồ Đỗ Minh	Trung	6/10/1990	KHA	7	8.5	6.5	8	9.5	6
50320	Hồ Thành	Trung	24/06/1990	KHA	8	8.5	6	9	6.5	9.5
50321	Hồng Triệu	Trung	3/4/1990	TB	7	8.5	2.5	8	4.5	4
50322	Hứa Quốc	Trung	8/6/1990	TB	5.5	8	7.5	8	8.5	8.5
50323	Lê	Trung	29/09/1990	KHA	7	8	6	7.5	8	8.5
50324	Lê Nguyễn Hữu	Trung	11/5/1990	TB	7	7	3.5	6.5	7.5	8
50325	Lưu Phước	Trung	1/3/1990	KHA	6.5	10	9	8.5	10	10
50326	Mai Thanh	Trung	5/9/1990	TB	7	8.5	6	8	9	5
50327	Ngô Quốc	Trung	20/04/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	8.5	9.5	8
50328	Ngô Tấn	Trung	18/07/1990	TB	6.5	6	3.5	6.5	7	4.5
50329	Nguyễn Đoàn Tấn	Trung	13/04/1990	TB	5.5	7	3.5	3.5	8	7.5
50330	Nguyễn Đức	Trung	18/06/1990	TB	6.5	5.5	3	9	7.5	10
50331	Nguyễn Hoàng	Trung	18/02/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8.5	9.5	9.5
50332	Nguyễn Tín	Trung	12/5/1990	KHA	6	10	7.5	9.5	9.5	10
50333	Nguyễn Trần	Trung	7/9/1990	KHA	6.5	10	8.5	9	10	9
50334	Nguyễn Việt	Trung	8/6/1990	KHA	7	9	9.5	9	9.5	9.5
50335	Phạm Bá	Trung	4/6/1990	TB	6	8.5	5.5	5	10	9
50336	Phạm Minh	Trung	16/10/1990	TB	5.5	6	3.5	7	4	6.5
50337	Phạm Quốc	Trung	15/05/1990	TB	5.5	5	3	6.5	9	5
50338	Phạm Thành	Trung	18/03/1990	TB	5	9.5	8	7	10	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50339	Phan Trần Thành	Trung	22/09/1990	TB	4	3	4	5.5	8	5
50340	Quan Chí	Trung	26/06/1990	KHA	6	9	6	7.5	10	8
50341	Trần Đoàn Quốc	Trung	26/06/1990	TB	5.5	5	4.5	4	6	6.5
50342	Trần Hiếu	Trung	8/1/1990	GIOI	7	10	7.5	9	9.5	8
50343	Trần Lê	Trung	9/10/1990	TB	7	7.5	8.5	8	10	6
50344	Trần Phan Minh	Trung	29/05/1990	TB	5	6.5	4.5	8	7.5	5.5
50345	Trần Văn	Trung	4/1/1990	TB	5	5.5	6	6	6	3
50346	Trương Thanh	Trung	5/8/1990	KHA	7	7.5	7	8.5	8.5	8.5
50347	Võ Lê	Trung	29/04/1990	TB	7	6.5	6	9.5	9	8
50348	Vũ Bảo	Trung	14/10/1990	TB	3.5	5	5	1	9	7
50349	Lê	Trực	26/09/1990	TB	5	6	5.5	7.5	7.5	5.5
50350	Nguyễn Chính	Trực	2/11/1990		7	6	2	7.5	3	4
50351	Võ Trung	Trực	25/06/1990	TB	5.5	5.5	3	5	7.5	4.5
50352	Đặng Đình	Trường	18/03/1990	TB	4.5	8	7	7.5	9.5	7.5
50353	Lê Hữu	Trường	9/8/1990	TB	6	8.5	5.5	6.5	8	7
50354	Nguyễn Ngọc	Trường	1/8/1990	TB	5.5	7	4.5	7.5	8.5	6.5
50355	Nguyễn Phúc	Trường	16/08/1990	TB	5	5	3.5	7	8	5
50356	Nguyễn Văn	Trường	13/02/1990	TB	5	7	6	6	8.5	4
50357	Phạm Hoàng	Trường	6/2/1990		4.5	4	4	5	5	4
50358	Phạm Huy	Trường	4/3/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	9.5	9.5
50359	Võ Tấn	Trường	6/2/1989	TB	5	5.5	4	7.5	5	3.5
50360	Vũ Văn	Trường	7/10/1989	TB	5.5	7	2.5	8.5	5	4.5
50361	Bùi Đức	Tú	7/2/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	7.5	10	6.5
50362	Châu Thanh	Tú	28/03/1990	KHA	6	9	6	7	8.5	9
50363	Dương Phan Cẩm	Tú	30/04/1990	TB	6	5	2	8.5	6	6.5
50364	Hà Thiên	Tú	2/10/1989	TB	5	7.5	7.5	8	10	6
50365	Hà Trinh	Tú	25/12/1990	GIOI	8	8.5	8.5	8.5	9.5	9.5
50366	Hồ Anh	Tú	22/09/1990	GIOI	8	10	9.5	8	10	9
50367	Hồ Cẩm	Tú	13/07/1990	KHA	7.5	10	8	9	9.5	8
50368	Huỳnh Hoàng	Tú	9/9/1990	KHA	7	10	10	6	10	9.5
50369	Huỳnh Thanh	Tú	3/6/1990	GIOI	7.5	8.5	9.5	8.5	10	9
50370	Lê	Tú	28/06/1990	TB	6	6.5	3.5	2.5	7.5	7
50371	Lê Hà	Tú	5/1/1990	KHA	6.5	9	8.5	7.5	9.5	9
50372	Lê Minh Hoàng	Tú	26/04/1990	GIOI	7.5	10	9	9	10	10
50373	Lê Thị Ngọc	Tú	18/06/1990		4	2.5	4.5	1	5	5
50374	Lê Tô Thanh	Tú	25/05/1990	TB	5	9.5	8	8	9.5	10
50375	Nguyễn Anh	Tú	8/12/1990	TB	5.5	9.5	9.5	9	10	5
50376	Nguyễn Anh	Tú	14/11/1990	GIOI	8	10	10	9.5	10	9.5
50377	Nguyễn Anh	Tú	21/12/1990	GIOI	7	9.5	9	8	10	10
50378	Nguyễn Lê Anh	Tú	21/04/1990	GIOI	8	10	9.5	9.5	10	10
50379	Nguyễn Năng	Tú	14/11/1988		4	4	4	2.5	6	6
50380	Nguyễn Ngọc	Tú	30/08/1990	TB	7	7	4.5	7	9	8.5
50381	Nguyễn Thanh	Tú	19/12/1990	GIOI	7.5	8	8.5	9.5	9	10
50382	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	6/11/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8.5	10	10
50383	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	29/05/1990		3	5.5	2.5	1.5	4.5	6
50384	Phạm Hoàng	Tú	18/03/1990	TB	5	9	5.5	8.5	7.5	6.5
50385	Phạm Minh	Tú	15/03/1990	KHA	7	8	7	9.5	9.5	10
50386	Phan Thị Cẩm	Tú	17/04/1990	GIOI	7.5	10	7.5	8	9.5	8.5
50387	Tô Thiên	Tú	8/10/1990	KHA	7	8.5	8.5	6	10	7.5
50388	Trịnh Hoàng	Tú	2/8/1989	TB	5	3.5	4	5	5.5	6.5
50389	Trương Văn	Tú	6/11/1990	TB	5	6	7.5	6	9.5	7
50390	Đình Đức	Tuần	9/12/1989		5	3.5	2.5	5	3	9
50391	Nguyễn Đức	Tuần	1/8/1990	TB	4	7	4.5	5	4.5	5.5
50392	Phạm Song Minh	Tuần	19/05/1990	TB	7	6	4.5	8	7.5	4.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50393	Trần	Tuân	28/02/1989	TB	5	8.5	4.5	7	7	9
50394	Trương Minh	Tuân	7/2/1990	TB	7	6	4.5	7	9	7
50395	Dương Quốc	Tuấn	18/01/1990	TB	7	4.5	3	4	5.5	9
50396	Đào Nguyễn Đức	Tuấn	29/01/1989	TB	5	8.5	5.5	7.5	7.5	9
50397	Đặng Minh	Tuấn	20/09/1990	TB	7.5	7	6	7.5	6	9.5
50398	Đặng Nhật	Tuấn	25/08/1990	TB	6	7.5	4.5	8	6.5	5
50399	Đoàn Quang	Tuấn	16/08/1990	KHA	6.5	8	6.5	8.5	8	9
50400	Hoàng Anh	Tuấn	24/07/1990	TB	4	7.5	4.5	7.5	9	6.5
50401	Hồ Phan Anh	Tuấn	8/11/1990	KHA	6.5	8	7.5	8.5	10	7
50402	Lê Anh	Tuấn	28/05/1987	TB	4	5	2.5	7	4.5	8.5
50403	Lê Huỳnh Dũng	Tuấn	6/2/1990	KHA	6	10	7.5	8	10	8
50404	Mai Văn	Tuấn	19/09/1990	TB	5	4.5	3.5	2	5	4.5
50405	Nguyễn Anh	Tuấn	4/9/1990	TB	7.5	9	7.5	5.5	10	7
50406	Nguyễn Anh	Tuấn	23/10/1990	TB	5	5.5	4	7	7.5	3.5
50407	Nguyễn Anh	Tuấn	14/07/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	7.5	9.5	6
50408	Nguyễn Anh	Tuấn	18/01/1990	KHA	6	10	9.5	9	10	9.5
50409	Nguyễn Anh	Tuấn	27/07/1990	TB	5	7.5	4.5	7.5	7.5	6
50410	Nguyễn Anh	Tuấn	16/11/1987	TB	6	4.5	4.5	7	9	5
50411	Nguyễn Anh	Tuấn	30/04/1990	TB	5.5	7	5	8	3.5	4.5
50412	Nguyễn Chí	Tuấn	13/11/1990	TB	6.5	6.5	7	6	9	5.5
50413	Nguyễn Đức Minh	Tuấn	19/08/1990	KHA	6.5	9.5	8.5	8	9.5	8.5
50414	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	24/09/1990	TB	7	4	4	8	4.5	4.5
50415	Nguyễn Mai Hoàng	Tuấn	18/02/1990	TB	7.5	9	5	8	9.5	9.5
50416	Nguyễn Minh	Tuấn	1/4/1990	TB	6	7	7	8	9	5.5
50417	Nguyễn Phước	Tuấn	7/10/1989	TB	5	4.5	4	9	8.5	4
50418	Nguyễn Quốc	Tuấn	5/5/1990	KHA	6	10	8	8	9.5	7
50419	Nguyễn Thanh	Tuấn	1/9/1990	KHA	6.5	7	6.5	7.5	9.5	6
50420	Nguyễn Thành	Tuấn	20/11/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	9.5	7
50421	Nguyễn Trần Hoàng	Tuấn	31/08/1990	TB	5	7	4.5	7.5	8.5	5
50422	Nguyễn Việt	Tuấn	8/3/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	9	9.5	9.5
50423	Phạm Đình Anh	Tuấn	28/09/1990	GIOI	8	9.5	7	8	9.5	10
50424	Phạm Ngọc	Tuấn	25/10/1990	TB	6	9.5	8.5	7	9	6
50425	Phạm Ngọc	Tuấn	2/8/1990	TB	4.5	8	8	8	9.5	5.5
50426	Phạm Thanh	Tuấn	11/2/1989	TB	5	5.5	3	5.5	8	7
50427	Trần Chung Anh	Tuấn	4/9/1989	TB	5	8.5	5	8	5	5.5
50428	Trần Huỳnh Anh	Tuấn	9/6/1990	TB	5	8.5	6.5	7	8.5	3.5
50429	Trần Minh	Tuấn	9/7/1990	TB	5.5	7.5	8	8	9.5	4
50430	Trần Minh	Tuấn	1/12/1990	TB	7.5	7	6	8	8	5.5
50431	Trần Quốc	Tuấn	5/6/1990	KHA	6.5	9	9	8	10	8
50432	Trần Văn	Tuấn	17/03/1990	GIOI	8	9.5	8.5	8	10	9
50433	Võ Anh	Tuấn	16/06/1990	TB	6	7.5	5.5	6.5	6.5	6.5
50434	Võ Quốc	Tuấn	6/10/1990	TB	7	9.5	5.5	8.5	9.5	9
50435	Hồ Kiến	Tuệ	17/11/1990	TB	6	9	7.5	8	8.5	5.5
50436	Trương Chung Trí	Tuệ	12/11/1990	TB	8	8.5	5.5	6.5	6.5	7
50437	Bùi Thanh	Tùng	16/09/1990	GIOI	7	9.5	9	8	10	9.5
50438	Đỗ Quang	Tùng	7/3/1990	GIOI	8	9	8	8.5	9	9.5
50439	Hoàng Thanh	Tùng	15/03/1990	KHA	7	7.5	7.5	6.5	9.5	7
50440	Hứa Thanh	Tùng	26/05/1990	TB	6	9	3.5	8	9	3
50441	Lê Duy	Tùng	16/06/1990	KHA	7	9	8	9	8.5	6.5
50442	Lê Nguyễn Sơn	Tùng	13/08/1990	TB	5.5	10	8.5	7.5	10	9
50443	Nguyễn Chí	Tùng	22/05/1990	KHA	7	9	7	8	9	7
50444	Nguyễn Đức	Tùng	25/12/1990	TB	7.5	10	9	8	9.5	5.5
50445	Nguyễn Mạnh	Tùng	12/8/1990	TB	5.5	6	5.5	5	7	6.5
50446	Nguyễn Minh	Tùng	20/10/1990	TB	6.5	8	5.5	7.5	8	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50447	Nguyễn Phương	Tùng	20/02/1990	TB	7	8.5	4	7	9	9
50448	Nguyễn Sơn	Tùng	1/1/1990	TB	5.5	4.5	5	5	8	5
50449	Nguyễn Thanh	Tùng	1/11/1990	TB	6	5	5	5.5	4.5	4
50450	Nguyễn Văn Thanh	Tùng	3/10/1990	TB	5.5	7	6	8.5	9.5	7
50451	Tổng Hòa Thanh	Tùng	15/10/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	8	4
50452	Tổng Thanh	Tùng	20/12/1990	TB	5.5	8	7.5	6	10	9
50453	Trần Bách	Tùng	2/1/1990	TB	5.5	7	2.5	6	7	9.5
50454	Trần Hoàng	Tùng	9/1/1990	TB	6.5	8	7	7	8.5	6.5
50455	Trần Thanh	Tùng	26/07/1990	TB	5.5	6	4	3.5	5.5	6
50456	Trịnh Thanh	Tùng	15/02/1990	TB	6	7.5	5.5	8	7.5	7
50457	Võ Sơn	Tùng	22/03/1990	TB	6.5	8.5	5.5	7	3.5	5
50458	Võ Thanh	Tùng	12/11/1990	TB	7	6.5	3	5.5	8	8.5
50459	Võ Thị Mỹ	Tuyền	24/01/1990	TB	4.5	7	4.5	8	8.5	4.5
50460	Châu Ngọc	Tuyền	10/4/1990	TB	6	6.5	4.5	5	7	5.5
50461	Đặng Thị Thanh	Tuyền	18/10/1990	TB	6	8.5	6.5	5	10	6
50462	Đình Hoàng Thụy cảm	Tuyền	14/04/1990	TB	5	8.5	5.5	9	7.5	6
50463	Đoàn Trần Thanh	Tuyền	27/06/1990	GIOI	8	10	8	9.5	9.5	9
50464	La Nguyễn Xuân	Tuyền	30/08/1990	KHA	7	9	8	8.5	10	9
50465	Lê Hoàng	Tuyền	1/10/1990	TB	6.5	5.5	4.5	7	6	5
50466	Lê Khánh	Tuyền	4/2/1990	TB	7.5	5.5	3.5	7	6.5	4
50467	Lê Ngọc	Tuyền	18/05/1990	TB	3.5	7.5	2.5	6.5	7	5
50468	Lê Nguyệt Minh	Tuyền	17/05/1990	KHA	8	10	6.5	8.5	10	8.5
50469	Lê Thị Mộng	Tuyền	25/05/1990	GIOI	7	10	9	8.5	10	9
50470	Lê Thị Mộng	Tuyền	14/03/1990	TB						0
50471	Lê Thị Thanh	Tuyền	11/5/1990	KHA	7.5	9	7.5	8	9.5	6.5
50472	Lương Kim	Tuyền	3/8/1990	TB	5.5	9.5	8.5	8	9	8.5
50473	Nguyễn Hà Thanh	Tuyền	20/01/1990	TB	6	7	5	5	8	6.5
50474	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	8/10/1990	GIOI	7	10	8.5	9	10	9
50475	Nguyễn Thanh	Tuyền	8/9/1990	TB	7	5.5	2.5	6	4.5	4.5
50476	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	22/03/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8.5	9	7.5
50477	Nguyễn Thụy Thanh	Tuyền	28/08/1990	GIOI	7	10	8	9	10	7.5
50478	Phạm Thái Phương	Tuyền	23/12/1990	KHA	6	10	6.5	8.5	9.5	6
50479	Phan Ngọc Thanh	Tuyền	16/05/1990	KHA	6	7	6	8	8.5	6
50480	Phan Thị Kim	Tuyền	1/2/1989	TB	4	5	4	7.5	8	3
50481	Thái Lâm	Tuyền	28/05/1990	TB	6	6	5.5	7.5	8	4.5
50482	Trần Thị Thanh	Tuyền	10/6/1990	TB	6	8	3.5	1.5	8	6
50483	Trần Kim	Tuyền	1/4/1990	KHA	8	9	6	8	8.5	10
50484	Kiều Trọng	Tuyền	22/1/1990	TB	7	7.5	5	7	7	5
50485	Nguyễn Đặng Thu	Tuyết	10/12/1990	TB	6.5	5	5	6.5	7.5	6
50486	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	6/3/1989		5	5	3	2.5	3.5	4
50487	Nguyễn Thị Anh	Tuyết	12/11/1989	TB	7	6.5	3	8	2	3.5
50488	Phạm Thị Ngọc	Tuyết	24/11/1989	KHA	7	8	6.5	7	9.5	7.5
50489	Kha	Tự	22/12/1988	TB	6.5	7	3	7	3	6.5
50490	Trần Anh	Tường	13/10/1990	TB	6.5	5	6	5	8	7
50491	Trần Lê Minh	Tường	10/2/1990	TB	5	8.5	7	8.5	8	4
50492	Trần Tiến	Tường	4/7/1990	TB	4.5	8.5	5	5.5	9.5	8.5
50493	Nguyễn Khoa	Ty	25/04/1989	TB	7.5	9	5	7.5	4	4
50494	Bùi Thúy	Uyên	21/01/1990	KHA	7.5	9.5	7	8.5	9	7
50495	Đỗ Trần Khánh	Uyên	17/10/1990	KHA	8.5	7.5	6	9	9.5	10
50496	Lê Thục	Uyên	14/05/1990	TB	8	8	4.5	7	9.5	8
50497	Nguyễn Doãn Đoàn	Uyên	25/07/1990	TB	7.5	6.5	4	5	8	9
50498	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	21/04/1990	KHA	7	7.5	7.5	7.5	10	7
50499	Nguyễn Ngọc Bảo	Uyên	15/07/1990	KHA	7.5	8	7	8	8.5	9.5
50500	Nguyễn Phạm Mai	Uyên	12/10/1990	TB	7.5	7	4	5	7.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50501	Nguyễn Thị Mai	Uyên	26/03/1990	TB	7.5	8	5.5	7	7.5	7
50502	Nguyễn Tú	Uyên	16/02/1990	KHA	7	8.5	6.5	6.5	9	7
50503	Phạm Phương	Uyên	27/09/1990	TB	7	5	4.5	5.5	5	5.5
50504	Phù Bảo	Uyên	28/08/1990	TB	5	6	4	4	8	2
50505	Phùng Tố	Uyên	28/07/1990		6	4	3.5	3	2.5	4.5
50506	Trần Ngọc	Uyên	25/02/1990		6.5	6	3.5	7	2	4
50507	Vũ Ngọc Tú	Uyên	5/5/1990	KHA	7	9	7	8.5	7	10
50508	Chữ Thị Thu	Vân	21/04/1990	GIOI	8	9.5	9	8.5	10	8.5
50509	Đặng Thị Thanh	Vân	17/08/1990	TB	7	8	6.5	8	8	5
50510	Huỳnh Ngọc Bích	Vân	23/02/1989		5	7	3	5	2.5	4.5
50511	Huỳnh Nguyễn Thanh	Vân	4/6/1990	TB	6.5	7	5	8.5	5	7.5
50512	Huỳnh Thị Tuyết	VÂN	29/09/1989	TB	5.5	8	4.5	8	5	6
50513	Lê	Vân	13/04/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9.5	10	10
50514	Lê	Vân	20/10/1990	TB	6	7.5	7	9	8	5
50515	Lê Thị Cẩm	Vân	17/04/1990	GIOI	7.5	10	9	8.5	10	9
50516	Lê Thị Thanh	Vân	29/12/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	10	7
50517	Lê Thị Thùy	Vân	27/10/1990	GIOI	8	9	7.5	9.5	9	9.5
50518	Lương Hải	Vân	19/03/1990	GIOI	7.5	9	7.5	9	9.5	10
50519	Nguyễn Hoàng Phi	Vân	28/07/1990	TB	4.5	8	8	8	9	5
50520	Nguyễn Lư Tuyết	Vân	17/05/1990	TB	5.5	4.5	3.5	7.5	8	5
50521	Nguyễn Mai Khánh	Vân	22/07/1990	KHA	8	8	8	9	8	8
50522	Nguyễn Ngọc Mai	Vân	27/11/1990	KHA	7.5	8	6	7	9.5	6.5
50523	Nguyễn Ngọc Vi	Vân	23/03/1990	KHA	6	8.5	6.5	8	9	6
50524	Nguyễn Thị Bích	Vân	5/1/1990	TB	6	6	4.5	6.5	5.5	5.5
50525	Nguyễn Thị Bích	Vân	10/8/1990	TB	5	6.5	3	8	4	5
50526	Nguyễn Thị Như	Vân	4/8/1990	TB	6.5	6	5.5	9	8.5	5.5
50527	Nguyễn Thị Thanh	Vân	28/07/1990		7	3.5	2.5	4	2	4
50528	Nguyễn Thị Thanh	Vân	8/3/1990	TB	6	5.5	2.5	7	4.5	5
50529	Nguyễn Trần Thanh	Vân	21/05/1990	KHA	6	9	6	8	10	7.5
50530	Nguyễn Tú	Vân	16/12/1990	TB	6	8	6	6	7.5	9
50531	Phạm Thị Hồng	Vân	24/12/1990	TB	7	6.5	3.5	6.5	6	7.5
50532	Phạm Thùy	Vân	11/3/1990	KHA	6.5	9.5	7	8	8.5	8.5
50533	Trần Cao	Vân	3/10/1990	TB	5.5	9.5	7.5	8.5	10	9.5
50534	Trần Thị Tú	Vân	5/2/1990	TB	5.5	7.5	3.5	8	8.5	6.5
50535	Trần Thị Tường	Vân	30/11/1990	KHA	7	9	7.5	8	6.5	9
50536	Trịnh Thị Khánh	Vân	11/5/1990	KHA	6	9.5	8.5	9	10	8.5
50537	Trương Diệp Tuyết	Vân	6/2/1990	TB	5.5	7.5	4	8	6	5.5
50538	Trương Thị Hồng	Vân	30/11/1990	TB	5.5	9.5	7	8.5	10	7
50539	Võ Thị Cẩm	Vân	5/4/1990	TB	5.5	8	5.5	8	9	9
50540	Võ Trúc	Vân	5/6/1990	TB	7.5	5	4	6.5	7.5	6
50541	Vũ Nhật Tường	Vân	25/11/1990	GIOI	7.5	10	8	8	9.5	10
50542	Đào Bắc	Vân	15/05/1990	GIOI	8	10	8.5	9	10	9
50543	Đào Bắc	Vân	16/02/1990	TB	6.5	5.5	5	5	4.5	7
50544	Huỳnh Chánh	Vân	3/8/1990	TB	5.5	8	5.5	6.5	8.5	8
50545	Liêu Thành	Vân	10/5/1990	TB	5.5	9	4	6	9.5	10
50546	Cao Hoàng Tường	Vi	9/5/1990	KHA	7	9	6	8	8.5	9
50547	Đỗ Nguyễn Thuý	Vi	20/11/1990		5	6.5	3.5	4.5	5	4
50548	Hồ Thúy	Vi	1/1/1990	KHA	7	9	6	7	9.5	7.5
50549	Lưu Ngọc Tường	Vi	1/10/1988	KHA	6.5	9	7	9.5	9	8.5
50550	Nguyễn Thị Mai	Vi	8/4/1990	KHA	6	10	7	8	9.5	8.5
50551	Nguyễn Nghiêm Tường	Vi	30/01/1990	KHA	6	8.5	8	7	10	6.5
50552	Nguyễn Vũ Tường	Vi	26/07/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	8.5	7
50553	Phan Phạm Huỳnh	Vi	19/12/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8	8.5	7.5
50554	Trần Huỳnh Trúc	Vi	15/06/1990	KHA	8.5	9	6	8	9	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50555	Trần Thảo	Vi	12/12/1990	TB	8	8	4.5	9	9	7.5
50556	Vũ Thúy Tường	Vi	21/08/1990	TB	6.5	8	4	4.5	6	7
50557	Nguyễn Văn	Vĩ	15/10/1989	TB	4	6.5	3	8	8.5	7.5
50558	Lê Nguyễn Đoàn	Viên	17/07/1990	KHA	7	9	7.5	8	10	6
50559	Bùi Ngọc	Viễn	24/04/1990	GIOI	7	10	9.5	9	10	10
50560	Đoàn Quốc	Việt	22/04/1989	TB	6	5	4	5	5.5	4.5
50561	Đỗ Xuân	Việt	22/12/1990	TB	5	7	5.5	6	8	4
50562	Huỳnh Quốc	Việt	16/07/1990	TB	6.5	8	6	8	9.5	5.5
50563	Nguyễn Hữu Hùng	Việt	3/2/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	9	9.5	7.5
50564	Nguyễn Quốc	Việt	6/7/1990	TB	5	5.5	7	4	5.5	7.5
50565	Nguyễn Thanh	Việt	20/06/1990	TB	6.5	7	3.5	8	9.5	6
50566	Phạm Hoàng	Việt	21/02/1990	TB	6.5	8	5.5	8.5	3.5	3.5
50567	Phạm Quốc	Việt	16/11/1990	TB	5.5	7	3.5	4	7.5	5
50568	Trần Quốc	Việt	15/01/1990	TB	8	10	5	9	9.5	7.5
50569	Chung Quang	Vinh	18/10/1990	KHA	6.5	8.5	10	8.5	9.5	9
50570	Đào Xuân	Vinh	8/2/1989		5	3.5	2.5	4	4	5
50571	Đỗ Cao	Vinh	1/10/1990	KHA	7.5	9.5	7	7	6.5	8
50572	Đỗ Quang	Vinh	27/04/1990	TB	5	5.5	5	6	7	6
50573	Lê Nữ Long	Vinh	14/07/1990	TB	6	5.5	5.5	5.5	9	7
50574	Nguyễn Bảo	Vinh	14/09/1990	GIOI	9	9.5	7	7	10	10
50575	Nguyễn Ngọc Thành	Vinh	19/11/1990	KHA	7.5	9	7	7	8	10
50576	Nguyễn Nguyễn Ngọc	Vinh	6/12/1990	TB	6	7	4.5	5	9	7.5
50577	Nguyễn Quang	Vinh	23/11/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8.5	10	9.5
50578	Nguyễn Quang	Vinh	29/07/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	8.5	10	8
50579	Nguyễn Văn	Vinh	27/01/1990	GIOI	7	9.5	9	9.5	10	9.5
50580	Phạm Thế	Vinh	21/11/1989		5	5	2.5	3	4	4.5
50581	Phạm Xuân	Vinh	6/3/1990	KHA	7	6	8	7.5	9	7
50582	Trà Hồng	Vinh	2/10/1990	TB	3.5	5	4.5	4	7	5
50583	Trần Lê Quang	Vinh	7/11/1990	TB	5.5	7	5	5	6	7
50584	Trịnh Lương	Vinh	19/01/1990	TB	5.5	6.5	8	6	9.5	5
50585	Lưu Quốc	Vĩnh	4/8/1990	TB	5	7.5	7.5	9	9.5	7.5
50586	Nguyễn Xuân	Vĩnh	29/07/1990	TB	4	5.5	5	5	5	5
50587	Dương Hoàng	Vũ	13/07/1990	TB	5	6	4.5	3	9.5	8
50588	Dương Triều	Vũ	8/7/1990	TB	5	9.5	7.5	8	10	8.5
50589	Đình Hoàn	Vũ	4/9/1990	GIOI	7	10	7	9.5	10	10
50590	Lê Bùi Quốc	Vũ	27/08/1990	GIOI	7	9.5	10	7.5	10	8.5
50591	Lê Lưu Hoàng Anh	Vũ	2/11/1989	GIOI	7	9.5	9	8.5	9.5	9
50592	Lê Nguyên	Vũ	14/01/1990	TB	6	9.5	8	7.5	9.5	6.5
50593	Lê Tuấn	Vũ	29/07/1990	TB	4	5.5	4.5	3	7	6.5
50594	Nguyễn Hà	Vũ	20/10/1990	TB	7	6.5	6.5	9	8.5	8
50595	Nguyễn Hoàng	Vũ	29/04/1990	TB	4	7.5	5.5	4	7.5	8
50596	Nguyễn Lê Anh	Vũ	1/10/1990	TB	5.5	9.5	7	8	10	8
50597	Nguyễn Mạnh	Vũ	4/6/1990	KHA	7	10	6	8.5	8.5	8
50598	Nguyễn Minh	Vũ	18/05/1990	TB	5	9	5.5	6.5	7	8
50599	Nguyễn Ngọc	Vũ	9/1/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8	8.5	9.5
50600	Nguyễn Tấn	Vũ	3/1/1990	TB	6.5	8.5	5.5	6	8.5	9
50601	Tạ Hoàng	Vũ	19/07/1990	TB	5	7	3.5	5	5.5	7.5
50602	Trần Đoàn Khánh	Vũ	17/05/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9	10	10
50603	Trần Phong	Vũ	30/12/1989		5	4	3	5.5	4.5	6
50604	Trương Anh	Vũ	30/08/1990	TB	5.5	7	6	7.5	9.5	9.5
50605	Trương Ngọc Tuấn	Vũ	7/9/1990	TB	5.5	7	5	7.5	4.5	3.5
50606	Vy Nhật	Vũ	10/1/1990	KHA	7	10	8.5	8	10	9
50607	Lê Minh	Vương	8/3/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	7	9.5	7
50608	Lương Thị Cẩm	Vương	11/9/1990	TB	7.5	7.5	5	7	10	10

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50609	Dương Hải	Vy	30/09/1990	KHA	7.5	9.5	8	9	10	8.5
50610	Đào Ngọc Thanh	Vy	2/11/1989	TB	6.5	8	4	6	7.5	8.5
50611	Hoàng Từ Thục	Vy	15/11/1990	TB	6	8	5	6.5	10	8
50612	Huỳnh Khánh	Vy	21/01/1990	TB	8.5	9	4.5	6	9.5	10
50613	Huỳnh Ngọc Lan	Vy	22/08/1990	TB	5.5	9	7.5	7.5	10	9
50614	Huỳnh Nguyễn Trường	Vy	14/03/1990	KHA	8	9	6	6.5	9	7
50615	Lê Ngọc Bảo	Vy	9/12/1990	KHA	7	10	7.5	8.5	10	8.5
50616	Lê Phương	Vy	6/1/1990	GIOI	9	10	8	8.5	10	9
50617	Lê Thụy	Vy	23/10/1990		5.5	3.5	2.5	3	4	4
50618	Lê Thụy Phương	Vy	20/06/1990	KHA	6.5	9.5	7	8.5	9.5	7.5
50619	Lê Yến	Vy	25/08/1989	TB	7.5	9	4.5	9	10	8
50620	Lưu Tiểu	Vy	13/01/1990	TB	5.5	7.5	6	7.5	9	7
50621	Mai Quỳnh	Vy	10/10/1990	TB	7.5	9	5	9	9.5	9
50622	Nguyễn Đào Thùy	Vy	29/12/1990	TB	7.5	9.5	5.5	7.5	8	10
50623	Nguyễn Đoàn Thùy	Vy	28/02/1990	GIOI	8	9.5	8	9	10	9.5
50624	Nguyễn Hà Ngọc	Vy	3/12/1990	KHA	7	9	7	7.5	10	8.5
50625	Nguyễn Hoàng Thanh	Vy	2/11/1990	KHA	7.5	10	6.5	8.5	10	10
50626	Nguyễn Hoàng Thuý	Vy	20/05/1990	KHA	6.5	8.5	6	9	9	8.5
50627	Nguyễn Huỳnh Yên	Vy	30/03/1990	KHA	7	10	6	9	10	10
50628	Nguyễn Ngọc Thụy	Vy	30/07/1990	TB	6.5	9	5.5	9	6.5	7.5
50629	Nguyễn Ngọc Tường	Vy	1/1/1990	KHA	8	7.5	9.5	8	9.5	8.5
50630	Nguyễn Thanh	Vy	7/11/1990	TB	6	5.5	4	6	6.5	6.5
50631	Nguyễn Thị	Vy	1/5/1990	KHA	7.5	8.5	6	8.5	10	9
50632	Nguyễn Thị Bảo	Vy	6/5/1990	TB	8	8	5.5	8.5	9.5	9
50633	Nguyễn Thị Hoàng	Vy	14/04/1990	KHA	7.5	10	6.5	7.5	10	9.5
50634	Nguyễn Thúy	Vy	12/3/1990	TB	7	5.5	2.5	7	7	9
50635	Phạm Hoàng Diễm	Vy	12/11/1990	TB	6	5.5	5	7.5	6.5	5.5
50636	Phạm Phương	Vy	1/12/1990	TB	6.5	6	5	4	7.5	6
50637	Phan Nhật	Vy	6/11/1990	GIOI	8.5	10	9.5	9	9.5	10
50638	Tiền Ngọc	Vy	25/04/1990	GIOI	8.5	8	7	8.5	10	7.5
50639	Trần Ngọc Thanh	Vy	5/9/1990	TB	7.5	8	4	8.5	8	9.5
50640	Trần Ngọc Thúy	Vy	17/02/1990	TB	5.5	7.5	4.5	5	7	9
50641	Trần Thanh	Vy	14/03/1990	KHA	6.5	8.5	6	7	10	9.5
50642	Võ Thị Huyền	Vy	17/12/1990	TB	6.5	6	4	7.5	6	4.5
50643	Tô Quốc	Xây	14/09/1989	TB	6	9	6	5	8.5	4.5
50644	Hồ Thị Thanh	Xuân	16/04/1990	TB	8	9.5	4	7.5	5.5	7
50645	Lâm Nguyễn Thanh	Xuân	23/11/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7.5	7	7
50646	Lê Đình Phương	Xuân	12/6/1990	TB	6	9.5	5	8	9.5	8
50647	Lê Thị Mỹ	Xuân	1/2/1990	TB	6	8.5	4	8.5	5	6.5
50648	Lê Thị Ngọc	Xuân	18/03/1990	TB	5	8	8	7.5	8.5	8.5
50649	Lưu Thị Liên	Xuân	25/01/1990	KHA	7.5	8.5	6	7	9	8
50650	Ngũ Lê Thanh	Xuân	31/08/1990	GIOI	7.5	8	7	8	9.5	9
50651	Nguyễn Ngọc	Xuân	11/8/1990	TB	7.5	7.5	4	5	6	4.5
50652	Nguyễn Thị Minh	Xuân	25/12/1990	TB	7.5	7.5	4	8.5	6.5	6.5
50653	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	29/10/1990	KHA	7	7	7.5	8	7.5	7.5
50654	Nguyễn Thị Thu	Xuân	6/4/1990	TB	6.5	5	5	5.5	5.5	5
50655	Phạm Thị Thanh	Xuân	20/10/1990	KHA	8.5	10	8.5	9	10	10
50656	Phan Thanh Thanh	Xuân	24/03/1990	TB	4	8	4	8	4	4.5
50657	Trần Thị	Xuân	22/11/1988	KHA	7	9.5	8	7.5	10	7
50658	Trần Ý	Xuân	9/6/1990	TB	8	8	5.5	9	9.5	7.5
50659	Trịnh Thị Yến	Xuân	18/06/1990	TB	5.5	8.5	7	8.5	9.5	7.5
50660	Vương Thanh	Xuân	10/11/1990	TB	7.5	8	5	6	2.5	5
50661	Tăng Thị Kim	Xuyến	3/3/1990	TB	7.5	5	3.5	6	5	4.5
50662	Võ Lê Kim	Xuyến	22/02/1990	TB	8	8	5.5	8.5	8	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
50663	Nguyễn Ngọc	Xương	13/10/1990	TB	7	8	3.5	8.5	8	7
50664	Hà Như	Y	14/06/1990	TB	7.5	6	5	7.5	3.5	9
50665	Lê Thị Như	Y	10/8/1990	TB	7	6.5	3	6	6	5
50666	Phan Nguyễn Như	Ý	17/06/1990	GIOI	7	10	8	9	9.5	10
50667	Nguyễn Huỳnh Minh	Yên	23/01/1990	TB	7.5	9.5	4	8	9.5	7.5
50668	Nguyễn Thị Xuân	Yên	5/12/1990	TB	7	8.5	6.5	8.5	7.5	5.5
50669	Thái Hoàng	Yên	28/04/1990	GIOI	9	9.5	8	9	10	9.5
50670	Âu Bạch	Yến	30/05/1990	TB	7	9.5	4.5	6.5	7.5	8
50671	Bùi Thị Thanh	Yến	17/01/1990	KHA	7.5	8.5	6	8	9	8.5
50672	Đỗ Hải	Yến	19/12/1990	TB	6	6.5	4	6.5	8.5	5.5
50673	Đỗ Thị	Yến	21/10/1990	KHA	8.5	10	6.5	8.5	9.5	9
50674	Hoàng Thị	Yến	27/01/1990	TB	7.5	9	5.5	8	9.5	8
50675	Huỳnh Kim	Yến	21/12/1990	KHA	8.5	6.5	6.5	8	10	9.5
50676	Lê Hoàng Hải	Yến	19/05/1990	TB	6.5	6	4	6.5	8.5	4
50677	Lê Hải	Yến	25/03/1990	GIOI	8.5	10	8	8	10	10
50678	Lê Hoàng	Yến	4/3/1990	TB	6	7	4	8	8	6
50679	Lê Khánh Hải	Yến	16/10/1990	TB	6.5	7	7	6	9	5
50680	Lê Ngọc	Yến	27/04/1990	KHA	6.5	9.5	8	9	10	7.5
50681	Lê Thị Hoàng	Yến	31/12/1990	TB	4.5	9.5	5	7	2.5	6
50682	Ngô Thị Hoàng	Yến	21/04/1987	KHA	7.5	9.5	7.5	8.5	7	9
50683	Nguyễn Hoàng Hải	Yến	26/02/1990	GIOI	7.5	10	7.5	9.5	10	10
50684	Nguyễn Hồng	Yến	3/2/1990	KHA	8	8.5	8	7	9.5	9
50685	Nguyễn Ngọc	Yến	25/04/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8	7.5	7
50686	Nguyễn Ngọc Mỹ	Yến	6/2/1990	KHA	6.5	6	6	8	8.5	8
50687	Nguyễn Phạm Hoàng	Yến	14/05/1990	KHA	7	10	9.5	6	10	9
50688	Nguyễn Phương	Yến	14/05/1990	TB	8	7	6	7.5	7	7.5
50689	Nguyễn Thị Hồng	Yến	21/04/1990	TB	8.5	7.5	5.5	8	7.5	8
50690	Nguyễn Thị Minh	Yến	21/09/1990	TB	7	4.5	4.5	7	9	7
50691	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	5/1/1990	TB	6.5	7.5	4	8	3.5	6
50692	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	17/11/1989	TB	6	8	4	6	4.5	8.5
50693	Nguyễn Thị Ngọc	Yến	9/2/1990	TB	5.5	4	5	5	4.5	4
50694	Nguyễn Thị Phi	Yến	19/06/1990	TB	6.5	5	4.5	7	8	8
50695	Phan Nguyễn Ngọc	Yến	7/8/1990	TB	6	4.5	3.5	8.5	9.5	7.5
50696	Phan Thị Hoàng	Yến	18/09/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	7	8	9
50697	Trần Lê Hoàng	Yến	14/08/1990	KHA	6.5	10	6	8.5	10	9
50698	Trần Ngọc	Yến	26/01/1990		4.5	5.5	2.5	4	3	3.5
50699	Trần Thị Hải	Yến	2/3/1990	TB	7	8.5	5.5	8.5	9.5	7
50700	Triệu Ngọc	Yến	1/10/1990		5	7.5	4.5	2.5	3.5	5.5
50701	Trịnh Thị Hải	Yến	25/03/1990	KHA	7.5	8.5	7	9	8	6.5
50702	Trương Kim	Yến	28/02/1990	TB	7.5	7	4.5	4.5	7	8
50703	Trương Thị Ngọc	Yến	17/07/1990	TB	6	7.5	5	7	7	6.5
50704	Vũ Thị Hoàng	Yến	9/9/1990		2.5	4	2.5	1.5	5.5	3
60001	Amine	Afrandy	3/8/1990	TB	7	8	5.5	8	5	8.5
60002	Đái Việt Trường	An	1/1/1990	KHA	7	7.5	6.5	7.5	9.5	8
60003	Nguyễn Đức	An	9/10/1990	TB	7.5	5.5	4.5	5	5	6
60004	Trần Thị Thùy	An	21/12/1990	TB	7	7	4.5	5	8.5	7
60005	Võ Bùi Thúy	An	24/02/1990	TB	7	7.5	3.5	5	8.5	8.5
60006	Bùi Vũ Hoàng	Anh	1/10/1990	KHA	6.5	10	9	7	10	8
60007	Châu Thị Kim	Anh	5/2/1990		7	5.5	3	3.5	2.5	6.5
60008	Đình Đức	Anh	11/7/1990	KHA	6.5	8.5	8.5	7	10	9
60009	Đoàn Nguyễn Hoàng	Anh	6/3/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8.5	9.5	7.5
60010	Đỗ Thị Lê	Anh	22/01/1990	TB	8	7	6	7.5	6.5	4.5
60011	Hoàng Vân	Anh	9/10/1990	TB	5	6	4.5	7	3.5	7
60012	Hồ Tuấn	Anh	28/07/1990	GIOI	8	8	8.5	8.5	9.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60013	Huỳnh Tuấn	Anh	28/01/1990	KHA	7	9.5	8	9	9.5	9
60014	Lê Quốc	Anh	9/4/1990	TB	4	6	4	7	5.5	5.5
60015	Lê Thị Vân	Anh	25/09/1990	TB	5.5	7	5	5.5	5	9
60016	Lê Vũ Hoàng	Anh	23/07/1990	TB	7	7	5	5.5	3	6.5
60017	Mai Văn	Anh	30/09/1990	KHA	7	9	7.5	8	10	6
60018	Ngô Phương	Anh	29/06/1990	TB	6.5	6.5	4.5	5	7	9.5
60019	Ngô Thái Ngọc Hoàng	Anh	28/05/1990	TB	7	7.5	5	8.5	7	9.5
60020	Ngô Trí Tuấn	Anh	22/11/1989	KHA	7	8	7	7	10	7.5
60021	Nguyễn Hoàng	Anh	13/09/1990	TB	7	7.5	4	8	7.5	6.5
60022	Nguyễn Hoàng Tuấn	Anh	10/8/1990	KHA	7	8.5	6	9	8	9
60023	Nguyễn Nhật	Anh	11/9/1990	TB	7.5	5.5	5	5.5	9	8
60024	Nguyễn Thái Quế	Anh	21/04/1989		7.5	5.5	3.5	6.5	1.5	4
60025	Phạm Huỳnh Nhật	Anh	19/11/1990	TB	6	5.5	3.5	5	6	6
60026	Phùng Thị Vân	Anh	5/6/1990	GIOI	7	10	7.5	8	9	8
60027	Tào Nhật	Anh	12/9/1990	TB	6	4.5	5	5	7.5	8
60028	Trần	Anh	4/3/1990	TB	7.5	6	4	8.5	7.5	5.5
60029	Trần Thị Vân	Anh	28/01/1990	KHA	7.5	9	7.5	7	9	8
60030	Trần Tuấn	Anh	6/9/1990	KHA	7.5	7.5	7.5	6.5	9.5	8
60031	Từ Quốc	Anh	4/10/1990	TB	7	5	7	8	6	5
60032	Cù Thị Ngọc	Ánh	10/1/1990	TB	7	6	4	6.5	7	5.5
60033	Trương Thị	Ánh	2/6/1990	TB	7.5	8.5	5.5	9.5	7	8.5
60034	Hoàng Phúc Hồng	Ân	3/2/1989	TB	7	6	4.5	7.5	3.5	4.5
60035	Trần Thiện	Bàng	28/07/1990	TB	5	6.5	6.5	5	7.5	4
60036	Lê	Bảo	24/09/1990	TB	7	5	6.5	8.5	7.5	3.5
60037	Lê Văn	Bảo	20/05/1990	TB	6.5	7	5	7.5	8.5	7
60038	Trương Hoàng Thiên	Bảo	19/01/1990	KHA	6	8.5	6.5	7	9	6.5
60039	Ngô Thiên	Bích	24/04/1990	TB	6.5	7	5	5.5	8.5	6.5
60040	Đỗ Đức	Bình	9/4/1990	TB	3.5	6	6.5	6	8.5	6
60041	Nguyễn Lê	Bình	15/11/1990	TB	7	6	4	9	5.5	6.5
60042	Phạm Thị Thái	Bình	17/05/1990	GIOI	8	10	9.5	9.5	10	9.5
60043	Võ Thanh	Bình	5/3/1990	TB	4.5	9	5.5	5	9.5	5.5
60044	Hoàng Minh	Các	26/01/1990	TB	6.5	9	6.5	8.5	8	5
60045	Đỗ Xuân	Cảnh	25/03/1987	TB	7.5	7	5.5	5.5	8.5	7
60046	Trương Vũ	Cảnh	10/10/1990	TB	7	9	7	8.5	10	4
60047	Huỳnh Nguyệt	Cầm	14/08/1990	TB	7.5	4.5	3.5	7	6	6.5
60048	Vương Gia	Cầu	20/01/1989	TB	6.5	6.5	4.5	4	7	5.5
60049	Đặng Hữu	Chánh	18/03/1990		5	5	3	5	3.5	6
60050	Lê Thị Huyền	Châm	16/08/1989	TB	6.5	6.5	4	8	4.5	7
60051	Bùi Thị Ngọc	Châu	5/7/1990	KHA	8.5	8.5	6	9	8.5	8.5
60052	Hồ Thái Bảo	Châu	14/03/1990	TB	7.5	5.5	4.5	5.5	4.5	5
60053	Phạm Ngọc	Châu	23/09/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	6	8.5
60054	Trần Bảo	Châu	6/5/1990	TB	8	8	5	8	7	8
60055	Lâm Nguyễn Quế	Chi	28/04/1990	TB	7.5	6	5.5	7.5	9.5	9
60056	Nguyễn Ngọc Uyên	Chi	21/03/1990	TB	7.5	8	5.5	7.5	7	8
60057	Long Kiều	Chinh	19/01/1990	TB	6.5	6.5	4.5	7.5	4.5	8
60058	Đặng Vũ Cẩm	Chương	15/11/1990	KHA	8.5	8.5	7	9	9.5	8
60059	Nguyễn Thành	Công	8/5/1990	TB	7	5.5	5	7.5	6.5	5
60060	Phan Chí	Công	29/01/1989	TB	6	5	4	8	4	5.5
60061	Nguyễn Mạnh	Cường	1/7/1990	KHA	7	8	6.5	8	9.5	8
60062	Phạm Hùng	Cường	24/12/1990	TB	6.5	3.5	3.5	8	5	6
60063	Ngô Minh	Danh	9/6/1990	TB	7	4	3.5	8	4.5	7
60064	Trần Thành	Danh	12/4/1990	TB	7.5	8.5	4.5	8	4.5	9
60065	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	29/11/1990	GIOI	8	10	8.5	8	9.5	10
60066	Phạm Nguyễn Kiều	Diễm	12/7/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	6.5	9	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60067	Trần Thanh	Diệp	17/10/1990	TB	8.5	4.5	4	7	5.5	4.5
60068	Phạm Thị Minh	Diệu	3/7/1990	TB	7	8	4.5	9.5	9	9
60069	Hồ Hoàng	Dũ	11/11/1988	TB	5	7	4.5	7	7	6.5
60070	Trương Cam Ngọc	Duẩn	31/08/1990	TB	6	5	5.5	7.5	3.5	6
60071	Kỷ Ngọc	Dung	24/09/1990	TB	7	9.5	5.5	8.5	9.5	7
60072	Trần Thị Thùy	Dung	17/12/1990	KHA	7	9	7	7.5	9	8.5
60073	Đình Lê Trí	Dũng	11/9/1990	TB	6	8.5	4.5	3.5	7	9
60074	Nguyễn Hoàng	Dũng	19/11/1990	TB	6	7	4.5	8.5	5.5	5.5
60075	Nguyễn Hữu	Dũng	16/11/1990	TB	6	6	6	2.5	7	4.5
60076	Phạm Nguyễn Tiến	Dũng	19/09/1990	TB	5	7	4	7.5	6.5	6
60077	Bùi Quốc	Duy	7/9/1990	TB	7	6.5	5	8	6.5	6.5
60078	Lê Trọng	Duy	11/12/1990	TB	4.5	6	4.5	6	4.5	4.5
60079	Ngô Khánh	Duy	23/09/1990	TB	5.5	4.5	6	6	5.5	5.5
60080	Nguyễn Lê	Duy	5/3/1990	TB	5.5	6.5	4	8	3.5	8
60081	Nguyễn Thanh Hoàng	Duy	14/10/1990	TB	6	9	5	7	5	9
60082	Phan Trường	Duy	19/09/1989		4.5	5	3	4.5	1.5	5.5
60083	Trần Hoàng	Duy	21/11/1990	TB	6.5	7	5.5	7.5	8.5	7
60084	Trần Hoàng Bảo	Duy	1/10/1990	TB	5.5	5	5	6.5	5	6
60085	Trần Nhất	Duy	8/9/1990	TB	7.5	8	7	5.5	9.5	8.5
60086	Trần Tiến	Duy	26/04/1990		5.5	3.5	2	5	1.5	4.5
60087	Võ Đức	Duy	13/03/1990	KHA	7.5	9	6.5	9	8	7.5
60088	Lê Thị Bích	Duyên	23/09/1990		6	6	3.5	5	2.5	4.5
60089	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	19/05/1990	TB	7.5	7	5	9	8	5
60090	Đình Thị Thủy	Dương	6/8/1989	TB	6.5	4.5	3.5	7.5	7	7
60091	Nguyễn Hải	Dương	1/9/1990	KHA	6	7.5	6	8	9	6
60092	Nguyễn Vũ Thùy	Dương	5/7/1990	TB	6.5	5.5	3	7	7	7
60093	Phạm Thủy	Dương	15/01/1990	TB	7.5	6	6	8.5	9	5.5
60094	Phạm Lâm	Đại	19/06/1990	TB	5.5	5	5	5	6	3
60095	Nguyễn Trúc	Đào	19/07/1990	KHA	6.5	9	6	7.5	7.5	9
60096	Dương Quang	Đạo	17/03/1990	TB	5	6.5	7	6.5	9	9.5
60097	Vương Chính	Đạo	14/06/1990	TB	7.5	7	5	7.5	8	8
60098	Đoàn Ngọc Khánh	Đạt	23/04/1990	GIOI	7	9	8.5	7.5	10	8
60099	Hoàng Quý	Đạt	16/09/1990	TB	6	6.5	5.5	7	7.5	6
60100	Lê Hồng	Đạt	7/10/1990	TB	7	7	6	5.5	7	4.5
60101	Lê Tiến	Đạt	14/08/1989	TB	6	5.5	5	7	4.5	7
60102	Nguyễn Phát	Đạt	16/11/1990	TB	6	7	3.5	8	7	8
60103	Nguyễn Thành	Đạt	20/01/1990	TB	7.5	8.5	5	7.5	8	9.5
60104	Nhâm Vĩ	Đạt	26/01/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	9	9.5
60105	Phan Thành	Đạt	1/9/1990	TB	4.5	4.5	5.5	7	6.5	6
60106	Võ Thành	Đạt	7/4/1990	TB	5	8	5	4.5	7	9
60107	Lê Hải	Đăng	25/09/1990	TB	6.5	7.5	5	8	6	6
60108	Nguyễn Hồng	Đăng	20/07/1990	TB	3.5	7	5.5	3.5	9	6
60109	Phạm Hoàng Hải	Đăng	17/12/1990	TB	6	5	3	7.5	5	5
60110	Trần Văn	Đoàn	25/10/1990	TB	7	5	4	8	5	5
60111	Võ Phạm Nam	Đông	28/12/1990	TB	5	9	7	6	10	6
60112	Nguyễn Minh	Đức	21/09/1990	KHA	7	8	7.5	8	9.5	9
60113	Phùng Mạnh	Đức	1/2/1990	TB	5	6.5	5	6	8.5	7
60114	Bùi Thị Hương	Giang	9/6/1990	KHA	8.5	8	8	8.5	9.5	8
60115	Đình Trường	Giang	20/06/1990	TB	4	8	5	8.5	7.5	4
60116	Trần Ngọc Thủy	Giang	28/08/1989	GIOI	8.5	10	8	9	9.5	9
60117	Vũ Văn	Giáp	10/7/1990	TB	6	9.5	5.5	7	7.5	8.5
60118	Phạm Thụy Xuân	Giàu	23/08/1990	KHA	7	8	7	8.5	9	9
60119	Nguyễn Thị Kim	Hà	5/7/1990	TB	7	5.5	4.5	8	6.5	6
60120	Nguyễn Thụy Vân	Hà	4/4/1990	TB	5	5.5	5	5.5	6.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60121	Trần Lê Ngọc	Hà	22/03/1990	TB	8	7.5	3.5	8.5	4	5
60122	Phạm Vũ Khánh	Hạ	6/3/1990	KHA	8.5	7.5	7	8.5	6.5	6
60123	Đoàn Phúc	Hải	22/11/1990	TB	7	7	4.5	8	9	7
60124	Nguyễn Thiện	Hải	20/04/1990	TB	6.5	5.5	3.5	8	7.5	4
60125	Nguyễn Trường	Hải	18/10/1988		6	6	5.5	3	3	2
60126	Phan Việt	Hải	2/10/1990	KHA	8	7	7.5	7.5	9.5	8
60127	Võ Hoàng	Hải	3/5/1990	TB	5	8.5	6	8.5	7.5	4
60128	Đinh Thị	Hạnh	11/3/1990	TB	7.5	7.5	4	7	8	4.5
60129	Hoàng Ngọc	Hạnh	13/11/1989	TB	7	8	6	9	8.5	2.5
60130	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	5/4/1990	GIOI	8	9.5	9	7.5	9	10
60131	Nguyễn Vũ Hồng	Hạnh	24/02/1990	KHA	8.5	9.5	6.5	9	9	10
60132	Phạm Hồng	Hạnh	25/03/1990	TB	6	7.5	2.5	5	5	4.5
60133	Trương Xuân	Hạnh	1/5/1990	KHA	8	9	7	9	10	9
60134	Vũ Trang Mỹ	Hạnh	27/07/1990	TB	8.5	8.5	5	9	8	8
60135	Trần Việt	Hào	21/09/1990	TB	6	6	5	7	8	4.5
60136	Nguyễn Thị Ngọc	Hảo	12/11/1988		6.5	5.5	3.5	1.5	4	7
60137	Nguyễn Thị Phương	Hảo	28/09/1990		8	5	3.5	3.5	2	4
60138	Hà Huyền	Hân	28/05/1990	TB	7	7.5	6	5.5	10	4.5
60139	Nguyễn Hồ Thanh	Hân	30/05/1990	TB	6.5	6	3.5	5	2.5	8
60140	Huỳnh Lê Diệu	Hằng	18/10/1990	TB	8.5	8.5	4	7.5	6.5	8
60141	La Thị Thu	Hằng	27/01/1990	TB	8.5	5	4.5	7	4.5	7
60142	Nguyễn Ngọc Minh	Hằng	31/01/1990	TB	8	5.5	5	5	4	6.5
60143	Nguyễn Thị Thu	Hằng	21/03/1990	KHA	8	7	6	8.5	8	8
60144	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	18/07/1990	TB	5	5.5	4.5	5.5	4	8.5
60145	Phan Thị Kim	Hằng	28/09/1990	TB	6	8	5.5	8	9.5	6.5
60146	Trần Thị Mỹ	Hằng	10/11/1990	TB	6.5	6	5	6.5	6	4.5
60147	Trương Thanh	Hằng	15/11/1990	TB	7.5	6.5	3.5	5	7	5
60148	Huỳnh Lê Trung	Hậu	22/12/1990	KHA	8	9	6.5	9	9.5	9
60149	Nguyễn Đăng	Hậu	19/03/1990	TB	7	7	5	8.5	6	5
60150	Nguyễn Thanh	Hậu	10/5/1990	TB	4.5	6	5	6.5	7	4
60151	Trần Trung	Hậu	29/03/1990	KHA	7	9.5	7.5	7	7.5	6
60152	Tô Đình	Hệ	1/6/1990	TB	6.5	6	4.5	9	8.5	5
60153	Thái Thị Ngọc	Hiền	26/07/1990	TB	8.5	7.5	4.5	6	7	6
60154	Trần Thị Minh	Hiền	29/12/1990	KHA	7.5	7	6	8.5	8	6
60155	Vũ Thị Thanh	Hiền	18/02/1990	KHA	7	8	6	9.5	9	6.5
60156	Mai Xuân	Hiền	24/06/1990	TB	5	7.5	6	6	7	4.5
60157	Trần Tuấn	Hiền	23/09/1990	KHA	7.5	8.5	7	8	8	9.5
60158	Bùi Ngọc	Hiệp	12/12/1989	TB	5.5	7	4.5	5	8	7
60159	Trần Thị Ngọc	Hiệp	10/7/1990	TB	6	7	4	6	6	4
60160	Bùi Đức	Hiếu	17/07/1990	TB	5.5	6.5	5.5	6.5	7.5	6
60161	Đặng Trung	Hiếu	4/8/1990	TB	6	7.5	4	7	6.5	4
60162	Đỗ Trung	Hiếu	22/10/1990	TB	6	7	7	6.5	9	5
60163	Nguyễn Châu Văn	Hiếu	15/03/1990	TB	6	6.5	5	3	7.5	6.5
60164	Nguyễn Hữu	Hiếu	11/9/1990	TB	5	5.5	4.5	7.5	5	5
60165	Nguyễn Trung	Hiếu	21/06/1990	TB	5.5	6	4.5	7	9	5.5
60166	Nguyễn Văn	Hiếu	9/3/1990	TB	6.5	7.5	3.5	7.5	5.5	7
60167	Phùng Thanh	Hiếu	25/06/1990	TB	4.5	7	4.5	6.5	4.5	4
60168	Đặng Nguyễn Hồng	Hoa	13/10/1990	GIOI	7.5	9.5	7	9.5	8.5	7.5
60169	Mai Thị Kim	Hoa	13/11/1990	TB	8	7.5	5	8.5	9	9.5
60170	Nguyễn Thị Kim	Hoa	27/11/1990	GIOI	7.5	9	7.5	7.5	10	8
60171	Cao Thị Khánh	Hoà	2/2/1990	TB	7.5	10	5	8	8.5	5.5
60172	Nguyễn Trọng	Hoà	5/3/1990	TB	6	7	4.5	8.5	10	3
60173	Trần Quang	Hoà	12/4/1990	TB	5.5	6.5	5.5	6	8	6
60174	Vũ Thu	Hòa	4/10/1990	TB	6	9	5.5	3.5	6	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60175	Trịnh Thái Đình	Hoàn	2/10/1990	KHA	6	7	6	8.5	9	8
60176	Bùi Nguyễn Thanh	Hoàng	8/9/1990	TB	5	4.5	3.5	8.5	6.5	6.5
60177	Nguyễn Đình	Hoàng	18/10/1990	TB	5.5	7	4	5.5	8.5	8.5
60178	Phạm Văn	Hoàng	5/10/1990	TB	6	4	4	5.5	6	5
60179	Nguyễn Thị Thu	Hồng	28/12/1990	TB	6	6	3.5	3	8.5	4.5
60180	Tổng Thị Xuân	Hồng	15/01/1990	TB	7	5	4.5	5.5	9.5	6
60181	Trần Lâm Thiên	Hồng	4/8/1990	TB	5	5.5	4	6.5	7	5
60182	Trương Thị	Hồng	7/4/1990	TB	8	9	5	9.5	8	7
60183	Võ Thị Lệ	Hồng	26/09/1990	KHA	6.5	7.5	6	8	9	7
60184	Nguyễn Thị Hòa	Hợp	4/11/1989	TB	6.5	7.5	5	8	4	5
60185	Lê Nguyễn Công	Huân	14/08/1990	TB	6.5	7.5	3.5	5.5	5	7.5
60186	Nguyễn Minh	Huệ	30/10/1989	TB	8	4	3.5	6.5	7	6.5
60187	Thái Thị Kim	Huệ	2/5/1990	KHA	8	7.5	6	9	9.5	7.5
60188	Nguyễn Quốc	Hùng	8/8/1988		3.5	6.5	3.5	5	3.5	5
60189	Phạm Duy	Hùng	21/03/1990	TB	5.5	4	4.5	4	6	5
60190	Phạm Thế	Hùng	25/06/1990	TB	4.5	5.5	4.5	6	7.5	4.5
60191	Phạm Xuân	Hùng	11/11/1989	TB	7	6	3	5	5.5	4.5
60192	Trần Bảo Vũ	Hùng	1/4/1990	TB	5	6	5.5	5	5.5	7.5
60193	Dương Thành	Huy	9/11/1990	GIOI	7	9	10	8	10	8.5
60194	Đình Phan	Huy	27/08/1990	KHA	7	9.5	6	8	9.5	7.5
60195	Đỗ Việt	Huy	12/4/1990	TB	4	6.5	5.5	8.5	4.5	6
60196	Hoàng Trọng	Huy	19/08/1990	KHA	7.5	6.5	8	8	10	6
60197	Huỳnh Vĩnh Nhật	Huy	27/11/1990	TB	6	6	5.5	7.5	8	7.5
60198	Lê Quốc	Huy	15/11/1990	TB	6	6.5	5	6	5.5	9
60199	Nguyễn Đăng	Huy	20/06/1990	TB	6.5	8.5	4.5	8	6.5	5
60200	Nguyễn Khắc	Huy	2/9/1990	KHA	8	8.5	6.5	8.5	9.5	8
60201	Nguyễn Minh	Huy	18/05/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8	7	5.5
60202	Nguyễn Trọng	Huy	18/08/1990	TB	5	8.5	6	7	9.5	4
60203	Trần Công	Huy	22/02/1990	TB	7.5	6	6	6	8.5	7.5
60204	Trần Đình	Huy	28/10/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8	8.5	9
60205	Trần Đức	Huy	7/1/1990	TB	6.5	9.5	5	0.5	8	7.5
60206	Trần Mạnh	Huy	9/9/1990	TB	8	8.5	2.5	8.5	6	7.5
60207	Vũ Mai	Huyền	20/09/1990	TB	6	8	4.5	6	10	7
60208	Đặng Thị Ngọc	Huyền	17/11/1989		5.5	5.5	3.5	3.5	2.5	5
60209	Lâm Bích	Huyền	10/11/1990	KHA	6.5	9	7.5	8.5	10	9
60210	Nguyễn Thị	Huyền	1/5/1988		5.5	3.5	3.5	3.5	3	6
60211	Nguyễn Phương Trúc	Huỳnh	11/5/1990	GIOI	7.5	8.5	7	9	9.5	7
60212	Đỗ Hoàng Minh	Hưng	2/1/1990	KHA	6	9	8	9	9.5	9
60213	Kỳ Lập	Hưng	5/10/1990	TB	6.5	9	4.5	6	5.5	7
60214	Nguyễn Quang	Hưng	1/7/1990	TB	6.5	7	7.5	7.5	10	8.5
60215	Võ Đại	Hưng	2/1/1990	TB	5.5	8.5	5	5	7.5	6
60216	Bùi Thị Diễm	Hương	9/9/1990	KHA	6.5	7.5	6	8	9	6.5
60217	Nguyễn Thị Kim	Hương	28/11/1990	TB	8.5	8	4.5	8.5	7	6
60218	Nguyễn Thị Kim	Hương	3/11/1990	TB	7	7	4.5	8.5	7	7.5
60219	Nguyễn Thị Thu	Hương	6/10/1989	TB	7.5	6.5	3	8	4.5	7
60220	Trần Dương Mỹ	Hương	29/12/1990	TB	7	7	4	8	6	6.5
60221	Trịnh Thị	Hương	25/09/1990	KHA	7.5	7.5	6	8	10	6.5
60222	Nguyễn Thị	Hường	5/6/1990	TB	7	5	5	6	8	7
60223	Phạm Minh	Khang	15/07/1990	TB	8.5	7	4.5	9	6	4.5
60224	Châu Anh Ngọc	Khanh	3/2/1990	TB	8	6	4.5	5	8	8
60225	Đoàn Thị Phương	Khanh	5/8/1990	KHA	7.5	8.5	6	8.5	6.5	8
60226	Lê Vi	Khanh	11/7/1989	TB	6	3.5	2	8	3.5	6
60227	Nguyễn Hồng Phương	Khanh	19/11/1990	TB	8	7.5	5.5	9	8	9
60228	Nguyễn Nhã Uyên	Khanh	30/10/1990		6.5	7	2.5	3.5	1.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60229	Nguyễn Thị Hà	Khanh	11/11/1990	GIOI	8.5	9	7.5	8.5	10	7.5
60230	Nguyễn Trọng Quốc	Khanh	18/12/1990	TB	6.5	5.5	5.5	8	5.5	9
60231	Đặng Phước	Khánh	20/05/1990	TB	6	7	5.5	8.5	10	9.5
60232	Lê Xuân	Khánh	11/7/1990	TB	7	8.5	4	6.5	9.5	6.5
60233	Nguyễn Duy	Khánh	21/05/1990	TB	5	6	4	7	5.5	7
60234	Phạm Việt	Khánh	2/9/1990	TB	7	6.5	4	6.5	3	4.5
60235	Phan Quốc	Khánh	2/9/1990	TB	6	7	3	3	8	3
60236	Vũ Ngọc	Khánh	15/07/1990	TB	7.5	6.5	5	8	7	7.5
60237	Lương Vũ Đăng	Khoa	18/12/1990	TB	7.5	7	4.5	6	7	4.5
60238	Nguyễn Quỳnh Anh	Khoa	16/12/1989	TB	7	5.5	6	7	8.5	9.5
60239	Trần Anh	Khoa	7/5/1990	TB	6.5	6.5	4	6	6.5	6.5
60240	Trần Đoàn Đăng	Khoa	21/10/1990	TB	8	5.5	3	7.5	2	8
60241	Lê Bảo	Khôi	18/06/1990		4	5	4	3.5	5.5	3
60242	Trần Tuấn	Khôi	8/1/1990	TB	7	9	5.5	9.5	8.5	4.5
60243	Lê Quang	Khương	5/9/1990	TB	6	5.5	2.5	4	5	6
60244	Lê Hoàng	Kiên	23/01/1990	TB	6	6.5	6	7.5	6	5.5
60245	Nguyễn Thanh	Kim	7/10/1990	TB	6.5	7.5	6	7	5.5	5
60246	Vũ Trần Trọng	Kim	19/05/1990	TB	5.5	7	6	5	8.5	8
60247	Hoàng Thị Xuân	Lan	14/02/1990	TB	8	7	4.5	8.5	7.5	6
60248	Phan Thị Kim	Lan	19/05/1990	TB	7	6	4	4	5.5	6.5
60249	Trần Tố	Lan	30/09/1990	TB	5.5	6.5	3	1.5	5	7.5
60250	Dương Gia	Lâm	25/10/1990	TB	5.5	7.5	7	6.5	7.5	7
60251	Đào Nguyễn Thế	Lâm	3/10/1990	KHA	8	8	6.5	9	10	8.5
60252	Trương Minh	Lâm	16/04/1990	TB	7	6	5	9	8	6
60253	Lý Dương	Lập	18/01/1990	TB	4	5	5	6	5	5
60254	Phạm Thị	Lê	23/08/1990	TB	7.5	5.5	4	8	3.5	5.5
60255	Đỗ Hữu	Lễ	7/11/1990	TB	7	6.5	4	9	6.5	6
60256	Đình Tuấn	Linh	17/05/1990	TB	6.5	8.5	8	5.5	9.5	4
60257	Ngô Thị Mai	Linh	16/03/1989	TB	7	6.5	2	7	4	6
60258	Nguyễn Ngọc Mai	Linh	8/12/1990	TB	8	8	3.5	6.5	5	8
60259	Nguyễn Phương	Linh	16/04/1990	TB	7	8	6	5.5	7.5	6
60260	Nguyễn Thị Phương	Linh	10/2/1990	TB	5	6.5	3	4	4	6
60261	Nguyễn Thị Thùy	Linh	10/12/1990	KHA	7.5	10	7.5	9	9.5	8
60262	Nguyễn Thị Trúc	Linh	27/05/1990	TB	7.5	6.5	4.5	8	6.5	3.5
60263	Nguyễn Trương Ngọc	Linh	4/8/1990	TB	7.5	7	4.5	7.5	5.5	6.5
60264	Phan Ngọc	Linh	22/10/1990	TB	5.5	6	4.5	8.5	6.5	5
60265	Phùng Thị Mỹ	Linh	10/4/1990	TB	7	6.5	4	5	6	4.5
60266	Tạ Hoàng Yến	Linh	30/09/1990	TB	7	7.5	5	8	7	7
60267	Trương Thị Phương	Linh	5/7/1989	TB	7	6	4.5	6.5	6	3.5
60268	Võ Gia	Linh	14/02/1990	TB	7	5.5	4	6.5	6	5.5
60269	Ngô Kim	Loan	5/7/1990	TB	7.5	7.5	5	9	9	7.5
60270	Nguyễn Phương	Loan	17/12/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7	7	5.5
60271	Nguyễn Thái Phương	Loan	12/10/1990	KHA	7	6	6	8.5	9	8.5
60272	Trần Ngọc Phi	Loan	9/1/1990	TB	7	7.5	4.5	9	9.5	9
60273	Trần Thị Phương	Loan	26/11/1989		6.5	5.5	3	2.5	2.5	5.5
60274	Vân Thị Kiều	Loan	3/12/1990	TB	6.5	9	5.5	9	7.5	6
60275	Lê Nhật	Long	21/12/1990	TB	6.5	8.5	6	7	7.5	5
60276	Lê Vũ Thiét	Long	18/02/1990	KHA	7.5	9	7	9	9.5	6
60277	Nguyễn Bảo	Long	11/2/1990	TB	6	6	5	7	6	8.5
60278	Nguyễn Hoàng	Long	19/10/1990	KHA	7	8	7	9	9.5	9
60279	Nguyễn Vũ Đại	Long	14/12/1989	KHA	6	9	7	6.5	8	7
60280	Trần Duy	Long	1/7/1988	KHA	8	8.5	6	8	8.5	6
60281	Vũ Mạnh	Long	7/6/1990	TB	7	6.5	3	7.5	4	6
60282	Đặng Thị	Lộc	10/10/1990	TB	8	7.5	5.5	9	9	7.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60283	Nguyễn Tấn	Lộc	15/04/1990	KHA	6.5	6.5	7.5	8.5	10	6
60284	Trần Bảo	Lộc	28/02/1990	TB	6.5	4.5	5	5	5.5	5
60285	Trần Thị	Lộc	28/12/1989	TB	9	9.5	6.5	10	8.5	5.5
60286	Trương Phúc	Lộc	18/02/1990	TB	6	7.5	4.5	7.5	8.5	6
60287	Võ Thành	Lợi	22/12/1990	TB	6	6.5	4.5	7.5	6	5
60288	Nguyễn Mạnh	Luân	26/04/1989		5.5	3.5	3.5	5	1	5.5
60289	Nguyễn Minh	Luân	18/04/1990	TB	5.5	7	4.5	6.5	4.5	5
60290	Nguyễn Ngọc	Luân	20/03/1990	TB	6	6.5	5.5	9	9	6
60291	Võ Đình	Luân	21/06/1990	TB	8.5	6.5	5	5.5	6	6
60292	Vũ Nguyễn	Luân	26/02/1990		6	6.5	5	4	2	2.5
60293	Lê Trần Thảo	Lư	4/5/1990	TB	8	9.5	5	8	9.5	7.5
60294	Huỳnh Ngọc	Mai	19/09/1990	KHA	7	9.5	6	9.5	9.5	7
60295	Lê Nhật Xuân	Mai	14/01/1990		5.5	6	3.5	2	3	5.5
60296	Lê Thị Tuyết	Mai	21/06/1990	KHA	8	7.5	6	8.5	8	8.5
60297	Phạm Thị Tuyết	Mai	15/03/1989	TB	7	8.5	5.5	3	7.5	5
60298	Vũ Thị Tuyết	Mai	18/09/1990	TB	8	6	4.5	7.5	5	7
60299		Mariyam	29/05/1990	TB	6.5	6.5	5.5	6	8	5.5
60300	Khuông Phạm Hà	Mi	17/05/1990	TB	7	7	4.5	9	4	4.5
60301	Nguyễn Hoàng Diễm	Mi	13/01/1989	TB	7	6.5	2.5	3.5	5.5	4.5
60302	Dương Quang	Minh	12/10/1990	TB	7	6	3.5	8	8.5	6
60303	Huỳnh Thanh Tuyết	Minh	19/11/1990	TB	7	5	4	6.5	6.5	5.5
60304	Nguyễn Quang	Minh	9/5/1990	TB	5	8	4.5	6	8	4
60305	Nguyễn Quốc	Minh	8/5/1990	TB	6.5	7.5	4.5	9.5	9.5	6.5
60306	Phạm Duy Nhật	Minh	20/04/1990	KHA	7	8	7	9	8	8.5
60307	Phạm Ngọc	Minh	18/02/1990	GIOI	8	10	7	9.5	9.5	9.5
60308	Phan Hoàng	Minh	18/05/1990	TB	7.5	6.5	5.5	8	7.5	9.5
60309	Trần Hoàng Nhật	Minh	15/02/1990	TB	7	7	3.5	4	8.5	4
60310	Trịnh Quốc Anh	Minh	2/6/1990	KHA	7	9	6.5	8	9	9
60311	Võ Nhật	Minh	20/07/1990	TB	7	7	5.5	5	9.5	8.5
60312	Lê Thị Diễm	My	20/05/1990	TB	7	5	3.5	8	4	6
60313	Nguyễn Trúc	My	19/09/1990	TB	8.5	8	6.5	7.5	9.5	4
60314	Trương Nguyễn Trúc	My	22/08/1990	TB	6.5	7.5	5	7	8.5	5
60315	Võ Hồng Hạ	My	2/9/1990	TB	6.5	7	4	5.5	6	4.5
60316	Trần Thái Thụy	Mỹ	16/06/1990	KHA	7.5	8	6.5	8.5	9.5	6.5
60317	Hồ Sỹ	Nam	9/11/1989	TB	5	7	5.5	3	6.5	5
60318	Nguyễn Hoài	Nam	3/8/1990	TB	7	6.5	5.5	7	8	5
60319	Nguyễn Phi Hoài	Nam	15/10/1990	TB	5.5	6	4.5	8	7.5	5.5
60320	Phan Hoàng	Nam	26/11/1990	KHA	7.5	10	7.5	8	8.5	8.5
60321	Trần Ngọc Hải	Nam	30/07/1989	TB	6.5	8.5	5.5	8	3.5	7
60322	Võ Nguyễn Duy	Nam	28/10/1990	TB	6.5	6.5	5	8	4.5	5
60323	Võ Hồng Thanh	Nga	7/3/1990	TB	7.5	9	5.5	8	8.5	8.5
60324	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngân	4/6/1990	TB	7.5	5	4	8	4	7
60325	Nguyễn Lê Kim	Ngân	9/4/1990	TB	7	7.5	4.5	9	7	8
60326	Nguyễn Phạm Thu	Ngân	5/8/1990	TB	7.5	7	5.5	7.5	8.5	8
60327	Nguyễn Thị Kim	Ngân	30/04/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8	8	6
60328	Phạm Kim	Ngân	6/1/1990	KHA	7.5	8.5	7	6.5	6	6.5
60329	Thái Tô Trâm	Ngân	22/08/1990	TB	5.5	7	5	2.5	6.5	8
60330	Trần Phương	Ngân	20/04/1990	TB	8	7	3	5	5	9
60331	Trần Thanh	Ngân	20/03/1990	TB	7	6.5	4.5	8	4	8
60332	Trương Vĩnh	Nghi	23/11/1990	TB	6	6	4.5	7.5	5	7.5
60333	Nguyễn Hoàng Tuấn	Nghĩa	6/12/1990	KHA	8	10	7.5	8	8	7.5
60334	Trương Tấn	Ngoan	13/06/1990	TB	7.5	5.5	5	8.5	7.5	7
60335	Hoàng Yến Như	Ngọc	30/07/1990	TB	8	6	5	7.5	6.5	6
60336	Lưu Hồng	Ngọc	9/11/1990	TB	6.5	4.5	3	6.5	5.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60337	Nguyễn Bảo	Ngọc	17/07/1990	TB	5.5	3.5	4.5	7.5	5	6.5
60338	Nguyễn Lê Linh	Ngọc	26/04/1990	TB	7.5	6	4	8.5	6.5	7
60339	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	14/05/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	7.5	8	7
60340	Phùng Thị Anh	Ngọc	4/11/1990	TB	8.5	7	6	7	5.5	7
60341	Trần Hải	Ngọc	10/10/1990	TB	7	7.5	6.5	7.5	8	7
60342	Trần Lê Bích	Ngọc	12/7/1990	TB	7	6.5	3.5	5	6	9
60343	Lê Khải	Nguyễn	30/04/1990	GIOI	7	9	8	8	9.5	9
60344	Lư Trí	Nguyễn	12/1/1990	TB	5.5	7	5	7.5	3	5
60345	Nguyễn Trung	Nguyễn	30/10/1989	TB	7	4	3.5	6	5.5	7
60346	Trần Cao	Nguyễn	5/5/1990	TB	5	5.5	3	7	6.5	4
60347	Trương Hoàn	Nguyễn	2/10/1990	TB	6	7	4	6	7	4
60348	Diệp Thị Khánh	Nguyệt	4/8/1990	TB	6.5	5.5	4.5	4.5	3.5	5.5
60349	Huỳnh Minh	Nguyệt	16/04/1990	KHA	8	8	6	8.5	9.5	7
60350	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt	2/1/1990	TB	7	8	5.5	8	10	9
60351	Lê Thị	Nhàn	13/07/1990	TB	7.5	9	6.5	7.5	9.5	5
60352	Đặng Lê Hiền	Nhân	1/11/1990	TB	8.5	9.5	5.5	8.5	9	7.5
60353	Nguyễn Đức Thành	Nhân	28/04/1990	KHA	6	9.5	6.5	7.5	8.5	8.5
60354	Lê Minh	Nhất	25/11/1989	TB	7.5	7.5	5	7.5	7	5
60355	Hà Thanh Bạch	Nhật	10/2/1990	KHA	7	8	7.5	8.5	7	7
60356	Nguyễn Minh	Nhật	30/08/1990	TB	5.5	9.5	8	7	8.5	9
60357	Trần Quang Minh	Nhật	9/6/1990	TB	5.5	6	8	6	8.5	8
60358	Lã Ngọc Yến	Nhi	3/4/1990	TB	7	9	5.5	8.5	8.5	7
60359	Từ Ngọc Anh	Nhi	30/06/1990	GIOI	8.5	10	9	7	9	9
60360	Hồ Hoàng Hạo	Nhiên	2/2/1990	TB	7.5	7	5.5	3.5	3	9
60361	Phạm Văn	Nhiều	21/09/1989	TB	5.5	6.5	5.5	6.5	9	5
60362	Lê Thị Tuyết	Nhung	28/10/1990	TB	6	6.5	5.5	4	8.5	6
60363	Nguyễn Thị	Nhung	13/03/1988	GIOI	7	9.5	7.5	9	10	8
60364	Võ Ngọc	Nhung	10/8/1989		5	5.5	3.5	5	3.5	4.5
60365	Hồ Mạch Huỳnh	Như	18/09/1990	TB	6	8.5	6.5	5	7.5	6
60366	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	2/4/1990	KHA	8	9.5	6	9.5	9	9.5
60367	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	25/03/1990	TB	8	6	4	8.5	5.5	6
60368	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	15/10/1990	TB	7	5.5	5.5	3.5	8.5	7
60369	Trần Yến	Như	5/2/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8	5.5	2
60370	Lê Đại Dương	Nhựt	22/11/1990	KHA	7	9.5	6.5	8	9	9.5
60371	Võ Anh	Nhựt	25/06/1990	TB	6.5	8	4	5	5.5	6.5
60372	Phúc Thị Tí	Nị	2/4/1990	GIOI	7	9	8	8.5	9	7
60373	Phạm Thụy Mỹ	Nữ	1/8/1990	TB	7	8.5	4	8	2.5	5
60374	Chu Thị Hoàng	Oanh	24/02/1990	TB	8	8.5	4.5	8	5.5	7
60375	Đình Hoàng	Oanh	21/11/1990	KHA	6.5	7.5	6.5	8.5	9.5	8.5
60376	Hồ Ngọc Phương	Oanh	14/03/1988	TB	5	7	5	5.5	6.5	7
60377	Phạm Thị Kiều	Oanh	25/10/1990	TB	4	4.5	3.5	6	6	6.5
60378	Phan Hoàng	Oanh	5/3/1990	TB	4	8.5	6.5	9	8	7
60379	Tống Thị Kim	Oanh	12/4/1990	TB	6.5	7.5	4	5.5	6	6.5
60380	Đình Vương Ngọc	Phát	6/7/1990	KHA	7.5	9	8	7	8	8.5
60381	Huỳnh Đại	Phát	7/11/1990	TB	6.5	8.5	5	7	6	8.5
60382	Nguyễn Tấn	Phát	10/1/1990	KHA	6	8.5	9.5	8.5	10	10
60383	Phạm Tấn	Phát	17/12/1989	TB	6	5.5	4	6	5	6.5
60384	Vương Thị Kim	Phát	2/9/1990	TB	6	7	4.5	9	8.5	8
60385	Nguyễn Nhựt	Phi	16/04/1990	TB	7	7	5.5	8	8	9
60386	Đặng Thế	Phong	9/8/1990	TB	7	8	4	8	8.5	6
60387	Kha Thanh	Phong	22/10/1989	TB	7	8	5	7.5	8	7.5
60388	Phạm Trần	Phong	15/02/1990		5	4	4	4.5	3.5	5.5
60389	Trần Thanh	Phong	8/6/1990	TB	7.5	5.5	3.5	5.5	8	6.5
60390	Vũ Đức	Phong	14/08/1990	TB	7.5	5.5	5	8	5.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60391	Đình Văn	Phú	20/03/1990	TB	7	5.5	5.5	5.5	6.5	4
60392	Lê Công	Phú	22/08/1990	TB	5.5	5.5	5.5	5	6	4.5
60393	Bạch Lai	Phúc	25/10/1990	TB	4	6.5	6.5	7.5	8	5.5
60394	Đỗ Hồng	Phúc	11/1/1989		3	8	4	5	4.5	3.5
60395	Lê Thiện	Phúc	27/03/1989	TB	6.5	4	5.5	8.5	4	4
60396	Nguyễn Ngọc Bảo	Phúc	17/12/1990	TB	7.5	9.5	5.5	8	8.5	7.5
60397	Trang Thiên	Phúc	15/02/1990	TB	5	8.5	6	4	10	9
60398	Trần Đình	Phúc	23/10/1990	TB	7.5	8	4.5	7	4.5	2.5
60399	Diệp Mỹ	Phụng	2/6/1990	TB	8	7.5	5.5	8	6.5	5.5
60400	Nguyễn Thị Hồng	Phụng	1/11/1990	TB	8.5	8	4	9	7	6
60401	Nguyễn Thị Mỹ	Phụng	25/05/1990	TB	8	6	5	6	9	4.5
60402	Vũ Ngọc	Phụng	20/11/1990	KHA	8	9.5	7.5	9	10	6.5
60403	Hoàng Anh	Phước	26/06/1990	TB	4.5	5.5	4.5	4	7	7
60404	Lưu Kim	Phước	1/6/1989	TB	6	6	5.5	8	9.5	2.5
60405	Nguyễn Đức	Phước	14/10/1990	TB	4.5	7	4	4	8	3
60406	Nguyễn Hồng	Phước	24/10/1989	TB	7	8.5	6	5	8.5	6.5
60407	Đặng Ngọc Bích	Phương	10/2/1990	TB	7.5	6.5	6	8	8	6
60408	Nguyễn Mai	Phương	5/11/1990	TB	6.5	6	5	5	4.5	4.5
60409	Nguyễn Thị Minh	Phương	2/9/1990	TB	7	7	3.5	7	6	5
60410	Nguyễn Thị Thanh	Phương	11/1/1990	KHA	6.5	7	6.5	9.5	9	6
60411	Nguyễn Trần Công	Phương	19/09/1990	TB	7	8	5	4.5	8	5.5
60412	Tô Ngọc	Phương	3/9/1990	GIOI	8	10	8	9	9	8
60413	Trần Thị Minh	Phương	26/10/1988	TB	7	8	3	8.5	8.5	4
60414	Võ Thị Diễm	Phương	18/07/1990	KHA	8	8	6	7	9.5	9.5
60415	Mai Thị Bích	Phương	11/7/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	8	4.5
60416	Nguyễn Thị Kim	Phương	22/11/1990	TB	8.5	8.5	5	8.5	7	6
60417	Trần Ngọc Đan	Phương	19/08/1990	KHA	8.5	8	6.5	6	9	8
60418	Lê	Quang	8/9/1990	TB	7	7	6	6	5.5	6
60419	Lê Minh	Quang	24/11/1990	TB	6	8	6.5	8.5	9.5	5.5
60420	Lương Chí	Quang	3/4/1990	TB	5	7	5.5	8	8.5	6
60421	Mè Minh	Quang	19/03/1990	TB	6.5	6	4.5	5	6	3
60422	Nguyễn Tiến	Quang	15/05/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	10	6
60423	Nguyễn Văn	Quang	9/6/1990	TB	5.5	5.5	5.5	7.5	5	3.5
60424	Nguyễn Xuân	Quang	27/09/1990	TB	6	7.5	3	7	6	5
60425	Trần Lê	Quang	1/6/1990	TB	6	6	6	7	8	6
60426	Đoàn Đức	Quân	2/12/1990	TB	5	7	4.5	5.5	7.5	5
60427	Hoàng Thế	Quân	23/07/1990	KHA	7	8	6.5	6.5	9.5	9.5
60428	Lê Minh	Quân	1/5/1990	TB	7	7.5	4	9	9.5	6
60429	Nguyễn Huỳnh Thái	Quân	9/7/1990	TB	7	8	2.5	5.5	6	3.5
60430	Phan Trọng	Quân	25/04/1990	TB	7.5	7	4	9	6.5	8.5
60431	Trần Minh	Quân	19/09/1990	GIOI	7.5	9	8	8.5	10	8
60432	Trần Thị	Quốc	8/6/1989	TB	5.5	6	5	3	8.5	4
60433	Lê Đình	Quốc	19/05/1990	TB	7	7	5	7.5	8	8
60434	Võ Minh	Quốc	10/6/1990	KHA	7.5	8.5	7.5	9	10	8.5
60435	Châu Ngọc	Quý	15/12/1989	TB	7	6	4.5	2.5	7.5	4
60436	Nguyễn Duy	Quý	10/3/1990	TB	6.5	7	5.5	7	7.5	4
60437	Nguyễn Lộc	Quý	12/6/1990	TB	7.5	7	4	8.5	7.5	4
60438	Hoàng Ngọc Bảo	Quyên	2/4/1990		5	5.5	4.5	2.5	4	6
60439	Nguyễn Bích	Quyên	19/04/1990	TB	6.5	6	5.5	4.5	6	7
60440	Nguyễn Thị Bích	Quyên	31/08/1990	TB	7	5.5	4	8	9	7.5
60441	Nguyễn Thị Thảo	Quyên	19/12/1990	TB	8	9.5	5.5	9	9	7
60442	Nguyễn Đình Trúc	Quỳnh	24/05/1990	TB	7.5	8	5	7	6.5	4.5
60443	Nguyễn Thị Trúc	Quỳnh	2/11/1990	TB	8	5	4.5	7.5	3.5	3
60444	Trần Nguyễn Như	Quỳnh	8/10/1990	TB	7	7	5	6.5	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60445		Rohani	24/09/1990	KHA	7.5	8.5	6	6.5	10	6
60446	Lý	Sang	9/10/1990	TB	7.5	8	5.5	6.5	7	7.5
60447	Vân Minh	Sang	8/7/1990	TB	6.5	6.5	4.5	8	7.5	6.5
60448	Huỳnh	Sến	6/10/1988	TB	6.5	6	4.5	8.5	4.5	5.5
60449	Đỗ Ngân	Sơn	13/09/1990	TB	8	8	3	8	7	9
60450	Hoàng Thái	Sơn	9/7/1990	TB	7.5	8	5.5	8.5	7	7
60451	Lý Hồng	Sơn	15/06/1990	TB	6.5	4.5	3.5	8	4.5	5.5
60452	Tăng Thanh	Sơn	26/01/1990	TB	8	8.5	4.5	7	5.5	7
60453	Trần Thanh	Sơn	20/07/1990	TB	7	7.5	5	9.5	6.5	4.5
60454	Vũ Hoàng	Sơn	30/08/1989	TB	5	6.5	8	7	9	6
60455	Phạm Thị Tuyết	Sương	5/4/1990	TB	7	8	4	6	5.5	6
60456	Báo Dũng	Sỹ	17/09/1990	TB	6.5	6	6	7	6	5
60457	Huỳnh Tấn	Tài	2/12/1990	TB	6.5	5	4.5	6	5.5	5
60458	Lưu Gia	Tài	26/12/1990	TB	8	8	6.5	6.5	6.5	5
60459	Nguyễn Hoàng Anh	Tài	24/12/1989	TB	5	5.5	5	6.5	2.5	4.5
60460	Nguyễn Văn	Tài	25/12/1987	TB	8	8.5	5	6	8.5	8
60461	Trần Đức	Tài	22/02/1990	TB	7	5.5	5	7.5	4.5	7
60462	Trần Vĩnh	Tài	15/11/1990	TB	6.5	6.5	3.5	8	8	6
60463	Hoàng	Tào	20/11/1990	TB	5.5	6	5.5	5.5	8	7.5
60464	Lê Nguyễn Thanh	Tâm	1/1/1990	TB	8	6	4	8	3.5	4.5
60465	Lê Thanh	Tâm	14/08/1990	KHA	8.5	6.5	6.5	9	7.5	6.5
60466	Lê Thị Thanh	Tâm	29/10/1990	KHA	8	8	6.5	9	9	7
60467	Lê Thị Thanh	Tâm	24/01/1990	KHA	8.5	8	6	9	8	7
60468	Lê Văn	Tâm	10/10/1990	TB	8	8	5	5	5.5	4.5
60469	Nguyễn Hiền Đắc	Tâm	29/06/1990	TB	8	8.5	5	8	3	7
60470	Nguyễn Lê Thiện	Tâm	4/2/1990	TB	7	6	4	9	5.5	5
60471	Nguyễn Tấn Di	Tâm	8/8/1990	TB	7.5	5	3.5	5	7	4
60472	Nguyễn Thị Minh	Tâm	28/02/1990	TB	8.5	8	5	9	7.5	5.5
60473	Nguyễn Văn	Tâm	3/6/1990	KHA	7	8.5	6	9	9.5	8
60474	Phạm Thành	Tâm	19/11/1989	TB	6.5	6.5	6.5	9	8.5	3.5
60475	Phan Thanh	Tâm	17/08/1990	TB	7	4	6	8	4	4.5
60476	Cao Thanh	Tân	18/04/1990	TB	6.5	5	4.5	7	8	7
60477	Lâm Nhật	Tân	5/1/1990	KHA	8	8.5	6.5	6	8.5	7.5
60478	Lê Đình	Tân	15/11/1990	TB	5.5	5	4.5	7	5.5	5
60479	Lê Ngọc Minh	Tân	5/12/1990	GIOI	8	10	8.5	9	9.5	9
60480	Ngô Mai Thanh	Tân	15/09/1990	TB	5.5	7	4	8	2	4
60481	Nguyễn Thành	Tân	27/11/1990	KHA	8	7	6.5	9	8.5	7
60482	Hoàng Đức	Thái	21/05/1990	TB	6	4.5	4	2	3.5	4
60483	Võ Nguyễn Sơn	Thái	2/1/1990	TB	7.5	7	5	7.5	8	8
60484	Đoàn Trúc	Thanh	28/08/1990	TB	5.5	5.5	3.5	8	3.5	6.5
60485	Huỳnh Phương	Thanh	10/3/1989	TB	7	7.5	4.5	9	8.5	6.5
60486	Huỳnh Phương	Thanh	22/04/1990	TB	7.5	6.5	5	4	6.5	7
60487	Ngô Thị Ngọc	Thanh	18/10/1990	TB	5	5.5	4	5.5	4.5	8
60488	Nguyễn Ngọc Thiên	Thanh	18/05/1990	TB	8	6	3.5	7	6	6.5
60489	Nguyễn Nhật	Thanh	27/06/1990	KHA	8	8	6.5	6.5	8.5	6
60490	Nguyễn Thị Hà	Thanh	12/4/1990	TB	8	8.5	6	5	10	7
60491	Nguyễn Thị Thu	Thanh	19/05/1990	TB	7.5	7.5	4	9	8	7.5
60492	Ta Lê Bảo	Thanh	29/10/1990	TB	6.5	6	5.5	4	7.5	8.5
60493	Trần Kim	Thanh	27/03/1990	TB	8	7	5	7.5	7.5	7
60494	Trần Thị Kim	Thanh	14/10/1990	TB	6.5	7.5	6	8	7.5	4.5
60495	Võ Kim	Thanh	28/09/1990	TB	8.5	5	4.5	8	8	6
60496	Vũ Tú Giang	Thanh	31/01/1990	KHA	8	9.5	6	9	10	9.5
60497	Bùi Ngọc	Thành	29/06/1988	TB	6	7	4.5	6	8	5
60498	Lão Chí	Thành	22/03/1988	TB	6	7	4.5	9	7.5	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60499	Nguyễn Minh	Thành	15/06/1990	KHA	7	9	8.5	6	9.5	7
60500	Trần Trung	Thành	13/11/1988	TB	6.5	6	5	5	5	5
60501	Chu Thị Mai	Thảo	5/8/1990	TB	8.5	7.5	4.5	8	8.5	7.5
60502	Hoàng Thọ Thanh	Thảo	27/09/1990	KHA	8	8	6.5	9	9	7
60503	Huỳnh Châu Phương	Thảo	3/10/1989	TB	6.5	7	5.5	5	3.5	7.5
60504	Lâm Nguyễn Hải	Thảo	31/12/1990	TB	8.5	6	5	9	9.5	9
60505	Lê Thị Diễm	Thảo	18/04/1990	TB	8	6.5	4.5	8.5	3.5	7.5
60506	Lê Thị Phương	Thảo	1/12/1990	TB	8.5	5	4.5	7	6	4.5
60507	Lê Thu	Thảo	20/08/1990		2.5	5.5	2.5	2.5	6.5	4.5
60508	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	23/03/1990	KHA	7.5	7.5	8.5	9	8.5	7.5
60509	Nguyễn Phương	Thảo	23/09/1990	TB	6.5	4.5	3	6	7.5	7
60510	Nguyễn Phương	Thảo	24/12/1990	TB	8	6.5	4.5	9	6.5	8
60511	Nguyễn Thị Minh	Thảo	2/9/1990	KHA	8	9	6	8.5	9	9
60512	Nguyễn Thị Ngọc Mai	Thảo	22/05/1990	TB	6.5	5	4	4.5	7	5
60513	Nguyễn Vũ Thanh	Thảo	7/11/1990		6.5	4	1	5.5	4.5	6
60514	Phạm Thị Phương	Thảo	22/11/1990	GIOI	8.5	9.5	9	9	9	9.5
60515	Phạm Thị Phương	Thảo	5/11/1990		5	7	3.5	1	5.5	4.5
60516	Quách Thị Thu	Thảo	30/10/1990	TB	7.5	6	4.5	8.5	6.5	7
60517	Trần Phạm Phương	Thảo	27/09/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	8.5	9	9
60518	Trần Thị Thu	Thảo	16/01/1990	TB	8	7.5	5.5	8.5	5	4
60519	Vũ Nhựt	Thắng	14/07/1990	TB	7.5	7.5	3	6.5	7	9
60520	Nguyễn Thành	Thế	12/12/1989	TB	7.5	10	9	9	8.5	4
60521	Nguyễn Huỳnh Mai	Thị	2/12/1990	TB	7	6.5	3	7	7	3.5
60522	Nguyễn Vũ Phương	Thiên	5/11/1990	TB	7	8	5.5	8.5	9.5	7.5
60523	Dương Hồng	Thiện	7/8/1990	TB	5.5	7	3	2.5	8	5
60524	Ngô Ngọc	Thiện	13/10/1990	TB	6.5	7.5	8	9	6.5	4
60525	Nguyễn Đức	Thiện	1/10/1990	TB	5	8	7	8.5	10	6
60526	Nguyễn Thị Mỹ	Thiện	28/09/1989	TB	7	7.5	4.5	6	8.5	4.5
60527	Nguyễn Đức	Thìn	3/2/1989		6	7.5	3	0.5	6.5	3.5
60528	Lê Cường	Thịnh	25/05/1989		5	4.5	3.5	5.5	6	4
60529	Nguyễn Huy	Thịnh	13/08/1990	TB	6.5	6.5	5.5	8	9.5	9
60530	Nguyễn Ngọc	Thịnh	25/08/1990	TB	6	7	6	4.5	8	4
60531	Nguyễn Trường	Thịnh	25/11/1990	TB	7.5	8.5	5.5	9	9.5	9.5
60532	Phùng Quốc	Thịnh	29/10/1990	TB	7	5	3.5	6.5	5.5	6.5
60533	Trần Quốc	Thịnh	24/09/1990	KHA	7.5	9.5	8	9	9.5	9
60534	Nguyễn Văn	Thọ	20/06/1990	TB	5.5	6	4.5	8.5	7.5	5.5
60535	Trần Thị Ngọc	Thơm	14/09/1990	TB	6	5	4.5	7	6	5
60536	Nguyễn Đắc	Thông	28/08/1990	TB	6.5	8	8	5.5	9.5	10
60537	Nguyễn Xuân	Thông	20/09/1990	TB	6	8.5	5.5	7	7.5	9
60538	Phạm Minh	Thông	28/03/1990	TB	5	5.5	4	8.5	6.5	6.5
60539	Nguyễn Thành	Thông	14/10/1990	KHA	6.5	6	6	9	7.5	8
60540	Nguyễn Huỳnh Nguyệt	Thu	4/10/1990	KHA	7	9	7	8.5	10	7.5
60541	Phạm Thị	Thu	11/5/1990	TB	7.5	7.5	5.5	7	6	6
60542	Đặng Văn Quốc	Thuần	27/02/1990	TB	7	5	4.5	7	7	6.5
60543	Mạch Miệu	Thuần	27/09/1990	KHA	7	8	6.5	8.5	10	8.5
60544	Nguyễn Minh	Thuận	28/02/1990	TB	6.5	7	4	7	7.5	3.5
60545	Nguyễn Ngọc	Thuận	28/04/1989	TB	5.5	4	4.5	8	5	5
60546	Bùi Thị Kim	Thúy	8/4/1990	TB	7	8.5	4	9	9.5	5
60547	Đặng Phương	Thúy	16/12/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8.5	9	6
60548	Hồ Thị Phương	Thúy	1/5/1990	TB	7.5	5	4	6	8.5	6.5
60549	Ngô Thị Lệ	Thúy	11/8/1990	TB	7.5	7.5	5	6.5	8.5	6
60550	Nguyễn Thanh	Thúy	19/11/1990	TB	7.5	6	4.5	7.5	8	8
60551	Lê Thị Thanh	Thúy	1/8/1989	TB	7.5	7	5	5.5	6.5	4.5
60552	Bùi Ngọc Minh	Thư	22/05/1990	TB	6.5	5.5	3.5	7.5	8.5	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60553	Lê Nguyễn Anh	Thư	24/09/1990	KHA	7	8.5	6	8	9	7
60554	Nguyễn Thụy Anh	Thư	15/05/1990	TB	5.5	5	4	7.5	5.5	7.5
60555	Nguyễn Trần Anh	Thư	15/12/1990	TB	6.5	7	4	8	4	7.5
60556	Nguyễn Vũ Anh	Thư	22/11/1990	KHA	6.5	9	6.5	8.5	8.5	7.5
60557	Nguyễn Trí	Thức	29/12/1990	TB	6	7.5	6	2	7.5	8
60558	Hoàng Vương	Thy	8/10/1990	TB	8	7.5	5.5	6.5	8.5	8.5
60559	Nguyễn Thị Ánh	Thy	13/10/1990	TB	7	8	4.5	7	8	6.5
60560	Võ Nguyễn Phương	Thy	13/07/1990	TB	6.5	7	5.5	5.5	5.5	7
60561	Phan Nguyễn Ngọc	Tiền	3/3/1990	TB	7	6	5.5	7	8	5
60562	Huỳnh Tấn	Tiền	20/02/1990	TB	5	8	6	6	7.5	7
60563	Nguyễn Anh	Tiền	7/9/1990	TB	6	4	5.5	4	5	7
60564	Nguyễn Chí	Tiền	21/02/1990		6.5	5	4	4	3.5	5.5
60565	Nguyễn Quốc	Tiền	28/01/1990	TB	6.5	6.5	5.5	7.5	8	7
60566	Trần Chánh	Tín	26/06/1990	TB	7	6	2.5	8	3	7.5
60567	Trịnh Thương	Tín	24/07/1990	TB	7	5	3.5	4	8.5	5
60568	Võ Thành	Tín	29/01/1990	TB	5	9	7.5	6.5	9	9
60569	Châu Hoài	Tịnh	4/4/1990	TB	3	4.5	5.5	6	4.5	7
60570	Bùi Đức	Toàn	24/11/1990	TB	5.5	7.5	3.5	6	5.5	5.5
60571	Nguyễn Công	Toàn	24/02/1990	TB	5	7	5.5	5	9	8.5
60572	Phạm Quốc	Toàn	13/10/1990	TB	4	6.5	4.5	5	6	8
60573	Võ Quang	Toàn	19/05/1989	TB	5.5	6.5	3.5	6	3	5.5
60574	Nguyễn Duy	Tôn	18/06/1990	TB	5.5	7	4.5	4	6	6.5
60575	Trần Đại	Tôn	10/5/1990	TB	6	7.5	3.5	8.5	5.5	8.5
60576	Đặng Như Thị Thảo	Trang	20/12/1990	TB	5.5	7.5	5	8.5	6	6
60577	Đoàn Thị Huyền	Trang	2/4/1990	TB	7	7.5	5	7.5	9	4
60578	Đỗ Trần Uyên	Trang	31/10/1990	TB	6.5	5	4.5	7	5.5	5.5
60579	Hà Thủy	Trang	30/04/1990	TB	7	4.5	6	3.5	5.5	5
60580	Huỳnh Lê Minh	Trang	18/01/1990	TB	8	5.5	6.5	7	7.5	6
60581	Lê Nguyễn Thị Huyền	Trang	15/10/1990	TB	6	6.5	5	7	5.5	5.5
60582	Lê Thị	Trang	28/02/1990	TB	8	7	4.5	7.5	6.5	6
60583	Lê Thị Huyền	Trang	15/07/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5	6	5
60584	Ngô Thị Thanh	Trang	16/01/1990	TB	7.5	7	5	6	5	5.5
60585	Nguyễn Ân Thùy	Trang	20/10/1990	TB	7.5	7	4.5	8.5	7	9
60586	Nguyễn Hoàng	Trang	9/4/1990	TB	8	8	4.5	9	8	6.5
60587	Nguyễn Hoàng Thiên	Trang	23/11/1990		7.5	5	3	3.5	4.5	5
60588	Nguyễn Thị Thủy	Trang	17/12/1990	TB	6.5	6	3	7.5	5	6.5
60589	Nguyễn Thu	Trang	23/12/1990	TB	7.5	7.5	4.5	8	7.5	8
60590	Nguyễn Thụy Bảo	Trang	11/10/1990	TB	6.5	7.5	4.5	2	5.5	7
60591	Trần Ngọc Xuân	Trang	7/5/1990	TB	5.5	6	3	7	8	7.5
60592	Huỳnh Bích	Trâm	10/6/1990	TB	6.5	7	4	8.5	8	10
60593	Lê Huỳnh Bảo	Trâm	3/3/1990	TB	7.5	5.5	5	5	6.5	6
60594	Lê Vũ Bích	Trâm	5/7/1990	TB	7	6.5	3.5	7	4.5	8.5
60595	Nguyễn Bảo	Trâm	25/07/1990	TB	7.5	5.5	2.5	7	3.5	7
60596	Nguyễn Ngọc Bích	Trâm	5/4/1990	TB	8	6.5	4.5	6.5	8	5
60597	Trần Bích	Trâm	4/1/1990	TB	7	5.5	3	8.5	7.5	9.5
60598	Trần Lưu Huỳnh	Trâm	29/10/1990	TB	5	6	5	3	5.5	5.5
60599	Vũ Bảo	Trâm	7/1/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8	7.5	6.5
60600	Vũ Thị Thúy	Trâm	9/10/1990	TB	6.5	8	3.5	4	5	6.5
60601	La Bảo	Trân	17/02/1990	KHA	8	7	7	9	9.5	8.5
60602	Lê Thị Huyền	Trân	16/02/1988	TB	4.5	7	5	4	6	4.5
60603	Nguyễn Việt Bảo	Trân	20/07/1990	TB	6	7	3.5	6.5	8	5.5
60604	Phan Đỗ Huyền	Trân	19/10/1990	TB	8.5	8.5	5	8	8	8.5
60605	Trịnh Ngọc Băng	Trân	20/12/1990	TB	8	7	4.5	9	8	4.5
60606	Bùi Trần Anh	Trí	1/5/1990	TB	7.5	7	5	4	8	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60607	Lê Thanh	Trí	2/1/1989	TB	5.5	6.5	4.5	6.5	5	4.5
60608	Lý Minh	Trí	23/04/1990	TB	6.5	7.5	5.5	8	8	5
60609	Mai Phú	Trí	25/05/1990	TB	6.5	8.5	6.5	8	9.5	9
60610	Nguyễn Quang	Trí	29/03/1990	KHA	6.5	8.5	7	8.5	10	8
60611	Nguyễn Quốc	Trí	6/9/1990	TB	6.5	7.5	5	5	6.5	6
60612	Trịnh Hoàng Xuân	Trí	27/09/1990	TB	6	7.5	5.5	5	5	5
60613	Đoàn Thị Thu	Trinh	31/10/1990	KHA	6.5	8	6	7.5	9.5	7.5
60614	Nguyễn Phương	Trinh	4/8/1990	TB	7	9	5	5.5	9	7.5
60615	Nguyễn Thị Tuyết	Trinh	30/09/1990	TB	6	8.5	4.5	8	8.5	6.5
60616	Phan Thị Tuyết	Trinh	1/2/1990	KHA	8.5	8	6.5	9	9.5	8
60617	Trần Ngọc	Trinh	14/06/1990	TB	6.5	7	5	5.5	8.5	7
60618	Phạm Đăng	Trinh	1/12/1990	TB	8	8	4	5	6	5.5
60619	Nguyễn Hình Kim	Trụ	22/07/1990	TB	4.5	6.5	4.5	5.5	10	9
60620	Tôn Huỳnh Thanh	Trúc	15/02/1990	TB	8	6	6	5.5	6	4
60621	Võ Lê Thanh	Trúc	5/2/1990	TB	6	8	5.5	8	9.5	6.5
60622	Vũ Đoàn Thanh	Trúc	4/8/1990	KHA	7.5	8.5	7	7.5	10	7.5
60623	Nguyễn Duy	Trung	21/06/1990	TB	6.5	7	4.5	6.5	9	4
60624	Nguyễn Đăng Công	Trung	17/04/1990	TB	7	8.5	5.5	7.5	9.5	8
60625	Nguyễn Đoàn Hoàng	Trung	7/3/1990	KHA	6.5	8	7	6.5	10	9.5
60626	Trần Võ Thành	Trung	20/09/1990	TB	6.5	5	5	6.5	8.5	5.5
60627	Đặng Thanh	Tú	18/11/1989	KHA	6.5	7	6	9	6	10
60628	Liên Hải	Tú	7/12/1990	TB	6.5	7.5	3.5	6	7	5.5
60629	Nguyễn Lê	Tú	28/05/1990	KHA	6.5	8.5	6.5	7.5	7	9
60630	Nguyễn Lê Anh	Tú	5/10/1990	TB	7	8.5	5	8.5	7.5	10
60631	Phan Nguyễn Ngọc	Tú	9/1/1990	TB	5	6.5	5.5	6.5	6	4.5
60632	Tô Thanh	Tú	21/09/1990	TB	7	8.5	4.5	8	5	7.5
60633	Trần Huỳnh Thanh	Tú	4/10/1990	TB	7	8	5	7.5	7.5	8
60634	Phan Văn	Tuân	20/03/1990	TB	5	7	5	8	6.5	5
60635	Đào Viết	Tuấn	25/08/1990	TB	6.5	7	7.5	3	5.5	6
60636	Đình Quốc	Tuấn	3/9/1989	TB	8	7	5.5	8.5	6	9
60637	Huỳnh Anh	Tuấn	13/07/1990	KHA	6.5	9	7.5	9	9.5	8.5
60638	Huỳnh Minh	Tuấn	10/6/1990	TB	5.5	6.5	3	5.5	4	8
60639	Nguyễn Hoàng	Tuấn	29/03/1990	TB	5.5	5	3.5	7	4	7.5
60640	Nguyễn Mạnh	Tuấn	1/2/1990	TB	7	6.5	4.5	9.5	5.5	5
60641	Nguyễn Quang Anh	Tuấn	18/01/1990	TB	7.5	5	4	4.5	5	8.5
60642	Nguyễn Sỹ	Tuấn	30/09/1990	TB	5.5	7.5	6	7	8	7.5
60643	Nguyễn Thanh	Tuấn	1/5/1990	TB	6	7	6.5	5	7	7
60644	Trần Ngọc Anh	Tuấn	25/02/1990	TB	5	5.5	5	7.5	8	6
60645	Bùi Linh	Tuệ	13/11/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	8.5	7.5
60646	Bùi Thanh	Tùng	15/04/1990	TB	5.5	7.5	5	7	6.5	8
60647	Hoàng	Tùng	10/9/1990	TB	7	8.5	4.5	9	9.5	6
60648	Lâm Sơn	Tùng	13/11/1990	TB	6	8	5.5	7.5	7	9.5
60649	Lâm Tấn	Tùng	20/02/1990	TB	8	8	3.5	5	6	7
60650	Lê Ngọc	Tùng	4/5/1990	KHA	6	9	9.5	7.5	8	7
60651	Nguyễn Mạnh	Tùng	10/9/1990	TB	7.5	6	3.5	5.5	5.5	6.5
60652	Nguyễn Tôn Thanh	Tùng	18/10/1989	TB	6.5	5	3	6	6	4.5
60653	Nguyễn Thị Nhật	Tuyền	12/6/1990	TB	6.5	8.5	3.5	5.5	7	5
60654	Nguyễn Xuân	Tuyền	20/02/1990	TB	7.5	8.5	5.5	7.5	8	5.5
60655	Điền Thị Thanh	Tuyền	10/10/1990	TB	6.5	9	6	9	7.5	4
60656	Lê Ngọc	Tuyền	25/02/1990	TB	8	8.5	3.5	9	8.5	7.5
60657	Nguyễn Ngọc Thanh	Tuyền	5/4/1990	TB	7.5	8	5.5	8.5	7.5	5
60658	Phạm Mai Thanh	Tuyền	13/12/1990	TB	8	6	5	7.5	2.5	4
60659	Phạm Thị Thanh	Tuyền	26/01/1990	TB	7.5	7	5.5	6	7	6
60660	Trịnh Thị Ngọc	Tuyền	12/7/1990	TB	7.5	6	4	6	3	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60661	Nguyễn Trung	Tuyển	29/10/1990	TB	4	7.5	5.5	5	6.5	5.5
60662	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	1/9/1990	KHA	8	7.5	6	8	9.5	7.5
60663	Lê Lý	Tường	12/6/1990	TB	7	8	5.5	9	8	7.5
60664	Trần Mạnh	Tường	4/4/1989	TB	6.5	6.5	6	9	7.5	2.5
60665	Chung Nguyễn Phương	Uyên	25/11/1990	TB	8	8	5	8	7	5.5
60666	Đình Ngọc Phương	Uyên	14/11/1990	TB	9	7.5	4.5	7	5.5	7.5
60667	Nguyễn Tường	Uyên	20/10/1990	TB	8.5	6.5	4.5	8	2.5	5.5
60668	Lê Thị	Vạn	6/10/1990	KHA	7	9.5	8.5	8.5	9.5	6
60669	Ngô Huy	Vàng	16/03/1989	KHA	7.5	8	6	6	9.5	6
60670	Nguyễn Hoàng	Vân	18/06/1988	TB	7	8.5	6	6	5	5.5
60671	Phạm Thị Thu	Vân	8/10/1990		6.5	6.5	2.5	2.5	2.5	4
60672	Trần Thị Tuyết	Vân	14/12/1990	TB	6.5	7	4.5	4	7	6.5
60673	Trương Nguyễn Hồng	Vân	19/04/1990	TB	8.5	8	8.5	8	9	4.5
60674	Huỳnh Y	Vân	4/7/1990	TB	7	5.5	5	8	7	6.5
60675	Hoàng Thái Phương	Vi	11/7/1990	TB	8.5	9	7	9	9.5	5.5
60676	Lê Thị Tường	Vi	1989		2.5	5.5	3.5	7	5.5	3
60677	Lê Trần Đại	Việt	18/06/1990	TB	5.5	5.5	4.5	9.5	8.5	6
60678	Nguyễn Huy Hoàng	Việt	14/02/1990	TB	5	7.5	5	6	6.5	7
60679	Trần Đức	Việt	30/09/1990	TB	5	6	7	3.5	5	4
60680	Đặng Quang	Vinh	1/2/1990	TB	5	7.5	4.5	8	8.5	4.5
60681	Đỗ Thiện	Vinh	18/07/1990	TB	6	9	7.5	5.5	8	5.5
60682	Huỳnh Ngọc	Vinh	1/5/1990	TB	7.5	5.5	4.5	7	7.5	4.5
60683	Lý An	Vinh	22/08/1990	TB	6.5	8.5	7	5.5	9.5	7
60684	Nguyễn Hoài Trọng	Vinh	20/06/1990	KHA	9	6.5	6.5	8	7.5	8.5
60685	Nguyễn Quang	Vinh	5/4/1990	TB	7.5	7	5	9	9	7
60686	Trần Quang	Vinh	20/07/1990	TB	7	7	4.5	8.5	8.5	6
60687	Trương Văn Hữu	Vinh	24/12/1990	TB	6	6.5	6	8	7	4.5
60688	Cao Thủy	Vũ	2/9/1990	TB	4.5	7.5	7	6.5	10	7
60689	Dương Hoàng	Vũ	2/5/1989	TB	4	3.5	7	7.5	7.5	5
60690	Lê Phong	Vũ	9/7/1990	TB	5	6	6.5	9	8	6
60691	Lê Tấn	Vũ	15/10/1990	TB	4	8	6.5	6	8.5	5
60692	Nguyễn Cao Duy	Vũ	18/01/1990	TB	5	5	6	4.5	7.5	7
60693	Nguyễn Thái	Vũ	5/9/1990	TB	5	5.5	5	5.5	7.5	5
60694	Trương Nhật	Vũ	8/8/1990		5.5	3	2.5	5.5	6.5	4.5
60695	Trương Quang	Vũ	2/10/1990	TB	5	5.5	4.5	7	5.5	7
60696	Vũ Thị	Vui	20/09/1989	TB	7.5	8	5.5	6	9	4.5
60697	Bùi	Vương	8/6/1990	KHA	7	7	7.5	8	9	8
60698	Lê Minh	Vương	23/03/1990	TB	5	9	6	5	3.5	9
60699	Huỳnh Thị Tường	Vy	18/12/1990	TB	6	5.5	4.5	8.5	4.5	3.5
60700	Lê Bạch Tường	Vy	31/03/1990	TB	5	6.5	5.5	3.5	7.5	9
60701	Nguyễn Lê Nhật	Vy	6/4/1990	TB	6.5	9	4.5	6	7	8
60702	Nguyễn Lý Ngọc	Vy	25/11/1990	TB	6.5	6.5	4	3.5	8.5	8
60703	Nguyễn Ngọc Huyền	Vy	16/01/1990	TB	6.5	7.5	5	8	5.5	6
60704	Nguyễn Ngọc Thúy	Vy	17/04/1990	TB	8	5.5	5	4.5	10	7
60705	Phan Tường	Vy	4/10/1990	TB	5.5	5.5	3	6	6	7.5
60706	Võ Tăng Ái	Vy	18/08/1990	TB	5.5	8.5	5.5	8.5	8.5	8
60707	Vũ Hoài Thảo	Vy	14/10/1990	GIOI	7.5	9.5	8	9	9.5	8
60708	Lý Nguyễn Hạnh	Xuân	16/11/1988	TB	8	9.5	5.5	9	9.5	8
60709	Phạm Thị Mỹ	Xuân	1/4/1990	KHA	7	8.5	6.5	9	10	7
60710	Nguyễn Thị Thùy	Yên	8/12/1989	TB	6	7	5.5	9.5	10	5.5
60711	Hồng Gia	Yến	26/12/1990	TB	7	6.5	4	9	5.5	7
60712	Hồng Kim	Yến	7/2/1990	TB	5.5	8	3.5	5.5	7.5	8
60713	Lê Hoàng	Yến	1/7/1990	TB	7.5	8.5	3.5	6	4.5	6.5
60714	Lê Trần Hải	Yến	18/08/1990	TB	7.5	7	4.5	6	5.5	5.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
60715	Long Thế	Yến	4/8/1990	TB	6	7.5	6	7	8.5	5.5
60716	Nguyễn Hoàng Mỹ	Yến	18/05/1990	TB	6.5	7.5	4.5	5.5	6	5.5
60717	Nguyễn Hoàng Phi	Yến	1/1/1990	TB	6.5	6	6	4	7	7
60718	Nguyễn Thị Hằng	Yến	8/4/1990	KHA	6.5	9	8.5	9	10	8.5
60719	Trần Thị Hoàng	Yến	28/09/1990	TB	6.5	7.5	4.5	8	7	7
60720	Phạm Nam	Phong	11/10/1990	KHA	6	9.5	7.5	8	9	9.5
70001	Huyền	Ái	20/07/1990	TB	8	8.5	4.5	7	8	9
70002	Lương Gia	Ái	28/01/1990	TB	7	6.5	3.5	7.5	6	5
70003	Nhâm Ngân	Ái	15/02/1990	TB	3.5	6	4	6.5	7.5	6.5
70004	Phạm Bác	Ái	29/04/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	8.5	9	9
70005	Bùi Nguyễn Thiên	An	4/6/1990	TB	5.5	6.5	5	4	6.5	9
70006	Dư Thái	An	25/02/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	7	10	8.5
70007	Dương Chánh	An	7/5/1990	KHA	7.5	9.5	8	7	9.5	6
70008	Đào Trương Hải	An	1/2/1990	TB	7	4	3.5	6	4.5	3.5
70009	Đặng Quang	An	1/3/1990	GIOI	7	7.5	8.5	9	9.5	9
70010	Đặng Tiến	An	27/02/1990	KHA	6.5	7	7	8.5	8.5	8
70011	Đoàn Minh	An	30/01/1990	KHA	7	10	9	8.5	9.5	6
70012	Đỗ Đình Tây	An	16/01/1990	GIOI	7.5	9.5	7	8.5	9.5	8
70013	Hoàng Thái	An	13/01/1989	TB	8	7.5	4.5	4.5	6.5	8.5
70014	Lê Đỗ Thủy	An	15/05/1990	TB	5.5	7.5	4	7.5	8.5	5.5
70015	Lê Hoàng Xuân	An	7/5/1990	GIOI	8.5	9.5	10	8	10	10
70016	Lê Minh	An	12/3/1990	TB	6.5	7.5	8	3.5	8.5	8
70017	Lê Trường	An	15/09/1989	TB	6	6.5	5.5	3	5.5	4
70018	Lương Văn	An	23/02/1990	KHA	7.5	10	9	6	9.5	9.5
70019	Lý Kỳ	An	14/8/1990	TB	5	6.5	5.5	7	9	3.5
70020	Nguyễn Đình Duy	An	7/11/1990	TB	6	6.5	6.5	6	8.5	5
70021	Nguyễn Hoài	An	25/02/1990	GIOI	8	8.5	10	9.5	10	10
70022	Nguyễn Khang	An	14/06/1990	GIOI	8.5	10	7.5	8.5	9.5	10
70023	Nguyễn Ngọc Minh	An	21/12/1990	TB	5.5	5	4.5	3	8.5	8
70024	Nguyễn Thị Mỹ	An	12/1/1990	KHA	7.5	8.5	7	6	10	8.5
70025	Nguyễn Thuận	An	11/11/1990	TB	7	10	5.5	7.5	8	7.5
70026	Nguyễn Vũ Mai	An	3/1/1990	KHA	8	10	6	8.5	10	10
70027	Phan Quốc	An	8/3/1990	TB	5.5	7	4.5	6.5	5	7.5
70028	Trần Cẩm	An	15/10/1990	TB	5.5	7	7	8	8	6
70029	Trần Thị Thúy	An	6/3/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7.5	9.5	8
70030	Trần Tuấn	An	4/4/1990		3.5	4	4	3.5	3.5	5
70031	Trịnh Triệu	An	7/9/1990	GIOI	7	9.5	9	8	9.5	9
70032	Trương Nhật	An	13/03/1989		2	3	2.5	0.5	1	6.5
70033	Trương Thị Thúy	An	3/11/1990	TB	6.5	9	5.5	6.5	9.5	7.5
70034	Trương Thị Trường	An	28/05/1990	TB	8	5	3.5	6	4.5	4
70035	Võ Bình	An	11/5/1990		5.5	4	3.5	4	3.5	6.5
70036	Võ Thị Minh	An	24/02/1989	GIOI	7.5	8.5	7	8.5	10	10
70037	Võ Thị Thúy	An	19/07/1990	KHA	7.5	10	7	8	8.5	7
70038	Xanh Vĩnh	An	15/03/1990	TB	4	4	6.5	7	6	3
70039	Bùi Duy	Anh	17/07/1990	TB	5	8	8.5	5.5	8.5	8
70040	Bùi Hoàng	Anh	3/1/1990	TB	6.5	7	5	7	4	5
70041	Bùi Thị Kim	Anh	11/1/1990	TB	6.5	9	6	7	7	6
70042	Chu Huỳnh Bảo	Anh	11/12/1990	TB	7	5.5	5	5	9.5	9.5
70043	Dương Đình Tuấn	Anh	17/02/1990	KHA	6	8.5	6	6	8	6.5
70044	Dương Ngọc	Anh	7/6/1990	TB	3	5.5	4.5	7	7	3.5
70045	Dương Trí	Anh	15/12/1990	TB	6	7.5	6.5	4	7	6
70046	Đào Quỳnh	Anh	12/4/1990	TB	6	7	5	5.5	8	8
70047	Đào Thị Duy	Anh	3/9/1990	TB	6.5	7.5	5	5.5	7	8.5
70048	Đặng Ngọc Vân	Anh	25/11/1990	GIOI	8	10	9	8	10	9

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70049	Đoàn Quốc	Anh	22/02/1990	TB	5.5	6	6.5	4	9	8.5
70050	Giang Ngọc Trâm	Anh	24/07/1990	KHA	8.5	8	8	8.5	7.5	9
70051	Giang Thục	Anh	31/12/1990	TB	5	9	9.5	8.5	9.5	9.5
70052	Hà Ngọc Phương	Anh	14/05/1990	GIOI	8.5	9.5	9.5	8	10	10
70053	Hoàng Liên	Anh	1/3/1990	GIOI	8	10	8.5	8	9.5	8
70054	Hoàng Ngọc	Anh	12/9/1990	TB	4	5.5	4.5	5	6	5
70055	Hoàng Như	Anh	18/01/1990	GIOI	7.5	9.5	8	7.5	10	8
70056	Hoàng Thị Trâm	Anh	23/11/1990	TB	6	8.5	8.5	8.5	9	5.5
70057	Hồ Lê Hoàng	Anh	23/05/1990	TB	7	7	6.5	5.5	7	6.5
70058	Huỳnh Kim	Anh	27/08/1990	KHA	8	9	6.5	8.5	8	7.5
70059	Huỳnh Ngọc Trâm	Anh	16/02/1990	KHA	7.5	9.5	8.5	6	8.5	9
70060	Huỳnh Tuyết	Anh	4/11/1990	TB	6	8	5.5	7	8.5	6
70061	Hứa Lan	Anh	4/2/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	7.5	9	8.5
70062	Lâm Thị Kim	Anh	12/1/1990	TB	7.5	7.5	5.5	8.5	8	7.5
70063	Lê Duy	Anh	30/11/1990	TB	8	7.5	5.5	3	8.5	9
70064	Lê Huỳnh Vân	Anh	5/10/1990	TB	5.5	6.5	6.5	6	8	7.5
70065	Lê Lam	Anh	10/1/1990	TB	5.5	9	7.5	7	9.5	5.5
70066	Lê Mai Tuấn	Anh	13/07/1990	TB	6.5	7.5	6	6.5	8	5.5
70067	Lê Phước Quỳnh	Anh	31/08/1990	KHA	7.5	7.5	6.5	7	8	9
70068	Lê Thị Hoàng	Anh	5/9/1990	TB	8	7	5.5	5.5	7	8
70069	Lê Thị Hồng	Anh	30/06/1990	GIOI	8	9.5	10	7	9.5	10
70070	Lê Thị Vân	Anh	20/12/1990	TB	7.5	10	7	5.5	10	8
70071	Lê Thụy Ngọc	Anh	15/09/1990	TB	5.5	7	5.5	3	5	4
70072	Lê Tuấn	Anh	8/4/1990	TB	5.5	5.5	5.5	6.5	4.5	7
70073	Lê Vân	Anh	15/10/1990	TB	6	8	4.5	7	8.5	7
70074	Lê Vũ Ngọc	Anh	29/01/1990	KHA	7.5	9.5	9.5	6.5	10	9.5
70075	Lê Xuân	Anh	26/07/1990	TB	5	7.5	7	5	9	6.5
70076	Lương Gia	Anh	24/10/1990	TB	6.5	4.5	5.5	7.5	4.5	4.5
70077	Lưu Ái	Anh	20/10/1990	TB	6	5.5	4	4.5	8	4
70078	Lưu Thị Trâm	Anh	4/3/1990	KHA	9	8	7	6	10	10
70079	Lý Như Nguyệt	Anh	3/10/1990	KHA	7.5	8	7	7.5	9	10
70080	Nghi Ngọc	Anh	29/09/1990	KHA	8	7.5	6.5	8	8.5	6.5
70081	Ngô Lê Kim	Anh	19/05/1990	GIOI	8.5	9	7.5	8	10	10
70082	Ngô Mỹ	Anh	26/01/1990	TB	6	7.5	5	6	8	4
70083	Ngô Quỳnh	Anh	18/10/1990	GIOI	8.5	10	9.5	8	10	10
70084	Ngô Thúy	Anh	26/07/1990	GIOI	9	9.5	9	7.5	10	10
70085	Nguyễn Dương Thúy	Anh	2/6/1990	GIOI	8	9.5	7	7.5	10	10
70086	Nguyễn Đỗ Thúy	Anh	24/05/1990	TB	8	8	5.5	8.5	8.5	7.5
70087	Nguyễn Hoàng	Anh	3/6/1990	KHA	6	7	7.5	6	9	6
70088	Nguyễn Hoàng	Anh	20/04/1990	GIOI	7.5	9	9	9	10	9.5
70089	Nguyễn Hoàng Lan	Anh	16/11/1990	TB	6	5	6	6.5	8	7
70090	Nguyễn Hoàng Phương	Anh	18/11/1990	GIOI	8	8.5	8.5	8	10	10
70091	Nguyễn Hoàng Phương	Anh	29/07/1989	GIOI	7.5	9.5	9	8.5	10	10
70092	Nguyễn Hoàng Tú	Anh	14/07/1990	TB	5	8.5	6.5	6	9.5	9.5
70093	Nguyễn Huỳnh Kim	Anh	9/5/1990	GIOI	9	10	8.5	8.5	10	9.5
70094	Nguyễn Kim	Anh	28/08/1990	GIOI	9	10	10	9	10	10
70095	Nguyễn Kim	Anh	19/07/1990	GIOI	8	9.5	9.5	9	10	10
70096	Nguyễn Kim	Anh	17/11/1990	TB	6	9	6	5	9	8.5
70097	Nguyễn Kim	Anh	16/01/1988	TB	6	7.5	6.5	2	9	5
70098	Nguyễn Ngọc	Anh	5/9/1990	TB	4.5	6.5	3	5	8	4
70099	Nguyễn Ngọc	Anh	6/3/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8	10	10
70100	Nguyễn Phạm Quỳnh	Anh	15/11/1990	TB	7.5	7.5	5.5	5	9.5	7.5
70101	Nguyễn Phan Tuấn	Anh	10/11/1990	TB	4	4	4.5	7.5	7.5	7.5
70102	Nguyễn Phúc Vân	Anh	27/02/1990	TB	8	9.5	7	5.5	10	10

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70103	Nguyễn Quốc	Anh	14/10/1990	TB	7.5	9.5	5	8	9	4
70104	Nguyễn Quốc Khương	Anh	25/10/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9	10	8.5
70105	Nguyễn Quỳnh	Anh	13/09/1990	TB	6.5	8	4.5	9	8.5	7.5
70106	Nguyễn Quỳnh	Anh	17/12/1990	KHA	7	9	8	8.5	10	8
70107	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	23/09/1990	TB	5.5	8	5.5	7.5	9.5	9
70108	Nguyễn Thị Hồng	Anh	14/03/1990	GIOI	8.5	8.5	9.5	8.5	9.5	8
70109	Nguyễn Thị Lan	Anh	20/05/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9	9	10
70110	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	28/06/1990	TB	7.5	6.5	4.5	8	8	7.5
70111	Nguyễn Thị Thúy	Anh	25/02/1990	GIOI	8.5	9.5	7	8.5	10	10
70112	Nguyễn Thị Vân	Anh	3/12/1990	TB	6.5	6	4	5.5	8	4
70113	Nguyễn Trang	Anh	24/10/1990	GIOI	8.5	9	9	8	9.5	10
70114	Nguyễn Tuấn	Anh	23/02/1990	TB	4.5	4	4.5	7.5	8	4
70115	Nguyễn Vân	Anh	17/07/1990	GIOI	8	10	8.5	8	9.5	10
70116	Nguyễn Vân	Anh	5/4/1990	KHA	6.5	9.5	7	6.5	9.5	9
70117	Nguyễn Việt	Anh	24/04/1989	TB	6.5	8	4.5	6	7	3.5
70118	Nguyễn Việt Hồng	Anh	11/5/1990	GIOI	7.5	10	9	7.5	9.5	9.5
70119	Nguyễn Xuân	Anh	5/3/1990	GIOI	7	10	10	7.5	10	9.5
70120	Nguyễn Xuân Tuấn	Anh	5/2/1990	KHA	6	6	8.5	6	9.5	6
70121	Nhan Lệ	Anh	27/08/1990	TB	7.5	9.5	7	8.5	9	5
70122	Ninh Thị Vân	Anh	20/10/1990	GIOI	8	9	9.5	8.5	10	9
70123	Phạm Hoàng	Anh	30/01/1990	GIOI	9	9.5	9	8.5	9.5	10
70124	Phạm Thị Kim	Anh	9/7/1990	TB	6.5	8	4	8	8.5	6
70125	Phạm Thị Lan	Anh	11/3/1990	KHA	6	9.5	8	7	9.5	10
70126	Phạm Thị Phương	Anh	8/3/1990	GIOI	7	8.5	9.5	7	10	9
70127	Phạm Thị Tâm	Anh	9/2/1990	GIOI	8	10	9	9.5	9.5	9
70128	Phạm Thị Vân	Anh	21/12/1990	GIOI	7	9	9.5	7.5	10	9
70129	Phạm Tuấn	Anh	23/05/1990	TB	5.5	5.5	8	7	10	5.5
70130	Phạm Vũ Quỳnh	Anh	16/02/1990			6	4.5			0
70131	Phan Khắc Huy	Anh	22/04/1990	TB	7	9.5	8.5	5.5	9.5	9.5
70132	Phan Thị Phương	Anh	8/6/1990	GIOI	8.5	9.5	8	7	9.5	10
70133	Tạ Thị Lan	Anh	15/01/1990	KHA	7.5	8	6	7.5	8.5	8
70134	Tô Huệ	Anh	15/01/1990	TB	4.5	7	6	7	8.5	8
70135	Trần Bảo	Anh	23/11/1990	TB	5.5	9	8	7	10	6
70136	Trần Diệu	Anh	25/09/1990	TB	6	7	6	5	6.5	7.5
70137	Trần Đình	Anh	20/03/1990	TB	5	9	5.5	6	8	5.5
70138	Trần Kỳ	Anh	18/03/1990	TB	6	6	3	6	6	8.5
70139	Trần Lan	Anh	20/03/1990	TB	7	10	5.5	8	9.5	7.5
70140	Trần Lộc Thủy Quỳnh	Anh	8/12/1990	GIOI	9	10	9	9	10	9.5
70141	Trần Minh	Anh	14/06/1990	GIOI	7.5	9.5	9	8	10	10
70142	Trần Nam	Anh	30/11/1990	KHA	7.5	8	6	7	7.5	9.5
70143	Trần Ngọc Hoàng	Anh	16/08/1990	TB	7.5	7.5	3.5	8	4.5	6.5
70144	Trần Nguyễn Phương	Anh	18/07/1990	TB	5.5	6	4	4	6.5	7.5
70145	Trần Phương	Anh	17/01/1990	TB	5	6.5	2.5	8.5	5	6.5
70146	Trần Thị Huỳnh	Anh	22/02/1990	TB	6.5	7	6.5	4.5	8.5	4.5
70147	Trần Thị Mai	Anh	18/09/1990	TB	7	8.5	7	8	10	4
70148	Trần Thị Mỹ	Anh	5/8/1990	KHA	8.5	8	6	9	7.5	9.5
70149	Trần Thiên Tâm	Anh	28/06/1990	KHA	7.5	9.5	6.5	7.5	9.5	10
70150	Trần Thụy Kim	Anh	23/09/1988	TB	5.5	5	4.5	3.5	6	6
70151	Trần Việt	Anh	16/05/1990		3.5	5	4.5	3	6.5	5
70152	Trịnh Tố	Anh	4/10/1990	KHA	7.5	9	6	7.5	9.5	8.5
70153	Trương Mỹ	Anh	16/04/1990	TB	5.5	7.5	4	2.5	7	5
70154	Trương Nguyễn Minh	Anh	17/06/1989	TB	6	6.5	5	6	6.5	7
70155	Trương Phan Hoàng	Anh	16/12/1990	TB	7.5	8	6	2.5	9	6.5
70156	Võ Hoàng	Anh	18/09/1990		5	5	2	3.5	5.5	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70157	Võ Minh	Anh	4/11/1990	TB	5.5	10	9.5	6.5	10	8.5
70158	Võ Phạm Ngọc	Anh	15/02/1990	TB	7	7.5	5	8	8	7.5
70159	Vũ Ngọc Trâm	Anh	9/1/1990	GIOI	8.5	10	9.5	8.5	10	9.5
70160	Vũ Ngọc Trâm	Anh	25/04/1990	TB	5.5	7.5	5.5	7.5	7	7
70161	Vũ Thế	Anh	21/03/1989	TB	4	7.5	6	6	10	7
70162	Vũ Thị Quỳnh	Anh	9/3/1990	TB	8	8.5	3.5	7	7.5	8
70163	Vương Mỹ	Anh	18/02/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	8.5	10	9
70164	Vương Ngọc	Anh	29/12/1990	TB	6.5	8.5	7	8	9.5	5
70165	Bạch Thuận	Ánh	3/2/1990	TB	5.5	8.5	5.5	7	9	6.5
70166	Lê Thị Ngọc	Ánh	4/2/1990	TB	6	6.5	6.5	6	8	5.5
70167	Lê Thị Phương	Ánh	27/03/1990	KHA	8	8	6.5	8	9.5	9.5
70168	Lữ Minh	Ánh	27/06/1990	KHA	7.5	8	6.5	8	8.5	8.5
70169	Tăng Hồng	Ánh	1/8/1990	TB	7	8	5.5	7	5.5	4
70170	Trần Ngọc	Ánh	29/11/1990		5	6.5	2.5	5	2.5	3
70171	Trương Bội	Ánh	28/08/1990	TB	6	7	6	5.5	4.5	6
70172	Võ Ngọc	Ánh	12/1/1989		5.5	4.5	3.5	5.5	5.5	3.5
70173	Đàm Phát	Ân	13/10/1989		3.5	4.5	3.5	3	4	3.5
70174	Hà Phối	Ân	25/06/1990	TB	7.5	10	8	5.5	9.5	8
70175	Lâm Nguyễn Thiên	Ân	7/9/1990	GIOI	7.5	8.5	9	8	10	9
70176	Lê Hoàng	Ân	16/06/1990	GIOI	8	10	9.5	9	10	9.5
70177	Lương Thư	Ân	31/07/1990	TB	7.5	9.5	7	7.5	7	5.5
70178	Lưu Trọng	Ân	8/11/1990	TB	5.5	6.5	6	5	7	7.5
70179	Nguyễn Hoàng	Ân	3/7/1990	TB	5.5	8.5	6	5	8	3
70180	Nguyễn Hoàng	Ân	13/11/1990	KHA	7	9.5	9	6.5	10	8
70181	Nguyễn Ngọc Thiên	Ân	28/01/1990	GIOI	8	10	9.5	8.5	10	10
70182	Nguyễn Thiên	Ân	11/2/1990	TB	6	5.5	4	3	4.5	9
70183	Nguyễn Thiên	Ân	6/4/1990	TB	6	5.5	6	8	5.5	7
70184	Nhâm Hải	Ân	3/4/1990	TB	5	7	3.5	2	5.5	8.5
70185	Tạ Ân	Ân	3/7/1990	TB	7.5	9	5.5	8	2	6
70186	Từ Gia	Ân	31/08/1990	TB	7	10	5	9	6	5
70187	Võ Ngọc Duy	Ân	25/01/1990	KHA	7	9	8	9	9	6
70188	Vũ Trần Thiên	Ân	3/1/1990	KHA	7	8.5	8.5	6	10	10
70189	Huỳnh Hà Hải	Âu	2/5/1989	TB	7	7	2.5	5	0.5	8.5
70190	Trịnh Bùng	Âu	29/01/1990	TB	5	7	5	7.5	9	8
70191	Khuu Quảng	Bách	6/1/1990	TB	5.5	6	3.5	8	7.5	5
70192	Nguyễn Khắc Việt	Bách	4/5/1990	GIOI	8	9	8	9	9	10
70193	Cao Thị Nhã	Bạch	26/09/1990	TB	5	5	4.5	3.5	4.5	5.5
70194	Tiết Trung	Bang	12/12/1990	TB	6	7.5	5.5	7.5	7	4.5
70195	Bùi Trọng	Bảo	14/04/1989	TB	7	6	6.5	7	9.5	5
70196	Dương Trịnh Thái	Bảo	28/02/1990	KHA	8	8	7.5	8	9.5	9
70197	Đoàn Ngọc	Bảo	1/10/1990	GIOI	7.5	10	10	9.5	10	8.5
70198	Hoàng Gia	Bảo	22/08/1990	TB	6	6.5	4	6	4.5	6
70199	Lâm Hoàng	Bảo	13/10/1990	TB	5.5	5.5	5.5	4	8	6
70200	Lâm Kim	Bảo	6/3/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8	10	9
70201	Lê Minh	Bảo	21/11/1990	TB	5.5	9	8	9	9	9.5
70202	Lê Quốc	Bảo	23/12/1990	KHA	6	8.5	6	6.5	8	6
70203	Mai Quốc	Bảo	25/08/1990	GIOI	8	9.5	8.5	7.5	10	10
70204	Nguyễn Đình	Bảo	30/10/1990	TB	5	5.5	5	5	6	4.5
70205	Nguyễn Gia	Bảo	22/04/1990	KHA	6.5	8	6.5	6	8.5	8
70206	Nguyễn Huỳnh Phương	Bảo	11/12/1990	GIOI	7	8.5	8.5	8	10	10
70207	Nguyễn Lương Gia	Bảo	25/05/1990	TB	7	7	9	6	10	4.5
70208	Nguyễn Phi	Bảo	4/8/1990	TB	4	8	8.5	2.5	10	9.5
70209	Nguyễn Quốc	Bảo	3/9/1990	GIOI	8	9.5	9	7	9.5	9.5
70210	Nguyễn Trương Hoài	Bảo	5/9/1990	GIOI	7	9.5	9	8	9.5	8.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70211	Phạm Ngọc	Bảo	30/06/1990	TB	4.5	7	5	6	8.5	4
70212	Tăng Vĩnh	Bảo	19/10/1990	TB	5	7	5.5	7	8.5	5.5
70213	Trang Điền	Bảo	8/11/1990	TB	5.5	10	8.5	8	10	9
70214	Trần Hồ Quốc	Bảo	19/01/1990	TB	5	8	8	5.5	9.5	9.5
70215	Trần Huy	Bảo	23/01/1990	GIOI	7.5	10	8.5	8	10	10
70216	Trần Kim	Bảo	15/04/1990	TB	5	7	4.5	8	7.5	5.5
70217	Trần Lê Hoàng	Bảo	4/11/1990		5	5	3	5.5	5.5	4
70218	Trần Minh	Bảo	15/06/1990	GIOI	8	10	8.5	8.5	10	9.5
70219	Trịnh Gia	Bảo	13/10/1990	TB	5.5	9.5	9.5	5.5	10	8
70220	Trương Hán	Bảo	7/5/1990	KHA	7.5	8.5	8	7.5	8.5	8
70221	Trương Ngọc Anh	Bảo	15/11/1990	TB	6	5	5	8	8	6
70222	Vũ Quốc	Bảo	5/9/1989	TB	7	5.5	3.5	5	5.5	5.5
70223	Vương Tuy	Bảo	23/10/1990	TB	6.5	9	3	8.5	7	6
70224	Vi Văn	Bân	5/3/1989		5	5	3.5	3.5	3.5	7
70225	Lâm Cẩm	Bằng	22/07/1990	TB	7.5	6.5	2.5	6.5	5	4.5
70226	Nguyễn Định	Bằng	27/07/1990	GIOI	9	10	9	9	10	10
70227	Nguyễn Huy	Bằng	2/4/1990	TB	7	10	6	8.5	9	3.5
70228	Trương Công	Bằng	5/1/1990	GIOI	7.5	10	9.5	9	10	7
70229	Lại Thị Ngọc	Bích	14/09/1990	KHA	7.5	9.5	7	7.5	6.5	9
70230	Nguyễn Ngọc	Bích	15/12/1987	KHA	6	8	10	6.5	10	9
70231	Nguyễn Thanh Ngọc	Bích	23/01/1990	KHA	6	10	9.5	8	10	9.5
70232	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	17/02/1990	KHA	7	9	6.5	8	10	8.5
70233	Nhan Thị Ngọc	Bích	19/09/1990	TB	7.5	5.5	3.5	5.5	5.5	6.5
70234	Vũ Thị	Bích	3/5/1990	GIOI	9.5	9.5	9	8.5	9.5	10
70235	Hồ Thành	Biển	30/07/1990	TB	5	7.5	6	8	9	7.5
70236	Trần Như	Biển	4/10/1990	GIOI	7	9.5	8	8	10	9
70237	Bàng Ái	Bình	17/03/1989	KHA	7.5	9.5	7	8	10	8.5
70238	Bùi Lê Thái	Bình	22/11/1990	KHA	7	9	8.5	7	9.5	7.5
70239	Cao Thục	Bình	21/02/1990	TB	5	8.5	5	8	4	8
70240	Đàm Vĩ	Bình	28/09/1990	TB	3.5	6	5.5	6	8	8
70241	Đặng Thanh	Bình	30/08/1990	TB	5	9	8	8	9.5	9
70242	Đặng Thị Hải	Bình	24/09/1990		5.5	4	4	4	3	8
70243	Hồ Quang	Bình	7/1/1990	GIOI	7	9.5	9	8.5	9	9.5
70244	Huỳnh Kim	Bình	6/6/1990	TB	6	9.5	8	6	8.5	5
70245	Huỳnh Quốc	Bình	25/01/1990	TB	4.5	5.5	4	8	9.5	7
70246	Huỳnh Văn	Bình	6/11/1990	TB	7	3	3.5	7	4.5	3.5
70247	La Quế	Bình	20/02/1990	TB	6.5	8	5.5	9	9	7
70248	Lâm Ngọc	Bình	18/02/1990	KHA	7.5	7	6.5	9	10	7
70249	Lâm Trung	Bình	31/07/1990		3	4.5	2.5	5.5	4.5	6
70250	Lê Khắc	Bình	15/02/1990	TB	5.5	9	7.5	4	10	9.5
70251	Lê Xuân	Bình	1/1/1990	GIOI	8	10	9	8.5	10	9
70252	Ngô Lệ	Bình	9/8/1990	TB	5	5	4.5	5	7	6
70253	Nguy Văn	Bình	1/11/1990	TB	6	9	5.5	7	7	6
70254	Nguyễn Lê Sơn	Bình	11/5/1990	TB	8	9.5	5.5	5	10	10
70255	Nguyễn Thái	Bình	26/11/1990		4	5.5	3	5	3	5
70256	Nguyễn Thái	Bình	15/10/1990	KHA	7	8	6	6	9.5	9.5
70257	Nguyễn Thanh	Bình	12/2/1990	TB	5.5	6.5	4	8	8	7.5
70258	Nguyễn Thị Thanh	Bình	10/3/1990	GIOI	7.5	10	10	8	10	9.5
70259	Nguyễn Trung	Bình	30/03/1990	KHA	6	9.5	9.5	8.5	10	8.5
70260	Nguyễn Tự Thanh	Bình	25/06/1990	KHA	6	8	8.5	6	9	10
70261	Phạm Dương Uyển	Bình	1/11/1990	GIOI	8	9	8.5	7	9.5	10
70262	Phạm Thanh	Bình	17/01/1990	TB	5	7	4.5	8	6	7
70263	Phạm Thanh	Bình	6/12/1990	TB	6.5	7.5	4.5	6	3.5	3
70264	Phan Kim	Bình	26/10/1989	TB	5	8	5.5	8.5	9	5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70265	Quách Như	Bình	13/08/1989	TB	4	5.5	6.5	8	6.5	3.5
70266	Tăng Gia	Bình	11/4/1990	TB	5	8	9	8	9.5	8
70267	Tô Kim	Bình	17/02/1990	KHA	8	9.5	8	9	9	7.5
70268	Trần	Bình	16/03/1990	KHA	6	10	9	8	9	9
70269	Trần Quang	Bình	26/08/1990	TB	5	10	9	8.5	9.5	10
70270	Trần Thanh	Bình	26/08/1990	TB	6	8.5	8	5	9	10
70271	Trần Thị Diệu	Bình	06/05/1990	TB	5.5	6	4.5	3.5	6.5	4.5
70272	Trương Đức	Bình	23/12/1990	KHA	8	10	7	7	9	9.5
70273	Vũ Thanh	Bình	25/03/1990	TB	7	8	9	5.5	9.5	9
70274	Vương Như	Bình	17/09/1990	TB	5.5	4.5	4.5	5	8.5	4
70275	Lư Diệu	Bình	10/4/1990		3	6.5	3.5	6	5	4
70276	Diệp Thư	Bội	4/1/1990	TB	7	7.5	4	8	4.5	7.5
70277	Lý Bội	Bội	15/06/1990	TB	6	6.5	4	7	7	4
70278	Đàm Phước	Bửu	16/10/1988	TB	3.5	6.5	4	5	6	5
70279	Đào Gia	Bửu	26/02/1990	TB	5	6	5	6.5	8	6
70280	Đặng Quốc	Bửu	15/10/1990	KHA	6.5	10	9.5	7.5	10	9.5
70281	Tăng Bửu	Bửu	2/7/1990	KHA	6.5	9.5	7	9	8.5	9.5
70282	Trần Bửu	Bửu	1/12/1990	TB	7	7.5	6	8	7	5.5
70283	Du Mỹ	Cảnh	28/05/1990	TB	5.5	6.5	4	8	5	6.5
70284	Huỳnh Văn	Cảnh	24/05/1990	TB	5.5	6	5.5	6.5	7	4.5
70285	Phạm Xuân	Cảnh	26/01/1990	TB	5	10	10	7	9	7.5
70286	Phan Hữu	Cảnh	18/04/1990	TB	5.5	5.5	6.5	7	9.5	5
70287	Trần Huy	Cảnh	22/07/1990	TB	6.5	7	4	5	5	6
70288	Huỳnh Quán	Cẩm	19/09/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8	10	9.5
70289	Huỳnh Thị Ngọc	Cẩm	9/5/1990	TB	6.5	6	3	8	6	4.5
70290	Huỳnh Vĩ	Cẩm	1/11/1990	TB	4	9.5	7	5	7	7
70291	Lâm Túy	Cẩm	10/2/1990	TB	4	8	5	7.5	6	5.5
70292	Nguyễn Phương Hồng	Cẩm	29/07/1990	TB	6.5	9	4	7.5	8.5	10
70293	Dương Nguyên	Chánh	16/07/1990	TB	5	8	5	7.5	9	7
70294	Lê Minh	Chánh	17/03/1990	TB	7	9	5	8	8	7.5
70295	Nguyễn Duy	Chánh	8/11/1990	TB	6	8	6	5.5	9	7.5
70296	Phạm Nữ	Chánh	1/11/1990	TB	6	6.5	9	4	10	9
70297	Lê Phan Bội	Chân	27/07/1990	GIOI	7	10	10	8.5	10	10
70298	Cao Huệ	Châu	16/06/1990	GIOI	8.5	10	9.5	9	10	9.5
70299	Đoàn Bảo	Châu	3/2/1990	KHA	8.5	9	6.5	10	9.5	9.5
70300	Đỗ Hồng	Châu	17/10/1990	TB	7.5	8	4.5	6	8.5	8
70301	Huỳnh Bửu	Châu	3/9/1990	TB	3.5	7	5.5	6.5	9.5	8.5
70302	Huỳnh Ngọc Lan	Châu	19/09/1990	KHA	7	9	6.5	8.5	10	8.5
70303	La Bảo	Châu	28/08/1990	TB	5	7	4.5	8	7.5	4
70304	Lâm Gia	Châu	21/09/1989	KHA	6.5	9	7	6.5	8	8
70305	Lê Thị Ngọc	Châu	22/05/1990	KHA	7	10	8	9.5	8.5	10
70306	Lý Bảo	Châu	9/8/1990	TB	7	7.5	6	9	8.5	4.5
70307	Nguyễn Khánh Bảo	Châu	13/05/1990		4.5	4.5	4.5	6	2.5	4
70308	Nguyễn Minh	Châu	19/11/1987	TB	6.5	5	5.5	7.5	3	3.5
70309	Nguyễn Minh	Châu	11/11/1990	TB	6.5	7.5	6	6	5	9
70310	Nguyễn Thị Hồng	Châu	24/11/1990	GIOI	7	9	8	9	8.5	8.5
70311	Nguyễn Thị Mỹ	Châu	16/04/1990	KHA	7.5	10	8	8	10	8.5
70312	Nguyễn Thị Ngọc	Châu	24/03/1990	TB	6	8	6	6.5	9.5	5.5
70313	Nguyễn Thị Thiên	Châu	5/2/1990	GIOI	9	10	9.5	9	10	10
70314	Nguyễn Thụy Quỳnh	Châu	9/6/1990	KHA	7.5	8.5	8	7.5	9	9
70315	Nguyễn Trần Bảo	Châu	19/10/1990	TB	7	8.5	6	1.5	8	5.5
70316	Nguyễn Văn Hồng	Châu	8/3/1990	TB	6.5	8.5	4.5	7.5	8	6.5
70317	Phạm Nguyễn Bảo	Châu	9/12/1990	TB	9	8.5	4.5	5	9	9.5
70318	Trần Hồng	Châu	10/8/1990	TB	8	7	5	7	8.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70319	Trần Minh	Châu	14/09/1990	TB	7	9	6	8	7	7
70320	Trần Ngọc Bảo	Châu	1/10/1990	TB	4	6.5	4	4	6.5	6.5
70321	Trần Ngọc Diễm	Châu	20/09/1990	KHA	7.5	9	8.5	9	9	9.5
70322	Trần Nguyễn Quỳnh	Châu	22/10/1990	KHA	6.5	9	9	6.5	10	9.5
70323	Trần Thị Minh	Châu	11/1/1990	GIOI	9	10	9.5	9	10	10
70324	Vũ Lâm	Châu	17/12/1990	GIOI	7	10	10	7.5	10	10
70325	Vũ Trần Bảo	Châu	2/5/1990	GIOI	8	10	8	8	10	9
70326	Dương Phụng	Chi	24/08/1989	KHA	6	9.5	7	7.5	8.5	6
70327	Đàm Thị Thúy	Chi	25/12/1990	TB	7.5	9.5	5	8	6.5	6.5
70328	Đặng Kim	Chi	12/5/1988	TB	5	4.5	6	4	6	5
70329	Hồng Mạnh	Chi	21/12/1990	TB	6	7.5	4	5	7.5	3.5
70330	Huỳnh Ngọc	Chi	16/12/1990	TB	5	4.5	3.5	8.5	5.5	4
70331	Huỳnh Ngọc Phương	Chi	3/1/1990	TB	5.5	10	8	7.5	10	9.5
70332	Huỳnh Thị Mỹ	Chi	14/02/1990	TB	5	8	3.5	5	7.5	4
70333	Lâm Trần Thừa	Chi	29/01/1990	TB	4	8	7	2.5	9.5	9
70334	Lê Ngọc Kim	Chi	14/06/1989		4.5	4	2.5	1	2.5	1.5
70335	Lư	Chi	17/05/1990	TB	6.5	7	4	6	7	8
70336	Lý Quế	Chi	18/07/1990	KHA	7.5	9	6	8.5	8.5	6
70337	Nguyễn Kim	Chi	22/02/1990	TB	6.5	6.5	5	8	6.5	5.5
70338	Nguyễn Lương Kim	Chi	28/08/1989	TB	7.5	8.5	4.5	2	7.5	7
70339	Nguyễn Thị Bảo	Chi	24/08/1990	TB	7	5.5	4.5	8	5	3
70340	Nguyễn Thị Kim	Chi	18/01/1990	KHA	6.5	9.5	7	6	10	7
70341	Nguyễn Thục	Chi	9/10/1990	TB	5.5	10	8.5	7.5	10	9
70342	Nguyễn Yên	Chi	30/07/1990	TB	6	6.5	5.5	5	8.5	8
70343	Phạm Chế Uyên	Chi	19/01/1990	TB	7	9.5	8.5	4	8	10
70344	Phạm Huỳnh Bích	Chi	2/4/1990	TB	7.5	9	6	7.5	9.5	5.5
70345	Phan Hữu Quỳnh	Chi	11/7/1990	KHA	7	7	6.5	7	6	6.5
70346	Phó Kim	Chi	22/04/1990	GIOI	7	10	7.5	8.5	9	9.5
70347	Thái Lan	Chi	11/7/1990	GIOI	8.5	9.5	7.5	9	9.5	10
70348	Trương Thị Thảo	Chi	7/7/1990	TB	9	7	5	5.5	6.5	5.5
70349	Võ Ngọc Phương	Chi	1/12/1990	TB	5	6	3.5	5	6.5	3.5
70350	Vũ Thị Diễm	Chi	28/07/1990	TB	3.5	7.5	4	2	5.5	6
70351	Vương Thúy	Chi	21/01/1990	KHA	6	10	9.5	9.5	10	9.5
70352	Lâu Thế	Chí	22/07/1989	TB	7.5	4.5	5.5	5.5	4.5	5
70353	Ma Vũ Thiện	Chí	1/12/1990	TB	5	8.5	10	5	9.5	9
70354	Phan Hữu	Chí	18/05/1990	TB	7	10	10	5	10	9.5
70355	Nguyễn Hồ Thiện	Chiến	21/01/1990	GIOI	7	8	9.5	8.5	10	8.5
70356	Trần Lê Công	Chiến	27/01/1990	KHA	6.5	8	9	7.5	9.5	8
70357	La Triển	Chiêu	1/9/1990	TB	6	6.5	4.5	6.5	8.5	5.5
70358	Lý Lâm	Chiêu	31/01/1990	TB	6	7	5	5	5	4
70359	Trần Bích	Chiêu	12/4/1990	GIOI	7	9	8	7	10	10
70360	Lê Thị Kiều	Chinh	17/12/1990	TB	7	5	5	6.5	8.5	5
70361	Nguyễn Ngọc Kiều	Chinh	4/6/1990	GIOI	8.5	9	9	8.5	10	9
70362	Đào Vĩ	Chính	23/11/1990	TB	5	5.5	5.5	7	6.5	6
70363	Bùi Thị Thanh	Chúc	24/03/1990	TB	6	7.5	6	0.5	7	6
70364	Đào Thủy	Chung	5/11/1990	TB	9	8	8	5	9.5	9
70365	Hà Vũ	Chung	1/1/1990	GIOI	9	8.5	8	9.5	9.5	10
70366	Đoàn Nguyên	Chương	19/02/1990	KHA	6	9	9	7	10	9
70367	La Quốc	Chương	10/10/1990	TB	6.5	5.5	5.5	5	6	6
70368	Trần Hoàng	Chương	13/12/1990	GIOI	7	9.5	10	8	10	10
70369	Vũ Hoàng	Chương	12/11/1990	TB	7.5	6	6	8	4	8.5
70370	Sity Maria	Cotika	12/3/1990	KHA	7.5	10	6	8	8	8.5
70371	Diệp Hồng	Cơ	17/03/1990	TB	4	7.5	7	5	8	6
70372	Lương Kiến	Cơ	2/4/1990	KHA	9	9.5	8.5	8	10	7

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70373	Tạ Hào	Cơ	4/11/1990	TB	5.5	6.5	8.5	3.5	9.5	9.5
70374	Trần Nghiê	Cơ	25/08/1990	TB	6	8	4.5	8.5	7	9
70375	Nguyễn Hoàng	Công	4/9/1990	GIOI	8	10	9.5	8.5	10	9.5
70376	Vương Chí	Công	17/01/1990	TB	6.5	5.5	3	5	5.5	5.5
70377	Lê Thanh	Cúc	23/01/1990	GIOI	7.5	9	8.5	7	10	10
70378	Phương Hồng	Cúc	29/01/1990	GIOI	8.5	10	8	8.5	10	10
70379	Nguyễn Hồng	Cương	6/10/1990	KHA	6	8	8	8	9	10
70380	Thái Hùng	Cương	25/04/1990	GIOI	8.5	7	8.5	8	10	9
70381	Bùi Trọng	Cường	17/06/1990	TB	5	6.5	3.5	5.5	5	5
70382	Đào Triều	Cường	8/3/1990		5.5	6	3.5	6.5	3	4.5
70383	Đặng Văn	Cường	1/9/1988	TB	7	9	5	7	8.5	7.5
70384	Hồ Minh	Cường	6/4/1990	TB	6	7	3	5.5	4.5	4
70385	Huỳnh Bình	Cường	15/12/1990	KHA	7	9	6.5	7.5	9.5	8
70386	Huỳnh Trí	Cường	27/09/1990	TB	5.5	7	3.5	7	3.5	4
70387	Hứa Minh	Cường	30/08/1990	TB	5.5	4.5	6.5	4	3.5	5
70388	Lâm Chí	Cường	1/12/1990	TB	6	8.5	8.5	6	9.5	5
70389	Lâm Thiệu	Cường	9/8/1990	GIOI	7.5	10	7	8.5	9.5	8.5
70390	Lê Tuấn	Cường	27/10/1990		4.5	8	4	4	4.5	3
70391	Li Vĩ	Cường	9/9/1990	TB	6	5.5	4	6	4	6
70392	Lư Chí	Cường	23/05/1990	KHA	8.5	9.5	9	7.5	10	9
70393	Lưu Quốc	Cường	18/01/1990	KHA	7	10	9.5	9	10	8.5
70394	Lý Chí	Cường	14/12/1989	TB	8.5	8	5.5	8	10	4
70395	Lý Quốc	Cường	2/6/1989	TB	4.5	5	4	7	4.5	5
70396	Nguyễn Minh	Cường	25/06/1990	TB	6	8.5	6.5	3.5	5	8.5
70397	Nguyễn Phú	Cường	25/06/1990	GIOI	7.5	9.5	10	7.5	10	10
70398	Nguyễn Phú	Cường	10/12/1990	TB	5.5	7	3.5	8.5	3.5	3.5
70399	Nguyễn Tấn Quốc	Cường	4/2/1990	TB	5.5	7.5	4	7.5	7.5	6.5
70400	Phạm Quốc	Cường	1/1/1990	TB	5.5	9	8	5.5	8	7.5
70401	Phan Cao Chí	Cường	21/11/1990	KHA	7	10	8	7.5	9.5	10
70402	Phan Mạnh	Cường	15/04/1990	TB	8	10	8	7.5	9	5.5
70403	Phùng Phú	Cường	30/11/1990	KHA	6.5	9	6	7.5	9	7
70404	Quan Trí	Cường	27/03/1990	TB	5.5	7	4	8	3	6
70405	Tần Siêu	Cường	15/05/1990	TB	6.5	10	5	5	9.5	5
70406	Tăng Thụ	Cường	28/10/1990		4.5	5.5	2.5	3	8	6
70407	Tất Bá	Cường	7/11/1990	TB	5	8	5.5	6.5	5	4
70408	Trần Nam	Cường	28/02/1990	KHA	7	9	6.5	8	9.5	10
70409	Trần Tiến	Cường	10/12/1990	TB	4.5	5	3.5	5	5	5.5
70410	Vương Quốc	Cường	28/02/1990	TB	6	5	3.5	5.5	6.5	5
70411	Bùi Công	Danh	11/10/1990	TB	5.5	8	7.5	5	7	9
70412	Khưu Đỗ Thanh	Danh	30/01/1990	TB	7	6	5.5	6	5	6
70413	Nguyễn Công	Danh	2/5/1990	TB	6.5	8.5	7.5	7	9.5	5.5
70414	Nguyễn Thành	Danh	19/05/1990	TB	5.5	8.5	7.5	7	9	8.5
70415	Tạ Mỹ	Danh	14/06/1990		5	5	4.5	5	3.5	4.5
70416	Trần Công	Danh	23/01/1990	KHA	6	8.5	9	6	10	8.5
70417	Trần Huỳnh Thanh	Danh	14/01/1990	TB	6.5	8.5	7	5.5	8.5	9
70418	Trần Ngọc	Danh	6/4/1990	TB	6.5	5.5	4.5	8.5	6.5	5
70419	Hoàng Hiền	Dân	1990		5	4.5	5	2.5	3	4
70420	Võng Hào	Dân	10/10/1990	TB	4.5	7.5	4	3.5	7.5	3
70421	Quan Tịnh	Di	28/12/1990		4.5	5.5	5	2.5	3	6
70422	Sầm Pí	Di	19/11/1990		4	5.5	2.5	5	3	3
70423	Trần Bội	Di	16/09/1990	TB	4.5	6.5	4	7.5	6.5	4
70424	Trịnh Khiết	Di	30/05/1990	KHA	6.5	6.5	6	8	8.5	8
70425	Dương Thùy Ngọc	Diễm	14/09/1990	TB	6.5	7.5	4.5	7.5	6.5	6.5
70426	Đàm Nguyễn Hồng	Diễm	5/6/1990	TB	7.5	7	4.5	6	7	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70427	Đào Ngọc	Diễm	19/06/1990	TB	7.5	8.5	5.5	8	9.5	5
70428	Lê Nguyễn Hồng	Diễm	20/11/1990	TB	6	7	4	6	7	6.5
70429	Lê Thị Ái	Diễm	16/02/1990	TB	7.5	8	6.5	7	8	5
70430	Lê Thị Thúy	Diễm	13/10/1990	GIOI	7	10	10	7.5	10	10
70431	Lư Ngọc	Diễm	8/11/1990	TB	5.5	6.5	5	8	4.5	7
70432	Nguyễn Lương Minh	Diễm	3/1/1990	TB	6	7.5	3.5	5	5	6.5
70433	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	21/11/1990	TB	7	4.5	5.5	8	6	7.5
70434	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	13/12/1990	GIOI	7	9.5	8.5	8.5	10	9.5
70435	Phạm Kiều	Diễm	29/06/1990	KHA	6.5	9.5	6	7	9.5	9
70436	Phan Thị Ngọc	Diễm	26/01/1990	TB	8.5	9	7	5	9	10
70437	Phùng Thị Ngọc	Diễm	2/3/1990	TB	6.5	8	4.5	5.5	6.5	6
70438	Tăng Hồ Hồng	Diễm	26/03/1989	GIOI	7.5	7.5	8	7.5	10	9.5
70439	Trần Nguyễn Ngọc	Diễm	18/05/1990	GIOI	8	9.5	9.5	9	10	10
70440	Trần Thị Phượng	Diễm	8/9/1990	KHA	7.5	9	8.5	8	9.5	10
70441	Trương Ngọc	Diễm	26/09/1990	TB	6.5	5.5	4.5	8	9	9
70442	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Diễm	16/06/1990	GIOI	8	9	8	8.5	10	10
70443	Huỳnh Ngọc	Diệp	30/10/1990	TB	7	6.5	5	8	3.5	7.5
70444	Phạm Thanh	Diệp	6/4/1990	KHA	8	8.5	7	8.5	9.5	9
70445	Tiền Vĩ	Diệp	19/09/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8.5	10	9
70446	Đặng Nam	Diệu	9/8/1990	TB	5.5	9	8.5	8	8.5	8.5
70447	Hà Quang	Diệu	29/10/1990	TB	6.5	9	7	8	8	6.5
70448	Lý Kim	Diệu	31/07/1990	KHA	7	8.5	6	8	8	6
70449	Nguyễn Thanh	Diệu	29/06/1990	TB	5	6	4	8	4.5	5.5
70450	Châu Triệu	Dinh	8/8/1990	TB	5.5	8.5	6	7.5	10	9
70451	Liêu Diệp	Dinh	1/1/1990	KHA	7	7.5	6	8.5	6	9.5
70452	Lu Gia	Dinh	7/12/1990	TB	6.5	8	8	2.5	10	5.5
70453	Lương Bội	Dinh	28/08/1990	TB	5.5	7.5	5	8.5	5	5
70454	Lương Bửu	Dinh	28/10/1990	TB	7	8.5	6.5	5.5	8.5	7
70455	Nguyễn Châu	Dinh	1/5/1990	TB	6.5	8	6.5	5	9	4.5
70456	Phan Quý	Dinh	27/09/1989	KHA	6.5	8	6.5	8	9.5	9
70457	Phan Thanh	Dinh	2/1/1990	TB	7.5	9	4	8	6.5	8
70458	Nguyễn Trung	Doanh	15/12/1990	TB	6	7.5	8	5	7.5	9
70459	Hà Thúy	Du	13/04/1990	KHA	8	9.5	9	8	9.5	9
70460	Lâm Thảo	Du	9/6/1990	KHA	8	9	6.5	8	8.5	8.5
70461	Nguyễn Khánh	Du	1/7/1990	TB	6	7.5	3.5	4	7	9.5
70462	Trần Bội	Du	5/2/1990	GIOI	8	9	8	7.5	8	10
70463	Nguyễn Minh	Duệ	21/03/1990	KHA	6.5	8.5	10	7.5	9.5	10
70464	Chung Thùy	Dung	23/02/1990	TB	5.5	10	8.5	4	10	9.5
70465	Đặng Thị Thúy	Dung	3/7/1990	TB	5.5	6	6	7	5.5	6
70466	Đinh Thị Thùy	Dung	20/07/1990	TB	6	7.5	4	8	6.5	5.5
70467	Đỗ Thị Kim	Dung	11/8/1990	GIOI	7.5	9.5	8	7.5	9.5	8.5
70468	Lê Thị Kim	Dung	22/08/1990	TB	5.5	7	5.5	4	8.5	8.5
70469	Lư Kim	Dung	5/4/1990	TB	9	8.5	5	5	10	9.5
70470	Ngô Ngọc	Dung	14/04/1990	TB	6	10	7.5	5	8	8
70471	Nguyễn Huỳnh Xuân	Dung	9/11/1990	KHA	9.5	8.5	6	8	7	9.5
70472	Nguyễn Lưu Thanh	Dung	15/01/1990	TB	4.5	6.5	4	6.5	2.5	6
70473	Nguyễn Ngọc	Dung	27/01/1990	TB	7	8.5	5	5.5	4	7
70474	Nguyễn Ngọc Phương	Dung	11/3/1990	KHA	8.5	10	8	9	10	8.5
70475	Nguyễn Ngô Hoàng	Dung	2/4/1990	GIOI	8.5	10	9	9	9.5	9.5
70476	Nguyễn Phước Phương	Dung	22/10/1990	GIOI	7.5	10	8.5	9	10	10
70477	Nguyễn Thị Phương	Dung	14/05/1990	GIOI	8.5	9	7	7.5	9.5	10
70478	Nguyễn Thị Phương	Dung	18/06/1990	GIOI	8.5	9.5	7.5	8	10	10
70479	Nguyễn Thị Tú	Dung	13/02/1990	GIOI	8.5	9.5	9	8.5	10	10
70480	Phạm Thị Thùy	Dung	27/05/1990	TB	8	8	3.5	9	5.5	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70481	Phạm Thị Thúy	Dung	12/11/1990	KHA	7	9	7.5	9	8.5	8
70482	Phạm Thị Xuân	Dung	10/9/1990	KHA	6.5	9	8.5	8.5	10	10
70483	Phan Ngọc	Dung	12/1/1990	TB	6.5	5.5	4.5	4	8.5	9
70484	Phan Thị Thùy	Dung	28/04/1990	GIOI	7.5	10	9	8	10	8.5
70485	Pho Mỹ	Dung	20/03/1990	TB	4.5	6.5	2	8	6	8
70486	Phù Mỹ	Dung	3/1/1990	TB	6.5	7.5	6	5	9	6.5
70487	Phương Mỹ	Dung	2/9/1990	TB	5	7	4.5	2.5	7	5
70488	Trần Ngọc	Dung	16/11/1990	TB	6	8.5	5	5	5.5	4.5
70489	Trần Phạm Hoàng	Dung	28/01/1990	GIOI	7.5	7.5	9	9.5	10	8.5
70490	Trần Thanh	Dung	12/8/1990	GIOI	7	10	10	9	9.5	9.5
70491	Trần Thị Kim	Dung	7/4/1990	GIOI	7	9.5	7.5	8	9	10
70492	Trần Thị Mỹ	Dung	24/01/1990	TB	7.5	8.5	5	9.5	7.5	6.5
70493	Trần Thị Mỹ	Dung	25/09/1990	TB	7.5	9.5	5.5	8	9.5	9
70494	Trần Thị Mỹ	Dung	14/10/1990	TB	6	7.5	5	4	8.5	7
70495	Trần Thị Thùy	Dung	12/2/1990	TB	6	9.5	7.5	4	8.5	9
70496	Trần Thị Trang	Dung	13/03/1990	TB	7	8	4.5	5	4	6.5
70497	Trịnh Hồng Ngọc	Dung	21/05/1990	TB	6.5	5	6	2	9	4.5
70498	Từ Tiểu	Dung	2/11/1989		5	3.5	5.5	2	0.5	6.5
70499	Võ Ngọc Mỹ	Dung	4/4/1990	TB	7	7.5	5.5	5	9.5	7
70500	Vũ Thị Thùy	Dung	27/05/1990	TB	7.5	7.5	5	4	7.5	7
70501	Lê Mai Kiều	Dũng	27/06/1990	TB	7.5	6.5	5	7	5	7.5
70502	Dương Quốc	Dũng	2/3/1990	TB	7	7	3.5	4.5	4	5.5
70503	Đào Chí	Dũng	18/04/1988		5.5	4	3	3.5	5	5
70504	Đào Thế	Dũng	3/8/1990	TB	7	7.5	5.5	9.5	8	8
70505	Đặng Tiến	Dũng	12/7/1990		3.5	5	5	3.5	3.5	2.5
70506	Đàn Thanh	Dũng	12/3/1990	TB	5.5	6.5	4	8	5	6
70507	Hoàng Nguyễn Quốc	Dũng	5/5/1989	TB	5	5	4.5	7	4	5
70508	Huỳnh Trí	Dũng	27/01/1990	TB	6	4	7	7	9.5	10
70509	Huỳnh Trí	Dũng	16/02/1990	TB	5.5	10	10	8	10	7
70510	Hứa Trần	Dũng	6/10/1990	GIOI	7.5	10	9.5	7	10	10
70511	Lê Minh	Dũng	13/03/1990	TB	4.5	8	5	5	8	5.5
70512	Lê Ngọc	Dũng	11/4/1990	TB	6.5	7.5	6	8.5	8.5	6
70513	Lê Quốc	Dũng	29/04/1990	TB	4.5	7	8	2.5	10	6
70514	Lý Nghia	Dũng	1/10/1990	TB	5	9.5	8	8	9	8.5
70515	Nguyễn Anh	Dũng	26/12/1990	KHA	6	8	9	7	10	6.5
70516	Nguyễn Anh	Dũng	29/12/1990	TB	4	6.5	7	3	9	7.5
70517	Nguyễn Đình	Dũng	8/8/1990	TB	4	7	4	6	6.5	5.5
70518	Nguyễn Hoàng	Dũng	19/07/1990	KHA	7	8.5	9.5	6	9.5	9.5
70519	Nguyễn Tiến	Dũng	23/06/1990	TB	5.5	8.5	9.5	5.5	10	8
70520	Nguyễn Tiến	Dũng	6/7/1990	TB	4.5	8	4	5.5	9	7
70521	Nguyễn Tuấn	Dũng	25/10/1990	TB	4.5	8	7.5	7	8.5	9.5
70522	Nguyễn Việt	Dũng	14/11/1990	KHA	8.5	6.5	6.5	6.5	7.5	10
70523	Phạm Anh	Dũng	10/10/1990	TB	5.5	5.5	3	7	4	9
70524	Phan Tiến	Dũng	26/03/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	10	9.5
70525	Phan Tiến	Dũng	10/1/1990	TB	4	7.5	5	8	6	9
70526	Phan Tuấn	Dũng	12/10/1990	KHA	6	9.5	9.5	8.5	10	10
70527	Tạ Văn Minh	Dũng	22/08/1990	TB	5.5	9	4.5	8.5	8	9
70528	Trần Trung	Dũng	29/12/1990	KHA	7	8	6.5	8.5	7.5	8
70529	Chung Giang Bảo	Duy	3/11/1990	TB	5.5	10	8.5	8.5	10	9
70530	Dương Trần Đức	Duy	7/6/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	9	9	9
70531	Đào Đức	Duy	5/11/1990	GIOI	7.5	10	9	8	10	9.5
70532	Đặng Nguyễn	Duy	21/09/1990	TB	7	6.5	6.5	8	8	4.5
70533	Đặng Vũ Minh	Duy	1/1/1990	TB	5	8	5	7	10	8
70534	Đỗ Hồng	Duy	15/08/1990	TB	7	5.5	4	7.5	6	8

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70535	Hoàng Lê	Duy	17/03/1990	TB	4.5	5.5	3	7	8	5.5
70536	Hồ Phi	Duy	29/11/1990	GIOI	8	9.5	9.5	8.5	10	9.5
70537	Lê Bảo	Duy	15/11/1990		4	5.5	4	5	5.5	4
70538	Lê Nguyễn Văn	Duy	18/03/1989	TB	4.5	7.5	6.5	2.5	8.5	9
70539	Lê Nhật Minh	Duy	15/10/1990	KHA	6.5	9.5	9.5	8	10	9.5
70540	Lưu Ngọc	Duy	29/09/1990	KHA	7	9.5	9.5	8	10	9.5
70541	Ngô Đức	Duy	17/10/1990	GIOI	7	8	9	7	9	9
70542	Nguyễn Đức	Duy	21/04/1990	GIOI	7	9.5	9.5	7.5	10	10
70543	Nguyễn Hoàng	Duy	18/06/1990	GIOI	7	9	9.5	9	9.5	10
70544	Nguyễn Hoàng	Duy	1/10/1990	TB	4.5	6	4	4.5	6	7
70545	Nguyễn Hồng	Duy	16/08/1990	TB	5	6.5	6	0.5	7.5	6.5
70546	Nguyễn Quang	Duy	12/10/1990	TB	4.5	7	9	8.5	9.5	7.5
70547	Nguyễn Quang	Duy	8/11/1990	TB	5.5	9.5	7	6.5	9.5	9.5
70548	Nguyễn Quốc	Duy	7/2/1990	TB	5.5	9.5	7	6.5	9.5	9
70549	Nguyễn Thanh	Duy	7/5/1990	GIOI	7	10	8	8.5	9.5	9.5
70550	Nguyễn Trí	Duy	1/1/1990	TB	5.5	6.5	6.5	5	9.5	7
70551	Nguyễn Trường	Duy	28/09/1990	TB	5	5.5	7	5	5	6.5
70552	Nguyễn Trường	Duy	22/02/1990	TB	5	7.5	6	4	6.5	9
70553	Nguyễn Xuân	Duy	20/01/1990		5	4.5	3	5	5.5	3
70554	Phạm Anh	Duy	23/02/1990	TB	4.5	6.5	5	5.5	9	5.5
70555	Phạm Văn	Duy	27/06/1990	TB	7	8	9.5	5.5	9	9
70556	Trần Huỳnh Phương	Duy	26/01/1990		6	6	4	3	3	4
70557	Trần Lê	Duy	11/1/1990	KHA	6	9.5	8.5	6.5	9	8
70558	Trần Nguyễn Khánh	Duy	9/3/1990	GIOI	7.5	9.5	7.5	8	9.5	9.5
70559	Trương Đỗ Khánh	Duy	1/1/1990		5.5	3	3.5	2	5	3.5
70560	Văn Đức	Duy	28/09/1990		5.5	6	3	5	4.5	4
70561	Võ Minh	Duy	17/08/1989		4.5	6	4	4	5.5	4.5
70562	Võ Thanh	Duy	27/03/1990	KHA	7	10	8	7.5	10	7.5
70563	Vũ Khánh	Duy	27/01/1990	TB	6	4.5	7	5	9	8.5
70564	Vương Mỹ	Duy	20/03/1990	TB	5.5	6	3.5	5	6	6
70565	Ngô Duyên	Duyên	13/03/1990	TB	7	4.5	4.5	5.5	6	5.5
70566	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	19/02/1990	TB	4	9	7.5	1.5	10	6.5
70567	Nguyễn Thị Nhân	Duyên	3/8/1990	TB	6.5	8.5	6.5	6	5.5	7
70568	Châu Thắng	Dư	7/10/1990	TB	5.5	7.5	7.5	7.5	10	4.5
70569	Đỗ Thị Thùy	Dương	6/8/1990	GIOI	8	10	9.5	9	9.5	9.5
70570	Huỳnh Chí	Dương	20/08/1990	TB	6	8	4.5	5	7	9
70571	Huỳnh Ngọc Thùy	Dương	19/02/1990	KHA	7	7	7	6	10	8.5
70572	Huỳnh Trạch	Dương	14/03/1990		2.5	3.5	4	3	4	4
70573	Lê Đình	Dương	4/9/1990	TB	7	9	7	8	10	6
70574	Lê Thị Thùy	Dương	26/11/1989	TB	7	9.5	5.5	7.5	9	4
70575	Lưu Hỷ	Dương	13/09/1990	TB	5	8.5	6	7	9	5.5
70576	Ngô Trần Hoàng	Dương	16/02/1990	GIOI	7.5	10	10	8	10	10
70577	Nguyễn Bạch	Dương	15/11/1990	GIOI	7	9.5	9	8.5	9.5	10
70578	Nguyễn Bích Thùy	Dương	23/09/1990	TB	6.5	9	9	5.5	10	9.5
70579	Nguyễn Đặng Sơn	Dương	19/04/1990	TB	4	8.5	7	9.5	9.5	5.5
70580	Nguyễn Đình	Dương	18/05/1990	KHA	6.5	8.5	7.5	9.5	10	7.5
70581	Nguyễn Hoàng	Dương	5/12/1990	KHA	7.5	8.5	8.5	8	10	9
70582	Nguyễn Khánh	Dương	5/1/1990	TB	7	8.5	8	5	9.5	10
70583	Nguyễn Lâm Thùy	Dương	8/3/1990	KHA	8	9	6.5	9.5	8.5	10
70584	Nguyễn Thị Thùy	Dương	21/02/1990	TB	4	4	5	5.5	9	5
70585	Nguyễn Thị Thuý	Dương	15/06/1990	KHA	7	8.5	8	6	8.5	6
70586	Nguyễn Thiện	Dương	8/5/1990	TB	5	7	6.5	4	4.5	4.5
70587	Phạm Hữu Đại	Dương	13/05/1990	TB	7.5	6	4	6	9	7.5
70588	Phan Nhật	Dương	23/08/1990	KHA	7	9.5	6	9.5	9.5	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70589	Trần Hải	Dương	8/2/1990	TB	4.5	8	7	3	8.5	7
70590	Trần Nguyễn Thùy	Dương	10/12/1990	TB	3.5	6	7	6	8.5	7.5
70591	Trần Thị Thùy	Dương	18/04/1990	TB	5.5	6	4.5	8.5	5.5	7
70592	Trịnh Thùy	Dương	14/02/1990	TB	5	9.5	8.5	8	10	8.5
70593	Trương Thùy	Dương	13/08/1990	KHA	7.5	8.5	8	8	9.5	8.5
70594	Võ Hoàng Đại	Dương	2/12/1990	TB	6	8	8.5	4.5	10	9
70595	Đỗ Ngọc An	Dy	6/11/1990	KHA	6.5	9	9.5	6	9.5	8
70596	Huỳnh Trang	Đài	28/09/1990	TB	5.5	5.5	4.5	7	6	9.5
70597	Lê Ngọc Trang	Đài	14/11/1990	TB	6	4	5.5	6.5	7.5	7
70598	Cù Phước	Đại	6/1/1990	GIOI	7	9.5	8.5	8.5	9.5	10
70599	Đặng Quang	Đại	14/05/1990	KHA	6.5	10	9.5	9.5	10	7.5
70600	Huỳnh Phúc	Đại	6/11/1990	KHA	7.5	8	7	8	9.5	9
70601	Lê Tấn	Đại	9/6/1990	KHA	8	10	9	7	10	8
70602	Phan Thành	Đại	23/04/1990	TB	4.5	6.5	5.5	6	6.5	5.5
70603	Triệu Bửu	Đại	28/01/1990	TB	2	5.5	5	6	9.5	4
70604	Phạm Vũ Tâm	Đan	7/7/1990	KHA	6.5	8	7	8.5	10	10
70605	Nguyễn Thị Anh	Đào	24/01/1990	GIOI	8.5	9.5	10	7	10	9.5
70606	Nguyễn Thanh Trúc	Đào	21/01/1990	TB	3.5	6	6.5	1.5	9.5	6.5
70607	Nguyễn Thị Bích	Đào	6/2/1990	TB	5.5	6	4	6.5	4.5	4
70608	Tạ Bích	Đào	20/12/1990		6	2	3.5	8	4.5	4
70609	Trần Thị Anh	Đào	17/04/1990		3	5.5	3	1	4.5	3.5
70610	Trần Thị Bích	Đào	27/09/1990	KHA	8	7.5	8	7.5	9	7
70611	Trần Ưng Hồng	Đào	26/07/1990	TB	7	7.5	5.5	5.5	9	6
70612	Võ Hạnh	Đào	31/07/1990	TB	8	9	7.5	4	9	9.5
70613	Lê Anh	Đào	16/10/1990	GIOI	7	10	10	8	10	10
70614	Nguyễn Hoàng	Đạo	6/1/1990	TB	6.5	6	5.5	4	10	9
70615	Đại Thành	Đạt	8/12/1990	TB	6.5	9.5	5.5	0.5	9	7
70616	Đồng Tuấn	Đạt	1/3/1990	TB	3	9	6.5	3.5	9	8
70617	Hồ Minh	Đạt	30/11/1990	TB	5.5	7.5	7	6.5	8	6.5
70618	Huỳnh Nguyễn Minh	Đạt	27/06/1990		5	4	3.5	3	3	4.5
70619	Huỳnh Vĩnh	Đạt	22/07/1990	TB	4	6.5	5.5	3.5	8.5	5
70620	Lê Tiến	Đạt	19/08/1990		5.5	4.5	4	4.5	4	4.5
70621	Lôi Tường	Đạt	21/05/1989		1.5	3	2.5	3.5	3	3
70622	Ngô Vĩnh	Đạt	18/03/1990	GIOI	7.5	9.5	9	7.5	8.5	10
70623	Nguyễn	Đạt	24/10/1990	TB	8	7	4.5	7.5	7.5	8
70624	Nguyễn Công	Đạt	15/05/1990	GIOI	9	10	10	8	10	10
70625	Nguyễn Tấn	Đạt	27/03/1990	TB	6	8	4	7.5	10	7.5
70626	Nguyễn Thành	Đạt	8/2/1990	TB	6	9.5	9.5	3.5	9	8.5
70627	Nguyễn Trương Hữu	Đạt	21/11/1989		4	4	2.5	1	3	7.5
70628	Nguyễn Tuấn	Đạt	4/3/1990	KHA	6.5	9.5	10	8.5	10	10
70629	Nhâm Tiến	Đạt	24/12/1990	TB	5	5	6	5	7.5	7.5
70630	Ôn Tuấn	Đạt	12/8/1990	TB	5.5	8.5	7	8.5	9.5	6.5
70631	Phù Vĩ	Đạt	19/07/1990	KHA	7	8	9	8.5	10	7.5
70632	Trần Quốc	Đạt	25/12/1990	TB	5.5	8	6.5	7.5	9.5	6.5
70633	Trần Quốc	Đạt	19/12/1989	TB	5.5	6	5	8	7.5	7.5
70634	Trần Tấn	Đạt	9/4/1990		4.5	6	4	5	5	3.5
70635	Trần Tất	Đạt	16/02/1990	TB	5.5	9.5	7	6	10	10
70636	Trần Tiến	Đạt	23/02/1990	KHA	6	9	8	7	10	8.5
70637	Vương Thành	Đạt	13/01/1990	KHA	6	8.5	6.5	8	10	9.5
70638	Nguyễn Hoàng	Đắc	2/6/1990	KHA	6	8.5	8.5	6	9.5	8
70639	Bùi Châu Hiền	Đặng	19/01/1990	GIOI	7.5	10	9.5	8	10	10
70640	Đỗ Quốc Minh	Đặng	4/4/1990	GIOI	7.5	10	10	9	10	8
70641	Lê Minh	Đặng	11/12/1990	GIOI	7	8.5	7.5	7.5	10	10
70642	Lê Nguyên Hải	Đặng	18/01/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8.5	10	9.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70643	Nguyễn Hải	Đặng	23/01/1990		3.5	5	4	2.5	5	2.5
70644	Nguyễn Hải	Đặng	4/11/1990	TB	5	5.5	5.5	5	6	3.5
70645	Phạm Hải	Đặng	1990	TB	6	9	6.5	5.5	10	5.5
70646	Phan Huy	Đặng	28/05/1990	TB	5.5	6.5	9	7	9.5	8.5
70647	Tạ Hoàng Hải	Đặng	18/01/1990	TB	6.5	7.5	5.5	5	8	7.5
70648	Trần Mai Hải	Đặng	11/8/1990	KHA	6.5	8	8.5	7.5	8.5	8.5
70649	Trịnh Bửu Hải	Đặng	23/01/1990	TB	8	9	6.5	5.5	9.5	7
70650	Trịnh Hồng	Đặng	22/05/1990	GIOI	9.5	10	9.5	8.5	10	10
70651	Âu Vạn	Đặng	17/07/1990	TB	5.5	6	8.5	7.5	9	7.5
70652	Lý Mỹ	Điền	11/6/1990	GIOI	9	8.5	7.5	9.5	9.5	10
70653	Giang Phú	Điền	8/4/1990	KHA	7	6.5	8	7.5	9	8
70654	Trần Phú	Điền	14/11/1990	GIOI	7	8	7.5	8	10	8
70655	Nguyễn Hoàng	Điệp	11/2/1990	GIOI	9	9.5	7.5	9	8.5	10
70656	Trịnh Thị Ngọc	Điệp	11/2/1990	TB	8	4.5	5	8	7.5	8
70657	Li Kiệt	Đình	20/08/1990	GIOI	7.5	9.5	9	9	9.5	8.5
70658	Nguyễn Hoàng Quốc	Đĩnh	11/1/1990	TB	6.5	6	2.5	5	8	7.5
70659	Trần Văn	Định	23/02/1990	TB	6	6	4.5	4	7.5	3.5
70660	Võ Hữu	Định	29/08/1990	KHA	7.5	8.5	9	9	10	6.5
70661	Mai Hạnh	Đoan	20/11/1990	KHA	6.5	9	8.5	7.5	10	10
70662	Nguyễn Thục	Đoan	31/03/1990	TB	7.5	8	5	7.5	9	5.5
70663	Thái Nhược	Đơn	5/10/1990	TB	6.5	8	5	8	10	10
70664	Châu Lệ	Đông	10/2/1990	TB	7.5	8.5	4.5	6	9.5	4
70665	Mai	Đông	17/10/1990	TB	5	7	7.5	6	9	4.5
70666	Đào Mạnh	Đông	21/01/1990	KHA	6.5	7.5	9	6.5	10	10
70667	Cao Lê Minh	Đức	5/11/1990	TB	6	4.5	7.5	7	9.5	7
70668	Chu Minh	Đức	26/06/1990	TB	6	8	5.5	5	8	6.5
70669	Dương Ngọc	Đức	4/5/1990	TB	6.5	7	4	4	7	4
70670	Dương Ý	Đức	11/1/1990	TB	5	6	4.5	5	2.5	6
70671	Đình Nhật	Đức	24/06/1990	TB	7	7	8.5	3.5	10	9
70672	Đỗ Minh	Đức	9/9/1990	TB	6	6.5	5.5	7.5	8.5	5
70673	Hà Lê	Đức	5/6/1990	GIOI	7.5	8	9.5	8	10	9
70674	Hà Ngân	Đức	5/2/1990	TB	5.5	7	3.5	6.5	3.5	5.5
70675	Hồ Vạn Hồng	Đức	11/11/1990	GIOI	8.5	10	9.5	9	10	10
70676	Huyền Văn	Đức	16/06/1990	KHA	6.5	8.5	8	7.5	9.5	7
70677	Kiều Công	Đức	27/11/1990	GIOI	7	10	9.5	8.5	10	9.5
70678	Lâm Kim	Đức	2/8/1990	TB	5	6.5	3.5	5.5	5.5	6.5
70679	Lâm Kim	Đức	19/10/1989		5.5	5.5	2.5	3.5	3.5	5
70680	Lâm Triển	Đức	18/08/1989	TB	5.5	6.5	5	7	3.5	5
70681	Liều Minh	Đức	8/11/1988	KHA	6.5	9.5	8	9	9	8.5
70682	Lý Thành	Đức	10/6/1990	TB	3	7.5	6	2	9.5	6
70683	Mai Công	Đức	15/04/1990	TB	5.5	9	7	7	9	8
70684	Nguyễn Duy	Đức	21/02/1990	TB	4.5	6.5	5.5	6	7	7
70685	Nguyễn Hữu	Đức	5/5/1990	KHA	6	9.5	9	9	10	9
70686	Nguyễn Minh	Đức	28/04/1990	TB	7.5	9	7.5	5	9.5	10
70687	Nguyễn Minh	Đức	7/9/1990	GIOI	7.5	10	8.5	7.5	9.5	9
70688	Nguyễn Minh	Đức	28/08/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	7.5	8.5	6
70689	Nguyễn Ngọc	Đức	12/12/1989	TB	4	5.5	3	6.5	6.5	5
70690	Nguyễn Thái	Đức	8/10/1990	TB	5	9	10	5.5	10	10
70691	Nguyễn Thành	Đức	22/10/1990		3	5.5	4.5	6	3	5
70692	Nguyễn Trần Xuân	Đức	3/7/1990	KHA	6	9.5	7.5	6.5	9.5	6
70693	Phạm Minh	Đức	1/1/1990	KHA	7	6	7	6.5	9.5	6
70694	Phó Thừa	Đức	16/06/1990	TB	5	8.5	7	5	9.5	5.5
70695	Phùng Minh	Đức	24/10/1989	TB	5.5	6.5	4	3.5	4	6.5
70696	Quách Tái	Đức	20/07/1989	TB	4.5	8	4.5	6	6	3

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
70697	Tôn Văn Hữu	Đức	18/05/1990	KHA	6.5	10	9	8	9.5	8.5
70698	Trần Diên	Đức	19/10/1990	KHA	7	7.5	7	7	8.5	6.5
70699	Trần Hồng	Đức	15/10/1990	KHA	6	6.5	7.5	7.5	9.5	8.5
70700	Trần Minh	Đức	23/03/1990	KHA	7.5	9.5	7.5	6.5	10	9
70701	Vũ Hồng	Đức	2/1/1990	KHA	6.5	9	10	8.5	10	9
70702	Đặng Duy	Gia	24/07/1990	TB	5.5	9.5	6	9.5	9.5	9
70703	Nguyễn Phạm Hoàng	Gia	14/01/1990	TB	6.5	7.5	5.5	7	5.5	5
70704	Phạm Hoàng	Gia	7/2/1989	TB	5.5	5.5	3.5	4	6	4
70705	Bùi Thị Hà	Giang	22/02/1990	KHA	8	8.5	7	6	9.5	9.5
70706	Đặng Nguyễn Trường	Giang	1/6/1990	KHA	7.5	10	7	6.5	9	8.5
70707	Đặng Thị Hoàng	Giang	20/02/1989	TB	6	4.5	4.5	6.5	5	6
70708	Hoàng Ngân	Giang	13/04/1990	KHA	8.5	9	6	6.5	9	10
70709	Hoàng Thanh	Giang	23/09/1990	KHA	8	10	9	8	9	10
70710	Hoàng Vũ Bảo	Giang	13/08/1990	KHA	6.5	9	9.5	6	10	9.5
70711	Hồ Thị Thu	Giang	4/6/1990	GIOI	8	10	10	8.5	10	9.5
70712	Huỳnh Trường	Giang	11/12/1990	TB	6	8.5	8	4.5	10	6.5
70713	Lê Hương	Giang	27/03/1990	KHA	8.5	7.5	7	6.5	9.5	9.5
70714	Lê Phương	Giang	11/1/1990	KHA	6.5	9	9	8.5	10	10
70715	Lê Trường	Giang	18/03/1990	KHA	7.5	10	9.5	9.5	10	9.5
70716	Ngô Thị Trúc	Giang	1/9/1990	GIOI	8.5	10	8.5	8	10	9
70717	Nguyễn Ngân	Giang	28/09/1990	KHA	8	9.5	7.5	6.5	9.5	10
70718	Nguyễn Ngọc	Giang	30/04/1990	TB	7	5.5	3	7	7	6
70719	Nguyễn Ngọc Thu	Giang	29/07/1990	KHA	7.5	7	6	7.5	8.5	8.5
70720	Nguyễn Phương Kiều	Giang	11/11/1990	TB	7	7.5	4.5	6	8.5	6
70721	Nguyễn Thùy	Giang	11/12/1990	GIOI	7	9.5	8	8	8.5	10
70722	Nguyễn Trà	Giang	19/12/1990	KHA	7	10	6.5	8	8.5	10
70723	Nguyễn Trần Thanh	Giang	18/07/1990	KHA	8	6.5	7	6.5	9.5	8
70724	Nguyễn Tường	Giang	27/02/1990	TB	6	5.5	5.5	3.5	6.5	4
70725	Trần Cẩm	Giang	20/07/1990	KHA	6	9.5	6.5	7	9.5	7
70726	Trần Tòng	Giang	10/5/1989	TB	6	6.5	4	9	6	5.5
70727	Trịnh Thụy Thanh	Giang	19/01/1990	GIOI	7	9	7	8.5	10	8
70728	Châu Ngọc Quỳnh	Giao	9/5/1990	GIOI	7.5	10	8	8.5	10	10
70729	Thạch Thị Quỳnh	Giao	1/11/1990	TB	7.5	7	5.5	7.5	7.5	6.5
70730	Võ Khánh	Giao	24/05/1990	GIOI	7.5	9	7.5	8.5	10	9.5
70731	Nguyễn Ngọc	Giàu	13/01/1990	TB	5	5	4	6	4	4
70732	Nguyễn Tấn	Giàu	3/2/1990	TB	6.5	8	5	6	8.5	6.5
70733	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	21/01/1990	GIOI	7.5	10	7	7.5	9.5	8.5
70734	Nim A	Giàu	5/6/1990	TB	7	8.5	4.5	6	8.5	6
70735	Bôi Mỹ	Hà	13/09/1990	KHA	7.5	7.5	7	8	10	8
70736	Bùi Việt	Hà	12/10/1990	GIOI	7.5	8.5	8	8.5	9.5	9
70737	Châu Huệ	Hà	9/10/1990	TB	4	5	6.5	2.5	9.5	3.5
70738	Chung Chỉ	Hà	3/8/1988		4.5	4.5	5	9	1	3
70739	Dương Nguyễn Quang	Hà	26/05/1989		6	5.5	3	2	5.5	7
70740	Đình Mỹ	Hà	23/03/1990	TB	7	6.5	4.5	7.5	6	8.5
70741	Đỗ Nguyễn Ngọc	Hà	17/08/1990	KHA	6.5	10	7.5	9	9.5	7
70742	Giang Mỹ	Hà	26/06/1990	TB	5	6.5	4	8	6	4
70743	Giang Thu	Hà	22/04/1990	TB	5	6	5.5	5	4	6
70744	Hà Mỹ	Hà	18/02/1990	KHA	7.5	10	6	7	9.5	9.5
80001	Hồ Thái	Hà	19/09/1990	GIOI	8	10	10	9.5	10	9.5
80002	Huỳnh Lệ	Hà	25/05/1990	KHA	8	9.5	7	8.5	9.5	10
80003	Huỳnh Ngọc Thanh	Hà	18/02/1990	TB	5.5	6.5	4	5	6.5	6
80004	Khuu Nhuận	Hà	9/6/1990	TB	5.5	8	4.5	6	4.5	3
80005	Lê Bích	Hà	19/09/1990	GIOI	8	9.5	7.5	8.5	9.5	9.5
80006	Liu Mỹ	Hà	15/02/1990	TB	6.5	5	5	2	7	6.5

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
80007	Lữ Thị Tú	Hà	21/02/1990	TB	7.5	6.5	6	7	4.5	5.5
80008	Lương Huệ	Hà	8/9/1990	TB	7.5	9	6.5	5.5	9.5	7.5
80009	Lý Hạc	Hà	24/05/1989	TB	6	6	5	2	5	7.5
80010	Ngô Nguyễn Đông	Hà	9/12/1990	GIOI	7.5	9.5	7	9	10	9
80011	Nguyễn Công Mỹ	Hà	9/10/1990	GIOI	8.5	10	9.5	9	10	10
80012	Nguyễn Đặng Ngọc	Hà	9/10/1990	TB	7.5	10	8.5	5.5	10	10
80013	Nguyễn Lâm Ngọc	Hà	28/01/1989		5	4	2.5	7	1	3
80014	Nguyễn Ngọc	Hà	5/12/1990	KHA	6	8.5	6.5	9	9.5	7
80015	Nguyễn Ngọc Việt	Hà	15/05/1990	TB	6	7	5	7.5	4	6.5
80016	Nguyễn Nguyên Thanh	Hà	3/6/1990	GIOI	8	10	9.5	8	10	10
80017	Nguyễn Thị Minh	Hà	3/3/1990	KHA	8.5	10	7.5	6.5	10	10
80018	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	18/02/1990	GIOI	8.5	9.5	9.5	9	10	9
80019	Nguyễn Thị Thu	Hà	11/8/1990	KHA	7	9	8.5	6	10	10
80020	Nguyễn Thị Thu	Hà	5/1/1990	TB	6.5	7.5	5	9	6	9
80021	Nguyễn Thị Thúy	Hà	6/8/1990	TB	8	8	3.5	6	7	5.5
80022	Nguyễn Thị Vân	Hà	8/8/1990	GIOI	7	9.5	9.5	9	10	9.5
80023	Nguyễn Thu	Hà	4/7/1990	TB	6.5	9.5	4	7.5	9.5	9.5
80024	Phạm Lý Nhật	Hà	19/11/1990	GIOI	7	10	9	8	10	9.5
80025	Phạm Thị Ngọc	Hà	3/10/1989	TB	5.5	9.5	7.5	8	9.5	7
80026	Phan Diệu Thu	Hà	6/7/1990	GIOI	8	8.5	7.5	9	10	10
80027	Trần Lê Thanh	Hà	25/06/1990	TB	5.5	9.5	8	8	8.5	10
80028	Trần Lê	Hà	23/07/1990	TB	6	7.5	3.5	6	4.5	7.5
80029	Trần Minh	Hà	24/06/1990	TB	7.5	8	7	3.5	9.5	9.5
80030	Trần Thị Thiên	Hà	4/4/1990	TB	7.5	7	7	4	9.5	5.5
80031	Trần Thị Thu	Hà	8/12/1990	TB	6	7	4.5	5	9	9
80032	Trần Thị Thục	Hà	13/02/1990	TB	5	10	7	6	10	7.5
80033	Trần Thục	Hà	6/8/1990	GIOI	7.5	9.5	9	7	10	10
80034	Trần Trang Thanh	Hà	8/8/1990	KHA	7.5	8.5	7	8	9	7.5
80035	Trương Bội	Hà	9/8/1990		4.5	5.5	3.5	6.5	3	3.5
80036	Từ Thoại	Hà	21/10/1990	TB	6	7	3	8.5	4.5	9
80037	Văn Mỹ	Hà	19/04/1990	TB	4	4.5	2.5	6	8	9
80038	Ngô Đặng Như	Hạ	11/4/1990	KHA	6.5	8	7	7	8.5	10
80039	Nguyễn Trần Yên	Hạ	1/6/1990	GIOI	8	9.5	9	9	9	10
80040	Trương Thị Thanh	Hạ	17/09/1990	TB	5.5	8.5	3.5	0.5	6.5	7.5
80041	Dương	Hải	6/9/1990	TB	3.5	5	5	8	6	5
80042	Đỗ Nguyễn Thanh	Hải	6/9/1990		4.5	4.5	5	1.5	5	8.5
80043	Đỗ Thanh	Hải	8/3/1990	TB	5	7.5	7.5	8	10	9.5
80044	Hoàng Nam	Hải	26/10/1990	GIOI	8	9.5	10	9	9.5	10
80045	Huỳnh Kim	Hải	3/6/1990	TB	5.5	8	9	6	10	8
80046	La Tô	Hải	14/11/1990	TB	5	4.5	4	8.5	7	7.5
80047	Lê Chí	Hải	24/07/1990	KHA	6	7	6.5	8	9	8
80048	Lê Đại	Hải	3/12/1990	TB	5.5	10	8.5	8	10	10
80049	Lê Trọng	Hải	21/07/1990	TB	6.5	9.5	9	5.5	10	8
80050	Lê Việt	Hải	28/04/1990	TB	4.5	8	4.5	7	7.5	6.5
80051	Liên Minh	Hải	30/07/1990	TB	5	5.5	6	8	9	4.5
80052	Lưu Thoại	Hải	5/2/1990	TB	4	10	7.5	6.5	8.5	5.5
80053	Ngô Hoàng	Hải	21/04/1990	TB	4	6.5	6	7	6.5	5
80054	Ngô Huỳnh	Hải	31/01/1990	TB	5.5	8	8	3.5	9.5	6.5
80055	Ngô Thanh	Hải	25/02/1990	GIOI	7.5	10	9.5	7.5	9.5	9.5
80056	Nguyễn Hoàng	Hải	23/01/1990	GIOI	7.5	8.5	8.5	7	10	10
80057	Nguyễn Hoàng	Hải	8/4/1990	TB	5.5	8.5	6.5	7.5	6.5	8
80058	Nguyễn Thanh	Hải	15/10/1990	KHA	6.5	10	7.5	7	9	7.5
80059	Nguyễn Việt	Hải	20/02/1990	TB	7.5	8	6.5	8	6.5	8
80060	Tạ Phước	Hải	7/7/1990	TB	5	5.5	4.5	7.5	9	6

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
80061	Tô Công Thanh	Hải	2/1/1990	TB	6	10	7	5	10	9
80062	Tô Thanh	Hải	2/6/1990	TB	3.5	6	4.5	4	4	8
80063	Trần Minh	Hải	17/10/1990	TB	4	8	4	6	7.5	4.5
80064	Trương Huỳnh Sơn	Hải	7/2/1990	KHA	7.5	9	9.5	6.5	10	9
80065	Đặng Nhã	Hàm	10/12/1989	TB	3	8.5	4.5	5	5	8.5
80066	Hà Bách	Hán	28/08/1990	KHA	6	10	9	7.5	10	6.5
80067	Hồ Minh	Hánh	7/9/1990	TB	5.5	6.5	3.5	7.5	8	5
80068	Bùi Lý Hùng	Hạnh	17/11/1990	TB	4	6	4	8.5	6	6
80069	Cao Minh Hồng	Hạnh	6/10/1990	KHA	7	7.5	7	8	9.5	10
80070	Châu Uyển	Hạnh	12/12/1989	TB	6	6	4	7.5	8.5	4
80071	Đỗ Nguyễn Hồng	Hạnh	25/02/1990	KHA	7	10	7.5	8	10	9
80072	Lê Hiếu	Hạnh	22/11/1990	GIOI	7	10	8.5	9	10	9
80073	Mai Phương Diễm	Hạnh	6/2/1990	GIOI	8.5	10	9	9	10	10
80074	Nguyễn Đức	Hạnh	27/07/1990	KHA	8	6.5	7.5	8	9	8.5
80075	Nguyễn Lê Thảo	Hạnh	13/09/1990	TB	5.5	9.5	5.5	6.5	8.5	8
80076	Nguyễn Lưu Mỹ	Hạnh	29/01/1990	TB	7.5	9.5	5.5	6	10	8
80077	Nguyễn Thị Kim	Hạnh	3/12/1990	KHA	7.5	8	7	8	7.5	7.5
80078	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	1/1/1990	KHA	7	8	9	6.5	10	10
80079	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	24/08/1990	KHA	7	9.5	7.5	8	10	7.5
80080	Phạm Hồng	Hạnh	14/04/1990	GIOI	7	9.5	9.5	8.5	10	8.5
80081	Phạm Thị Đức	Hạnh	7/1/1990	TB	5.5	8.5	6.5	8	9.5	7.5
80082	Phước Vân	Hạnh	23/06/1990	KHA	6.5	8.5	9	9	9.5	8.5
80083	Tạ Mỹ	Hạnh	16/04/1990	TB	6	9	4	8	9.5	8.5
80084	Tiết Hồng Mỹ	Hạnh	1/12/1989	TB	5.5	6	3	5	7.5	5
80085	Trần Hồng	Hạnh	24/06/1990	GIOI	7	9.5	9	8	9.5	10
80086	Trần Mỹ	Hạnh	3/6/1990	TB	6.5	7	7	5.5	8	7
80087	Trần Ngọc	Hạnh	28/03/1990	KHA	7	7	7	8	10	10
80088	Trần Thị Mỹ	Hạnh	23/10/1990	TB	8	6.5	4.5	6	6.5	5.5
80089	Trịnh Thị Mỹ	Hạnh	27/03/1988	TB	5.5	6	5.5	8.5	5	3
80090	Vi Thị Hồng	Hạnh	7/7/1990	KHA	8	9.5	7.5	8.5	9.5	8
80091	Châu Cẩm	Hào	16/07/1990	TB	4.5	7.5	6	4	8	3.5
80092	Hà Sâm Vĩnh	Hào	23/07/1990	KHA	7	9	6	8	9.5	10
80093	Huỳnh Gia	Hào	23/02/1990	TB	7	6.5	6	7.5	9	5.5
80094	Lâm Thế	Hào	29/10/1990	KHA	7.5	6.5	7	8.5	10	7.5
80095	Lư Quốc	Hào	11/2/1989	TB	4	9	5	6	7.5	7
80096	Tạ Chí	Hào	4/2/1989	KHA	7.5	7.5	6	7.5	9	9.5
80097	Tiêu Tuấn	Hào	10/7/1990	KHA	8	9.5	8.5	8	8.5	9
80098	Trần Vĩ	Hào	6/10/1988	TB	6	7.5	4.5	5.5	8	7
80099	Từ Cẩm	Hào	1/11/1990	KHA	8.5	6.5	8	7.5	8	6
80100	Vương Gia	Hào	14/05/1990	TB	5.5	6.5	4.5	1	5.5	6
80101	Lữ Phối	Hào	5/2/1990	TB	6	7.5	5	7.5	9	5
80102	Lưu Tuệ	Hào	15/08/1990	TB	7	10	9	4	10	10
80103	Nguyễn Thị Ngọc	Hào	18/12/1990	TB	7	8.5	3.5	7	7.5	9.5
80104	Trương Như	Hào	28/03/1990	GIOI	8	10	9.5	8	10	9.5
80105	Văn	Hào	19/11/1989	TB	7.5	8	5	9	8	5
80106	Vũ Thị Minh	Hào	15/02/1990	GIOI	7	9.5	10	7	9.5	10
80107	Hứa Tường	Hạo	4/10/1990	TB	6	6	6	8	9.5	7.5
80108	An Ngọc	Hân	2/10/1990	TB	7.5	8	5.5	5	4.5	9.5
80109	Đổng Phước	Hân	25/05/1989	TB	5	8.5	6.5	4	9.5	6
80110	Hồ Đình	Hân	17/03/1990	KHA	7	7	6	6	9	10
80111	Huỳnh Quang Ngọc	Hân	24/12/1990	GIOI	7	9.5	9.5	9	9.5	10
80112	Nguyễn Hữu Bảo	Hân	17/09/1990	GIOI	7	10	8.5	9	10	10
80113	Nguyễn Phước Vĩnh	Hân	2/6/1990	GIOI	7	9	7.5	7.5	9.5	10
80114	Nguyễn Thị Hoàng	Hân	17/01/1990	TB	8.5	8.5	6	6	6	10

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG 2008

SBD	Họ - lót	Tên	Ngày sinh	XLTN	Văn	Sinh	Lý	Sử	Toán	NNTT
80115	Nguyễn Vũ Ngọc	Hân	23/02/1990	KHA	7	8	6	6	8.5	10
80116	Nguyễn Xuân Chiêu	Hân	25/04/1990	GIOI	8.5	8.5	9	8	10	10
80117	Phạm Tuyết	Hân	12/3/1990	GIOI	7.5	10	8.5	7.5	10	10
80118	Bùi Ngọc Thanh	Hằng	9/12/1990	TB	7.5	7	5.5	8.5	9.5	6
80119	Diệp Lữ Mỹ	Hằng	9/10/1990	TB	4	5	4	4	6.5	5.5
80120	Diệp Thuý	Hằng	14/10/1990	TB	6	6	4.5	7	4.5	8
80121	Đặng Thị Diễm	Hằng	14/03/1990	GIOI	7.5	10	10	8.5	9.5	9
80122	Đặng Thị Thu	Hằng	14/02/1990	TB	6.5	8	5.5	5.5	8	5
80123	Đinh Thị Thúy	Hằng	23/05/1990	TB	7.5	8	5.5	8.5	8.5	9
80124	Đỗ Thị Thúy	Hằng	18/08/1990	KHA	7.5	8.5	6.5	7.5	9.5	10
80125	Hoàng Lê Minh	Hằng	22/10/1990	GIOI	7.5	9.5	9	8	9.5	10
80126	Hoàng Minh	Hằng	3/10/1990	GIOI	8	10	9	7.5	10	10
80127	Hoàng Thị Thúy	Hằng	14/01/1990	TB	7	8.5	4.5	7.5	9.5	8.5
80128	Huỳnh Phương	Hằng	9/2/1990	GIOI	7.5	9	8.5	7.5	9	10
80129	Huỳnh Thị Kim	Hằng	13/09/1989	TB	7	8	5.5	9	9	9
80130	La Phương	Hằng	19/04/1990	TB	7.5	8	5.5	8.5	9	8.5
80131	La Phương	Hằng	10/11/1990	TB	5.5	7.5	4	5	6	4.5
80132	Lê Nguyễn Thu	Hằng	14/09/1990	GIOI	7.5	9.5	8.5	8	10	7
80133	Lê Thị Ánh	Hằng	24/09/1990	TB	8	6	4	5.5	5	7
80134	Lou Mỹ	Hằng	12/4/1990	TB	7.5	9	4.5	7.5	8	6.5
80135	Lư Bội	Hằng	6/3/1990	TB	7	7	4	8	10	7
80136	Lương Khải	Hằng	24/06/1990	TB	6	7.5	4	5.5	5.5	6
80137	Lý Mỹ	Hằng	6/7/1990	KHA	6.5	9.5	6.5	7.5	10	7.5
80138	Nguyễn Lê Xuân	Hằng	4/1/1990	KHA	6.5	9.5	7.5	7	9.5	9
80139	Nguyễn Mạnh Kim	Hằng	25/07/1990	GIOI	8.5	8.5	7.5	8	9.5	10
80140	Nguyễn Minh	Hằng	3/4/1990	GIOI	7.5	9.5	8	7	9	9.5
80141	Nguyễn Thị	Hằng	18/04/1990	TB	6	6.5	5	7	10	10
80142	Nguyễn Thị Như	Hằng	22/01/1990	GIOI	8.5	10	9.5	7	10	10
80143	Nguyễn Thị Thu	Hằng	6/11/1990	KHA	8.5	8.5	6.5	8.5	9	8
80144	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	3/9/1990	TB	7	8	5	8	9	9